

PGS. TS. TRỊNH TIẾN VIỆT

TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

(Sách chuyên khảo)

(Tái bản có sửa chữa, bổ sung)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SƯ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS. TS. PHẠM MINH TUẤN

Chịu trách nhiệm nội dung
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN
TS. VÕ VĂN BÉ

Biên tập nội dung:	VĂN THỊ THANH HƯƠNG TS. HOÀNG MẠNH THẮNG NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH TRẦN PHAN BÍCH LIỄU
Trình bày bìa:	PHẠM THÚY LIỄU
Chế bản vi tính:	PHẠM THU HÀ
Sửa bản in:	PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu:	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH VIỆT HÀ

Giấy đăng ký xuất bản số: 1459-2021/CXBIPH/16-12/CTQG.
Quyết định xuất bản số: 311-QĐ/NXBCTQG, ngày 11/5/2021.
Mã số ISBN: 978-604-57-6789-4.
Nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2021

TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ
VÀ
LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

**Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Trịnh Tiến Việt

Trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự / Trịnh
Tiến Việt. - Tái bản có sửa chữa, bổ sung. - H. : Chính trị Quốc gia,
2021. - 420tr. ; 21cm

ISBN 9786045764343

1. Pháp luật 2. Trách nhiệm hình sự 3. Việt Nam
345.59704 - dc23

CTM0428p-CIP

PGS. TS. TRỊNH TIẾN VIỆT

**TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ
VÀ
LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ**

(Sách chuyên khảo)
(Tái bản có sửa chữa, bổ sung)

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2021**

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong tiến trình đổi mới đất nước, cùng với việc đổi mới về kinh tế, văn hóa, giáo dục, cải cách hành chính, thì cải cách tư pháp cũng là một đòi hỏi khách quan, cấp thiết và mang tính quy luật để có thể thích ứng với những đổi mới về văn hóa, kinh tế - xã hội, hệ thống chính trị, cũng như phòng, chống tội phạm... Vì vậy, vấn đề này đã chính thức được đặt ra tại các đại hội của Đảng, đồng thời đã được ghi nhận trong một số văn bản của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Cụ thể hóa điều này, đòi hỏi hệ thống pháp luật nói chung, trong đó có pháp luật hình sự nói riêng phải ngày càng hoàn thiện và thực sự là công cụ hữu hiệu của Nhà nước ta để bảo vệ một cách tối đa, đầy đủ nhất các quyền của con người và của công dân, các lợi ích chính đáng của cơ quan, tổ chức. Do đó, trước yêu cầu mới của đất nước và trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, hòa nhập với xu thế toàn cầu hóa, đòi hỏi

chúng ta phải có các biện pháp đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm hữu hiệu và hiệu quả mà một trong các biện pháp rất quan trọng là từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật hình sự.

Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đã thể hiện bước phát triển quan trọng trong chính sách hình sự của Nhà nước, có nhiều điểm mới tiến bộ trong tư duy lập pháp hình sự, thể hiện tinh thần chủ động phòng ngừa và kiên quyết đấu tranh chống tội phạm, góp phần bảo vệ độc lập, chủ quyền, an ninh của đất nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, các lợi ích của Nhà nước và tổ chức, bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cũng như nâng cao tính minh bạch, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa Bộ luật Hình sự với một số đạo luật khác.

Nhằm mục đích tuyên truyền, phổ biến giúp Nhân dân nâng cao nhận thức và hiểu đúng về trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự, đồng thời, phục vụ các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án trong thực tiễn áp dụng quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 được chính xác, có căn cứ và đúng pháp luật về vấn đề trách nhiệm hình sự, góp phần thực hiện hiệu quả “Chiến lược quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2030” ban hành theo Quyết định số 623/QĐ-TTg ngày 14/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Nhà xuất bản Chính

trị quốc gia Sự thật tái bản có sửa chữa, bổ sung cuốn sách **Trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự** (Sách chuyên khảo) do PGS.TS. Trịnh Tiến Việt, Phó Chủ nhiệm Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội biên soạn.

Cuốn sách phân tích những vấn đề về nội dung của trách nhiệm hình sự với các hình thức đặc trưng cơ bản, cũng như việc loại trừ trách nhiệm hình sự đối với cá nhân trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 trên cơ sở tổng kết những tri thức khoa học luật hình sự, thực tiễn áp dụng và kinh nghiệm lập pháp hình sự một số nước trên thế giới để lý giải, qua đó đưa ra xu hướng phát triển của pháp luật hình sự nước ta về hai chế định này và những kiến nghị tiếp tục hoàn thiện các quy định tương ứng đó trước yêu cầu mới của đất nước theo hướng tuân thủ các nguyên tắc nhân đạo, phân hóa trách nhiệm hình sự và yêu cầu kiểm soát, phòng ngừa tội phạm.

Cuốn sách gồm ba chương:

Chương I: Trách nhiệm hình sự.

Chương II: Loại trừ trách nhiệm hình sự.

Chương III: Xu hướng phát triển và những kiến nghị hoàn thiện các quy định về trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự.

Trong lần tái bản này, tác giả tiếp tục cập nhật, sửa đổi, bổ sung thêm các tri thức mới nhất về trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự, qua đó, đáp ứng những đòi hỏi của thực tiễn và nhu cầu hoàn thiện thể chế, trong đó có

hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trước yêu cầu tiếp tục cải cách tư pháp sau năm 2020 và Chiến lược phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 01 năm 2021

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chương I

TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM CỦA TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA TỘI PHẠM VÀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

Cùng với tội phạm, hình phạt, thì trách nhiệm hình sự là một trong những vấn đề cơ bản, trọng tâm của khoa học luật hình sự, vì suy cho cùng, giải quyết bất kỳ vụ án hình sự nào cũng xoay quanh vấn đề xác định chính xác về trách nhiệm hình sự, sau khi đã xác định tội phạm, quyết định hình phạt hoặc không có tội phạm, cũng như qua đó bảo đảm xử lý đúng người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội, đúng tội và đúng pháp luật.

Trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý trực tiếp của việc thực hiện tội phạm nên cần thiết phải làm rõ khái niệm tội phạm, từ đó làm rõ khái niệm, các nội dung của trách nhiệm hình sự và mối liên hệ giữa tội phạm và trách nhiệm hình sự.

1. Khái niệm tội phạm

Trước hết, để quy định “*tội phạm*” và “*trách nhiệm hình sự*” được đầy đủ, chính xác đòi hỏi có một chính sách

hình sự khoa học, hợp lý. Chính sách hình sự có thể được “đánh giá trong khuôn khổ được xác định bởi các yếu tố cơ bản về tội phạm và chế tài xử lý... Các mục tiêu của chính sách hình sự được xác định để giảm thiểu xã hội về chi phí của tội phạm; giảm thiểu chi phí kiểm soát tội phạm cũng như phân phổi các chi phí này, đồng thời làm các công việc này một cách công bằng... Chính sách hình sự còn được hiểu đơn giản là đưa ra biện pháp chống tội phạm và kiểm soát tội phạm tốt, xây dựng hệ thống tư pháp có hiệu quả, lấy tội phạm làm đối tượng trung tâm để quản lý và kiểm soát bởi Nhà nước và xã hội”¹. Nhà nước chỉ có thể kiểm soát tội phạm, có nghĩa là giảm bớt, hạn chế, khống chế, kiềm chế tội phạm chứ không thể xóa bỏ, loại trừ tội phạm ra khỏi đời sống xã hội. Cho nên, để kiểm soát tội phạm, ngoài việc tập trung vào việc sử dụng các hình phạt (chế tài) hình sự như là một phương tiện răn đe người phạm tội và tạm thời hoặc vĩnh viễn làm mất khả năng tái phạm của những người đã phạm tội, còn là việc làm rõ trách nhiệm hình sự của họ, làm rõ loại tội, cũng như đề xuất biện pháp phòng ngừa trong xã hội...².

Trong gần hai thập kỷ của thế kỷ XXI, loài người đã chứng kiến nhiều sự thay đổi vượt bậc về khoa học và công nghệ, hạ tầng vật chất, cũng như những giá trị về

1. Xem <http://www.zurnalai.vu.lt/files/journals/196/articles/3677/public/77-85.pdf> (KAUKO AROMAA, *Crime and criminal policy*, p.1-3), truy cập ngày 20/02/2019.

2. Xem http://www.ussc.gov/Guidelines/2009_guidelines, truy cập ngày 20/02/2019.

văn hóa, tinh thần và việc ghi nhận, tôn trọng và bảo vệ, bảo đảm quyền con người. Tuy nhiên, song hành cùng với những thành tựu đã đạt được là các thách thức mà cả thế giới, trong đó có Việt Nam đang phải đối mặt như những mối đe dọa từ an ninh phi truyền thống, dịch bệnh, sự thay đổi về tính chất của tội phạm như tính công nghệ, tính có tổ chức, tính xuyên quốc gia... Do đó, để ứng phó với sự thay đổi trên đòi hỏi nỗ lực toàn cầu cũng như tại mỗi cộng đồng xã hội và đặt ra cho các quốc gia những nhiệm vụ khó khăn và phức tạp để giải quyết hiện tượng tội phạm trong tình hình mới¹.

Tội phạm là hiện tượng xã hội khó nhất trong việc kiểm soát, cương tỏa, ngăn chặn và loại bỏ ra khỏi đời sống hàng ngày của xã hội².

Ngoài ra, tội phạm còn là một nội dung, đối tượng nghiên cứu cơ bản của nhiều ngành khoa học như triết học, xã hội học, tâm lý học, tội phạm học..., đặc biệt là khoa học luật hình sự. Ở đây, tội phạm là đối tượng đấu tranh phòng ngừa và chống của chính sách hình sự của Nhà nước. Đặc biệt, tội phạm cũng được xem là vấn đề “khởi nguồn”, trung tâm của luật hình sự trước khi nghiên cứu các vấn đề khác như trách nhiệm hình sự, hình phạt...³.

1. Xem thêm Trịnh Tiến Việt, Nguyễn Khắc Hải (đồng Chủ biên): *Giáo trình Tội phạm học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020, tr.9.

2. Xem Trịnh Tiến Việt, Nguyễn Khắc Hải (đồng Chủ biên): *Giáo trình Tội phạm học*, Sđd, tr.13.

3. Xem Trịnh Tiến Việt: *Từ khởi nguồn đến kết thúc của luật hình sự*, Tạp chí Khoa học, chuyên san Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 01/2018, tr.1-14.

Trước hết, khái niệm tội phạm đã được các nhà làm luật nhiều nước (trong đó có nước ta) ghi nhận trong Bộ luật Hình sự. Chẳng hạn:

- Điều 14 Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi năm 2010 quy định:

“1. Tội phạm là hành vi có lỗi gây nguy hiểm cho xã hội, bị cấm bởi Bộ luật Hình sự và phải chịu hình phạt;

2. Hành động hoặc không hành động, mặc dù về hình thức có bao hàm những dấu hiệu của một hành vi nào đó được Bộ luật này quy định nhưng do tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể thì không phải là tội phạm”¹;

- Điều 13 Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi năm 2005 quy định: “*Mọi hành vi gây nguy hại đến chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia; chia cắt quốc gia; lật đổ chính quyền chuyên chính dân chủ nhân dân và xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa; phá hoại trật tự kinh tế - xã hội; xâm phạm tài sản thuộc sở hữu nhà nước và tài sản thuộc sở hữu tập thể của quần chúng lao động; xâm phạm tài sản thuộc sở hữu riêng của công dân; xâm phạm các quyền nhân thân, dân chủ và các quyền khác của công dân cũng như các hành vi khác gây nguy hại cho xã hội được quy định là tội phạm. Những hành vi nhỏ nhặt gây hại không lớn thì không phải là tội phạm*”².

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2011, tr.28.

2. Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2007, tr.41-42.

- Điều 1 Bộ luật Hình sự Vương quốc Thụy Điển năm 1962, sửa đổi năm 2009 quy định: “*Một tội phạm là một hành vi được xác định trong Bộ luật này hoặc trong Bộ luật khác hay trong một văn bản pháp luật nào đó (đạo luật) mà phải chịu một hình phạt theo quy định của Luật này*”¹; v.v..

Nói chung, khái niệm tội phạm trong Bộ luật Hình sự mỗi nước đều có sự khác biệt. Chẳng hạn, Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 không nêu rõ “*khách thể của tội phạm*”, nhưng nhấn mạnh một dấu hiệu cơ bản của tội phạm là “*tính phải chịu hình phạt*”. Còn Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi năm 2005 lại chỉ tập trung liệt kê các quan hệ xã hội nào được Bộ luật Hình sự bảo vệ - yếu tố “*khách thể của tội phạm*” - chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia; chia cắt quốc gia; lật đổ chính quyền chuyên chính dân chủ nhân dân và xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa; phá hoại trật tự kinh tế - xã hội; xâm phạm tài sản thuộc sở hữu nhà nước và tài sản thuộc sở hữu tập thể của quần chúng lao động; v.v., mà không đề cập các dấu hiệu cơ bản khác của tội phạm. Đặc biệt, khác biệt với một số nước còn lại và Việt Nam, Bộ luật Hình sự Vương quốc Thụy Điển năm 1962, sửa đổi năm 2009 quy định tội phạm trong cả Bộ luật Hình sự và các

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Thụy Điển*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2010, tr.8.

văn bản khác, đồng thời nhấn mạnh “*tính phải chịu hình phạt*” của tội phạm; v.v.. Như vậy, việc xác định tội phạm trong luật hình sự được xem là khởi nguồn, đồng thời là “cơ sở để quy định hình phạt nhưng việc quy định hình phạt xét cho cùng cũng là một phần của việc xác định tội phạm... Khái niệm tội phạm là cơ sở để xây dựng các cấu thành tội phạm cụ thể với ý nghĩa là mô hình pháp lý của từng loại tội phạm và qua đó cũng là cơ sở để quy định hình phạt tương ứng”¹.

Ở Việt Nam, đến Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (sau đây viết gọn là Bộ luật hình sự năm 2015), khái niệm về tội phạm đã bổ sung thêm chủ thể của tội phạm là pháp nhân thương mại phạm tội và được định nghĩa như sau: “*Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà*

1. Nguyễn Ngọc Hòa: *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2015, tr.13.

theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự (Điều 8).

Do đó, từ định nghĩa pháp lý đã nêu cho thấy, tội phạm theo Bộ luật Hình sự Việt Nam có các dấu hiệu (đặc điểm) được thừa nhận chung sau đây:

a) Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội

Tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm là một dấu hiệu (đặc điểm) *đầu tiên* và quan trọng của tội phạm.

Nói chung, tội phạm hay vi phạm pháp luật đều có tính nguy hiểm cho xã hội, thuộc tính này không chỉ có ở tội phạm mà tồn tại ở tất cả các vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng pháp luật, các nhà làm luật đã dựa trên nhiều căn cứ khác nhau để lựa chọn (quyết định) từ trong số các vi phạm pháp luật những loại hành vi nào có tính chất và mức độ nguy hiểm cao nhất để đưa vào Bộ luật Hình sự nhằm xử lý một cách triệt để và hiệu quả hơn, cũng như bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, bảo vệ các lợi ích khác nhau từ thấp đến cao, từ sự điều chỉnh của những ngành luật khác đến luật hình sự. Cho nên, nó là một trong những căn cứ để phân biệt hành vi phạm tội với các hành vi vi phạm pháp luật khác. Do vậy, những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác.

Tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, đó là:

- Tâm quan trọng của quan hệ xã hội được Bộ luật Hình sự bảo vệ;
- Hình thức lỗi;
- Hậu quả của tội phạm;
- Công cụ, phương tiện phạm tội;
- Phương thức, thủ đoạn phạm tội;
- Thời gian, không gian phạm tội;
- Địa điểm, hoàn cảnh phạm tội;
- Động cơ, mục đích phạm tội;
- Nhân thân người phạm tội;
- Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội nơi xảy ra sự việc; v.v..

b) Tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự

Đây là dấu hiệu cơ bản *thứ hai* của tội phạm và là đặc điểm thể hiện nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong luật hình sự Việt Nam. Pháp chế là đòi hỏi quan trọng của pháp luật hình sự, là cơ sở để pháp luật hình sự được thực thi một cách có hiệu quả. Như đã đề cập, “pháp chế như là tính thiêng liêng của pháp luật, tính bền vững của các quy phạm pháp lý... Pháp chế có mối quan hệ chặt chẽ với pháp luật, với bình đẳng và với sự tuân thủ luật pháp, không một ai, không một người nào có bất kỳ một đặc quyền nào trước pháp luật...”¹.

1. X.X.Aléchxâyép: *Pháp luật trong cuộc sống của chúng ta*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1986, tr.100.

Ngoài ra, nội dung đặc điểm này còn phản ánh *quyền không bị coi là phạm tội* về một hành vi mà trong thời gian xảy ra chưa cấu thành tội phạm theo quy định pháp luật đã được đề cập tại khoản 2 Điều 11 Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948: “*Không ai bị cáo buộc là phạm tội vì bất kỳ hành vi hoặc sự tắc trách nào mà không cấu thành một tội phạm hình sự theo pháp luật quốc gia hay pháp luật quốc tế vào thời điểm thực hiện hành vi hay có sự tắc trách nào đó*¹” và cũng tương tự như vậy tại khoản 1 Điều 15 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 khi quy định: “*Không ai bị coi là phạm tội vì một hành động hoặc không hành động mà không cấu thành tội phạm theo pháp luật quốc gia hoặc pháp luật quốc tế tại thời điểm thực hiện hành vi đó*²”. Cho nên, các nguyên tắc này còn khẳng định giá trị của pháp luật với tư cách là thước đo, chuẩn mực để đánh giá hành vi của con người, ngăn ngừa sự quy tội và trừng trị con người một cách chuyên quyền, độc đoán và tùy tiện của Nhà nước. Điều đó đem đến sự an toàn pháp lý cho con người trong xã hội, giúp họ tránh khỏi nguy cơ bị tội phạm hóa bất cứ lúc nào. Do đó, để khẳng định rõ hơn điều này, Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định rõ cơ sở của trách nhiệm hình sự đối với cả cá nhân và pháp nhân

1, 2. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội: *Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2011, tr.50, 84.

thương mại. Theo đó, chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự và cũng chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

c) Tội phạm do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự hoặc do pháp nhân thương mại thực hiện

Một điểm mới cơ bản trong Bộ luật Hình sự năm 2015 so với Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 trước đây về chủ thể của tội phạm là đã quy định chủ thể của tội phạm còn là “pháp nhân thương mại” thực hiện một số tội phạm trong Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng phải chịu trách nhiệm hình sự¹. Căn cứ để quy định bổ sung pháp nhân thương mại phạm tội cũng phải chịu trách nhiệm hình sự không những nhằm góp phần đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm do pháp nhân

1. Hiện nay, theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì pháp nhân thương mại được coi là chủ thể của tội phạm (Điều 8), tuy nhiên, nhiều nội dung sau đó lại chưa thể hiện rõ nét vấn đề này, do đó, một số nhà khoa học lại cho rằng, pháp nhân thương mại chỉ là chủ thể của trách nhiệm hình sự chứ không phải là chủ thể của tội phạm. Đây là nguyên tắc trách nhiệm hình sự kép theo nghĩa cả hai chủ thể cùng phải chịu trách nhiệm hình sự về một tội phạm đã được thực hiện và cũng chỉ có một tội phạm được thực hiện. Xem cụ thể hơn Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên): *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Phần chung)*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2017, tr.17.

thực hiện (đặc biệt trong lĩnh vực môi trường, kinh tế, tài chính - ngân hàng...), mà còn phù hợp với yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế, cũng như đáp ứng kịp thời của thực tiễn xét xử.

Trước hết, về chủ thể là *cá nhân*, rõ ràng tội phạm là hành vi của con người, do con người có đủ các điều kiện do pháp luật quy định thực hiện. Điều kiện mà pháp luật quy định cho chủ thể của tội phạm được gọi là *điều kiện* chủ thể của tội phạm. Theo luật hình sự Việt Nam, có *hai* điều kiện cơ bản mà mọi chủ thể của tội phạm là cá nhân đều phải đáp ứng là năng lực trách nhiệm hình sự và độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự.

Năng lực trách nhiệm hình sự là khái niệm được dùng để chỉ khả năng hay trạng thái của con người, bằng hành vi của mình, tham gia vào quan hệ pháp luật hình sự. Nội dung của khả năng đó được thể hiện trên *hai* phương diện: năng lực *nhận thức* hành vi và năng lực *điều khiển* hành vi. Chỉ những người nào có khả năng nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội và có khả năng điều khiển được hành vi đó mới có thể trở thành chủ thể của tội phạm. Những người do bị bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác mà mất đi khả năng nhận thức hành vi hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình thì dù hành vi của họ có xâm hại đến quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ cũng không bị coi là chủ thể của tội phạm. Ngoài ra, cách thức quy định dấu hiệu năng lực trách nhiệm hình sự trong luật hình sự mỗi quốc gia có sự khác nhau nhất định.

Trong Bộ luật Hình sự Việt Nam, các nhà làm luật chỉ gián tiếp đề cập điều kiện “*năng lực trách nhiệm hình sự*” thông qua việc quy định độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự (Điều 12) và tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (Điều 21)¹.

Như vậy, một người được coi là có năng lực trách nhiệm hình sự khi họ đạt đến một độ tuổi nhất định và không ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự. Năng lực trách nhiệm hình sự luôn gắn với độ tuổi cụ thể của con người. Quy định độ tuổi bắt đầu chịu trách nhiệm hình sự có ý nghĩa tạo ra cơ sở pháp lý thống nhất để xác định phẩm chất tâm lý phổ biến ở mỗi con người trong xã hội. Một người chưa đạt đến độ tuổi mà pháp luật quy định được xem như chưa có năng lực trách nhiệm hình sự. Do đó, tuổi chịu trách nhiệm hình sự đương nhiên cũng là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm do cá nhân thực hiện. Trên cơ sở này, Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về tuổi chịu trách nhiệm hình sự như sau:

“1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác.

2. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều 123, 134, 141, 142, 143, 144, 150, 151, 168, 169, 170,

1. Xem cụ thể mục IV Chương II cuốn sách này.

171, 173, 178, 248, 249, 250, 251, 252, 265, 266, 286, 287, 289, 290, 299, 303 và 304 của Bộ luật này”.

Còn đối với *pháp nhân*, Điều 75 Bộ luật Dân sự năm 2015 về “*Pháp nhân thương mại*” quy định:

“1. *Pháp nhân thương mại là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên.*

2. *Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác.*

3. *Việc thành lập, hoạt động và chấm dứt pháp nhân thương mại được thực hiện theo quy định của Bộ luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan”.*

Ngoài ra, khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại khi có đủ các điều kiện sau:

- Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại;

- Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại;

- Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại và;

- Chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015¹.

1. Xem cụ thể hơn tiểu mục 1.2. mục V Chương I cuốn sách này.

d) Tội phạm do chủ thể thực hiện một cách có lỗi (cố ý hoặc vô ý)

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự hoặc do pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý. Cố ý và vô ý là hai hình thức cụ thể của lỗi. Nói cách khác, lỗi là dấu hiệu bắt buộc của mọi tội phạm.

Đối với *cá nhân*, về mặt pháp lý, năng lực trách nhiệm hình sự và tuổi chịu trách nhiệm hình sự là cơ sở của lỗi. Tuy nhiên, không phải bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi do luật định khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đều có lỗi. Do đó, để xác định một người có lỗi hay không, cần phải xem xét đến vấn đề tự do ý chí của người đó khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Tự do ý chí là điều kiện bắt buộc để quy kết một người là có lỗi đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ đã thực hiện.

Dưới góc độ *triết học*, tự do ý chí gắn liền với vấn đề nhận thức được cái tất yếu và hành động theo cái tất yếu đó. Nếu không có tự do, con người sẽ không có sự lựa chọn trong việc quyết định đưa ra xử sự này hay xử sự khác phù hợp với đòi hỏi mang tính quy luật và tất yếu của xã hội, phản ánh qua các quy phạm pháp luật hình sự. Trong luật hình sự, lỗi được hiểu là “quan hệ giữa cá nhân người phạm tội với xã hội mà nội dung của nó là sự phủ định chủ quan đòi hỏi của xã hội đã được thể hiện qua các đòi hỏi cụ thể của luật hình sự. Đó là sự phủ định đòi hỏi của xã hội trong ý thức của chủ thể. Sự phủ định

chủ quan này tồn tại trong sự thống nhất với sự phủ định khách quan là sự phủ định đòi hỏi của xã hội trên thực tế mà biểu hiện cụ thể là sự gây thiệt hại cho quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Tội phạm chính là sự thống nhất giữa hai loại phủ định này...”¹. Do đó, việc thừa nhận lỗi là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm đã loại trừ nguyên tắc quy kết trách nhiệm hình sự chỉ dựa trên cơ sở các dấu hiệu khách quan, đồng thời là bảo đảm quan trọng để luật hình sự thực hiện mục đích cải tạo, giáo dục đối với người thực hiện hành vi phạm tội.

Còn đối với *pháp nhân*, nó không phải là một chủ thể giả tưởng mà là “một thực thể xã hội độc lập”². Khoản 1 Điều 74 Bộ luật Dân sự năm 2015 về “*Pháp nhân*” quy định một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có các điều kiện sau:

- Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan;
- Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật này;
- Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu bằng tài sản của mình;
- Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

1. Nguyễn Ngọc Hòa: *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Sđd, tr.117.

2. Trịnh Quốc Toản: *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong pháp luật hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, 2011, tr.231.

Như vậy, pháp nhân với nhiều danh nghĩa, có thể “được so sánh với con người. Nó có não bộ, có hệ thần kinh trung ương kiểm tra những gì nó làm. Nó cũng có tay để cầm công cụ và hành động theo mệnh lệnh của hệ thần kinh trung ương... Pháp nhân rõ ràng là một thực thể có ý chí, có mong muốn riêng của mình, được xử sự tự do và hưởng quyền tự chủ của chủ thể có thể so sánh với quyền tự chủ của cá nhân và vì vậy, có năng lực thực hiện tội phạm một cách có lỗi...”¹. Hơn nữa, theo lý thuyết đồng nhất hóa trong khoa học luật hình sự, rõ ràng khi các pháp nhân thực hiện chính là biểu lộ ý chí tập thể vào sự thống nhất chung qua người đại diện cho pháp nhân, hành vi của mỗi cá nhân đã đồng nhất hóa với pháp nhân, hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại, vì lợi ích của pháp nhân thương mại hoặc được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại; do đó, tội phạm còn là hành vi do pháp nhân thương mại thực hiện một cách có lỗi (cố ý hoặc vô ý)².

1. Trịnh Quốc Toản: *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong pháp luật hình sự*, Sđd, tr.231.

2. Ví dụ, Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định bốn điều kiện để pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự, trong đó có điều kiện “*hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại*” (điểm c khoản 1 Điều 75). Đây là điều kiện phản ánh dấu hiệu “lỗi” của pháp nhân. Theo đó, pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự khi người đại diện (hoặc người đứng đầu) của pháp nhân nhận thức rõ hành vi của người đại diện thực hiện là trái pháp luật, nhưng vẫn chỉ đạo, cho phép, trực tiếp điều hành hoặc chấp thuận cho người đại diện thực hiện hành vi đó, nên pháp nhân thương mại bị coi là *có lỗi*.

d) Tội phạm xâm phạm đến các quan hệ xã hội được Bộ luật Hình sự bảo vệ

Trong khái niệm tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015, các nhà làm luật Việt Nam đã xác định các quan hệ xã hội được Bộ luật Hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm hại. Chỉ hành vi nào xâm hại những quan hệ xã hội đã được liệt kê này mới được coi là tội phạm. Do đó, “*xâm phạm đến các quan hệ xã hội được Bộ luật Hình sự bảo vệ*” cũng là một dấu hiệu có tính đặc trưng của tội phạm.

Các quan hệ xã hội được các nhà làm luật Việt Nam xác lập và bảo vệ gồm có: độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự. Các quan hệ tương ứng này được các nhà làm luật nước ta cụ thể hóa thành chương tội phạm trong Phần các tội phạm Bộ luật này.

Cho nên, có thể khẳng định rằng, trách nhiệm hình sự (và cả hình phạt) được bắt đầu, xuất phát từ nội dung của tội phạm. Có hành vi nguy hiểm cho xã hội mới có thể có tội phạm, có tội phạm thì mới có chủ thể của tội phạm. Có chủ thể của tội phạm mới đặt ra vấn đề trách nhiệm hình sự. Khi có trách nhiệm hình sự rồi mới đặt ra vấn đề có áp dụng hình phạt hay không. Đến lượt mình, trách

nhiệm hình sự (và hình phạt) lại chỉ áp dụng đối với chủ thể đã thực hiện tội phạm.

Như vậy, khái niệm tội phạm được định nghĩa như sau:

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại đáp ứng điều kiện thực hiện một cách có lỗi cố ý hoặc vô ý xâm phạm đến các quan hệ xã hội được Bộ luật Hình sự bảo vệ.

2. Khái niệm trách nhiệm hình sự

Từ việc nghiên cứu phạm trù tội phạm, lôgic đương nhiên là phải làm rõ hậu quả của việc thực hiện tội phạm chính là trách nhiệm hình sự. Trách nhiệm hình sự không gì khác chính là hình thức mà Nhà nước phản ứng trước hiện tượng tội phạm. Ở đây, “nhằm phát triển hài hòa các quan hệ xã hội, Nhà nước đề ra những yêu cầu mà việc thực hiện chúng là điều kiện không thể thiếu để bảo đảm và bảo vệ trật tự xã hội, trật tự pháp luật và pháp chế của đất nước. Đối với hành vi vi phạm yêu cầu có tính bắt buộc đó, Nhà nước có sự phản ứng tương thích nhằm bảo đảm cho các quy phạm pháp luật được thực hiện và sự vi phạm pháp luật trong tương lai được ngăn chặn”¹. Do đó, trách nhiệm hình sự là một phạm trù khoa học

1. Hồ Sỹ Sơn: *Bàn về khái niệm, bản chất, nội dung và giới hạn của trách nhiệm hình sự*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 6/2010, tr.43.

của luật hình sự, được đặt ra để thể hiện sự lén ám, phản ứng của Nhà nước¹ đối với chủ thể của tội phạm bằng việc quy định hậu quả của việc thực hiện hành vi phạm tội, thông qua đó, buộc một cá nhân, pháp nhân (thương mại) đã phạm tội phải gánh chịu một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế của Nhà nước do Bộ luật Hình sự quy định.

Giải quyết rõ ràng, dứt khoát và chính xác vấn đề trách nhiệm hình sự trong những trường hợp khác nhau và cụ thể đó đối với chủ thể của tội phạm sẽ phòng ngừa oan, sai, vi phạm pháp luật hoặc bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, trong việc bảo vệ an ninh quốc gia, các lợi ích của Nhà nước, của xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân. Hơn nữa, suy cho cùng, giải quyết bất kỳ vụ án nào cũng chính là làm sáng tỏ vấn đề trách nhiệm hình sự.

Như vậy, trách nhiệm hình sự là một thuật ngữ được sử dụng đối với người (cá nhân), nhưng hiện nay Bộ luật Hình sự nước ta đã bổ sung thêm cả pháp nhân thương mại phạm tội có hành vi vi phạm pháp luật hình sự, đồng thời là một dạng của trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất. Do đó, không được dùng các dạng trách nhiệm pháp lý khác áp dụng thay thế trách nhiệm pháp lý hình sự.

1. Xem Kent Roach: *Criminal Law*, Published and bound in Canada by Love Printing Service Ltd, 1996, pp.7-29.

Trách nhiệm hình sự theo nghĩa tổng thể bao gồm hai mặt: “*Thực hiện* trách nhiệm hình sự từ *phía Nhà nước* và *chịu* trách nhiệm hình sự từ *phía người phạm tội*... phải có việc truy cứu trách nhiệm hình sự từ *phía Nhà nước* mới đưa đến việc *chịu trách nhiệm hình sự* của *người phạm tội*...”¹.

Trước đây, quan niệm truyền thống và quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985, sửa đổi, bổ sung năm 1989, 1991, 1992, 1997, Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 đều coi trách nhiệm hình sự là trách nhiệm cá nhân. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong xử lý những vi phạm trong các lĩnh vực kinh tế và môi trường, đồng thời tạo điều kiện bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người bị thiệt hại do các vi phạm của pháp nhân gây ra², cũng như trong bối cảnh toàn cầu hóa khi Việt Nam tham gia nhiều Công ước quốc tế của Liên hợp quốc về phòng, chống tội phạm như: Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia năm 2000, Công ước chống tham nhũng năm 2003, v.v., thì một trong những điểm mới đột phá trong chính sách hình sự là Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bổ sung quy định về trách nhiệm hình sự của

1. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên): *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2001, tr.7.

2. Pháp nhân thường có tài sản lớn hơn cá nhân (thể nhân), pháp nhân có khả năng lớn hơn thể nhân trong việc sửa chữa, khắc phục hậu quả và nộp các khoản phạt cho Nhà nước...

pháp nhân thương mại. Trách nhiệm hình sự của cá nhân (thể nhân) hay trách nhiệm hình sự của pháp nhân tuy khác nhau song đều có mối liên hệ chặt chẽ và tác động lẫn nhau vì cả hai đều có cùng một cơ sở là xuất phát từ hành vi phạm tội cụ thể của cá nhân (người phạm tội).

Do đó, khái niệm trách nhiệm hình sự được định nghĩa như sau:

Trách nhiệm hình sự là một dạng của trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất và là hậu quả pháp lý bất lợi của việc thực hiện tội phạm và được thể hiện bằng việc áp dụng một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế hình sự do Bộ luật Hình sự quy định đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội.

3. Đặc điểm

Như vậy, việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội có căn cứ, chính xác và đúng pháp luật đóng vai trò quan trọng trong công tác đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm, cải tạo và giáo dục người, pháp nhân thương mại phạm tội, qua đó, làm giảm bớt tình hình tội phạm và kiểm soát tội phạm, cũng như nguyên nhân phát sinh tội phạm. Do đó, ngoài những đặc điểm chung của trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm hình sự còn bao gồm những đặc điểm riêng (khi Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bổ sung thêm chủ thể của tội phạm là pháp nhân thương mại phạm tội):

a) Trách nhiệm hình sự là dạng trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất, đồng thời là hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm

Trách nhiệm hình sự chỉ phát sinh (hay xuất hiện) khi có sự việc phạm tội. Nói cách khác, nếu thực tế không có việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật Hình sự quy định hành vi đó là tội phạm thì không thể dẫn đến việc đặt ra vấn đề có trách nhiệm hình sự. Do đó, “trách nhiệm hình sự” tồn tại khách quan, độc lập không phụ thuộc vào việc tội phạm hay người, pháp nhân thương mại phạm tội đã bị cơ quan chuyên trách hay người có thẩm quyền phát hiện ra được hay chưa. Vì vậy, trong khoảng thời gian còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, người, pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu sự truy cứu trách nhiệm hình sự từ phía Nhà nước (nếu Nhà nước phát hiện ra) và đương nhiên Nhà nước có quyền truy cứu trách nhiệm hình sự các chủ thể này trên cơ sở chung. Nói cách khác, đây chính là đặc điểm phản ánh “giới hạn thời gian” của trách nhiệm hình sự.

b) Trách nhiệm hình sự là sự phản ứng, lên án của Nhà nước đối với chủ thể thực hiện tội phạm qua việc quy định các biện pháp cưỡng chế hình sự để áp dụng

Một người hay pháp nhân thương mại phạm tội đã gây ra hậu quả (thiệt hại cho xã hội), xâm phạm đến lợi ích chung của Nhà nước, của cộng đồng và của công dân, do đó, để duy trì sự ổn định, trật tự xã hội chung, Nhà nước

thể hiện sự lén án này thông qua việc truy cứu trách nhiệm hình sự và quy định các biện pháp cưỡng chế hình sự trong Bộ luật Hình sự để áp dụng. Nói cách khác, chủ thể của tội phạm “phải chịu sự tác động của hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự, chịu bị kết tội, chịu biện pháp cưỡng chế của trách nhiệm hình sự (như: hình phạt, biện pháp tư pháp) và mang án tích”¹.

c) *Trách nhiệm hình sự chỉ được thực hiện trong phạm vi của quan hệ pháp luật hình sự giữa các chủ thể nhất định*

Cụ thể, hai bên với tính chất là hai chủ thể của quan hệ pháp luật hình sự có các quyền và nghĩa vụ nhất định - một bên là Nhà nước, còn phía bên kia là người, pháp nhân thương mại phạm tội.

Nhà nước, mà đại diện là các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền - có quyền xử lý người, pháp nhân thương mại phạm tội nhưng phải có nghĩa vụ chỉ được xử lý dựa trên căn cứ pháp luật và trong các giới hạn, biên độ do pháp luật quy định và điều chỉnh; ngược lại, người, pháp nhân thương mại phạm tội có nghĩa vụ phải chịu sự tước bỏ hoặc hạn chế quyền, tự do và lợi ích nhất định, nhưng đồng thời họ đương nhiên cũng có quyền yêu cầu sự tuân thủ nghiêm minh, đầy đủ và thực hiện đúng quy định của pháp luật từ phía Nhà nước, từ phía các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền và từ các cán bộ thực thi pháp luật

1. Nguyễn Ngọc Hòa, Lê Thị Sơn: *Từ điển pháp luật hình sự*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2006, tr.281.

đại diện cho Nhà nước - đối với các quyền, tự do và lợi ích chính đáng của con người, của công dân và lợi ích hợp pháp của pháp nhân thương mại theo đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, hai nội dung (quyền và nghĩa vụ) thực hiện luôn song hành với *hai chủ thể* của quan hệ pháp luật hình sự là Nhà nước và người, pháp nhân thương mại phạm tội. Các nội dung này phát sinh và tồn tại khi còn tồn tại cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự phát sinh mỗi quan hệ giữa hai chủ thể này¹ đã được thể hiện ở Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015 về “*Cơ sở của trách nhiệm hình sự*”. Nói cách khác, “nguyên tắc công bằng đòi hỏi quyền phải đi đôi với nghĩa vụ giữa hai chủ thể này... Nguyên tắc công bằng đòi hỏi trước hết phải có việc quy định cơ sở thống nhất, duy nhất của trách nhiệm hình sự...”².

d) Trách nhiệm hình sự mang tính chất công

Chỉ có Nhà nước mới có quyền buộc người, pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự và ngược lại, trách nhiệm hình sự của các chủ thể này là trước Nhà nước, trước pháp luật chứ không phải trước cơ quan, đơn vị hay cá nhân nào. Đồng thời, trách nhiệm hình sự được xác định theo một trình tự do pháp luật tố

1. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên): *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Sđd, tr.7.

2. Võ Khánh Vinh: *Nguyên tắc công bằng trong luật hình sự Việt Nam*, Sđd, tr.64.

tụng hình sự quy định, đồng thời được thể hiện trong bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án áp dụng đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội, mà trong đó, chủ thể đã bị Tòa án áp dụng một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế hình sự do Bộ luật Hình sự quy định. Nói cách khác, “trách nhiệm hình sự cần phải được xác định *thông nhất* đối với mọi người thuộc bất kỳ tầng lớp và địa vị xã hội nào. Định nghĩa tội phạm không để xảy ra trường hợp một tầng lớp người thực hiện hành vi thì không bị pháp luật xử lý trong khi tầng lớp người khác cũng thực hiện hành vi đó lại bị pháp luật xử lý”¹.

đ) Hình phạt là một hình thức (thực hiện) của trách nhiệm hình sự

Trách nhiệm hình sự có nội hàm rộng hơn hình phạt. Hình phạt chỉ là một dạng đặc trưng, điển hình và phổ biến do Tòa án áp dụng trên thực tế của trách nhiệm hình sự. Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước do Bộ luật Hình sự quy định, do Tòa án áp dụng đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội để tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó. Cho nên, “mục đích cuối cùng của việc thực hiện trách nhiệm hình sự từ phía Nhà nước đối với các chủ thể này chính là được thể hiện ở mục đích của việc

1. Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp: *Tư pháp hình sự so sánh*, (số đặc biệt phục vụ việc thảo luận toàn dân dự thảo Bộ luật Hình sự sửa đổi), *Thông tin khoa học pháp lý*, Hà Nội, 1999, tr.68.

áp dụng hình phạt”¹. Đến lượt mình, hình phạt lại có ý nghĩa là phương tiện quan trọng để thông qua đó đạt được mục đích của trách nhiệm hình sự. Nói cách khác, giữa trách nhiệm hình sự và hình phạt tồn tại mối quan hệ “*mục đích và phương tiện thực hiện mục đích*”. Việc xác định mục đích của “trách nhiệm hình sự và hình phạt là phương tiện để thực hiện mục đích cho phép giải quyết đúng đắn vấn đề xây dựng hệ thống hình phạt như thế nào mới có thể đáp ứng được mục đích của trách nhiệm hình sự”². Nếu “thiếu hình phạt (hay chế tài hình sự) thì các quy định chỉ còn là *hướng dẫn* chứ không phải là quy định về tội phạm”³.

4. Nội dung mối liên hệ giữa tội phạm và trách nhiệm hình sự

Nội dung mối liên hệ giữa tội phạm và trách nhiệm hình sự phản ánh các đặc điểm sau đây:

a) *Thể hiện sự lén án của Nhà nước dưới góc độ pháp lý hình sự và sự phản ứng của cộng đồng dưới góc độ xã hội đối với chủ thể của tội phạm*

1. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên): *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Sđd, tr.7.

2. Đỗ Ngọc Quang: *Tìm hiểu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về tham nhũng trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.29-30.

3. Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp: *Tư pháp hình sự so sánh*, Tlđd, tr.68.

Tội phạm là khái niệm *lập pháp* được các nhà làm luật quy định trong Điều 8 Bộ luật Hình sự Việt Nam để làm cơ sở pháp lý của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án trong việc truy cứu và xử lý các hành vi xâm hại đến các quan hệ xã hội được Bộ luật Hình sự bảo vệ. Trong khi đó, trách nhiệm hình sự lại là phạm trù *khoa học*, được đặt ra để phản ánh sự lên án, phản ứng của Nhà nước đối với chủ thể của tội phạm bằng việc quy định hậu quả của việc thực hiện hành vi phạm tội thông qua đó, buộc một cá nhân, pháp nhân thương mại đã phạm tội phải gánh chịu một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế hình sự của Nhà nước do Bộ luật Hình sự quy định. Như vậy, ý nghĩa chính trị - xã hội ở đây thể hiện ở chỗ, tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, tội phạm xâm hại đến các lợi ích chung của xã hội, thì với tư cách là hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm, trách nhiệm hình sự nhằm giải quyết chính xác vấn đề các khả năng, hình thức của trách nhiệm hình sự dự kiến áp dụng đối với cá nhân, pháp nhân thương mại phạm tội, thể hiện sự trùng trị, lén án của Nhà nước đối với chủ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm, nếu đúng. Do đó, trách nhiệm hình sự là sự thể hiện phản ứng không chỉ của Nhà nước, mà còn của cộng đồng xã hội đối với chủ thể của tội phạm. Bằng cách này, Nhà nước đã quy định trong Bộ luật Hình sự các biện pháp cưỡng chế hình sự để xử lý người, pháp nhân thương mại phạm tội.

b) Phản ánh nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa và nguyên tắc công bằng trong luật hình sự Việt Nam

Mối liên hệ giữa tội phạm và trách nhiệm hình sự phản ánh không chỉ hai nguyên tắc này, mà trong đó, tội phạm phản ánh rõ hơn nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, còn trách nhiệm hình sự lại thể hiện nguyên tắc công bằng trong luật hình sự. Trước hết, với nguyên tắc pháp chế, mối liên hệ giữa tội phạm và trách nhiệm hình sự thể hiện ở chỗ - chỉ người nào phạm *một tội* đã được Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự và cũng chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự (Điều 2):

- “*Người nào*” - chủ thể đó là con người cụ thể, có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự. Ngoài ra, tội phạm *duy nhất* chỉ được quy định trong Bộ luật Hình sự, không quy định trong văn bản pháp luật nào khác. Đồng thời, một người không phải chịu trách nhiệm hình sự nếu thực hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật Hình sự không quy định là tội phạm. Nói một cách khác, “đây là nguyên tắc nền tảng để bảo vệ con người và phẩm giá của con người, là bảo đảm pháp lý cực kỳ quan trọng của một xã hội văn minh, chống lại sự tùy tiện của những người có chức năng có quyền đối với công dân và sự tùy tiện “*tự xử*” giữa công dân với nhau”¹.

1. Đào Trí Úc: *Nhà nước và pháp luật của chúng ta trong sự nghiệp đổi mới*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr.695.

- Chỉ “*pháp nhân thương mại nào*” - chủ thể là pháp nhân, đáp ứng các điều kiện của pháp nhân thương mại (hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại; hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại; hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự), đồng thời thực hiện một trong các tội quy định tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

Trong khi đó, với nguyên tắc công bằng lại thể hiện ở chỗ, nó bảo đảm sự bình đẳng, ngang nhau trong đánh giá hành vi phạm tội của những người phạm tội và giữa các pháp nhân thương mại phạm tội với nhau, thể hiện rõ nét trong Điều 3 Bộ luật Hình sự năm 2015 về “*Nguyên tắc xử lý*”, ngoài ra, còn thể hiện nội dung bình đẳng trước pháp luật đối với tất cả mọi người với “*người nào...*” hoặc “*pháp nhân thương mại nào...*” có nghĩa không loại trừ hay bỏ qua một ai hoặc một pháp nhân thương mại nào trong xã hội. Vì vậy, nếu một người hoặc một pháp nhân thương mại nào đã phạm tội là phải chịu trách nhiệm hình sự và ngược lại, trách nhiệm hình sự cũng chỉ áp dụng đối với người nào hoặc pháp nhân thương mại đã thực hiện tội phạm trên cơ sở chung.

c) *Phản ánh mối liên hệ nhân - quả, trong đó tội phạm là nguyên nhân còn trách nhiệm hình sự là kết quả*

Tội phạm và trách nhiệm hình sự phản ánh mối liên hệ *nhân - quả* với nhau. Theo đó, trên cơ sở phép biện chứng

duy vật lịch sử, “*phạm trù nguyên nhân dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng, hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau, từ đó tạo nên sự biến đổi nhất định. Phạm trù kết quả dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tác động giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật, hiện tượng, hoặc giữa các sự vật, hiện tượng*”¹. Vì vậy, “nguyên nhân là cái sinh ra kết quả, cho nên nguyên nhân bao giờ cũng có trước, kết quả là cái có sau. Có mối liên hệ trước - sau trong tính nhân quả là mối liên hệ mang tính sản sinh, nối tiếp nhau về mặt thời gian và bao giờ cũng diễn ra trong một hoàn cảnh cụ thể. Một nguyên nhân nhất định trong một hoàn cảnh nhất định bao giờ cũng sản sinh ra kết quả nhất định. Chính nhờ mối liên hệ này mà muốn triệt tiêu một hiện tượng, bao giờ cũng phải tác động vào nguyên nhân”². Cho nên, tội phạm và trách nhiệm hình sự phản ánh mối liên hệ nhân - quả với nhau. Lôgíc của vấn đề là phải có tội phạm trước thì mới có trách nhiệm hình sự. Đương nhiên, không thể tồn tại trách nhiệm hình sự mà lại không có tội phạm. Đồng thời, xét về mặt thời gian, tội phạm phải có trước, trách nhiệm hình sự phải có sau, cụ thể hơn là phải có

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.79.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Triết học Mác - Lê nin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.2, tr.98.

khái niệm tội phạm mới có khái niệm trách nhiệm hình sự. Trong mỗi liên hệ này, *trách nhiệm hình sự chính là hậu quả pháp lý hình sự trực tiếp của tội phạm*. Vì vậy, cũng xuất phát từ trên cơ sở phép biện chứng duy vật lịch sử, “mỗi liên hệ nhân quả là mỗi quan hệ có tính khách quan, tất yếu trong nhận thức và thực tiễn không thể phủ nhận quan hệ nhân - quả. Trong thế giới hiện thực không thể tồn tại những sự vật, hiện tượng hay quá trình biến đổi không có nguyên nhân và ngược lại, không có nguyên nhân nào không dẫn đến những kết quả nhất định. Vì mỗi liên hệ nhân quả rất phức tạp, đa dạng nên phải phân biệt chính xác các loại nguyên nhân để có phương pháp giải quyết đúng đắn, phù hợp với mỗi trường hợp cụ thể trong nhận thức và thực tiễn”¹. Tương ứng, để một hay nhiều thành viên trong xã hội không phải chịu trách nhiệm hình sự (và hình phạt) với tư cách là kết quả, thì không có cách nào khác, như đã đề cập, Nhà nước cần áp dụng các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát tội phạm, không để cho tội phạm xảy ra, không gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội để không phải áp dụng trách nhiệm hình sự đối với bất kỳ thành viên nào trong xã hội thì tốt hơn là để nó (tội phạm) xảy ra rồi áp dụng trách nhiệm hình sự (loại trừ nguyên nhân). Có thể khẳng định, rõ ràng việc không để cho tội phạm xảy ra xét về hiệu quả kiểm soát tội phạm luôn được

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin*, Sđd, tr.81.

đề cao hơn việc kịp thời phát hiện và xử lý tội phạm. Đây cũng chính là yêu cầu của một hệ thống tư pháp hình sự khoa học, hợp lý.

d) *Phản ánh nội dung chủ thể là người đã thực hiện hành vi phạm tội và phải chịu trách nhiệm hình sự, cũng như xác định ranh giới trường hợp phải chịu trách nhiệm hình sự và được loại trừ trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội*

Trong nội dung của tội phạm có thể hiện một đặc điểm phản ánh chủ thể của việc thực hiện hành vi phạm tội của người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự (hay còn gọi là *người phạm tội*) hoặc pháp nhân thương mại đáp ứng các điều kiện cụ thể gọi là *pháp nhân thương mại phạm tội*; còn trong nội dung của trách nhiệm hình sự lại phản ánh hậu quả pháp lý hình sự trực tiếp được áp dụng đối với người phạm tội và pháp nhân thương mại phạm tội và trong trường hợp nếu bản án có hiệu lực pháp luật thì lúc này, tư cách “*người phạm tội*” đối với cá nhân được gọi là “*người có tội*” (hoặc “*pháp nhân thương mại phạm tội*” thành “*pháp nhân thương mại có tội*”).

Ngoài ra, các nhà làm luật còn quy định trong Bộ luật Hình sự những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, ví dụ: phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội... chính là nhằm phân định ranh giới giữa tội phạm với các trường hợp

không phải là tội phạm, cụ thể hơn là ranh giới giữa trường hợp một người phải chịu trách nhiệm hình sự với trường hợp không phải chịu trách nhiệm hình sự (hay loại trừ trách nhiệm hình sự), thậm chí là hành vi có ích cho xã hội để áp dụng riêng đối với cá nhân (không áp dụng đối với pháp nhân thương mại). Đặc biệt, cũng chỉ trên cơ sở nghiên cứu về tội phạm và trách nhiệm hình sự mới có thể bảo đảm nguyên tắc *phân hóa* trong luật hình sự Việt Nam thông qua việc quy định trong Bộ luật Hình sự các vấn đề như: phân loại tội phạm, phân hóa độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, vấn đề trách nhiệm hình sự trong các giai đoạn phạm tội - chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành; xác định vấn đề thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, xác định tái phạm và tái phạm nguy hiểm, xây dựng khung hình phạt, mức và loại hình phạt trong luật hình sự; v.v..

II. CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN ĐẶC TRƯNG CỦA TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

Như vậy, trên cơ sở nghiên cứu khái niệm tội phạm, trách nhiệm hình sự và đặc điểm cơ bản của hai chế định này, dưới góc độ khoa học, có thể coi khởi nguồn của luật hình sự là vấn đề *tội phạm* và kết thúc là việc giải quyết chính xác, công minh, có căn cứ và đúng pháp luật vấn đề trách nhiệm hình sự đối với chủ thể đã thực hiện tội

phạm này¹. Làm rõ các hình thức biểu hiện đặc trưng của trách nhiệm hình sự để Nhà nước có chính sách hình sự thích hợp và bảo đảm yêu cầu xử lý, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, giáo dục cải tạo người, pháp nhân thương mại phạm tội trên cơ sở chung. Đây cũng chính là để thực hiện nhiệm vụ *bảo vệ* và các nhiệm vụ khác (Điều 1 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã xác định). Ngoài ra, trong quá trình giải quyết các vấn đề liên quan đến trách nhiệm hình sự thì cũng có việc xem xét hành vi nguy hiểm cho xã hội (hay hành vi gây thiệt hại cho xã hội) có phải là tội phạm hay không, người thực hiện hành vi đó có được loại trừ trách nhiệm hình sự (không phải chịu trách nhiệm hình sự) hay không. Do đó, chúng ta cần làm rõ những *khả năng* và *hậu quả* pháp lý hình sự phát sinh (nếu có) trong thực tiễn khi chủ thể (ở đây là cá nhân - người viết nhấn mạnh - TG) có hành vi nguy hiểm cho xã hội (hay hành vi gây thiệt hại cho xã hội) xảy ra mà khi đối chiếu với quy định của Bộ luật Hình sự hiện hành cho thấy những biểu hiện *đặc trưng* của trách nhiệm hình sự như sau:

-
1. Lưu ý, xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ của luật hình sự và đề cập luật hình sự, trước tiên phải đề cập tội phạm và hình phạt. Do đó, người viết tạm “*mặc định*” vấn đề khởi nguồn của luật hình sự là tội phạm, còn trách nhiệm hình sự được giải quyết chính xác chính là vấn đề kết thúc của luật hình sự (TG).

1. Chủ thể không phải chịu trách nhiệm hình sự trên cơ sở chung do hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Nếu hành vi nguy hiểm cho xã hội đó đáp ứng các điều kiện mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm, thì chủ thể đã thực hiện nó sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự trên cơ sở chung. Tuy nhiên, nếu do hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (“*giới hạn thời gian*” của trách nhiệm hình sự) và đáp ứng một số điều kiện nhất định, thì chủ thể đó lại được hưởng sự khoan hồng, nhân đạo của luật hình sự do đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự - không phải chịu trách nhiệm hình sự trên cơ sở chung.

2. Chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự trên cơ sở chung

Nếu hành vi nguy hiểm cho xã hội đó đáp ứng các điều kiện mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm, thì chủ thể đã thực hiện nó sẽ phải *chịu trách nhiệm hình sự* trên cơ sở chung. Lưu ý, trường hợp nếu người phạm tội có thân phận ngoại giao, được hưởng quyền miễn trừ ngoại giao hoặc lãnh sự theo pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thì trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết theo quy định của điều ước quốc tế, tập quán quốc tế hoặc giải quyết bằng con đường ngoại giao (Điều 5 Bộ luật Hình sự năm 2015). Trách nhiệm hình sự ở đây chính là hậu quả pháp lý hình sự của việc thực hiện tội phạm. Những trường hợp thuộc

khả năng này, trách nhiệm hình sự lại được thể hiện bằng một trong những hình thức thực hiện của trách nhiệm hình sự với các hậu quả pháp lý hình sự khác nhau như:

- Chủ thể có trách nhiệm hình sự nhưng *không phải* chịu hình phạt mà được *miễn trách nhiệm hình sự* khi đáp ứng các điều kiện do luật định¹;
- Chủ thể có trách nhiệm hình sự và *phải chịu* biện pháp cưỡng chế hình sự nghiêm khắc nhất của Nhà nước - *hình phạt*²;
- Chủ thể có trách nhiệm hình sự nhưng *không phải* chịu hình phạt mà được *miễn hình phạt* khi đáp ứng các điều kiện do luật định³.

1. Lưu ý, miễn trách nhiệm hình sự có thể do Cơ quan điều tra với sự phê chuẩn của Viện kiểm sát, Viện kiểm sát và Tòa án quyết định trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử (điểm a khoản 1 Điều 230, khoản 1 Điều 248, Điều 285, Điều 328 và điểm a khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

2. Lưu ý, đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, tùy từng giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng, họ còn có thể bị áp dụng một trong các biện pháp tư pháp; còn riêng đối với pháp nhân thương mại phạm tội do Tòa án áp dụng biện pháp tư pháp, xem cụ thể hơn mục X Chương I cuốn sách này (*TG*).

3. Xem cụ thể hơn mục IX Chương I cuốn sách này. Lưu ý, trường hợp người phạm tội là người chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì họ cũng không phải chịu trách nhiệm hình sự. Còn người dưới 18 tuổi phạm tội giải quyết theo quy định tại Chương XII Bộ luật Hình sự năm 2015. Hay trách nhiệm hình sự trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt, tự ý nứa chừng chấm dứt việc phạm tội và đồng phạm giải quyết theo quy định chung tại các điều 14-17, 57-58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*TG*).

3. Chủ thể vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự trên cơ sở chung do họ có lỗi đối với tình trạng này

Nếu hành vi nguy hiểm cho xã hội đó đáp ứng các điều kiện mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm, nhưng chủ thể đã tự đặt mình vào trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình (phạm tội do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác), thì chủ thể đã thực hiện nó sẽ phải *chịu trách nhiệm hình sự* trên cơ sở chung (do họ có lỗi đối với tình trạng này)¹.

4. Chủ thể không phải chịu trách nhiệm hình sự (hay được loại trừ trách nhiệm hình sự)

Nếu hành vi nguy hiểm cho xã hội đó không phải là tội phạm (hay không đáp ứng ít nhất một trong các dấu hiệu của tội phạm) mà Bộ luật Hình sự quy định, thì chủ thể đã thực hiện nó không phải chịu trách nhiệm hình sự hay được *loại trừ trách nhiệm hình sự*. Có nghĩa, họ không phải chịu bất kỳ hậu quả pháp lý hình sự nào². Tuy nhiên, chủ thể (ở đây bao gồm *hai* đối tượng - người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội hoặc người trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình) sẽ

1. Xem cụ thể hơn mục VII Chương I cuốn sách này (*TG*).

2. Xem cụ thể hơn Chương II cuốn sách này (*TG*).

không phải chịu bất kỳ hậu quả pháp lý hình sự nào - *được loại trừ trách nhiệm hình sự*, tuy nhiên:

- Nếu chủ thể là người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội thì sẽ được loại trừ trách nhiệm hình sự nếu có một trong những căn cứ loại trừ trách nhiệm hình sự do Bộ luật Hình sự hiện hành quy định trên cơ sở chung;

- Nếu chủ thể là người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình - sẽ không phải chịu trách nhiệm hình sự nhưng bị áp dụng biện pháp tư pháp - bắt buộc chữa bệnh, cũng *không phải chịu trách nhiệm hình sự*;

- Nếu chủ thể là người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án đã mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình - sẽ không phải chịu trách nhiệm hình sự nhưng bị áp dụng biện pháp tư pháp - bắt buộc chữa bệnh, sau khi khỏi bệnh *có thể phải chịu trách nhiệm hình sự*.

Nhận thức đầy đủ, toàn diện về các biểu hiện đặc trưng của trách nhiệm hình sự như trên mới thấy được quá trình từ khi có hành vi nguy hiểm cho xã hội và kết quả đánh giá, xem xét nó có phải là tội phạm hoặc không phải là tội phạm, tương ứng người thực hiện hành vi này có đủ điều kiện chịu trách nhiệm hình sự và có phải chịu trách nhiệm hình sự với những hình thức thực hiện khác

nhau (đã nêu) hay được loại trừ trách nhiệm hình sự. Đồng thời, cũng thấy được không phải cứ có tội phạm là chủ thể thực hiện sẽ phải bị áp dụng hình phạt. Ngoài ra, trách nhiệm hình sự không đồng nhất với hình phạt...

Các vấn đề này sẽ được lý giải trong cuốn sách này. Trong đó, nội dung quan trọng nhất là *cơ sở* của trách nhiệm hình sự thuộc nội dung của trách nhiệm hình sự là vấn đề đầu tiên cần làm sáng tỏ.

III. CƠ SỞ CỦA TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

1. Cơ sở của trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội

Cơ sở của trách nhiệm hình sự là một trong những vấn đề rất quan trọng trong luật hình sự và của nội dung trách nhiệm hình sự.

Cơ sở của trách nhiệm hình sự được nghiên cứu dưới nhiều góc độ, tập trung nhất là góc độ triết học và góc độ pháp lý. Bởi vì, cơ sở của trách nhiệm hình sự được xem là “*căn cứ pháp lý*” rất quan trọng, duy nhất và không thể thiếu mà các cơ quan, chủ thể có thẩm quyền tố tụng của Nhà nước mới xem xét, đặt ra vấn đề trách nhiệm hình sự của một người, pháp nhân thương mại nào đó đã có hành vi nguy hiểm cho xã hội (hay hành vi gây thiệt hại cho xã hội) trong thực tiễn mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm. Cho nên, việc quy định, giải quyết đúng đắn và nhận thức chính xác cơ sở của trách nhiệm hình sự sẽ bảo đảm việc

truy cứu trách nhiệm hình sự một người, pháp nhân thương mại phạm tội công minh, có căn cứ và đúng pháp luật, đồng thời, qua đó, góp phần triển khai tốt được chính sách hình sự và thực hiện các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam.

Hiện nay, cơ sở của trách nhiệm hình sự được Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định cụ thể đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội. Trước đây và hiện nay, việc làm sáng tỏ vấn đề cơ sở của trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội luôn là một nội dung đa dạng, phức tạp và còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau. Tuy vậy, trong khoa học luật hình sự Việt Nam, các quan điểm chính của nhiều nhà hình sự học mới tập trung làm rõ *cơ sở vật chất* của trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Có thể nhận thấy, hàng loạt quan điểm coi cơ sở của trách nhiệm hình sự là: “sự hiện diện của tất cả những dấu hiệu do luật định về tội phạm”¹; là: “hành vi của một người khi thỏa mãn các dấu hiệu cấu thành tội phạm được quy định trong luật hình sự”²; là: “tội phạm - hành vi nguy hiểm cho xã hội chứa đựng các yếu tố cấu thành tội phạm”³; hoặc là: “việc thực

1. Đào Trí Úc (Chủ biên): *Mô hình lý luận về Bộ luật Hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.43.

2. Đỗ Ngọc Quang: *Tìm hiểu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về tham nhũng trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1997, tr.18.

3. Trần Văn Độ: *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Chương sáu, trong sách: *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.182.

hiện hành vi thỏa mãn các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được quy định trong luật hình sự”¹; v.v..

Đáng chú ý, có cách phân loại sâu sắc dưới các góc độ khác nhau của một nhà khoa học về vấn đề cơ sở của trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội trên ba bình diện - khách quan, hình thức và pháp lý như sau:

“(1) Cơ sở (*khách quan*) của trách nhiệm hình sự việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà nhà làm luật coi là tội phạm (tức là bị luật hình sự cấm). Cơ sở khách quan của trách nhiệm hình sự nhất thiết phải được quy định một cách rõ ràng và cụ thể trong *pháp luật hình sự thực định* của một quốc gia (chứ không thể là sự soạn thảo có tính chất trừu tượng về mặt pháp lý dưới dạng một phạm trù khoa học nào đó trong lý luận luật hình sự như “*cấu thành tội phạm*”. “*lỗi*” hay “*mối quan hệ nhân quả*”, v.v..).

(2) Cơ sở (*hình thức*) của trách nhiệm hình sự *mới chỉ* là căn cứ chung, cần thiết và có tính chất bắt buộc, tức là tiên đề duy nhất mà chỉ có và phải dựa vào đó cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền của Nhà nước *mới có thể truy cứu trách nhiệm hình sự* một công dân.

(3) Cơ sở (*pháp lý*) của trách nhiệm hình sự là hành vi nguy hiểm cho xã hội bị tội phạm hóa, tức là hành vi có chứa đầy đủ các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ

1. Phạm Mạnh Hùng: *Chương 5 - Trách nhiệm hình sự và cơ sở của trách nhiệm hình sự*, trong sách: *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2011, tr.156.

thể và được ghi nhận bằng quy phạm tương ứng trong Bộ luật Hình sự”¹.

Vì vậy, dưới góc độ lập pháp hình sự, các nhà làm luật nước ta đã khẳng định cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự như sau: “*Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự*” (khoản 1 Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015). Do đó, chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới đặt ra vấn đề phải chịu trách nhiệm hình sự. Đây là nội dung phản ánh trực tiếp và xuyên suốt mọi nội dung trong Bộ luật Hình sự, vì suy cho cùng, giải quyết trách nhiệm hình sự, quan trọng đó là vấn đề *cơ sở* của trách nhiệm hình sự. Bởi lẽ, “việc xác định rõ ràng cơ sở của trách nhiệm hình sự bảo đảm cả việc tuân thủ pháp chế và quyền con người”². Cụ thể, “*người nào*” ở đây là con người cụ thể, có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự mà Bộ luật Hình sự quy định.

Ngoài ra, *tội phạm* duy nhất chỉ được quy định trong Bộ luật Hình sự. Quy định điều này đã phản ánh *quyền không bị coi là phạm tội về một hành vi mà trong thời gian xảy ra chưa cấu thành tội phạm* theo các quy định

1. Xem Lê Văn Cảm: *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự Phần chung* (Giáo trình Sau đại học), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019, tr.537.

2. Võ Khánh Vinh (Chủ biên): *Luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014, tr.317.

pháp luật quốc tế (khoản 2 Điều 11 Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948; khoản 1 Điều 15 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966). Đặc biệt, nội dung này được thể hiện trong Bộ luật Hình sự của các nước trên thế giới. Chẳng hạn, Điều 8 Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi năm 2010 quy định như sau: “*Cơ sở của trách nhiệm hình sự là việc thực hiện hành vi bao hàm mọi dấu hiệu cấu thành tội phạm mà Bộ luật này quy định*”¹; v.v..

Tội phạm là một sự kiện pháp lý làm phát sinh *quan hệ* pháp luật hình sự. Quan hệ pháp luật hình sự có mối liên hệ chặt chẽ với quan hệ pháp luật tố tụng hình sự. Tuy nhiên, quan hệ pháp luật tố tụng hình sự chỉ được thực hiện đầy đủ khi các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền và cụ thể là Tòa án khẳng định bị cáo phạm tội trong bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của mình. Vì vậy, khi tội phạm xảy ra nhưng chưa bị phát hiện hoặc đã bị phát hiện nhưng chưa xác định được người phạm tội thì quan hệ pháp luật hình sự vẫn tồn tại. Cho nên, làm sáng tỏ cơ sở của trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội chính là tìm ra bản chất thực của *quan hệ* pháp luật hình sự, đồng thời nhận định chính xác được *hai vấn đề* quan trọng: “*thứ nhất*, trách nhiệm hình sự là (và phải là) hệ quả pháp lý tất yếu của việc

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga, Sđd*, tr.22, 24.

phạm tội; *thứ hai*, điểm khởi đầu của trách nhiệm hình sự là thời điểm xảy ra tội phạm”¹.

2. Cơ sở của trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Tương tự, đối với pháp nhân thương mại phạm tội, khoản 2 Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định: “*Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự*”.

Đây cũng là cơ sở pháp lý quan trọng được bổ sung nhằm giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội trong Bộ luật Hình sự năm 2015.

Điều 75 Bộ luật Dân sự năm 2015 đã quy định “*pháp nhân thương mại*” là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên. Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác. Việc thành lập, hoạt động và chấm dứt pháp nhân thương mại được thực hiện theo quy định của Bộ luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trên cơ sở này, khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định vấn đề chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại khi có đủ các điều kiện sau:

1. Hồ Sỹ Sơn: *Nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, tr.127.

a) Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại

Là việc thực hiện hành vi phạm tội do người đứng đầu pháp nhân thương mại (đại diện theo pháp luật), một hoặc một số cá nhân thành viên trong pháp nhân thương mại (theo ủy quyền) thực hiện, nhân danh pháp nhân đó và mục đích là thu được, tìm kiếm lợi nhuận (lợi ích kinh tế, vật chất) cho pháp nhân đó. Trong các quan hệ, chủ thể thực hiện hành vi vi phạm sẽ nhân danh pháp nhân thương mại, cụ thể là sử dụng danh nghĩa, nguồn vốn, con dấu của pháp nhân và lợi ích thu được cũng thuộc về pháp nhân...

b) Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại

Tương tự như trên, hành vi phạm tội của các chủ thể vi phạm thường phải hướng tới một mục đích nhất định của pháp nhân như tìm kiếm lợi nhuận (lợi ích về kinh tế, tài chính,...). Do đó, người đứng đầu pháp nhân thương mại (đại diện theo pháp luật), một hoặc một số cá nhân thành viên trong pháp nhân thương mại (theo ủy quyền) đã thực hiện tội phạm nhằm tối đa hóa lợi ích cho pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân thương mại (ví dụ như trốn thuế; in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước; xả nước thải ra môi trường gây ô nhiễm...). Tuy nhiên, quy định này cũng không loại bỏ việc cá nhân có hành vi vi phạm trong pháp nhân lại không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Có nghĩa, đồng

thời với việc pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự về một tội phạm cụ thể thì cá nhân có liên quan đến việc thực hiện tội phạm của pháp nhân thương mại cũng phải chịu trách nhiệm hình sự trên cơ sở chung.

c) Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại

Là việc người đứng đầu pháp nhân thương mại (đại diện theo pháp luật), một hoặc một số cá nhân thành viên trong pháp nhân thương mại (theo ủy quyền) đã thực hiện hành vi phạm tội vì mục đích tìm kiếm lợi nhuận (lợi ích kinh tế, vật chất) cho pháp nhân thương mại theo sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận thông qua quyết định, kế hoạch, hoạt động chỉ đạo, điều hành... của pháp nhân thương mại mà đứng đầu là người đại diện theo pháp luật, nếu không có sự chỉ đạo này thì không thể thực hiện được hành vi phạm tội.

d) Chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015

Như vậy, chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại được Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định bao gồm các tội phạm sau:

+ Điều 188 (Tội buôn lậu); Điều 189 (Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới); Điều 190 (Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm); Điều 191 (Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm); Điều 192 (Tội sản xuất, buôn bán

hàng giả); Điều 193 (Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm); Điều 194 (Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh); Điều 195 (Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi); Điều 196 (Tội đầu cơ); Điều 200 (Tội trốn thuế); Điều 203 (Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước); Điều 209 (Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán); Điều 210 (Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán); Điều 211 (Tội thao túng thị trường chứng khoán); Điều 213 (Tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm); Điều 216 (Tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động); Điều 217 (Tội vi phạm quy định về cạnh tranh); Điều 225 (Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan); Điều 226 (Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp); Điều 227 (Tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên); Điều 232 (Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản); Điều 234 (Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã).

+ Điều 235 (Tội gây ô nhiễm môi trường); Điều 237 (tội vi phạm phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường); Điều 238 (Tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông); Điều 239 (Tội đưa

chất thải vào lãnh thổ Việt Nam); Điều 242 (Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản); Điều 243 (Tội hủy hoại rừng); Điều 244 (Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm); Điều 245 (Tội vi phạm quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên); Điều 246 (Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại).

+ Điều 300 (Tội tài trợ khủng bố) và Điều 324 (Tội rửa tiền)¹.

Lưu ý, việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân. Như vậy, với việc pháp nhân thương mại bị truy cứu trách nhiệm hình sự về một tội phạm cụ thể thì cá nhân có liên quan đến việc thực hiện tội phạm của pháp nhân cũng phải chịu trách nhiệm hình sự trên cơ sở chung căn cứ vào các tình tiết khách quan của vụ án và điều luật mà Bộ luật Hình sự quy định.

Do đó, cơ sở của trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại là việc pháp nhân thương mại nào (đáp ứng các điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự) phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 Bộ luật Hình sự mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

Hiện nay, một số nước quy định vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân cũng quy định phạm vi, điều

1. Hai tội phạm mà pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 theo Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017.

kiện áp dụng cũng tương tự, trong đó cũng đã đề cập gián tiếp vấn đề cơ sở trách nhiệm hình sự đối với chủ thể này như¹:

- Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi năm 2015 quy định: “*Công ty, xí nghiệp, cơ quan, tổ chức, đoàn thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, pháp luật coi là đơn vị phạm tội và phải chịu trách nhiệm hình sự*”;

- Bộ luật Hình sự Cộng hòa Pháp năm 1994 quy định *hai* điều kiện thuộc về nội dung và chúng có mối quan hệ tổng hợp với nhau để quy kết trách nhiệm hình sự về tội phạm cho pháp nhân bao gồm: (1) Tội phạm được thực hiện bởi các cơ quan hoặc những người đại diện của pháp nhân; (2) Tội phạm được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân;

- Bộ luật Hình sự Vương quốc Bỉ năm 1999 quy định *ba* giả thuyết được áp dụng để quy kết trách nhiệm hình sự về tội phạm cho pháp nhân bao gồm: (1) Khi tội phạm cụ thể được thực hiện về thực chất gắn liền với việc thực hiện mục đích của pháp nhân; hoặc (2) Tội phạm cụ thể được thực hiện về thực chất gắn liền với việc bảo vệ các lợi

1. Xem Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.49; Trịnh Quốc Toản: *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong pháp luật hình sự*, Sđd, tr.81, 138, 163.

ích của pháp nhân; hoặc (3) Tội phạm được thực hiện về thực chất là vì lợi ích của pháp nhân;

- Bộ luật Hình sự Thụy Sĩ năm 2003 quy định *hai* điều kiện để áp dụng trách nhiệm hình sự cho pháp nhân bao gồm: (1) Khi tội phạm cụ thể được thực hiện bởi pháp nhân trong khi tiến hành các hoạt động thương mại phù hợp với các mục đích của pháp nhân; (2) Khi tội phạm cụ thể được thực hiện không thể quy kết cho một cá nhân xác định nào, vì lý do thiếu sự tổ chức của doanh nghiệp;

- Bộ luật Hình sự Hà Lan sửa đổi năm 2012 chỉ quy định một điều luật chung về trách nhiệm hình sự của pháp nhân và cá nhân tại Điều 51 và cũng có thể coi là cơ sở và những điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân như sau¹:

“1. Các tội phạm hình sự có thể được thực hiện bởi thể nhân và pháp nhân.

2. Nếu một hành vi phạm tội được thực hiện bởi một pháp nhân, các thủ tục tố tụng hình sự có thể được tiến hành và những hình phạt và biện pháp theo quy định của pháp luật, nếu có, có thể được áp dụng:

a) Đối với pháp nhân; hoặc là

¹ Xem cụ thể hơn: *Criminal Code of Netherlands*, file:///C:/Users/Admin/Desktop/WetboekvanStrafrecht_ENG_PV%20-%20BLHS%20H%C3%A0%20Lan.pdf, truy cập ngày 28/9/2020.

b) *Đối với những người đã ra lệnh thực hiện hành vi phạm tội, và những người thực tế chỉ đạo thực hiện hành vi phạm tội; hoặc là*

c) *Đối với cả pháp nhân và cá nhân được quy định tại điểm a) và điểm b) trên.*

3. Khi áp dụng các phần trước, phần sau sẽ được coi là tương đương với pháp nhân: công ty chưa hợp nhất, công ty hợp danh, công ty vận chuyển và quỹ mục đích đặc biệt"; v.v..

IV. TUỔI CHỊU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

1. Khái niệm

Luật hình sự của các nước và của Việt Nam đều quy định vấn đề tuổi chịu trách nhiệm hình sự.

Tuổi chịu trách nhiệm hình sự mặc dù không được ghi nhận chính thức dưới góc độ lập pháp hình sự là một dấu hiệu cơ bản của tội phạm trong Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015. Tuy nhiên, dấu hiệu này lại có ý nghĩa rất quan trọng trong việc làm sáng tỏ trách nhiệm hình sự của người phạm tội, cũng như là dấu hiệu không thể thiếu trong yếu tố chủ thể của tội phạm là cá nhân bên cạnh dấu hiệu “năng lực trách nhiệm hình sự”. Ngoài ra, độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự cũng là vấn đề cần làm rõ trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, đặc biệt là đối với các vụ án do người chưa thành niên thực hiện (nay là người dưới 18 tuổi), Điều 416 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định như sau:

“Điều 416. Những vấn đề cần xác định khi tiến hành tố tụng đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi.

1. Tuổi, mức độ phát triển về thể chất và tinh thần, mức độ nhận thức về hành vi phạm tội của người dưới 18 tuổi.

2. Điều kiện sinh sống và giáo dục.

3. Có hay không có người đủ 18 tuổi trở lên xúi giục.

4. Nguyên nhân, điều kiện, hoàn cảnh phạm tội”.

Như vậy, trước khi có Bộ luật Hình sự năm 1985, tuổi chịu trách nhiệm hình sự và đường lối xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội ở nước ta được thể hiện trong các Bản tổng kết, hướng dẫn đường lối xét xử của Tòa án nhân dân tối cao. Theo đó, tại Báo cáo tổng kết công tác 4 năm (1965-1968) của Tòa án nhân dân tối cao đã xác định:

“- Về nguyên tắc, từ đủ 14 tuổi tròn trở lên coi là có trách nhiệm về mặt hình sự. Nói chung đối với lứa tuổi từ 14 đến 16 thì chỉ nên truy tố, xét xử trong những trường hợp phạm các tội nghiêm trọng như giết người, cướp của, hiếp dâm... Riêng về hiếp dâm nói chung vẫn chủ yếu là giáo dục và cũng chỉ nên truy tố, xét xử trong trường hợp nghiêm trọng.

- Đối với lứa tuổi từ 16 đến 18, nếu hành vi phạm pháp có tính chất tương đối nghiêm trọng, nói chung cần xét xử, nhưng so với người lớn cần xử nhẹ hơn.

Những điểm trên đây chỉ là hướng dẫn đại cương, còn cần được thực tiễn kiểm nghiệm và bổ sung thêm. Có

trường hợp phạm tội giết người, cướp của, can phạm trên 13 tuổi, dưới 14 tuổi giữa ba ngành Công an, Kiểm sát, Tòa án chưa nhất trí với nhau về vấn đề có nên truy tố hay không? Có trường hợp vị thành niên trên 16 tuổi tụ tập với một số khác gây ra nhiều vụ trộm cắp nghiêm trọng, nhưng chỉ xử án treo vì chiếu cố quá đáng tới tuổi còn non trẻ của bị cáo, sau đó bị cáo lại phạm tội giết người. Ngược lại, có trường hợp chưa chú ý đúng mức tới trình độ nhận thức của bị cáo còn thiếu chín chắn, thiếu vững vàng nên đã xử phạt quá nặng...”¹.

Đến Bản tổng kết số 452-HS2 ngày 10/8/1970 của Tòa án nhân dân tối cao về thực tiễn xét xử loại tội giết người đã đề cập tuổi chịu trách nhiệm hình sự đối với tội giết người và đường lối xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội giết người, trong đó nêu rõ: “Vì tội giết người là một tội hết sức nguy hiểm mà lứa tuổi từ 14 tuổi tròn trở lên đã có thể nhận thức được ít nhiều tính chất, cho nên, nói chung, cần truy tố xét xử các trường hợp giết người mà can phạm có từ 14 tuổi tròn trở lên. Tuy nhiên, vì nhận thức của các can phạm đó còn non nớt, cho nên cần xử nhẹ hơn so với người đã lớn... Mức hình phạt đối với các can phạm này nói chung chỉ nên từ khoảng 15 năm tù trở xuống. Đối với các can phạm đã có từ 16 tuổi tròn trở lên cho đến dưới 18 tuổi một ít cũng có thể xử nhẹ một phần

1. Tòa án nhân dân tối cao: *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, t.I, 1975, tr.14.

so với can phạm đã lớn và đối với tất cả các loại can phạm này, nói chung, không nên áp dụng hình phạt tử hình”¹.

Ngoài ra, về nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội, tại Chuyên đề sơ kết kinh nghiệm về việc xét xử các vụ án về người chưa thành niên phạm tội (gửi kèm theo Công văn số 37-NCPL ngày 16/01/1976 của Tòa án nhân dân tối cao) đã nhấn mạnh: “*Phải coi việc phạm tội chưa đến tuổi trưởng thành là một trường hợp được giảm nhẹ tội, nghĩa là phải xử phạt nhẹ người chưa thành niên hơn người lớn tuổi phạm tội trong những điều kiện tương tự. Đó là một nguyên tắc cần được quán triệt. Việc xử phạt nhiều, ít là tùy thuộc ở trình độ nhận thức và trạng thái tâm sinh lý của người chưa thành niên đến mức độ nào được thể hiện nói chung qua lứa tuổi cao thấp khác nhau, ở hoàn cảnh phạm pháp, ở tính chất nguy hiểm nhiều hay ít của hành vi phạm tội và của nhân thân người phạm tội cũng như ở yêu cầu của tình hình chung*”²; v.v..

Như vậy, trên cơ sở cân nhắc đến sự phát triển về thể chất, về khả năng nhận thức và các yếu tố tâm - sinh lý độ tuổi, cũng như xuất phát từ yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm và qua tổng kết thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự nước ta, có tham khảo pháp luật

1. Tòa án nhân dân tối cao: *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, t.I, 1975, tr.19.

2. Tòa án nhân dân tối cao: *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, t.II, 1979, tr.36.

hình sự nước ngoài, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 1985, sửa đổi, bổ sung năm 1989, 1991, 1992, 1997 nước ta quy định tuổi chịu trách nhiệm hình sự như sau:

“1. Người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội phạm nghiêm trọng do cố ý.

2. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm”.

Từ nội dung điều luật này cho thấy, theo Bộ luật Hình sự năm 1985, sửa đổi, bổ sung năm 1989, 1991, 1992, 1997, tuổi chịu trách nhiệm hình sự được xác định căn cứ vào *tính chất* tội phạm (tội phạm nghiêm trọng và tội phạm ít nghiêm trọng) và *hình thức lỗi* (cố ý và vô ý).

Đến Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã thể hiện quan điểm phân hóa trách nhiệm hình sự cụ thể hơn, thay việc phân loại tội phạm thành hai loại trước đây trong Bộ luật Hình sự năm 1985, sửa đổi, bổ sung năm 1989, 1991, 1992, 1997 (tội phạm nghiêm trọng và tội phạm ít nghiêm trọng), Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, đã phân loại tội phạm thành *bốn* loại - tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng với các tiêu chí để phân loại bốn loại tội phạm này (bao gồm: *tính chất nguy hiểm cho xã hội, mức độ nguy hiểm cho xã hội và mức cao nhất của khung hình phạt - chế tài*). Bên cạnh đó, cùng với việc phân loại đó, Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã quy

định cụ thể hơn về vấn đề tuổi chịu trách nhiệm hình sự tại Điều 12 như sau:

“1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng”.

Đến lần pháp điển hóa thứ ba luật hình sự - Bộ luật Hình sự năm 2015 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2018) đã cụ thể hóa hơn vấn đề tuổi chịu trách nhiệm hình sự, đồng thời bảo đảm rõ ràng, minh bạch hơn và thực hiện kết hợp chính sách phân hóa và nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự nước ta, cũng như các công ước quốc tế của Liên hợp quốc về bảo vệ trẻ em, người chưa thành niên. Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định rõ các tội danh cụ thể thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng mà người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự, đồng thời khắc phục mâu thuẫn giữa Phần chung và Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự về độ tuổi của người từ đủ 16 tuổi trở lên khi bổ sung thêm “trừ những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác”¹.

1. Ví dụ tại Phần các tội phạm Bộ luật Hình sự năm 2015 có ba tội quy định chủ thể phải là người đủ 18 tuổi chứ không phải đủ 16 tuổi, bao gồm: Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi (Điều 145); Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi (Điều 146); Tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm (Điều 147) (TG).

Còn tại khoản 2 Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định liệt kê cụ thể những tội danh mà người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự chứ không quy định chung chung như Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009. Theo đó, Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định như sau:

“1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác.

2. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều 123, 134, 141, 142, 143, 144, 150, 151, 168, 169, 170, 171, 173, 178, 248, 249, 250, 251, 252, 265, 266, 286, 287, 289, 290, 299, 303 và 304 của Bộ luật này”.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 2015, nếu người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi mà chuẩn bị phạm tội sau đây thì phải chịu trách nhiệm hình sự, bao gồm: Tội giết người (Điều 123) và Tội cướp tài sản (Điều 168).

Về dấu hiệu độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi năm 2010 quy định:

“Điều 20. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự

1. Người từ đủ 16 tuổi trước thời điểm thực hiện tội phạm phải chịu trách nhiệm hình sự.

2. Những người từ đủ 14 tuổi trước thời điểm thực hiện tội phạm phải chịu trách nhiệm hình sự do thực hiện các tội sau: *Tội giết người* (Điều 105); *Tội cố ý gây thương tích rất nặng cho sức khỏe của người khác* (Điều 111); *Tội cố ý gây thương tích nặng cho sức khỏe người khác* (Điều 112); *Tội bắt cóc* (Điều 126); *Tội hiếp dâm* (Điều 131); *Tội cưỡng dâm* (Điều 132); *Tội trộm cắp* (Điều 158); *Tội cướp* (Điều 161); *Tội cướp giật* (Điều 162); *Tội cưỡng đoạt tài sản* (Điều 163); *Tội chiếm giữ trái phép ô tô hoặc các phương tiện giao thông khác không nhằm mục đích chiếm đoạt* (Điều 166); *Tội cố ý hủy hoại hoặc làm hư hỏng tài sản trong các tình tiết tăng nặng* (khoản 2 Điều 167); *Tội khủng bố* (Điều 205); *Tội bắt cóc con tin* (Điều 206); *Tội thông tin sai sự thật về hành động khủng bố* (Điều 207); *Tội gây rối trong các tình tiết tăng nặng* (khoản 2 Điều 213); *Tội phá hủy tài sản công cộng* (Điều 214); *Tội chiếm đoạt hoặc cưỡng đoạt vũ khí, đạn dược, thiết bị và vật liệu nổ* (Điều 226); *Tội chiếm đoạt hoặc cưỡng đoạt các chất ma túy và hương thần* (Điều 229); *Tội làm hư hại các phương tiện giao thông và đường dây thông tin liên lạc* (Điều 267).

3. Nếu người chưa thành niên đạt độ tuổi được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nhưng do thần kinh chậm phát triển nhưng không liên quan đến bệnh tâm thần vào đúng thời điểm thực hiện tội phạm không thể nhận thức đầy đủ tính chất thực tế và mức độ nguy hiểm

do hành động (không hành động) của mình gây ra hoặc không thể điều khiển hành vi của mình thì không phải chịu trách nhiệm hình sự”¹.

Hoặc Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi năm 2005 quy định khá đơn giản và cách tiếp cận giống với Bộ luật Hình sự Liên bang Nga, đặc biệt là quy định *phạm vi* loại tội sẽ áp dụng đối với người đủ 14 tuổi nhưng chưa đủ 16 tuổi (tội giết người hoặc cố ý gây thương tích dẫn đến thương tích nặng hoặc chết người, hiếp dâm, cướp giật, mua bán chất ma túy, đốt nhà, đặt bom, đầu độc) tại Điều 17 như sau:

“Người từ đủ 16 tuổi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự.

Người đủ 14 tuổi nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người hoặc cố ý gây thương tích dẫn đến thương tích nặng hoặc chết người, hiếp dâm, cướp giật, mua bán chất ma túy, đốt nhà, đặt bom, đầu độc.

Người đủ 14 tuổi nhưng chưa đủ 18 tuổi được hưởng hình phạt giảm nhẹ hoặc giảm khung hình phạt.

Trường hợp không xử phạt hình sự đối với người chưa đủ 16 tuổi, thì phải yêu cầu chủ gia đình hoặc người giám

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Sđd, tr.36.

hộ quản giáo. Trong trường hợp cần thiết có thể bị đưa vào trường giáo dưỡng”¹; v.v..

Tóm lại, khái niệm tuổi chịu trách nhiệm hình sự được định nghĩa như sau:

Tuổi chịu trách nhiệm hình sự là một đặc điểm của tội phạm và dấu hiệu không thể thiếu của yếu tố chủ thể của tội phạm, là độ tuổi mà Bộ luật Hình sự quy định nhằm xác định khi một người phát triển đến độ tuổi đó mới có thể phải chịu trách nhiệm hình sự, được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hoặc loại trừ (hay không phải chịu) trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội do mình gây ra.

2. Đặc điểm

Tuổi chịu trách nhiệm hình sự phản ánh các đặc điểm sau đây:

a) *Tuổi chịu trách nhiệm hình sự là một đặc điểm cơ bản của tội phạm do cá nhân thực hiện.*

Như đã đề cập tại tiểu mục 1 mục I Chương I, tuổi chịu trách nhiệm hình sự là một đặc điểm cơ bản của tội phạm do cá nhân thực hiện tội phạm.

b) *Tuổi chịu trách nhiệm hình sự là dấu hiệu không thể thiếu trong yếu tố chủ thể của tội phạm*

1. Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.43.

Đối với *cá nhân*, về mặt pháp lý, năng lực trách nhiệm hình sự và tuổi chịu trách nhiệm hình sự là cơ sở của lỗi và là các dấu hiệu cơ bản không thể thiếu trong yếu tố chủ thể của tội phạm. Tuy nhiên, không phải bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi do luật định khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đều có lỗi. Để xác định có lỗi hay không, cần phải xem xét đến vấn đề tự do ý chí của người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Tự do ý chí là điều kiện bắt buộc để quy kết một người là có lỗi đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ đã thực hiện.

Ở đây, năng lực trách nhiệm hình sự là điều kiện cần thiết để có thể xác định con người có lỗi khi họ thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Trong khi đó, độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và năng lực trách nhiệm hình sự lại có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Quy định độ tuổi bắt đầu chịu trách nhiệm hình sự có ý nghĩa tạo ra cơ sở pháp lý thống nhất để xác định phẩm chất tâm lý phổ biến ở mỗi con người trong xã hội. Một người chưa đạt đến độ tuổi mà pháp luật quy định được xem như chưa có năng lực trách nhiệm hình sự. Do đó, tuổi chịu trách nhiệm hình sự và năng lực trách nhiệm hình sự là điều kiện cần thiết để có thể xác định con người có lỗi khi họ thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội và đương nhiên cũng là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm.

c) *Tuổi chịu trách nhiệm hình sự là độ tuổi mà Bộ luật Hình sự quy định*

Mỗi ngành luật trong hệ thống pháp luật có cách xác định khác nhau về độ tuổi tương ứng theo từng vấn đề cụ thể (độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, độ tuổi chịu trách nhiệm dân sự, độ tuổi lao động...). Do đó, về nguyên tắc, khi xác định tuổi chịu trách nhiệm hình sự thì phải căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự hiện hành để xác định mà không được viện dẫn quy định của những ngành luật khác.

d) *Bộ luật Hình sự xác định tuổi chịu trách nhiệm hình sự là tuổi tròn và được tính từ thời điểm người đó sinh ra đến thời điểm người đó thực hiện hành vi phạm tội*

Thời điểm đầu để xác định tuổi của người phạm tội là ngày người đó được sinh ra. Thời điểm sau để xác định độ tuổi đó là thời điểm hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện.

Xác định điều này có mục đích khi một người phát triển đến độ tuổi đó mới có thể phải chịu trách nhiệm hình sự, được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hoặc loại trừ (hay không phải chịu) trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội do mình gây ra.

Tuổi chịu trách nhiệm hình sự được xác định là tuổi tròn và nội dung cách tính được trình bày tại mục 3 dưới đây.

3. Cách tính tuổi chịu trách nhiệm hình sự

Tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật Hình sự xác định là *tuổi tròn*. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự căn cứ vào Bộ luật Hình sự và được tính từ thời điểm người đó sinh ra đến thời điểm người đó thực hiện hành vi phạm tội. Nhằm bảo vệ quyền lợi của người chưa thành niên trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, trước đây căn cứ vào Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 cũng quy định rõ việc xác định tuổi của bị cáo như sau: Cách tính tuổi do luật quy định là “đủ 14 tuổi”, hoặc “đủ 16 tuổi”, tức là tính theo *tuổi tròn*.

Ví dụ: Sinh 01/01/1975 thì đến 01/01/1989 mới đủ 14 tuổi. Sinh ngày 01/12/1989 thì ngày 01/12/2003 người đó được coi là đủ 14 tuổi.

Việc xác định độ tuổi của một người phải dựa trên những giấy tờ có ý nghĩa pháp lý xác thực như giấy khai sinh, chứng minh thư, sổ hộ khẩu... Trong trường hợp những giấy tờ trên không phản ánh được thực tế độ tuổi mà có những chứng cứ khác xác thực thì phải dựa trên những chứng cứ xác thực đó để tính độ tuổi.

Tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn:

“Trong trường hợp không có điều kiện xác định được chính xác ngày sinh thì tính ngày sinh theo ngày cuối cùng của tháng sinh và nếu cũng không có điều kiện xác

*định chính xác tháng sinh thì xác định ngày sinh là 31/12 năm sinh*¹.

Trên cơ sở này, Điều 417 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định về việc xác định tuổi của cả người bị buộc tội, người bị hại là người dưới 18 tuổi và đã nêu thống nhất lại như sau:

“1. Việc xác định tuổi của người bị buộc tội, người bị hại là người dưới 18 tuổi do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp đã áp dụng các biện pháp hợp pháp mà vẫn không xác định được chính xác thì ngày, tháng, năm sinh của họ được xác định:

a) Trường hợp xác định được tháng nhưng không xác định được ngày thì lấy ngày cuối cùng của tháng đó làm ngày sinh.

b) Trường hợp xác định được quý nhưng không xác định được ngày, tháng thì lấy ngày cuối cùng của tháng cuối cùng trong quý đó làm ngày, tháng sinh.

c) Trường hợp xác định được nửa của năm nhưng không xác định được ngày, tháng thì lấy ngày cuối cùng của tháng cuối cùng trong nửa năm đó làm ngày, tháng sinh.

d) Trường hợp xác định được năm nhưng không xác định được ngày, tháng thì lấy ngày cuối cùng của tháng cuối cùng trong năm đó làm ngày, tháng sinh.

1. Tòa án nhân dân tối cao: *Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng*, Hà Nội, 1990, tr.23.

3. Trường hợp không xác định được năm sinh thì phải tiến hành giám định để xác định tuổi”.

Hiện nay, để bảo đảm áp dụng thống nhất trong thực tiễn xét xử và quyền lợi của người chưa thành niên (nay là người dưới 18 tuổi - TG) trong vụ án hình sự, nội dung này được hướng dẫn cụ thể trong Điều 6 Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐTBXH ngày 21/12/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về phối hợp thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi (thay thế Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐTBXH ngày 12/7/2011 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự đối với người tham gia tố tụng là người chưa thành niên), cụ thể:

“Điều 6. Phối hợp trong việc xác định tuổi của người bị buộc tội, người bị hại dưới 18 tuổi

1. Việc xác định tuổi của người bị buộc tội, người bị hại dưới 18 tuổi căn cứ vào một trong các giấy tờ, tài liệu sau:

- a) Giấy chứng sinh;*
- b) Giấy khai sinh;*
- c) Chứng minh nhân dân;*
- d) Thẻ căn cước công dân;*

d) Số hộ khẩu;

e) Hộ chiếu.

2. Trường hợp các giấy tờ, tài liệu nêu tại khoản 1 Điều này có mâu thuẫn, không rõ ràng hoặc không có giấy tờ, tài liệu này thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải phối hợp với gia đình, người đại diện, người thân thích, nhà trường, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh hoặc tổ chức, cá nhân khác có liên quan nơi người dưới 18 tuổi học tập, lao động, sinh hoạt trong việc hỏi, lấy lời khai, xác minh làm rõ mâu thuẫn hoặc tìm các giấy tờ, tài liệu khác có giá trị chứng minh về tuổi của người đó.

Trường hợp đã áp dụng các biện pháp hợp pháp nhưng chỉ xác định được khoảng thời gian tháng, quý, nửa đầu hoặc nửa cuối của năm hoặc năm sinh thì tùy từng trường hợp cụ thể cần căn cứ khoản 2 Điều 417 Bộ luật Tố tụng hình sự để xác định tuổi của họ.

3. Trường hợp kết quả giám định tuổi chỉ xác định được khoảng độ tuổi của người bị buộc tội, người bị hại thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng lấy tuổi thấp nhất trong khoảng độ tuổi đã xác định được để xác định tuổi của họ.

Ví dụ: Kết luận giám định A có độ tuổi trong khoảng từ 13 tuổi 6 tháng đến 14 tuổi 2 tháng thì xác định tuổi của A là 13 tuổi 6 tháng”.

Tóm lại, trong các vụ án hình sự, việc xác định độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự có ý nghĩa đặc biệt quan trọng,

đặc biệt hơn là nó còn có ý nghĩa quyết định đối với các trường hợp không xác định được chính xác ngày, tháng, năm sinh hay việc không xác định được chính xác các thông số này đối với hành vi phạm tội xảy ra, vì thực tiễn có nhiều vụ án mà người phạm tội thực hiện nhưng rất khó xác định chính xác được thời điểm phạm tội. Vì thế, khi xác định chính xác sẽ quyết định một người có thể phải chịu trách nhiệm hình sự, được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hoặc không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi đó.

V. THỜI HIỆU TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

1. Khái niệm

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được đặt ra trong Bộ luật Hình sự xuất phát từ ý nghĩa và cơ sở lý luận cho rằng: hiệu quả và giá trị của việc truy cứu trách nhiệm hình sự và áp dụng hình phạt đối với người, pháp nhân thương mại phụ thuộc rất nhiều vào khoảng thời gian giữa thời điểm thực hiện tội phạm và thời điểm áp dụng trách nhiệm hình sự và hình phạt. Khoảng thời gian này là một “*khung thời gian*” để các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền có quyền truy cứu trách nhiệm hình sự và người, pháp nhân thương mại có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Do đó, nếu khoảng thời gian đó càng thu nhỏ thì hiệu quả đạt được của việc

truy cứu trách nhiệm hình sự, áp dụng hình phạt và yêu cầu đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm càng cao và ngược lại, nếu khoảng thời gian đó càng dài thì các hiệu quả đã nêu khó đạt được. Cho nên, nếu giữa hai thời điểm này đã trải qua một thời hạn nhất định, đồng thời chủ thể đó đã đáp ứng những điều kiện cụ thể như: không phạm tội mới, không cố tình trốn tránh... thì việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với chủ thể này trở nên không hợp lý và không còn cần thiết từ góc độ phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung, đi ngược lại nguyên tắc nhân đạo của luật hình sự Việt Nam, cũng như gây xáo trộn và đôi khi có thể gây lãng phí cho Nhà nước từ việc tiếp tục tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự. Nói cách khác, đây chính là đặc điểm phản ánh “giới hạn thời gian” của trách nhiệm hình sự đã được đề cập trong mục I Chương II ở trên trong phần đặc điểm của trách nhiệm hình sự.

Do đó, khái niệm thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được định nghĩa như sau:

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật Hình sự quy định mà khi hết thời hạn đó thì người, pháp nhân thương mại phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự do đáp ứng các điều kiện nhất định.

Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định điều kiện áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội (Điều 27) và đối với pháp nhân thương

mại phạm tội do thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự không được quy định cụ thể, trực tiếp nên được dẫn chiếu từ thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với cá nhân (Điều 75). Trên cơ sở này, nội dung điều kiện áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người và pháp nhân thương mại được đề cập tại các tiêu mục 2 và 3 dưới đây.

2. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội

Điều 3 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định nguyên tắc: *Mọi hành vi phạm tội do người hoặc pháp nhân thương mại thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật.*

Ở đây, các cơ quan tiến hành điều tra, truy tố, xét xử trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình phải chủ động đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm, thường xuyên có sự phối hợp để phát hiện kịp thời mọi hành vi phạm tội, đồng thời xử lý những hành vi đó một cách nhanh chóng, công bằng, đúng pháp luật. Mặc dù vậy, thực tiễn cho thấy, vì một số lý do khách quan và chủ quan khác nhau mà người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Cho nên, đối với những trường hợp này, nếu trong một thời gian nhất định, người đó đã ăn năn hối cải, làm ăn lương thiện, sinh sống và làm việc bình thường, cũng như không phạm tội mới, không trốn tránh sự truy nã, sự trừng trị của pháp luật... thì rõ ràng

việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ là không còn cần thiết, cũng như việc truy cứu trách nhiệm hình sự sẽ không đạt được mục đích và hiệu quả của luật hình sự.

Các điều kiện áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội bao gồm:

a) *Người phạm tội đã thực hiện hành vi phạm tội và đã trải qua một thời hạn nhất định tương ứng do Bộ luật Hình sự quy định*

Ở đây, người phạm tội đã thực hiện hành vi phạm tội mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm và đã trải qua một thời hạn nhất định, đồng thời căn cứ vào loại tội phạm (khoản 2 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015), các nhà làm luật đã điều chỉnh tương ứng với *bốn* mức thời hạn khác nhau như sau:

(1) *05 năm đối với các tội phạm ít nghiêm trọng*. Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm.

(2) *10 năm đối với các tội phạm nghiêm trọng*. Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm tù đến 07 năm tù.

(3) *15 năm đối với các tội phạm rất nghiêm trọng*. Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ

nguy hiểm cho xã hội rất lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự quy định đối với tội áy là từ trên 07 năm tù đến 15 năm tù.

(4) *20 năm đối với các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.* Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự quy định đối với tội áy là từ trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình (Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015).

b) *Trong thời gian đã qua, người phạm tội không thực hiện hành vi phạm tội mới, cũng như không cố tình trốn tránh và không có quyết định truy nã*

Cụ thể, ở đây, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày tội phạm được thực hiện. Nếu trong thời hạn quy định đã nêu ở điểm a, người phạm tội lại phạm tội mới mà Bộ luật quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội áy trên 01 năm tù, thì thời gian đã qua không được tính và thời hiệu đối với tội cũ được tính lại kể từ ngày phạm tội mới. Còn nếu trong thời hạn nói trên, người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có quyết định truy nã, thì thời gian trốn tránh không được tính và thời hiệu tính lại kể từ khi người đó ra đầu thú hoặc bị bắt giữ.

Như vậy, “*không thực hiện hành vi phạm tội mới*” là việc người phạm tội đó không thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định là tội phạm và Tòa án có thẩm quyền chưa đưa ra xét xử, xác định bằng bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật. Còn

“không có tình trốn tránh” được hiểu là người phạm tội vẫn làm ăn sinh sống bình thường, không che giấu tên tuổi, địa chỉ, thay đổi nhận dạng, cơ quan công tác... Đặc biệt, cũng cần lưu ý, không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia (Chương XIII), các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (Chương XXVI), cũng như tội tham ô tài sản và tội nhận hối lộ thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 353 và Điều 354 Bộ luật này. Quy định này xuất phát từ yêu cầu phải bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh quốc tế và các quyền con người dưới góc độ pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế, cũng như không thể không xử lý đối với những người phạm các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng này vì lợi ích sống còn của quốc gia và toàn nhân loại.

Ngoài ra, nó còn thể hiện sự quyết tâm phòng, chống “quốc nạn” tham nhũng - một trong các nguy cơ đe dọa sự tồn vong của chế độ nhà nước, nên việc không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 27 bổ sung thêm với *hai* trong số các tội phạm về tham nhũng (đã nêu) là rất cần thiết.

Về vấn đề này, các điều 87-89 Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi năm 2005 quy định như sau¹:

1. Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.72-73.

- Điều 87 Bộ luật này quy định cách tính thời hiệu:

“Không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội nếu đã qua các thời hạn sau đây:

1. 05 năm tính từ ngày phạm tội mà theo quy định của pháp luật hình phạt cao nhất đối với tội đó là dưới 05 năm.

2. 10 năm tính từ ngày phạm tội mà theo quy định của pháp luật hình phạt cao nhất đối với tội đó là tù từ 05 năm đến dưới 10 năm.

3. 15 năm tính từ ngày phạm tội mà theo quy định của pháp luật hình phạt cao nhất đối với tội đó là tù từ 10 năm trở lên.

4. 20 năm tính từ ngày phạm tội mà theo quy định của pháp luật hình phạt cao nhất đối với tội đó tù chung thân hoặc tử hình. Nếu như sau 20 năm mà thấy vẫn cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì phải được Viện kiểm sát nhân dân tối cao phê chuẩn”.

- Điều 88 Bộ luật này quy định về quy trình:

“Sau khi Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan Công an, cơ quan an ninh quốc gia khởi tố vụ án hoặc khi Tòa án nhân dân quyết định đưa vụ án ra xét xử mà người phạm tội bỏ trốn thì không bị hạn chế bởi thời hạn truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trong thời gian truy cứu trách nhiệm hình sự, người bị hại đưa ra kháng cáo, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan Công an cần phải lập án mà không lập án, thì không hạn chế bởi thời hạn truy cứu trách nhiệm hình sự”.

- Điều 89 Bộ luật này quy định về cách tính thời hạn:

“Thời hạn truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày phạm tội. Hành vi phạm tội có tính liên tục hoặc trạng thái liên tục thì thời hạn được tính từ ngày hành vi phạm tội kết thúc. Nếu người phạm tội lại phạm tội mới trong thời hạn truy cứu, thì thời hạn truy cứu trách nhiệm hình sự của tội trước được tính từ ngày phạm tội mới”.

Trong khi đó, Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi năm 2010 quy định hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, cụ thể:

“Điều 78. Miễn trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu

1. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, nếu kể từ ngày phạm tội đã qua các thời gian sau đây:

- a) 02 năm sau khi phạm tội ít nghiêm trọng;*
- b) 06 năm sau khi phạm tội nghiêm trọng;*
- c) 10 năm sau khi phạm tội rất nghiêm trọng;*
- d) 15 năm sau khi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.*

2. Thời hiệu được tính từ ngày thực hiện tội phạm đến thời điểm bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp thực hiện tội phạm mới thì các thời hiệu đối với từng tội phạm được tính riêng.

3. Thời hiệu tạm dừng nếu người phạm tội trốn tránh điều tra hoặc xét xử. Trong trường hợp này thời hiệu được tính lại từ thời điểm người phạm tội bị bắt giữ hoặc ra đầu thú.

4. Vấn đề có áp dụng thời hiệu hay không đối với người phạm tội có hình phạt tử hình hoặc tù chung thân do Tòa án quyết định. Nếu Tòa án thấy rằng không thể miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội vì hết thời hiệu, thì cũng không áp dụng hình phạt tử hình hoặc tù chung thân đối với họ.

5. Đối với những người phạm tội chống hòa bình và nhân loại được quy định tại các điều 353, 356, 357 và 358 Bộ luật này, thì không áp dụng thời hiệu”¹; v.v..

Như vậy, về cơ bản nội dung, ý nghĩa và cách tính thời hiệu trong Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Bộ luật Hình sự Liên bang Nga tương ứng như Bộ luật Hình sự Việt Nam. Tuy nhiên, đối với người phạm tội mà theo quy định của pháp luật có hình phạt cao nhất đối với tội đó là tù chung thân hoặc tử hình, Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa quy định nếu sau 20 năm mà thấy vẫn cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì phải được Viện kiểm sát nhân dân tối cao phê chuẩn, trong khi Bộ luật Hình sự Việt Nam quy định không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia (Chương XIII), các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (Chương XXVI) và trong Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bổ sung thêm đối với cả tội tham ô tài sản và tội nhận hối lộ

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Sđd, tr.108.

thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 353 và Điều 354 Bộ luật này.

Ngoài ra, Bộ luật Hình sự Liên bang Nga không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các tội phá hoại hòa bình và nhân loại. Đặc biệt, có một điểm khác nữa là Bộ luật Hình sự Liên bang Nga có quy định vấn đề hậu quả pháp lý là khi hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì người phạm tội được *miễn trách nhiệm hình sự*, trong khi Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Bộ luật Hình sự Việt Nam đều chưa điều chỉnh vấn đề này.

Bên cạnh đó, đối với một số trường hợp phạm tội đặc biệt, cách tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự cũng có sự khác biệt như sau:

- Đối với trường hợp *phạm tội 02 lần trở lên hay phạm nhiều tội*, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được xác định tương ứng cho từng lần phạm tội hoặc cho từng tội tương ứng trên cơ sở chung¹.

1. *Phạm tội 02 lần trở lên* là trường hợp phạm một tội nhưng từ 02 lần phạm tội đó trở lên mà mỗi lần phạm tội có đầy đủ yếu tố cấu thành tội phạm, trong các lần phạm tội đó chưa có lần nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự và cũng chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và bị đưa ra xét xử cùng một lần.

Phạm nhiều tội là trường hợp phạm từ 02 tội khác nhau trở lên trong cùng một thời gian hoặc khác thời gian, mỗi lần phạm tội có đầy đủ yếu tố cấu thành tội phạm, trong đó chưa tội nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự và cũng chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và bị đưa ra xét xử cùng một lần.

- Đối với *tội kéo dài*, thời điểm để tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời điểm hành vi phạm tội kết thúc (chấm dứt)¹.

- Đối với *tội liên tục*, thời điểm để tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời điểm người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội cuối cùng².

3. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Điều kiện áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội mặc dù không được quy định cụ thể, trực tiếp song các nhà làm luật Việt Nam đã quy định *dẫn chiếu* từ quy định áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội trên cơ sở chung đã được đề cập ở trên.

Lưu ý, chỉ khác chủ thể ở đây là pháp nhân thương mại phạm tội, đồng thời điều kiện về thời hiệu là một trong các điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân thương mại (điểm d khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015). Mặc dù vậy, do phân loại tội phạm đối với pháp nhân thương mại chưa thật rõ ràng (căn cứ vào phân

1. *Tội kéo dài* là tội phạm mà hành vi khách quan diễn ra không gián đoạn trong một khoảng thời gian dài.

2. *Tội liên tục* là tội phạm mà hành vi khách quan được hợp thành bởi nhiều hành vi cùng loại (cùng tính chất), diễn ra kế tiếp nhau về thời gian, cùng xâm hại đến một khách thể và với một ý định phạm tội thống nhất của người phạm tội.

loại tội phạm của cá nhân, trong khi các hình phạt đối với pháp nhân thương mại lại khác) nên việc xác định chính xác thời hiệu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội là vấn đề thực tiễn đặt ra trong khi thi hành quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015.

VI. MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

1. Khái niệm

Thực tiễn xét xử cho thấy, không phải bất kỳ trường hợp nào một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm, bị xã hội lên án và đáng bị xử lý về hình sự đều phải chịu trách nhiệm hình sự, mà có trường hợp xét thấy không cần thiết phải áp dụng trách nhiệm hình sự đối với người đó vẫn đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm, cũng như công tác giáo dục, cải tạo người đó, thì các cơ quan nhà nước có thẩm quyền không buộc họ phải chịu trách nhiệm hình sự mà miễn trách nhiệm hình sự¹.

Ngoài ra, việc ghi nhận quy định về miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự còn nhằm mục đích tiết kiệm và hạn chế việc áp dụng các chế tài pháp lý hình sự, trên cơ sở đó phát huy tính dân chủ và động viên mọi người dân, cơ quan, tổ chức, đặc biệt là gia đình của người

1. Xem Bộ luật Hình sự năm 2015 không quy định vấn đề miễn trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội (TG).

phạm tội tích cực tham gia cùng với Nhà nước, xã hội và các cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc giáo dục, cải tạo người đó.

Hiện nay, có ý kiến cho rằng: “*Miễn trách nhiệm hình sự là một nguyên tắc của luật hình sự dựa trên cơ sở xung đột về lợi ích, dùng để chỉ ra rằng không có tội phạm được thực hiện mặc dù trên thực tế hành vi của một người nào đó đã thỏa mãn cả yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan đối với một loại tội phạm. Nguyên tắc này được nhắc đến như là miễn trách nhiệm hình sự và không phải là miễn hình phạt bởi vì bị cáo không chỉ tránh khỏi hình phạt mà hơn thế nữa hành vi đó không được coi là tội phạm trong những điều kiện miễn trừ...*”¹. Người viết chưa tán thành việc coi miễn trách nhiệm hình sự là “*một nguyên tắc của luật hình sự...*”. Bởi lẽ, theo luật hình sự, miễn trách nhiệm hình sự chỉ là xem như một trong các nội dung thể hiện nguyên tắc nhân đạo (bên cạnh chính sách phân hóa tội phạm và người phạm tội), chứ không phải là một nguyên tắc cơ bản theo đúng nghĩa - là tư tưởng có tính chất chỉ đạo thể hiện xuyên suốt trong hoạt động xây dựng (lập pháp), áp dụng và giải thích luật hình sự. Đồng thời, cũng không thể coi “*không có tội phạm được thực hiện mặc dù*

1. Michael Bogdan (Editor): *Swedish Law in the New Millennium*, Norstedts Juridik, Printed in Sweden by Elanders Gotab, Stockholm, 2000, p.184.

trên thực tế hành vi của một người nào đó đã thỏa mãn cả yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan đối với một loại tội phạm” vì, về bản chất, hành vi của người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự đã thỏa mãn các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm tương ứng nào đó trong Phần các tội phạm Bộ luật Hình sự. Hơn nữa, người được miễn trách nhiệm hình sự hoàn toàn đáp ứng các điều kiện với tư cách là chủ thể của tội phạm. Không thể coi hành vi của người này không là tội phạm dù với bất kỳ lý do gì, vì như vậy là không chính xác về mặt lý luận và không phản ánh đúng bản chất pháp lý của trường hợp đã nêu. Miễn trách nhiệm hình sự hoàn toàn khác biệt với trường hợp không có tội phạm (hay được loại trừ trách nhiệm hình sự) trên thực tế về nội dung, điều kiện, đối tượng bị áp dụng, bản chất và hậu quả pháp lý.

Ngoài ra, dưới góc độ thực tiễn có quan điểm riêng của nhà hoạt động thực tiễn tương đối khác khi nghiên cứu về trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự. Theo đó, mặc dù tác giả quan niệm “*loại trừ trách nhiệm hình sự là trường hợp một người có hành vi gây thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho xã hội, nhưng theo pháp luật họ không bị truy cứu trách nhiệm hình sự*”¹ và cũng phân

1. Đinh Văn Quế: *Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.6-7, 96.

tích loại trừ trách nhiệm hình sự có bản chất pháp lý khác với miễn trách nhiệm hình sự, với không có sự việc phạm tội... nhưng sau đó tác giả lại khẳng định: “*Tuy nhiên, suy cho cùng miễn trách nhiệm hình sự cũng là không bị truy cứu trách nhiệm hình sự* (căn cứ vào hậu quả - nếu người phạm tội không bị áp dụng biện pháp xử lý nào)...”¹. Rõ ràng, không thể dựa trên hậu quả pháp lý cuối cùng giống nhau trong trường hợp “*đều không phải chịu*” để xếp chúng cùng bản chất pháp lý được. Hành vi do người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự thực hiện hoàn toàn thỏa mãn các dấu hiệu pháp lý của một cấu thành tội phạm tương ứng được Bộ luật Hình sự quy định, có nghĩa là hành vi do người này thực hiện là tội phạm và người đó phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng do có những điều kiện và xét thấy không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự nên họ được miễn trách nhiệm hình sự. Do đó, việc một người thực hiện một hành vi không có dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ thể đã loại trừ khả năng truy cứu trách nhiệm hình sự, đồng thời cũng loại trừ khả năng miễn trách nhiệm hình sự đối với chính người đó. Lôgic của vấn đề là không thể miễn trách nhiệm hình sự đối với một người mà họ không có nghĩa vụ, trách nhiệm phải chịu trách nhiệm hình sự hay hành vi do họ đã thực hiện hoàn toàn không thỏa

1. Đinh Văn Quế: *Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam*, Sđd, tr.6-7, 96.

mẫu các dấu hiệu cơ bản của tội phạm (xem mục I Chương II cuốn sách này).

Như vậy, khái niệm miễn trách nhiệm hình sự được định nghĩa như sau:

Miễn trách nhiệm hình sự là trường hợp không buộc một người đáp ứng các điều kiện nhất định phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi do việc đã thực hiện hành vi phạm tội, mà vẫn bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, cũng như công tác giáo dục, cải tạo người đó.

2. Đặc điểm

a) *Miễn trách nhiệm hình sự thể hiện sự lên án đối với người có hành vi phạm tội từ phía Nhà nước*

Miễn trách nhiệm hình sự thể hiện sự lên án đối với người có hành vi phạm tội từ phía Nhà nước do hành vi của người này đã cấu thành tội phạm. Do đó, mặc dù được miễn trách nhiệm hình sự và không phải chịu hậu quả của việc phạm tội, nhưng người phạm tội vẫn có thể chịu một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế không phải hình sự thuộc các ngành luật tương ứng khác (như: pháp luật tố tụng hình sự, dân sự, hành chính - kỹ luật, lao động...)¹.

1. Xem Trịnh Tiến Việt: *Hậu quả của việc áp dụng miễn trách nhiệm hình sự: Lý luận, thực tiễn và hướng hoàn thiện pháp luật*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 11/2010, tr.46.

b) Miễn trách nhiệm hình sự thể hiện chính sách phân hóa tội phạm và người phạm tội, cũng như nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự Việt Nam

Với đặc điểm này, miễn trách nhiệm hình sự thể hiện nguyên tắc “nghiêm trị kết hợp với khoan hồng”, “trừng trị kết hợp với giáo dục, thuyết phục, cải tạo” trong luật hình sự Việt Nam. Do đó, quy định về miễn trách nhiệm hình sự “cũng là một cách hiệu nghiệm của việc thực hiện tốt nguyên tắc không để lọt tội phạm và người phạm tội... và việc quy định chế định miễn trách nhiệm hình sự chứng tỏ rằng, con đường cơ bản, hậu quả cơ bản của tội phạm là trách nhiệm hình sự, hình phạt và chấp hành hình phạt, còn tha miễn chỉ là trường hợp cá biệt, cụ thể, khi hoàn cảnh cụ thể đòi hỏi...”¹.

Bên cạnh đó, miễn trách nhiệm hình sự còn phản ánh nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự Việt Nam. Ở đây, việc áp dụng miễn trách nhiệm hình sự tạo cơ sở pháp lý cho sự kết hợp các biện pháp cưỡng chế hình sự của Nhà nước với các biện pháp tác động xã hội trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội, không buộc phải cách ly người đó ra khỏi cộng đồng, lấy môi trường đang sinh sống đó làm nơi tự cải tạo, giáo dục. Trong các trường hợp, thì việc miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá là một

1. Đào Trí Úc (Chủ biên): *Mô hình lý luận về Bộ luật Hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Sđd, tr.268.

trường hợp mang tính nhân đạo sâu sắc thể hiện chính sách khoan hồng của Nhà nước ta.

c) *Miễn trách nhiệm hình sự chỉ được áp dụng đối với người mà hành vi của người đó đã cấu thành tội phạm*

Như đã đề cập, hành vi của người được miễn trách nhiệm hình sự đã thỏa mãn các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ thể trong Phần các tội phạm Bộ luật Hình sự, nhưng họ lại có những điều kiện nhất định để được miễn trách nhiệm hình sự.

Ngoài ra, vì người được miễn trách nhiệm hình sự bị coi là người đã thực hiện tội phạm nên họ không được bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (khoản 2 Điều 32). Nói cách khác, đúng như một nhà khoa học đã viết: “Trách nhiệm hình sự là trách nhiệm pháp lý đặt ra đối với người phạm tội thì miễn trách nhiệm hình sự, miễn hậu quả pháp lý của việc phạm tội cũng chỉ có thể đặt ra đối với người phạm tội. Không thể áp dụng miễn trách nhiệm hình sự đối với người không có hành vi thỏa mãn dấu hiệu pháp lý của một cấu thành tội phạm được quy định trong luật hình sự...”¹. Bên cạnh đó, việc áp dụng miễn trách nhiệm hình sự chỉ đặt ra đối với người nào đáp ứng điều kiện do luật định, còn đối với người đồng phạm khác trong

1. Lê Thị Sơn: *Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự*, Tạp chí *Luật học*, số 5/1997, tr.19.

vụ án có đồng phạm vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự trên cơ sở chung.

d) Thẩm quyền áp dụng miễn trách nhiệm hình sự do Cơ quan điều tra với sự phê chuẩn của Viện kiểm sát, Viện kiểm sát và Tòa án quyết định trong giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử

Hiện nay, thẩm quyền miễn trách nhiệm hình sự do Cơ quan điều tra với sự phê chuẩn của Viện kiểm sát, Viện kiểm sát và Tòa án quyết định trong giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử (điểm a khoản 1 Điều 230, khoản 1 Điều 248, Điều 285, Điều 328 và điểm a khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Điều này khác với thẩm quyền áp dụng hình phạt và miễn hình phạt chỉ do duy nhất một cơ quan quyết định là Tòa án (khoản 2 Điều 328, điểm a khoản 1 Điều 357, điểm c khoản 2 Điều 451 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

Bên cạnh đó, qua nghiên cứu cho thấy, hiện nay chỉ còn rất ít nước quy định chế định miễn trách nhiệm hình sự về bản chất pháp lý như trong Bộ luật Hình sự nước ta. Điển hình trong số những nước còn quy định là Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi năm 2010. Trong Phần chung, về cơ bản các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự Việt Nam và Bộ luật Hình sự Liên bang Nga là tương đối giống nhau. Trong lần sửa đổi, bổ sung năm 2011, Bộ luật Hình sự Liên bang Nga chỉ quy định trong Chương 11 ba trường hợp miễn trách nhiệm hình sự (có *hai* trường hợp giống với Việt Nam)

bao gồm: Miễn trách nhiệm hình sự do thực sự ăn năn hối cải (Điều 75); Miễn trách nhiệm hình sự do đã hòa giải với người bị hại (Điều 76) và Miễn trách nhiệm hình sự do đã hết thời hiệu (Điều 78) với nội dung như sau:

+ “Điều 75. Miễn trách nhiệm hình sự do thực sự ăn năn hối cải

1. Người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng có thể được miễn trách nhiệm hình sự nếu sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã ra tự thú, tích cực giúp đỡ việc khám phá và điều tra tội phạm, bồi thường thiệt hại đã gây ra hoặc bằng cách nào đó làm giảm thiểu thiệt hại của tội phạm và do hành vi thực sự ăn năn hối cải, hoặc đã không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

2. Người thực hiện loại tội phạm khác sẽ được miễn trách nhiệm hình sự chỉ trong các trường hợp được quy định cụ thể tại các điều luật tương ứng ở Phần riêng Bộ luật này”.

+ “Điều 76. Miễn trách nhiệm hình sự do đã hòa giải với người bị hại

Người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng có thể được miễn trách nhiệm hình sự nếu người phạm tội đã tiến hành hòa giải với người bị hại và đã đền bù thiệt hại cho người bị hại”.

+ “Điều 78. Miễn trách nhiệm hình sự do đã hết thời hiệu:

1. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự nếu kể từ ngày phạm tội đã hết các thời hạn sau:

- a) 02 năm sau khi phạm tội ít nghiêm trọng;
- b) 06 năm sau khi phạm tội nghiêm trọng;
- c) 10 năm sau khi phạm tội rất nghiêm trọng;
- d) 15 năm sau khi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

2. Thời hiệu được tính từ ngày thực hiện hành vi phạm tội đến trước thời điểm bản án của Tòa án bắt đầu có hiệu lực. Trong trường hợp thực hiện tội phạm mới, thời hiệu sẽ được tính riêng theo từng tội.

3. Khoảng thời gian của thời hiệu có thể bị tạm ngừng nếu người phạm tội trốn tránh Cơ quan điều tra hoặc Tòa án. Trong trường hợp này, khoảng thời gian của thời hiệu sẽ được phục hồi từ thời điểm bắt giữ người phạm tội hoặc thời điểm người phạm tội ra tự thú.

4. Vấn đề quyết định thời hiệu đối với người phạm tội bị Tòa án áp dụng hình phạt tử hình hoặc tù chung thân do Tòa án quyết định. Nếu Tòa án không thể miễn trách nhiệm hình sự cho người bị kết án do hết thời hiệu thì hình phạt tử hình hoặc tù chung thân sẽ không áp dụng.

5. Đối với những người thực hiện hành vi phạm tội xâm phạm đến nền hòa bình và an ninh toàn nhân loại được xem xét tại các điều 353, 356, 357, 358 Bộ luật này thì sẽ không được áp dụng thời hiệu”¹.

Đến Phần các tội phạm, Bộ luật Hình sự Liên bang Nga còn quy định nhiều trường hợp miễn trách nhiệm

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Sđd, tr.106.

hình sự khác nữa được quy định ở các điều sau: Người bắt cóc người (Điều 126); Người phạm tội khủng bố (Điều 205); Người bắt giữ con tin (Điều 206); Người tổ chức đơn vị vũ trang bất hợp pháp (Điều 208); Người sở hữu, tiêu thụ, bảo quản, chuyển giao hay mang trái phép vũ khí, đạn dược, chất nổ và thiết bị gây cháy nổ (Điều 222); Người chế tạo vũ khí trái phép (Điều 223); Người đưa hối lộ (Điều 291); Người đưa ra lời khai gian dối, kết luận giám định sai của giám định viên, của chuyên gia hoặc bản dịch sai (Điều 307); v.v..¹.

Trong số các trường hợp này, có một trường hợp giống với Việt Nam, đó là miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội đưa hối lộ. Tuy nhiên, đối với tất cả những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong Phần các tội phạm này, các nhà làm luật Liên bang Nga quy định phải có một số điều kiện như: người phạm tội phải có những hành động chứng tỏ sự thành khẩn, ăn năn, hối cải, kịp thời ngăn chặn không để cho tội phạm xảy ra hay tự nguyện giao nộp vũ khí hoặc thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bên cạnh đó, một số trường hợp hành vi của họ phải không cấu thành tội phạm khác, nếu trường hợp hành vi của họ cấu thành tội phạm khác thì họ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội mà hành vi đó thỏa mãn cấu thành tội phạm đó trên cơ sở chung. Mặt khác, trong

1. Xem Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Sđd, tr.188, 372, 380, 382, 414, 547, 568.

Phân các tội phạm Bộ luật Hình sự nước ta có một trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất *bắt buộc* (khoản 4 Điều 110) và ba trường hợp có tính chất *lựa chọn* (đoạn 2 khoản 7 Điều 364; khoản 6 Điều 365 và khoản 2 Điều 390), trong khi đó, Bộ luật Hình sự Liên bang Nga về cơ bản chỉ bao gồm các dạng miễn trách nhiệm hình sự có tính chất bắt buộc.

Hay theo Bộ luật Hình sự Vương quốc Thụy Điển năm 1962, sửa đổi năm 2009, chế định này đã quy định một chương riêng, Chương 24 - Miễn trách nhiệm hình sự và liệt kê những trường hợp cụ thể. Tuy nhiên, thực chất trong số những trường hợp này nhiều trường hợp lại mang *bản chất pháp lý* là các trường hợp không phải là tội phạm (hay loại trừ trách nhiệm hình sự) theo luật hình sự Việt Nam. Cụ thể, có bốn trường hợp được coi là miễn trách nhiệm hình sự với quy định tương ứng như sau:

- Do sự hòa hoãn giữa người phạm tội và người bị hại (mục 7 Chương 24).
- Phòng vệ chính đáng (mục 1 Chương 24).
- Tình thế cấp thiết (mục 4 Chương 24).
- Thẩm quyền do luật định hay chấp hành mệnh lệnh của cấp trên (mục 2, 5 và 8 Chương 24)¹.

1. Xem Michael Bogdan (Editor): *Swedish Law in the New Millennium*, Norstedts Juridik, Printed in Sweden by Elanders Gotab, Stockholm, 2000, pp.184-190.

Về trường hợp miễn trách nhiệm hình sự “*do sự hòa hoãn giữa người phạm tội và người bị hại*” (mục 7 Chương 24) thì cũng giống với Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi năm 2010 và Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 (khoản 3 Điều 29). Theo đó, ý tưởng về việc sự ưng thuận có thể ngăn cản việc gánh chịu trách nhiệm pháp lý là dựa trên quan điểm cho rằng mỗi người, về mặt nguyên tắc sẽ định đoạt những lợi ích của chính bản thân mình. Điều này có nghĩa là sự ưng thuận có thể miễn trách nhiệm hình sự cho một người chỉ khi mà người đó có quyền quyết định đối với lợi ích được đề cập. Đối với sự ưng thuận dẫn đến miễn trách nhiệm hình sự thì điều kiện chung là người ưng thuận phải có khả năng nhận thức được ý nghĩa của sự ưng thuận của mình. Ngoài ra, sự ưng thuận phải được đưa ra một cách tự nguyện, cụ thể là nó không được đưa ra dưới bất kỳ một sự ép buộc nào hay nhận thức không đầy đủ về những tình tiết có liên quan của vụ việc, cũng như phải có sự đồng ý của cơ quan công quyền có thẩm quyền giải quyết¹. Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 đã cụ thể hóa hơn bằng ba điều kiện cụ thể trong khoản 3 Điều 29 như sau: (1) Tội phạm đã thực hiện là các tội xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác và phải

1. Xem Michael Bogdan (Editor): *Swedish Law in the New Millennium*, Norstedts Juridik, Printed in Sweden by Elanders Gotab, Stockholm, 2000, p.186.

thuộc loại tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng; (2) Người phạm tội đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả như tự nguyện (không bị ép buộc) như bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tinh thần, tài sản, sửa chữa các hư hỏng...; (3) Được người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại tự nguyện hòa giải, đồng thời đề nghị miễn trách nhiệm hình sự.

Còn trường hợp phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết (mục 1 và mục 4 Chương 24), theo quan điểm của các nhà làm luật nước ta, đó là *những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự*, có bản chất pháp lý khác với trường hợp coi đó là “*miễn trách nhiệm hình sự*” của các nhà làm luật Vương quốc Thụy Điển.

Bên cạnh đó, trường hợp “*thảm quyền do luật định*” (hay “*chấp hành mệnh lệnh của cấp trên*”) được hiểu là một trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có liên quan đến việc sử dụng mệnh lệnh của cảnh sát và cơ quan công quyền khác. Hành động theo mệnh lệnh cấu thành một dạng miễn trách nhiệm hình sự khác (mục 8 Chương 24 Bộ luật Hình sự Vương quốc Thụy Điển) điều chỉnh tội phạm được thực hiện bởi người đang thực hiện mệnh lệnh mà anh ta có nghĩa vụ phải tuân thủ. Điểm đầu tiên để xác định ảnh hưởng của mối quan hệ phụ thuộc (giữa cấp dưới với cấp trên) đối với trách nhiệm hình sự là một mệnh lệnh đối với người cấp dưới về việc thực hiện một tội phạm sẽ không được tuân thủ. Như chúng ta đều rõ,

việc tuân thủ mệnh lệnh hay chỉ thị của cấp dưới đối với cấp trên có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với các lực lượng vũ trang trong bất kỳ một Nhà nước nào. Mục 5 Chương 21 Bộ luật Hình sự Vương quốc Thụy Điển quy định người lính từ chối hay không tuân thủ mệnh lệnh cấp trên là phạm tội không chấp hành mệnh lệnh (với điều kiện mệnh lệnh đó phải liên quan đến nhiệm vụ). Như vậy, mục 8 Chương 24 Bộ luật Hình sự Vương quốc Thụy Điển đã quy định rằng một người thực hiện một hành vi theo mệnh lệnh của cấp trên sẽ không phải chịu trách nhiệm hình sự nếu anh ta buộc phải tuân thủ mệnh lệnh. Nghĩa vụ của người cấp dưới trong trường hợp này là tuân thủ mệnh lệnh tuyệt đối. Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 cũng đã bổ sung trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự này.

Ngoài ra, trong Bộ luật Hình sự Tây Ban Nha năm 1995, miễn trách nhiệm hình sự được quy định tại Chương II - Các căn cứ miễn trách nhiệm hình sự (các điều 20, 21). Tuy nhiên, mặc dù tên chương là như vậy nhưng trong nội dung lại đề cập các trường hợp người thực hiện hành vi phạm tội không phải chịu (hay loại trừ) trách nhiệm hình sự như: người chưa đến 18 tuổi; người trong thời gian thực hiện tội phạm vì bị đầu độc bằng rượu mạnh, chất độc, chất ma túy hoặc chất hướng thần khác mà không có ý định phạm tội hoặc không nhìn thấy trước hoặc không buộc phải nhìn thấy trước khả năng là mình sẽ phạm tội, cũng như do ảnh hưởng của các chất này đã

cản trở sự nhận thức được của người đó tính chất trái pháp luật của hành vi hoặc cản trở sự điều khiển hành vi được thực hiện; người trong thời gian thực hiện hành vi phạm tội vì bị rối loạn nào đó về tâm thần mà không thể nhận thức được tính chất trái pháp luật của hành vi do mình thực hiện hoặc không thể điều khiển được hành vi của mình; người bị rối loạn về tâm thần làm mất năng lực nhận thức hoạt động của mình từ lúc sinh ra hoặc từ lúc còn thơ ấu; người đã hành động trong phòng vệ chính đáng; người đã hành động trong tình thế cấp thiết; người đã hành động để thực hiện trách nhiệm, quyền hợp pháp, cũng như các nghĩa vụ theo chức vụ¹.

3. Phân biệt miễn trách nhiệm hình sự với truy cứu trách nhiệm hình sự

Khái niệm “truy cứu trách nhiệm hình sự” mặc dù được đề cập nhiều trong thực tiễn áp dụng nhưng lại chưa được định nghĩa thống nhất trong pháp luật.

Theo cuốn *Sổ tay thuật ngữ pháp lý thông dụng* thì “truy cứu trách nhiệm hình sự là việc buộc một người phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi nguy hiểm cho xã hội (tội phạm) do người đó thực hiện”².

1. Xem Lê Cảm: *Hệ thống pháp luật hình sự Tây Ban Nha*, Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 5/2002, tr.51-52.

2. Nguyễn Duy Lâm (Chủ biên): *Sổ tay thuật ngữ pháp lý thông dụng*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996, tr.389.

Tiếp cận rộng hơn, quan điểm của tác giả khác định nghĩa: “*Truy cứu trách nhiệm hình sự là (hoạt động của Nhà nước thông qua các cơ quan của mình để) buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội mà họ đã thực hiện. Thuộc về truy cứu trách nhiệm hình sự là các hoạt động khởi tố, truy tố, xét xử và cưỡng chế thi hành biện pháp của trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội*”¹.

Đặc biệt, người viết nhận thấy có quan điểm của một nhà khoa học là hợp lý khi đã định nghĩa dưới góc độ pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự như sau: “*Truy cứu trách nhiệm hình sự là một quá trình nhận thức lý luận có tính lôgic, là một trong những dạng của hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, cũng như pháp luật tố tụng hình sự và được tiến hành bằng việc xác định sự thật khách quan trong vấn đề trách nhiệm hình sự của người đã thực hiện hành vi mà tuy về mặt hình thức có dấu hiệu của hành vi nào đó bị luật hình sự cấm - tức là giải quyết một cách công minh, có căn cứ và đúng pháp luật vấn đề trách nhiệm hình sự của người phạm tội*”²; v.v..

1. Nguyễn Ngọc Hòa, Lê Thị Sơn: *Thuật ngữ luật hình sự*, trong sách: *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1999, tr.128.

2. Lê Cảm: *Về bản chất pháp lý của các khái niệm: Miễn trách nhiệm hình sự, truy cứu trách nhiệm hình sự, không phải chịu trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự*, Tạp chí Kiểm sát, số 1/2002, tr.19.

Ở đây, người viết cho rằng, khái niệm “*truy cứu trách nhiệm hình sự*” là khái niệm liên ngành luật hình sự và luật tố tụng hình sự, là một dạng của hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật (hình sự và tố tụng hình sự) đối với người (hiện nay còn có cả pháp nhân thương mại phạm tội) thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm (điểm khác là miễn trách nhiệm hình sự chỉ áp dụng đối với người phạm tội).

Do đó, khái niệm truy cứu trách nhiệm hình sự được định nghĩa như sau:

Truy cứu trách nhiệm hình sự là hoạt động của các cơ quan tố tụng có thẩm quyền kế tiếp nhau theo trình tự tương ứng để áp dụng những biện pháp tố tụng hình sự (qua các giai đoạn từ khởi tố vụ án, khởi tố bị can, đến điều tra, truy tố và xét xử) để buộc người (hay pháp nhân thương mại) đã có hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm phải chịu trách nhiệm về hành vi đó, tức là phải chịu một hay nhiều biện pháp cưỡng chế hình sự của Nhà nước trên cơ sở chung.

Như vậy, giữa khái niệm được định nghĩa ở trên với khái niệm “miễn trách nhiệm hình sự” có các điểm khác. Trước hết, tùy thuộc vào giai đoạn tố tụng tương ứng, miễn trách nhiệm hình sự chỉ do một cơ quan có thẩm quyền áp dụng (Cơ quan điều tra với sự phê chuẩn của Viện kiểm sát, Viện kiểm sát hoặc Tòa án), trong khi đó, truy cứu trách nhiệm hình sự là hoạt động của cơ quan tố tụng có thẩm quyền kế tiếp nhau theo trình tự, thủ tục

tương ứng để áp dụng các *biện pháp* tố tụng hình sự trong giai đoạn tố tụng để *buộc* người (hay pháp nhân thương mại) đã có hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi đó thông qua các quyết định tương ứng.

Ngoài ra, người được miễn trách nhiệm hình sự khác với người bị truy cứu trách nhiệm hình sự ở chỗ, mặc dù cũng là người phạm tội nhưng do có căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự nên người đó được miễn trách nhiệm hình sự. Do đó, họ có thể không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kết tội, không phải chịu hình phạt và không bị coi là có án tích (tùy vào từng giai đoạn tố tụng tương ứng), còn người bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì họ bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và cưỡng chế thi hành biện pháp của trách nhiệm hình sự bởi cơ quan có thẩm quyền trong từng giai đoạn tố tụng hình sự.

Đặc biệt, miễn trách nhiệm hình sự chỉ áp dụng đối với người phạm tội, không áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội theo quy định Bộ luật Hình sự năm 2015. Trong khi đó, truy cứu trách nhiệm hình sự thì áp dụng đối với cả hai đối tượng đã nêu theo quy định Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành.

4. Các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự

Bộ luật Hình sự năm 1985, Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Hình sự năm 2015 đều quy định miễn trách nhiệm hình sự trong Phần chung (hay còn gọi là Phần thứ nhất - Những quy định chung) và Phần các tội phạm (hay

còn gọi là Phần thứ hai - Các tội phạm theo cách gọi của các nhà làm luật) với các tiêu chí khác nhau. Tuy vậy, căn cứ vào nội dung, kỹ thuật lập pháp trong Bộ luật Hình sự năm 2015, các nhà làm luật đã quy định các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong Phần chung và Phần các tội phạm Bộ luật này.

a) Quy định về miễn trách nhiệm hình sự trong Phần chung Bộ luật Hình sự

Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định *ba* trường hợp đương nhiên được miễn trách nhiệm hình sự, một trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự nhưng kèm theo điều kiện và bốn trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 16, Điều 29 và Mục 2 Chương XII Bộ luật này. Đặc biệt, về tên điều luật riêng về miễn trách nhiệm hình sự (Điều 29) được bổ sung cụm từ “*căn cứ*” để phù hợp hơn với nội dung, cụ thể:

- *Trường hợp đương nhiên được miễn trách nhiệm hình sự - do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội* (Điều 16 Bộ luật Hình sự năm 2015). Trường hợp miễn trách nhiệm hình sự này không có gì thay đổi so với Điều 19 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Như vậy, các điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội như sau¹:

1. Xem thêm Trịnh Tiến Việt: *Tội phạm và trách nhiệm hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013, tr.185-190.

- + *Việc chấm dứt thực hiện ý định hoặc hành vi phạm tội của người phạm tội phải tự nguyện và dứt khoát.* Việc chấm dứt thực hiện ý định hoặc hành vi phạm tội của người phạm tội phải tự nguyện và dứt khoát, chứ không phải tạm thời dừng lại chốc lát, đôi lúc để chờ cơ hội, điều kiện thuận lợi khác hay chuẩn bị kỹ lưỡng và đầy đủ hơn sẽ tiếp tục phạm tội.
- + *Việc chấm dứt thực hiện tội phạm phải xảy ra và chỉ xảy ra trong trường hợp tội phạm được thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt, chưa hoàn thành.* Điều kiện này đòi hỏi việc chấm dứt thực hiện tội phạm phải và chỉ xảy ra trong trường hợp tội phạm được thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành, chứ không thể xảy ra ở giai đoạn phạm tội chưa đạt đã hoàn thành hay giai đoạn tội phạm hoàn thành¹. Bởi lẽ, ở những trường hợp sau (phạm tội chưa đạt đã hoàn thành hay giai đoạn tội phạm hoàn thành) thì người phạm tội đã thực hiện được đầy đủ những dấu hiệu khách quan và chủ quan của tội phạm và việc dừng lại không thực hiện tội phạm hoàn toàn không làm thay đổi (mất đi) tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi do người đó thực hiện.

1. Xem thêm Tòa án nhân dân tối cao: *Nghị quyết số 02/HĐTP* ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự.

+ *Điều kiện khách quan không có gì ngăn cản việc thực hiện tội phạm*. Điều này có nghĩa, nếu muốn thực hiện tiếp hành vi phạm tội, họ hoàn toàn có đủ điều kiện thực hiện. Tuy nhiên, trường hợp “nếu một người nào đó quyết định ngừng thực hiện tội phạm sau khi thấy rõ ràng điều kiện khách quan không cho phép thực hiện được tội phạm thì không được thừa nhận là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội”¹. Do đó, nếu đáp ứng đầy đủ những điều kiện trên, thì “... Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm. Nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đầy đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này”.

Ví dụ: Một người đã mua lựu đạn để giết người, mặc dù họ tự ý chấm dứt việc giết người, vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi mua bán trái phép vũ khí quân dụng hoặc trường hợp định tham ô tài sản nhưng mới giả mạo được giấy tờ mà tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội tham ô tài sản, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giả mạo trong công tác.

- *Trường hợp đương nhiên được miễn trách nhiệm hình sự - khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm*

1. Xem Kiều Đình Thụ: *Tìm hiểu luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Đồng Nai, 1998, tr.172.

tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa (điểm a khoản 1 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015). So với Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 các nhà làm luật đã chuyển trường hợp “*do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa*” (trước quy định chung là một trong những căn cứ để đương nhiên được miễn trách nhiệm hình sự) thành trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự (điểm a khoản 2 Điều 29). Ngoài ra, các nhà làm luật cụ thể hóa để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn xét xử là do có sự thay đổi “*chính sách, pháp luật*” làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa đương nhiên được miễn trách nhiệm hình sự. Điều này thể hiện ở *hai* nội dung sau đây:

+ Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, do có sự thay đổi mà Bộ luật Hình sự đã không còn quy định hành vi đó là tội phạm nữa. Về vấn đề này, có tác giả cho rằng: “Hành vi của người phạm tội thực hiện trước khi chưa có sự chuyển biến của tình hình thì đó là tội phạm nhưng sau khi có sự chuyển biến của tình hình thì hành vi của họ không cấu thành tội phạm, do thiếu tính nguy hiểm cho xã hội, là một trong năm dấu hiệu bắt buộc phải có của tội phạm... vì vậy trường hợp này không nên đưa vào chế định miễn trách nhiệm hình sự vì nếu đưa vào thì đồng nghĩa với việc chúng ta coi hành vi của họ là tội phạm ngay khi đã xác định là hành vi đó không còn nguy hiểm cho xã hội, như thế là mâu thuẫn với Điều 2 và Điều 8 Bộ luật Hình

sự..."¹. Theo người viết, ở đây không có sự mâu thuẫn với Điều 2 và Điều 8 Bộ luật Hình sự và vẫn cần thiết phải thuộc trường hợp miễn trách nhiệm hình sự. Bởi lẽ, cần nhận thức rõ ràng một điều hiển nhiên rằng: các quan hệ xã hội biến đổi không ngừng và luôn đi trước sự điều chỉnh của pháp luật (hay pháp luật chưa thể dự liệu hết trước các quan hệ xã hội nảy sinh trên thực tế được). Vì thế, trường hợp đã nêu khi đánh giá hành vi của người phạm tội, chúng ta phải xem xét nó tại thời điểm người đó thực hiện hành vi - giai đoạn tương ứng này Bộ luật Hình sự vẫn đang điều chỉnh, coi hành vi đó là nguy hiểm cho xã hội, bị dư luận xã hội lên án và coi nó là tội phạm. Còn sau đó, do sự chuyển biến của tình hình, tại thời điểm điều tra, truy tố hoặc xét xử hành vi ấy đã mất đi tính nguy hiểm cho xã hội - do Bộ luật Hình sự chưa kịp thời thay đổi theo để điều chỉnh các quan hệ xã hội (bổ sung hay loại bỏ), nên quy định người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự. Do đó, không thể đánh giá thời điểm sau (thời điểm điều tra, truy tố, xét xử) pháp luật đã thay đổi và cho rằng hành vi đó đã mất đi tính nguy hiểm cho xã hội, mà ở đây chúng ta cần phải đánh giá hành vi đó tại *thời điểm phạm tội* mới đúng.

+ Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, mặc dù hành vi phạm tội vẫn còn quy định trong Bộ luật Hình sự nhưng

1. Lê Văn Luật: *Bàn về chế định miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 25 Bộ luật Hình sự*, Tạp chí *Dân chủ và pháp luật*, số 3/2006, tr.54.

cơ quan lập pháp chưa kịp thời sửa đổi, bổ sung, song văn bản, pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực tương ứng đó của Nhà nước đã có sự thay đổi, dẫn đến hành vi đó không còn bị nghiêm cấm, xử lý nữa (phải thể hiện bằng văn bản pháp quy). Nói một cách khác, chưa có việc phi tội phạm hóa trong luật, nhưng đã có việc phi tội phạm hóa trong thực tiễn, do đó, cần có sự điều chỉnh kịp thời¹.

- *Trường hợp đương nhiên được miễn trách nhiệm hình sự - khi có quyết định đại xá* (điểm b khoản 1 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015). Trường hợp miễn trách nhiệm hình sự này không có gì thay đổi so với khoản 3 Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009. Tính đến nay, với đại xá thì chỉ có hai lần Nhà nước Việt Nam ra quyết định. Cụ thể, lần thứ nhất vào năm 1945 với Sắc lệnh số 52/SL ngày 20/10/1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời xá miễn cho một số tội phạm trước ngày 19/8/1945² và đến lần thứ hai năm 1954 với Thông tư số 413/TTg ngày 09/11/1954 của Thủ tướng Chính phủ về đại xá. Như vậy, người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự trên cơ sở văn bản đại xá của Nhà nước, có nghĩa là nếu như người phạm tội đang bị điều tra, truy tố hoặc xét xử

1. Xem Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên): *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Phần chung)*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2017, tr.160.

2. Xem Tòa án nhân dân tối cao: *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự, tập I (1945-1974)*, Hà Nội, 1975, tr.184.

thì được miễn trách nhiệm hình sự, nếu sau khi bị tuyên hình phạt hay biện pháp cưỡng chế về hình sự khác thì họ được miễn chấp hành hình phạt hoặc biện pháp cưỡng chế về hình sự ấy, nếu đang phải chấp hành hình phạt, thì họ được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại chưa chấp hành, giảm thời hạn chấp hành phần hình phạt còn lại; và nếu đã chấp hành xong hình phạt hay các quyết định khác của Tòa án, thì họ được xóa án tích.

- *Trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự - khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa* (điểm a khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015). Đây là trường hợp đương nhiên được miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 nhưng được chuyển thành trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 2015 cho phù hợp với thực tiễn xét xử. Người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội là do tình hình thay đổi (khách quan) chứ không phải do bản thân người đó thay đổi (chủ quan). Ngoài ra, cần lưu ý, “*chuyển biến của tình hình*” được hiểu là “*sự chuyển biến về chính trị, kinh tế, xã hội*”¹ dẫn đến người phạm tội không còn nguy hiểm đáng kể cho xã hội.

1. Điểm 2 mục VIII - Miễn trách nhiệm hình sự, Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “*Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự*”.

- Trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự - khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo¹ dẫn đến không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nữa (điểm b khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015). Đây là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự mới bổ sung trong Bộ luật Hình sự năm 2015 để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn xét xử và nguyên tắc nhân đạo trong chính sách hình sự của Nhà nước - khi một người đã mắc bệnh hiểm nghèo trong quá trình tố tụng, dẫn đến không còn điều kiện, khả năng thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nữa, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

- Trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự - trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm và lập công lớn hoặc có công hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận. Về trường hợp này, đến Bộ luật Hình sự năm 2015 các nhà làm luật đã quy định chặt chẽ hơn,

1. Xem cụ thể hơn về Danh mục bệnh hiểm nghèo do Bộ Y tế quy định, đồng thời đây là những trường hợp theo kết luận của bệnh viện cấp tỉnh trở lên thì người bị kết án đang bị những căn bệnh nguy hiểm đến tính mạng, khó có phương thức chữa trị như: ung thư, bại liệt, suy thận...

ngoài các căn cứ quy định như tại khoản 2 Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 thì người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự còn phải có thêm điều kiện “*lập công lớn*” hoặc “*có công hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận*” mới được xem xét để miễn trách nhiệm hình sự (điểm c khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015). Ngoài ra, trong lần sửa đổi năm 2017, bổ sung thêm điều kiện “*trước khi hành vi phạm tội bị phát giác*”. Như vậy, ở đây có các điều kiện bao gồm:

- + Tội phạm mà người tự thú đã thực hiện phải chưa bị phát giác;
- + Người phạm tội tự thú, khai báo đầy đủ tất cả các hành vi phạm tội của mình cũng như của các đồng phạm khác, cung cấp cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền những thông tin, tài liệu, chứng cứ khác có liên quan đến tội phạm được thực hiện... để góp phần điều tra, khám phá tội phạm;
- + Người phạm tội cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm. Lưu ý, nếu là trường hợp người phạm tội buộc phải ra trình diện trước sự đe dọa, trước sức ép của người khác hoặc sau khi bị phát giác, vụ án hình sự được khởi tố, sau khi có quyết định khởi tố bị can, quyết định truy nã người phạm tội mới tới trình diện thì không được coi là tự thú;

+ Người phạm tội phải lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận¹.

Bên cạnh đó, cần nắm rõ về khái niệm *tự thú*. Tại mục II Thông tư liên tịch số 05-BNV-TANDTC-VKSNDTC-BTP/TTLT ngày 02/6/1990 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an), Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp tiến hành hướng dẫn thi hành chính sách đổi với người phạm tội ra tự thú đã quy định: Người đã thực hiện hành vi phạm tội, nhưng chưa bị phát giác, chưa kể phạm tội gì, thuộc trường hợp nghiêm trọng hay ít nghiêm trọng mà ra tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng

1. Căn cứ mục 2 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 và Nghị quyết số 02/2010/NQ-HĐTP ngày 22/10/2010 thì “lập công lớn” là trường hợp người bị kết án đã có hành động giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện, truy bắt, điều tra tội phạm; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc đã cứu được tài sản của Nhà nước, của tập thể, của công dân trong thiên tai, hỏa hoạn; có những phát minh, sáng chế hoặc sáng kiến có giá trị hoặc thành tích xuất sắc đột xuất khác được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự... hoặc được giảm nhẹ hình phạt...; nếu cùng với việc tự thú mà còn lập công lớn, vận động được nhiều người khác đã phạm tội ra tự thú thì có thể được khen thưởng...

Ngoài ra, phân biệt hai khái niệm tự thú và đầu thú. Theo hướng dẫn tại Công văn số 81/2002/TANDTC ngày 10/6/2002 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp các vấn đề nghiệp vụ đã giải thích rõ hơn tự thú và phân biệt việc áp dụng tình tiết giảm nhẹ trong trường hợp “*tự thú*” và trong trường hợp “*đầu thú*” như sau: “*Tự thú*” là tự mình nhận tội và khai ra hành vi phạm tội của mình, trong khi chưa ai phát hiện được mình phạm tội. Người nào bị bắt, bị phát hiện về một hành vi phạm tội cụ thể, nhưng trong quá trình điều tra đã tự mình nhận tội và khai ra những hành vi phạm tội khác của mình mà chưa bị phát hiện, thì cũng được coi là tự thú đối với việc tự mình nhận tội và khai ra những hành vi phạm tội của mình mà chưa bị phát hiện. Trong khi đó, “*đầu thú*” là có người đã biết mình phạm tội, nhưng biết không thể trốn tránh được nên đến cơ quan có thẩm quyền trình diện để cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*tự thú*” được quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*đầu thú*” được áp dụng theo quy

định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 nhưng đã được ghi nhận chính thức (không thuộc các tình tiết khác như trước đây). Tuy nhiên, người viết cho rằng, hiểu một cách chung nhất thì tự thú là việc người phạm tội tự mình ra trình diện trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo về hành vi phạm tội của mình sau khi phạm tội và trước khi hành vi phạm tội hoặc bản thân người đó bị phát hiện, còn đầu thú là trường hợp người phạm tội ra khai báo trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi phạm tội của mình (mặc dù họ có thể trốn tránh) sau khi tội phạm hoặc bản thân người đó đã bị phát hiện.

- Trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự - người thực hiện tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác, đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả và được người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự. Đây là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự mới được bổ sung trong Bộ luật Hình sự năm 2015 để đáp ứng yêu cầu thực tiễn xét xử và yêu cầu đấu tranh, xử lý tội phạm, tiết kiệm chi phí trong hoạt động tố tụng.

Như vậy, các điều kiện áp dụng đối với trường hợp này bao gồm:

+ Tội phạm đã thực hiện là các tội xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác và phải thuộc loại tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng;

+ Người phạm tội đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả như tự nguyện (không bị ép buộc) bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tinh thần, tài sản, sửa chữa các hư hỏng...;

+ Được người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại tự nguyện hòa giải, đồng thời đề nghị miễn trách nhiệm hình sự.

- *Trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự kèm theo điều kiện đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.* Theo đó, khoản 2 Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định, người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục phần lớn hậu quả, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 29 Bộ luật này, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp quy định tại Mục 2 Chương XII - Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội:

(1) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng, trừ tội phạm quy định tại các điều 134, 141, 171, 248, 249, 250, 251 và 252

của Bộ luật này (lưu ý, Bộ luật Hình sự năm 2015 có liệt kê tên tội danh, nhưng trong lần sửa đổi, bổ sung năm 2017 đã bỏ liệt kê tên tội danh);

(2) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng quy định tại khoản 2 Điều 12 của Bộ luật này, trừ tội phạm quy định tại các điều 123, 134, 141, 142, 144, 150, 151, 168, 171, 248, 249, 250, 251 và 252 Bộ luật này;

(3) Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể trong vụ án.

Như vậy, nếu không thuộc trường hợp miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015, người dưới 18 tuổi phạm tội *có thể* được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp quy định tại Mục 2 Chương XII - Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Điều 92 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định cụ thể điều kiện áp dụng - Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án chỉ quyết định miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp khiển trách, hòa giải tại cộng đồng hoặc biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, nếu người dưới 18 tuổi phạm tội hoặc người đại diện hợp pháp của họ đồng ý với việc áp dụng một trong các biện pháp này.

b) Quy định về miễn trách nhiệm hình sự trong Phần các tội phạm Bộ luật Hình sự

Các trường hợp trong Phần chung Bộ luật này mang tính chất chung có nghĩa được áp dụng đối với tất cả

người phạm tội (và người dưới 18 tuổi phạm tội) nếu đáp ứng những điều kiện do luật định, do đó giá trị pháp lý và phạm vi áp dụng của các trường hợp này rộng và bao trùm trong toàn bộ Bộ luật này. Trong khi đó, các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong Phần các tội phạm mang tính chất đặc thù phản ánh chính sách hình sự đối với một số loại tội phạm cụ thể - áp dụng đối với người phạm một số tội phạm cụ thể quy định trong Bộ luật Hình sự¹.

Ngoài ra, các nhà làm luật cũng chia những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự thành hai loại - có tính chất *bắt buộc* hoặc có tính chất *lựa chọn*. Lưu ý, trong Phần các tội phạm Bộ luật Hình sự năm 2015, các nhà làm luật nước ta đã bổ sung thêm một trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội

1. Các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong Phần các tội phạm Bộ luật Hình sự năm 2015 bao gồm: (1) Trường hợp *đương nhiên* đối với người phạm tội gián điệp (Điều 110); (2) Các trường hợp *có thể* đối với người phạm tội trồng cây thuốc phiện, cây coca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy (khoản 4 Điều 247); đối với người phạm tội đưa hối lộ (đoạn 2 khoản 7 Điều 364); đối với người phạm tội môi giới hối lộ (khoản 6 Điều 365) và đối với người phạm tội không tố giác tội phạm (khoản 2 Điều 390).

trồng cây thuốc phiện, cây côca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy (Điều 247)¹.

VII. TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI PHẠM TỘI DO DÙNG RƯỢU, BIA HOẶC CHẤT KÍCH THÍCH MẠNH KHÁC

1. Khái niệm

Trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi phạm tội do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác, Điều 13 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Người phạm tội trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác, thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự*”. Như vậy, về cơ bản, quy định này vẫn kế thừa quy định tại Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 nhưng có hai điểm mới sửa đổi, bổ sung. Trước đây, các nhà làm luật sử dụng cụm từ “*phạm tội trong tình trạng say*” nay thay bằng “*phạm tội trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình*”.

1. Khoản 4 Điều 247 - Tội trồng cây thuốc phiện, cây côca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy trong Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Người nào phạm tội thuộc khoản 1 Điều này, nhưng đã tự nguyện phá bỏ, giao nộp cho cơ quan chức năng có thẩm quyền trước khi thu hoạch, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự*”.

Ngoài ra, Bộ luật Hình sự năm 2015 còn bổ sung trường hợp phạm tội trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi do dùng “bia” - “là đồ uống có cồn thực phẩm, được sản xuất từ quá trình lên men từ hỗn hợp của các loại nguyên liệu chủ yếu gồm mạch nha (malt), đại mạch, nấm men bia, hoa bia (hoa houblon), nước (Điều 2 Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019). Khi sử dụng quá mức có thể dẫn đến làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của con người. Do đó, Bộ luật Hình sự đã bổ sung để xử lý toàn diện, bao quát hơn và quan điểm của các nhà làm luật là “*người phạm tội*” (vẫn xem là người phạm tội) trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác, thì “*vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự*”. Đặc biệt, tình tiết sử dụng bia, rượu hay các chất kích thích khác không phải là căn cứ để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Thậm chí, trong một số trường hợp, tình tiết này còn là căn cứ để định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội (ví dụ như tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 260 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Như vậy, *người phạm tội trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác, thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự trên cơ sở chung.*

Quy định về trách nhiệm hình sự đối với trường hợp này, Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 cũng đề cập tương tự như dùng “*tình trạng say*” giống với Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 trước đây của nước ta tại Điều 23 như sau:

“Điều 23. Trách nhiệm hình sự của người phạm tội trong tình trạng say

Người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu, ma túy hoặc các chất kích thích mạnh khác phải chịu trách nhiệm hình sự”¹;

Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 quy định: “*Người phạm tội do say rượu phải chịu trách nhiệm hình sự*” (Điều 18)².

Đáng chú ý, Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức năm 2009 quy định xử lý nghiêm khắc đối với người phạm tội khi điều khiển phương tiện giao thông mà trong tình trạng do sử dụng đồ uống có cồn hoặc các chất kích thích mạnh khác... sẽ cấu thành tội gây nguy hại cho giao thông đường sắt, giao thông đường thủy và giao thông đường không (Điều 315a) với mức hình phạt có thể đến 05 năm hoặc phạt tiền³; v.v..

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Sđd, tr.36.

2. Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.44.

3. Xem Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Đức*, Sđd, tr.494.

Như vậy, Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 quy định tương đối chặt chẽ, đầy đủ, sử dụng cụm từ “*phạm tội trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình*” thay cho “*phạm tội trong tình trạng say*” ngũ ý để dẫn đến tình trạng này là *do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác*, chứ không chỉ do rượu, chất kích thích mạnh khác, mà còn cả bia cũng dẫn đến tình trạng đó.

2. Điều kiện

Như vậy, người phạm tội do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự khi thỏa mãn các điều kiện (dấu hiệu) sau đây:

a) Chủ thể đã gây thiệt hại cho xã hội

Chủ thể là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội (hay gây thiệt hại cho xã hội) mà hành vi này thỏa mãn một cấu thành tội phạm do Bộ luật Hình sự quy định.

b) Chủ thể thực hiện hành vi trên trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình

Chủ thể thực hiện hành vi trên trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Nếu mất hoàn toàn cũng có thể xem là trường hợp rơi vào tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự.

c) *Tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình của chủ thể có nguyên nhân là do sử dụng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác*

Như vậy, nguyên nhân của tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình là do chủ thể đã sử dụng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác. Trước khi lâm vào tình trạng này, chủ thể hoàn toàn là người bình thường, tuy nhiên, họ đã “tự tước bỏ khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi của mình, tự đặt mình vào tình trạng mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi. Họ có lỗi trong tình trạng mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi và do vậy, bị coi là có lỗi đối với hành vi có tính chất gây thiệt hại cho xã hội đã thực hiện trong tình trạng như vậy”¹.

VIII. HÌNH PHẠT

1. Khái niệm

Cùng với tội phạm và trách nhiệm hình sự thì hình phạt cũng là một đối tượng nghiên cứu “cốt lõi”, cơ bản nhất trong khoa học luật hình sự và đồng thời, cũng được

1. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên): *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Phần chung)*, Sđd, tr.83-84.

nhiều ngành khoa học nghiên cứu như: tội phạm học, triết học, đạo đức học, điều tra hình sự... vì tính xã hội - pháp lý và sự biến đổi phức tạp của hình phạt.

Trở lại lịch sử vấn đề, do hình phạt liên quan đến “sự đau đớn về thể chất hoặc tinh thần hoặc sự bất lợi nhất định nào đó dành cho người có hành vi phạm tội như tước bỏ các quyền cơ bản (như: quyền tự do), nên việc áp dụng hình phạt một cách có chủ đích của Nhà nước cần phải có cơ sở chính đáng. Câu hỏi đặt ra, Nhà nước có cơ sở gì khi sử dụng pháp luật hình sự để áp dụng hình phạt đối với chủ thể đã thực hiện tội phạm. Về mặt triết học, đạo đức xã hội có thể chia các học thuyết về hình phạt thành *hai* loại chính: Học thuyết mang tính vị lợi (tính phòng ngừa tội phạm của hình phạt) và học thuyết mang tính trừng phạt¹.

1. Trước đây và hiện nay, việc tranh luận nội dung và sự vượt trội của các học thuyết về hình phạt vẫn chưa chấm dứt. Tuy nhiên, do không có học thuyết nào là phù hợp, vượt trội để biện minh cho sự tồn tại của hình phạt, nên có nhiều học giả đã hợp nhất hai học thuyết về phòng ngừa và học thuyết trừng trị trên thành học thuyết liên hợp, mà những người đại diện xuất sắc là A. Merkel, R. V. Hippel, H.L.A. Hart... Theo học thuyết liên hợp này, hình phạt không chỉ có mục đích trừng trị mà còn phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung (Xem Trịnh Quốc Toán: *Về khái niệm và đặc điểm của hình phạt bổ sung trong luật hình sự*, Tạp chí Khoa học, Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, tập 25, 2009, tr.51). Do đó, trong sách chuyên khảo này, người viết chỉ xem xét 02 học thuyết chính đã và vẫn đang được thừa nhận chung (TG).

a) Học thuyết vị lợi

Theo học thuyết (chủ nghĩa) vị lợi truyền thống của Jeremy Bentham¹, luật pháp được sử dụng nhằm tối đa hóa hạnh phúc cho xã hội. Điều này có nghĩa là hình phạt chỉ được xem là chính đáng nếu lợi ích mà hình phạt đó bảo vệ lớn hơn so với thiệt hại mà nó tạo ra khi trừng phạt người phạm tội. Do đó, Nhà nước chỉ áp dụng hình phạt khi cần thiết nhằm ngăn ngừa tội phạm xảy ra trong tương lai. Về bản chất, học thuyết vị lợi mang tính “hệ quả” và đều mang tính hướng đến tương lai bởi vì các hình

1. Học giả Jeremy Bentham (1748-1832) là một luật gia, nhà triết học người Anh. Ông nổi tiếng nhất là người sáng lập ra *Chủ nghĩa vị lợi*. Bentham sống trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt. Thời đại ông sống là thời đại diễn ra hai sự kiện lớn: Cách mạng Pháp và cách mạng công nghiệp. Trước những biến động của hai sự kiện này, Bentham nổi lên như gương mặt quan trọng nhất trong phong trào cải cách luật pháp. Bentham đã giảm bớt tính chất kỹ thuật và tăng sự gần gũi của những điều luật (Xem J. Draper: *An Introduction to Jeremy Bentham's Theory of Punishment*, Journal of Bentham Studies, 2002, 5(1):1, p.1-17, <https://doi.org/10.14324/111.2045-757X.018>). Ngoài ra, cũng có người quan niệm đây là “*Học thuyết về phòng ngừa tội phạm của hình phạt*” hay còn gọi là “*Học thuyết hình phạt tương đối*” do Cesare Beccaria, một luật gia người Italia khởi xướng, sau đó là Jeremy Bentham, P.J.A. Feuerbach và F.v.Lisz... Theo học thuyết này, hình phạt không hướng vào việc trả thù người phạm tội mà chỉ nhằm phòng ngừa tội phạm trong tương lai. Xem Trịnh Quốc Toản: *Một số vấn đề lý luận về hình phạt trong luật hình sự*, Tạp chí Khoa học, Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, tập 27, 2011, tr.144.

phạt hình sự chỉ được coi là chính đáng khi có các hệ quả có ích, chẳng hạn như tác dụng răn đe, phòng ngừa hành vi phạm tội. Vì vậy, nếu việc thực hiện được các mục tiêu mang tính hướng đến tương lai đó không xảy ra hoặc có những hệ quả phụ mang tính tiêu cực nhiều hơn, hình phạt sẽ không được coi là chính đáng theo học thuyết này. Cơ sở chính của học thuyết vị lợi là tác dụng răn đe cá nhân và tác dụng răn đe nói chung. Tác dụng răn đe cá nhân hay cụ thể là việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội nhằm ngăn ngừa người đó có thể tái phạm. Tác dụng răn đe nói chung là việc sử dụng nguy cơ hay ví dụ về hình phạt nhằm ngăn ngừa những người khác phạm tội¹.

Bên cạnh đó, khi bàn luận về vấn đề liệu hình phạt có tác dụng răn đe hay không, những người phản đối học thuyết vị lợi cho rằng mức độ tái phạm rất cao của một số người bị phạt tù là bằng chứng cho thấy tác dụng răn đe cá nhân không có hiệu quả. Tác dụng răn đe nói chung cũng có một số hạn chế nhất định. Học thuyết này giả định rằng con người là cá nhân tự chủ, có lý trí, có khả năng tính toán rủi ro của việc bị bắt và bị kết tội đối với hành vi phạm tội. Những người phản đối học thuyết vị lợi cho rằng, đây là một học thuyết phi lý với lập luận rằng

1. Liên quan đến tác dụng răn đe nói chung của hình phạt đó là hầu hết các nước châu Âu đều tăng hình phạt lên nặng hơn đối với tội lái xe trong tình trạng say rượu nhằm ngăn ngừa người lái xe khi đang say rượu.

hầu hết mọi người đều tuân thủ pháp luật không phải bởi vì họ sợ hình phạt mà là kết quả của các chuẩn mực đạo đức và ứng xử đã được xã hội chấp nhận rộng rãi. Ngoài ra, rất khó có thể răn đe một số loại hình tội phạm, chẳng hạn như tội phạm tình dục và tội phạm do tác dụng của ma túy bởi vì người thực hiện hành vi phạm tội không cân nhắc một cách có lý trí về lợi ích so với cái giá phải trả khi phạm tội. Do đó, một cơ sở khác của học thuyết vị lợi đó chính là tác dụng giáo dục, cải tạo. Mục tiêu của việc giáo dục, cải tạo là nhằm ngăn ngừa hành vi phạm tội trong tương lai thông qua việc điều trị cần thiết và giáo dục người phạm tội để họ có thể hòa nhập với xã hội với tư cách là những thành viên tuân thủ và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật. Ở đây, có thể nghĩ đến những chương trình cải tạo nhằm giúp tù nhân có thể kiểm soát động cơ thực hiện hành vi phạm tội, chẳng hạn như khuynh hướng sử dụng ma túy, rượu, bia hoặc phạm tội về tình dục (ví dụ tội áu dâm ở các nước). Vì vậy, một phần của chương trình cải tạo truyền thống thường là cho người phạm tội ra tù trước thời hạn và chịu quản chế dưới những điều kiện nhất định¹.

1. Xem A. Krishna Kumari: *Role of Theories of Punishment in the Policy of Sentencing* (January 10, 2007), p.1-40 (<https://ssrn.com/abstract=956234> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn>), truy cập ngày 21/6/2020.

b) Học thuyết trừng phạt

Đối lập với học thuyết vị lợi là học thuyết trừng phạt¹.

Theo học thuyết *trừng phạt*, người phạm tội bị trừng phạt bởi vì họ đáng phải chịu hình phạt. Tội phạm đáng phải chịu hình phạt. Ở đây, nếu như những người theo chủ nghĩa vị lợi hướng đến tương lai thông qua việc áp dụng hình phạt dựa trên các lợi ích xã hội thì những người theo chủ nghĩa trừng phạt lại xem xét lại chính hành vi phạm tội như là cơ sở để áp dụng hình phạt. Theo học thuyết trừng phạt, có mối liên hệ về mặt đạo đức mang tính sẵn có giữa hình phạt và hành vi phạm tội. Do đó, việc áp dụng hình phạt chính là vấn đề liên quan đến trách nhiệm hình sự đối với hành vi phạm tội đã được thực hiện (đáng phải chịu) mà không liên quan đến các hệ quả có lợi. Có thể tìm thấy một trong những hình thức tư duy mang tính trừng phạt nổi tiếng nhất trong Luật trả thù (lex talionis) của thời kỳ Kinh thánh: “*Mắt trả bằng mắt, răng trả bằng răng và mạng trả bằng mạng*”. Một người phải chịu hình phạt đối với hành vi phạm tội gây ra và hình phạt phải tương ứng với mức độ nghiêm trọng của tội phạm và mức độ khả năng phạm tội của người đó: “Hãy để

1. Một số học giả tiêu biểu như: Immanuel Kant (1724-1804), sau đó là Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831). Xem thêm J. Ellis McTaggart: *Hegel's Theory of Punishment*, International Journal of Ethics, Jul., 1896, Vol.6, No.4, Jul., 1896, p.479-502, <http://www.jstor.com/stable/2375419>, truy cập ngày 21/6/2020.

hình phạt tương xứng với tội phạm” thể hiện bản chất của chủ nghĩa trừng phạt¹.

Ở đây, lập luận chính phản đối việc trừng phạt đó là tại sao người phạm tội trước hết lại phải chịu hình phạt là một câu hỏi cơ bản không dễ trả lời. Việc trừng phạt có thể phản ánh bản chất của công lý - “*gieo nhân nào gặt quả ấy*” - nhưng trên thực tế đó có thể là mong muốn trả thù đã được hợp thức hóa. Tóm lại, làm thế nào chúng ta có thể chứng minh mối liên hệ về mặt đạo đức giữa tội phạm và hình phạt. Có bình thường khi cho rằng có thể lấy lại sự cân bằng về đạo đức bị xâm phạm bởi hành vi xấu xa (tội phạm) chỉ bằng cách áp dụng một sự xấu xa khác (hình phạt) lên người phạm tội hay không? Một số học giả theo trường phái trừng phạt cố gắng trả lời câu hỏi này với việc coi người phạm tội như là chủ thể đã lợi dụng người khác trong xã hội thông qua việc thực hiện hành vi phạm tội và thông qua giả định rằng hình phạt sẽ giúp bảo đảm công bằng xã hội, duy trì công lý. Bởi vì, nếu xã hội cho phép một người vi phạm pháp luật (hay phạm tội) tiếp tục được hưởng lợi ích phi pháp, người đó được trao cho một lợi thế bất bình đẳng so với những công dân khác vốn tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật. Ngoài ra, cũng có một số người khác lập

1. Xem A. Krishna Kumari: *Role of Theories of Punishment in the Policy of Sentencing*, January 10, 2007, p.4 (<https://ssrn.com/abstract=956234> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn>), truy cập ngày 22/9/2020.

luận rằng hình phạt là chính đáng bởi vì việc trừng phạt là cách thức xã hội thể hiện và truyền tải thông tin về việc không chấp nhận về mặt đạo đức đối với những hành vi vi phạm pháp luật hình sự nhất định thông qua công cụ là pháp luật hình sự. Do đó, hình phạt đóng vai trò như là một công cụ quan trọng, hữu ích để chỉ trích và lên án về phương diện xã hội¹.

Như vậy, cần lưu ý không có học thuyết về hình phạt nào là tối ưu hơn cả. Tuy nhiên, thật thú vị khi nhận thấy trong nhiều thập kỷ vừa qua, có sự hồi sinh của trường phái học thuyết trừng phạt với quan điểm cho rằng, tính chính đáng của hình phạt nằm ở bản chất vốn có của hình phạt như là một cách phản ứng thích đáng đối với tội phạm. Tuy nhiên, phần lớn cũng phụ thuộc vào bản chất của tội phạm. Ví dụ như việc áp dụng hình phạt đối với các tội phạm về kinh tế, chẳng hạn như trốn thuế, xuất phát từ tác dụng răn đe nhiều hơn là tác dụng trừng phạt². Các xu hướng kết hợp cũng đang có phần ưu thế. Tuy nhiên, việc nghiên cứu về vấn đề này vẫn chưa có hồi kết.

Tóm lại, tiếp cận dưới góc độ khoa học luật hình sự, khái niệm hình phạt đã được nhiều nhà khoa học - luật gia nghiên cứu và cơ bản đều thống nhất về nội hàm của

1, 2 Xem: *Theories of Punishment, Further Readings* (<https://law.jrank.org/>), truy cập ngày 22/9/2020.

khái niệm này - là một trong biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của Nhà nước, do Tòa án nhân danh Nhà nước quyết định áp dụng nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của chủ thể thực hiện tội phạm¹; v.v..

Tiếp cận dưới góc độ lý luận chung về pháp luật, hình phạt là một trong những yếu tố cấu thành của quy phạm pháp luật hình sự bao gồm: giả định, quy định và chế tài (hình phạt). Trong đó chế tài hình sự - hình phạt là một bộ phận của quy phạm pháp luật hình sự nêu lên những biện pháp tác động mà Nhà nước dự kiến sẽ áp dụng đối với chủ thể nào không thực hiện đúng mệnh lệnh, yêu cầu của Nhà nước đã nêu ở phần quy định của quy phạm pháp luật hình sự. Nói cách khác, hình phạt là hậu quả pháp lý bất lợi mà người phạm tội phải gánh chịu khi thực hiện hành vi phạm tội...². Chế tài hình sự

1. Xem cụ thể hơn Lê Văn Cảm: *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự - Phần chung* (Giáo trình Sau đại học), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019, tr.554-555; Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên): *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2001, tr.29; Marcelo F. Aebi và Véronique Jaquier, Graeme R. Newman, General Editor, Volume Editors: *Crime and Punishment around the World - ASIA AND PACIFIC* (Volume 3), ABC-Clio, 2011, p.12; Mirko Bagaric: *In Defence of a Utilitarian Theory of Punishment: Punishing the Innocent and the Compatibility of Utilitarianism and Rights*, 24 Australian Journal of Legal Philosophy, 1999, p.25; v.v..

2. Xem Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh: *Giáo trình Lý luận Nhà nước và pháp luật*, 1997, tr.326.

theo quan điểm dưới góc độ lý luận chung về pháp luật chính là hình phạt...¹.

Dưới góc độ lập pháp hình sự, Bộ luật Hình sự năm 1999 lần đầu tiên đã đưa ra định nghĩa lập pháp hình sự về khái niệm hình phạt như sau: “*Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội. Hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự và do Tòa án quyết định*” (Điều 26).

Sau đó, đến Bộ luật Hình sự năm 2015, khái niệm hình phạt được hoàn thiện hơn khi các nhà làm luật đã bổ sung chủ thể của tội phạm là pháp nhân thương mại phạm tội. Theo đó, Điều 30 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật này, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó*”. Như vậy, việc quy định đầy đủ này không những bảo đảm nhận thức thống nhất về hình phạt trong khoa học, mà còn có nhiều mục đích khác như: giáo dục, cải tạo người, pháp nhân thương mại phạm tội, bảo đảm tính răn đe và nghiêm minh của luật hình sự, cũng như yêu cầu đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Đồng thời còn phản

1. Xem Trường Đại học Luật Hà Nội: *Giáo trình Lý luận Nhà nước và pháp luật*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2011, tr.137.

ánh về nguyên tắc, khi một người, pháp nhân thương mại đã thực hiện tội phạm thì phải chịu trách nhiệm hình sự và thông thường phải chịu hình phạt (nếu có điều kiện khác) và ngược lại hình phạt không thể được áp dụng khi không có tội phạm xảy ra và cũng không áp dụng đối với chủ thể nào khác ngoài các chủ thể mà Bộ luật Hình sự quy định.

Vì vậy, khái niệm hình phạt được định nghĩa như sau:

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước, do Tòa án quyết định trong bản án có hiệu lực pháp luật đối với người hoặc pháp nhân thương mại bị kết án với nội dung tước bỏ hay hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó, qua đó nhằm giáo dục, cải tạo và phòng ngừa tội phạm.

2. Đặc điểm

Hình phạt có các đặc điểm như sau:

a) *Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước*

Trong hệ thống các biện pháp cưỡng chế của Nhà nước, thì hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất. Điều này thể hiện ở chỗ - Nhà nước thể hiện thái độ phản ứng chính thức - sử dụng quyền lực nhà nước để bắt buộc người, pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu sự tác động cưỡng chế. Bởi lẽ, khi áp dụng hình phạt sẽ gây ra những tổn thất cho người bị kết án về phương diện quyền, lợi ích, tự do, thậm chí là tính mạng của người đó

hoặc tổn thất về các lợi ích của pháp nhân thương mại đó. Ngoài ra, tính cưỡng chế của hình phạt nói chung, của các biện pháp cưỡng chế hình sự nói riêng còn là cơ sở quan trọng để phân biệt với các biện pháp cưỡng chế của các ngành luật khác.

b) Hình phạt chỉ áp dụng đối với người, pháp nhân thương mại có hành vi phạm tội

Về đặc điểm này cho thấy, hình phạt gắn liền với tội phạm. Bởi lẽ, nhắc đến luật hình sự, không thể không đề cập tội phạm và hình phạt. Hơn nữa, khi quy định tội phạm trong Phần các tội phạm, bao giờ các nhà làm luật nước ta cũng quy định “*dự tính*” tương ứng loại và mức hình phạt đối với tội mà một người, pháp nhân thương mại sẽ phạm tội. Do đó, “chừng nào, Nhà nước còn cần đến luật hình sự và hình phạt, thì hình phạt chỉ được áp dụng và chỉ cho phép được áp dụng với tính chất là sự phản ứng Nhà nước và xã hội đối với tội phạm; nó là sự phủ định công khai, quyết liệt của Nhà nước, là sự thể hiện không thể dung thứ của Nhà nước và xã hội đối với các hành vi phạm tội...”¹. Với việc bổ sung chủ thể của tội phạm là pháp nhân thương mại nên hình phạt cũng sẽ áp dụng đối với chủ thể này khi có hành vi phạm tội mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm.

1. Trịnh Quốc Toản: *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về hình phạt bổ sung trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2011, tr.37.

c) *Hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự và do Tòa án quyết định*

Đặc điểm này phản ánh nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong luật hình sự Việt Nam. Là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước, khi áp dụng hình phạt đã tước bỏ hay hạn chế quyền, tự do và lợi ích hợp pháp của người, pháp nhân thương mại bị kết án, do đó, cần loại trừ những khả năng có thể gây oan, sai và sự tùy tiện, lạm dụng khi áp dụng thì đòi hỏi hình phạt chỉ duy nhất được quy định trong Bộ luật Hình sự mà không quy định trong văn bản nào khác.

Ngoài ra, hình phạt phải do Tòa án quyết định xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ và vai trò của cơ quan Tòa án trong hệ thống các cơ quan nhà nước, cũng như từ những quy định tiến bộ trong pháp luật quốc tế, cụ thể là Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 khẳng định: “*Mỗi người đều có quyền được thực sự bảo vệ tại các tòa án có thẩm quyền trong nước để chống lại những hành động xâm phạm các quyền cơ bản đã được Hiến pháp hay luật pháp các nước đó thừa nhận*”¹. Đặc biệt, phán quyết của Tòa án mang tính *tuyệt đối* vì xét xử là hoạt động của Tòa án nhằm đưa ra phán quyết cuối cùng mà quyết định này liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các lĩnh vực quan hệ xã hội quan trọng nhất như tự do, danh dự, tài sản, nhân

1. Phạm Khiêm Ích, Hoàng Văn Hảo: *Quyền con người trong thế giới hiện đại*, Viện Thông tin khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr.626.

thân, thậm chí cả tính mạng con người và các lợi ích hợp pháp của pháp nhân thương mại. Do đó, Tòa án “vốn là một cơ quan trong hoạt động của mình thể hiện những nguyên tắc pháp luật sâu xa được quyền đánh giá các quyền chủ thể của con người, phán quyết ở cấp cuối cùng và phán quyết theo cách là các quyết định của nó dù chỉ liên quan đến một vụ việc cụ thể, nhưng nó có sức mạnh bắt buộc như chính là sức mạnh của bản thân pháp luật”¹.

d) *Hình phạt là công cụ pháp lý hữu hiệu và cần thiết để bảo đảm cho luật hình sự thực hiện được chức năng bảo vệ*

Luật hình sự Việt Nam có ba chức năng chính là bảo vệ, phòng ngừa và giáo dục, các chức năng tương ứng với các nhiệm vụ chính của luật hình sự.

Ngoài ra, luật hình sự còn có chức năng hướng dẫn thể hiện trực tiếp ở Điều 4 - Trách nhiệm phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm. Do đó, cùng với các biện pháp cưỡng chế hình sự khác, hình phạt chính là công cụ pháp lý hữu hiệu nhất và cần thiết nhất để bảo đảm cho luật hình sự thực hiện được chức năng bảo vệ các quan hệ xã hội bị tội phạm xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến, cũng như bảo vệ các lợi ích của toàn thể xã hội, tăng cường và củng cố pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ trật tự và an toàn xã hội, thúc đẩy sự phát triển và ổn định bình thường của xã hội.

1. X.X.Aléchxâyép: *Pháp luật trong cuộc sống của chúng ta*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1986, tr.145.

d) Hình phạt còn góp phần thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa tội phạm

Bên cạnh việc thực hiện tốt các chức năng bảo vệ, phòng ngừa, giáo dục và hướng dẫn khi áp dụng hình phạt, thì thông qua việc áp dụng này, hình phạt còn góp phần thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa tội phạm, tái phạm tội và phòng ngừa những đối tượng đang có tư tưởng “không vũng vàng” trong xã hội hay các pháp nhân thương mại khác lấy đó làm bài học răn đe để không phạm tội. Sự thể hiện này còn được phản ánh thông qua các *mục đích của hình phạt* mà Bộ luật Hình sự đã ghi nhận.

3. Mục đích của hình phạt

Mục đích của hình phạt luôn là vấn đề tranh luận trong khoa học và trong thực tiễn áp dụng. Theo thời gian và xu hướng chung thì mục đích của hình phạt từng bước được hoàn thiện và mang tính kết hợp giữa trường tri với giáo dục, thuyết phục, giữa phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung và bảo đảm trật tự xã hội, cũng như từng bước được cụ thể hóa trong Bộ luật Hình sự quốc gia.

Trước đây, tại Thông tư số 73-TT/LB ngày 11/8/1959 của liên Bộ Công an - Bộ Tư pháp - Tòa án nhân dân tối cao - Viện Công tố Trung ương đã quy định về điều kiện và thủ tục xử tha tù trước kỳ hạn đã giàn tiếp để cập mục đích của hình phạt, theo đó:

“Trong chế độ ta, *mục đích* của hình phạt (đặc biệt là hình phạt tù) là *trừng phạt* kết hợp với *giáo dục, cải tạo*.

Việc giáo dục, cải tạo trong trại giam được thực hiện bằng phương pháp cải tạo lao động”¹.

Sau đó, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 tại Điều 1 Chương 1 “*Nguyên tắc chung*” đã gián tiếp quy định:

“Các Tòa án nhân dân là những cơ quan xét xử của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tòa án nhân dân xét xử những vụ án hình sự và dân sự để trừng trị những kẻ phạm tội và giải quyết những việc tranh chấp về dân sự trong nhân dân.

Mục đích của việc xét xử là bảo vệ chế độ dân chủ nhân dân, trật tự xã hội, tài sản công cộng và quyền lợi hợp pháp của nhân dân, góp phần bảo đảm cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh nhằm thực hiện thống nhất nước nhà được tiến hành thắng lợi.

Trong mọi hoạt động của mình, Tòa án nhân dân giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, với chế độ dân chủ nhân dân, tôn trọng tài sản công cộng, tự giác tuân theo pháp luật, kỷ luật lao động và quy tắc sinh hoạt xã hội.

Tòa án nhân dân xử phạt về hình sự không những chỉ trừng trị phạm nhân mà còn nhằm giáo dục và cải tạo họ”.

1 Xem Tòa án nhân dân tối cao: *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự, Tập I (1945-1974)*, Hà Nội, 1975, tr.152.

Như vậy, lần đầu tiên trong một văn bản về tổ chức đã gián tiếp đề cập mục đích của hình phạt khi nêu: Tòa án nhân dân xử phạt về hình sự không những *trùng trị* phạm nhân mà còn nhằm *giáo dục và cải tạo họ*.

Sau đó, tại các báo cáo tổng kết ngành Tòa án nhân dân và trong một số văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Hình sự, liên ngành các cơ quan tiến hành tố tụng ở các mức độ khác nhau cũng đề cập vấn đề này¹ và từng bước được hoàn thiện dần trong lần pháp điển hóa đầu tiên - Bộ luật Hình sự năm 1985 tại Điều 20 với nội dung như sau:

“Điều 20. Mục đích của hình phạt

Hình phạt không chỉ nhằm *trùng trị* người phạm tội mà còn nhằm *cải tạo* trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm *giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm*".

Hiện nay, với việc bổ sung thêm chủ thể của tội phạm là pháp nhân thương mại phạm tội, nên mục đích của hình phạt trong Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng đã có sự sửa đổi, bổ sung so với quy định trong Điều 27 Bộ luật

1. Xem cụ thể hơn: Tòa án nhân dân tối cao: *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự, tập I (1945-1974)*, Hà Nội, 1975; *tập II (1975-1978)*, Hà Nội, 1979.

Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 trước đây. Mục đích của hình phạt trong luật hình sự Việt Nam là khi áp dụng hình phạt đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội phải bảo đảm được yêu cầu cho cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, bảo đảm cho luật hình sự thực hiện được nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của Nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Nói cách khác, việc quy định các mục đích của hình phạt nhằm bảo đảm: “*thứ nhất*, mục đích phản ánh một cách tương xứng các lợi ích của Nhân dân, *thứ hai*, mục đích được quy định trong quy phạm pháp luật cần phải phản ánh tính hiện thực; *thứ ba*, mục đích cần phải dựa trên những biện pháp mà việc áp dụng nó được lập luận về mặt đạo đức...”¹.

Hiện nay, trong khoa học luật hình sự còn nhiều quan điểm chưa thống nhất về các mục đích của hình phạt. Tổng kết các ý kiến khác nhau về các mục đích về mặt nội dung (vật chất) của hình phạt, có nhà khoa học đã chỉ ra

1. Võ Khánh Vinh: *Chương VIII - Hình phạt và hệ thống hình phạt*, trong sách: *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.221.

có bốn quan điểm chính về các mục đích của hình phạt như sau: Quan điểm *truyền thống* - coi các mục đích quan trọng hơn cả của hình phạt là *ngăn ngừa riêng* và *ngăn ngừa chung*; quan điểm nghiêng về *trấn áp hình sự* - coi mục đích của hình phạt *chỉ là trùng tri*; quan điểm nghiêng về *đạo đức* - coi mục đích của hình phạt *chỉ là giáo dục và cải tạo*; quan điểm *mềm dẻo* - coi các mục đích của hình phạt là cả *trùng tri, cải tạo và giáo dục*¹.

Ngoài ra, về phương diện *lập pháp* hình sự, Bộ luật Hình sự mỗi quốc gia cũng có thể ghi nhận hoặc không ghi nhận mục đích của hình phạt. Chẳng hạn, Bộ luật Hình sự Cộng hòa Liên bang Đức năm 2009 không ghi nhận trực tiếp nhưng lại *gián tiếp* chỉ ra mục đích của hình phạt - tác động đến cuộc sống tương lai của người thực hiện tội phạm, bảo vệ trật tự pháp luật, cách ly người nguy hiểm cho xã hội (Điều 46, Điều 47)². Hoặc Bộ luật Hình sự Cộng hòa Pháp năm 1994 thì lại quy định trong cả pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự chỉ rõ “hình phạt có các mục đích cải tạo người có lỗi, phòng ngừa xã hội, phòng ngừa chuyên biệt”³; v.v..

1. Xem thêm Lê Văn Cảm: *Sách chuyên khảo Sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, Sđd, tr.688.

2. Xem Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Cộng hòa Liên bang Đức*, Sđd, tr.44, 46.

3. Hồ Sỹ Sơn: *Luật hình sự so sánh*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, tr.207.

Tuy vậy, trên cơ sở này, dưới góc độ lập pháp hình sự, Điều 31 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm*”. Do đó, từ nội dung của điều luật, có thể khái quát các mục đích của hình phạt như sau:

a) *Hình phạt có mục đích trừng trị và giáo dục người, pháp nhân phạm tội*

Hình phạt có cả hai mục đích đầu tiên là trừng trị và giáo dục người, pháp nhân thương mại phạm tội. Đây là mục đích phòng ngừa riêng của hình phạt. Giữa hai mục đích trừng trị và giáo dục của hình phạt thường có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và không tách rời nhau. Cụ thể, trừng trị là cơ sở tạo điều kiện cho cải tạo, giáo dục, và ngược lại không thể nói đến cải tạo, giáo dục người, pháp nhân thương mại phạm tội nếu như hình phạt trừng trị họ không tương xứng (quá nặng hoặc quá nhẹ) với tội phạm đã xảy ra. Vì vậy, khi quyết định hình phạt không thể xem nhẹ mặt này hay mặt kia, có nghĩa “nếu xem nhẹ mặt cải tạo, giáo dục có thể dẫn đến việc quyết định hình phạt quá nặng, không tạo ra những điều kiện thuận lợi cho người bị kết án cải tạo, giáo dục. Ngược lại, nếu xem nhẹ mặt trừng trị, có thể dẫn đến việc quyết định hình phạt quá nhẹ, không tương xứng với tính chất và mức độ nguy

hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, và như vậy, không tạo ra được sự tác động cần thiết để răn đe, kìm chế, giáo dục ngăn ngừa những công dân không vững vàng phạm tội..."¹. Hơn nữa, cũng không tạo ra sự đồng tình, ủng hộ và tích cực tham gia của Nhân dân vào công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

b) Hình phạt có mục đích giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật

Hình phạt do Bộ luật Hình sự quy định và do Tòa án nhân danh Nhà nước áp dụng. Khi Tòa án áp dụng hình phạt phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để mọi công dân, pháp nhân thương mại khác đều biết về vấn đề này, nên bao giờ cũng tác động đến các thành viên khác trong toàn xã hội.

Ngoài ra, thông qua hoạt động xét xử, Tòa án còn góp phần vạch trần phương thức, cách thức, thủ đoạn hoạt động phạm tội để nâng cao cảnh giác trong phòng ngừa và chống tội phạm (phòng ngừa chung) trong toàn xã hội.

c) Hình phạt có mục đích phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm

Phòng ngừa và chống tội phạm là chức năng và nhiệm vụ của luật hình sự và để đạt được nhiệm vụ này, đòi hỏi việc áp dụng hình phạt không chỉ "nhắc nhở" người đã

1. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên): *Luật hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1997, tr.83-84.

phạm tội, pháp nhân thương mại đã phạm tội, mà còn có ý nghĩa “*răn đe*” những công dân “*không vững vàng*” đang có ý định phạm tội thì từ bỏ ý định này, cũng như pháp nhân khác có mục đích tương tự, qua đó, góp phần đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Nói cách khác, mục đích này được tổng hợp từ mục đích phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung của hình phạt đã nêu.

Về nội dung này, Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định mục đích của hình phạt là nhằm mục đích “*lập lại công bằng xã hội, cải tạo người phạm tội và ngăn ngừa họ phạm tội mới*” (khoản 2 Điều 43)¹. Trong đó, mục đích “*lập lại công bằng xã hội*” là mục đích khác trong hình phạt so với Bộ luật Hình sự nước ta. Ngoài ra, Bộ luật Hình sự nhiều nước không quy định rõ ràng về mục đích của hình phạt (Bộ luật Hình sự Cộng hòa Liên bang Đức năm 2009, Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005, Bộ luật Hình sự Nhật Bản năm 1907, sửa đổi, bổ sung năm 2011; v.v.).

4. Các hình phạt đối với người phạm tội

Điều 32 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định các hình phạt chính áp dụng đối với người phạm tội bao gồm:

- Cảnh cáo;

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Sđd, tr.56.

- Phật tiên;
- Cải tạo không giam giữ;
- Trục xuất;
- Tù có thời hạn;
- Tù chung thân và;
- Tử hình.

Các hình phạt bổ sung áp dụng đối với người phạm tội bao gồm:

- Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;
- Cấm cư trú;
- Quản chế;
- Tước một số quyền công dân;
- Tịch thu tài sản;
- Phật tiên, khi không áp dụng là hình phạt chính và;
- Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung, qua đó để hỗ trợ cho hình phạt chính đạt được mục đích và phòng ngừa tội phạm.

Áp dụng đối với người phạm tội, hệ thống hình phạt trong Bộ luật Hình sự các nước cũng quy định khác nhau.

Nghiên cứu về hệ thống hình phạt các nước cho thấy, Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định:

“Điều 45. Các loại hình phạt chính và hình phạt bổ sung

1. Lao động bắt buộc, lao động cải tạo, hạn chế quản vụ, giam giữ, quản chế trong các đơn vị kỷ luật quân

đội, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình là các hình phạt chính.

2. Phạt tiền, tước quyền đảm nhiệm một số chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, hạn chế tự do vừa là các hình phạt chính, vừa là các hình phạt bổ sung.

*3. Tước quân hàm, chức danh chuyên môn hoặc danh hiệu và huân, huy chương cấp Nhà nước là hình phạt bổ sung*¹.

Ngoài ra, Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 quy định²:

+ Điều 33:

“Các hình phạt chính bao gồm:

1. Quản chế;

2. Cải tạo lao động;

3. Tù có thời hạn;

4. Tù chung thân;

5. Tử hình”.

+ Điều 34:

“Các hình phạt bổ sung bao gồm:

1. Phạt tiền;

2. Tước các quyền lợi chính trị;

3. Tịch thu tài sản”.

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Sđd, tr.58.

2. Xem Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.50.

Hoặc Bộ luật Hình sự Nhật Bản năm 1907, sửa đổi, bổ sung năm 2011 quy định¹:

“Điều 9. Các loại hình phạt

Tù hình, tù giam, cấm cõi, phạt tiền, giam giữ và phạt tiền mức nhẹ là các hình phạt chính; còn thu giữ là hình phạt bổ sung”.

Hay Bộ luật Hình sự Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào năm 1999 quy định hệ thống hình phạt bao gồm *hai* loại như Việt Nam, cụ thể là:

“Điều 26

Hình phạt chính bao gồm:

1. Phê phán công khai;
2. Cải tạo không giam giữ;
3. Tước tự do;
4. Tù hình.

Hình phạt bổ sung bao gồm:

1. Phạt tiền (trong một số trường hợp theo quy định của pháp luật, nó có thể chuyển thành hình phạt chính);
2. Tịch thu tài sản;
3. Tịch thu tài sản liên quan đến phạm tội;
4. Tước quyền bầu cử;
5. Quản chế.

Hình phạt tạm giữ tài sản và bắt giam chỉ được áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp đặc biệt

1. Xem Trần Thị Hiển (dịch): *Bộ luật Hình sự Nhật Bản*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2011, tr.45.

theo quy định của Bộ luật này. Ngoài các hình phạt chính và hình phạt bổ sung đã nêu ở trên, Tòa án có thể yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền rút giấy phép lái xe hoặc cấm làm nghề hoặc làm công việc nhất định, tước huân chương, huy chương hoặc danh hiệu và trục xuất người phạm tội¹.

Bên cạnh đó, Bộ luật Hình sự Vương quốc Thụy Điển năm 1962, sửa đổi, bổ sung năm 2005 chỉ quy định về hình phạt chính, không quy định hình phạt bổ sung với các hình phạt tiền, phạt tù (tù có thời hạn và tù chung thân), hình phạt có điều kiện, buộc phải chịu thử thách và đưa vào cơ sở chăm sóc đặc biệt²; v.v..

Nói chung, do điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, truyền thống, lịch sử, thực tiễn đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, cũng như chính sách hình sự mà mỗi quốc gia quy định hệ thống hình phạt chính và hình phạt bổ sung trong Bộ luật Hình sự.

a) Các hình phạt chính đối với người phạm tội

Các hình phạt chính đối với người phạm tội là những biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước để tước bỏ hoặc hạn chế quyền, tự do và lợi ích hợp pháp của người phạm tội, do Tòa án tuyên độc lập đối với người đó.

1. Dương Tuyết Miên: *So sánh chế định hình phạt một số nước ASEAN và Việt Nam*, Tạp chí Luật học, số 12/2009, tr.10.

2. Xem Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Thụy Điển*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2010, tr.234-280.

Nội dung và điều kiện áp dụng của các hình phạt chính theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 như sau:

(1) Cảnh cáo

Khái niệm cảnh cáo được định nghĩa như sau:

Cảnh cáo là hình phạt chính trong Bộ luật Hình sự có nội dung thể hiện sự khiển trách công khai của Nhà nước đối với người bị kết án, do Tòa án tuyên phạt đối với người này.

Như vậy, Điều 34 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định cảnh cáo là hình phạt chính nhẹ nhất trong hệ thống hình phạt. Hình phạt cảnh cáo không gây thiệt hại về tài sản, tính mạng, hay quyền tự do thân thể của người bị kết án, tuy nhiên, dưới hình thức khiển trách công khai trước Tòa án, hình phạt cảnh cáo có tác dụng tác động lên tinh thần người bị kết án, răn đe, giáo dục họ. Tòa án áp dụng hình phạt cảnh cáo với người phạm tội khi tội phạm người đó thực hiện phải là tội phạm ít nghiêm trọng. Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm.

Ngoài ra, tội phạm mà người đó thực hiện phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt. Nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, được hiểu là có từ 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở

lên (theo khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 hoặc tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khác được Tòa án ghi trong bản án). Cùng với đó, tội phạm mà người đó thực hiện chưa đến mức miễn hình phạt (nội dung về miễn hình phạt xem Điều 59 Bộ luật Hình sự năm 2015). Có nghĩa là, Tòa án xét thấy vẫn cần phải có biện pháp cưỡng chế hình sự nhất định để tác động (cảnh cáo) tới người phạm tội thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật để phòng ngừa, răn đe và giáo dục họ, cho người phạm tội nhận thức sai lầm và quyết tâm sửa chữa. Lưu ý, ranh giới lựa chọn giữa việc áp dụng hình phạt cảnh cáo và miễn hình phạt để Tòa án áp dụng không lớn, quan trọng là loại tội gì và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định ở đâu (do Bộ luật Hình sự quy định tại khoản 1 hay khoản 2 Điều 51 hoặc quy định trong văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật).

Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành quy định cảnh cáo là hình phạt chính nhẹ nhất trong hệ thống hình phạt. Nói chung, hình phạt cảnh cáo không gây thiệt hại về tài sản, tính mạng, hay quyền tự do thân thể của người bị kết án, song dưới hình thức khiến trách công khai người phạm tội trước Tòa án, hình phạt cảnh cáo có tác dụng tác động lên tinh thần người bị kết án, qua đó, răn đe, giáo dục họ. Tuy nhiên, hiện nay Bộ luật Hình sự nhiều quốc gia không còn quy định hình phạt này (ví dụ: Bộ luật Hình sự Liên bang Nga, Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Bộ luật Hình sự Nhật Bản; v.v..).

(2) Phạt tiền

Khái niệm phạt tiền được định nghĩa như sau:

Phạt tiền là hình phạt chính trong Bộ luật Hình sự có nội dung buộc người phạm tội phải nộp một khoản tiền sung quỹ nhà nước, do Tòa án tuyên phạt đối với người này.

Như vậy, phạt tiền là một biện pháp cưỡng chế của Nhà nước, được quy định trong luật hành chính với tính chất là một hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2017 (Điều 23) và trong Bộ luật Hình sự năm 2015 với tính chất là hình phạt do Tòa án áp dụng (Điều 35).

Khi được áp dụng là hình phạt, thì hình phạt tiền vừa có thể được áp dụng là hình phạt chính, vừa có thể được áp dụng là hình phạt bổ sung.

Nội dung của quy định về hình phạt tiền chính là sự tước bỏ khoản tiền nhất định của người bị kết án để sung quỹ nhà nước. Với nội dung này thì phạt tiền là loại hình phạt có mục đích trùng trị về kinh tế được áp dụng đối với người bị kết án phạm một số tội do Bộ luật Hình sự quy định, nhằm tước đoạt các khoản tiền nhất định, qua đó giáo dục, cải tạo họ trở thành người có ích cho xã hội, đồng thời thực hiện giáo dục, phòng ngừa chung. Xu hướng ngày càng mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt tiền vì nó “thể hiện cách đánh giá cũng như cách nhìn mới của Nhà nước và xã hội về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã

hội của một số tội phạm”¹. Đặc biệt, “trong những trường hợp sai lầm tư pháp đối với can phạm thì có thể sửa chữa được cho nên nhà làm luật các nước rất quan tâm đến hình phạt này”². Do đó, trong Bộ luật Hình sự năm 2015, phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính được mở rộng hơn so với Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 cho phù hợp với thực tiễn xét xử và chính sách hình sự và được áp dụng đối với các trường hợp sau đây: người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định; người phạm tội rất nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường, trật tự công cộng, an toàn công cộng và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định.

Ngoài ra, hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm tội về tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do Bộ luật này quy định. Mức tiền phạt được quyết định căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả, nhưng không được thấp hơn 1.000.000 đồng.

Khác với cảnh cáo, phạt tiền là hình phạt chính hoặc vừa là hình phạt chính, hình phạt bổ sung được

1. Trương Quang Vinh: *Hình phạt tiền trong Bộ luật Hình sự năm 1999*, Tạp chí *Luật học*, số 4/2002, tr.62.

2. Trịnh Quốc Toản: *Về hình phạt tiền trong luật hình sự một số nước*, Tạp chí *Nhà nước và pháp luật*, số 7/2002, tr.63.

quy định trong Bộ luật Hình sự nhiều nước trên thế giới. Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định:

“Điều 46. Phạt tiền

1. Phạt tiền là hình phạt bằng tiền trong giới hạn được Bộ luật này quy định.

2. Phạt tiền được quy định ở mức 2500 rúp đến 1 triệu rúp hoặc bằng lương hay thu nhập khác của người bị kết án từ hai tuần đến năm năm. Phạt tiền ở mức từ 500 nghìn rúp hoặc bằng lương hay bằng thu nhập khác của người bị kết án đến trên 3 năm có thể được áp dụng chỉ đối với tội phạm rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng trong các trường hợp được các điều luật tương ứng ở Phần riêng của Bộ luật này quy định riêng.

3. Mức phạt tiền được Tòa án quyết định căn cứ theo mức độ nặng nhẹ của tội phạm và điều kiện vật chất của bản thân và gia đình người phạm tội, đồng thời căn cứ vào khả năng nhận được tiền lương và khoản thu nhập khác của người bị kết án. Căn cứ vào các tình tiết này Tòa án có thể áp dụng hình phạt tiền ở dạng trả góp trong thời hạn đến 3 năm.

4. Phạt tiền là hình phạt bổ sung có thể được áp dụng chỉ trong các trường hợp được các điều luật tương ứng ở Phần riêng Bộ luật này quy định.

5. Trong trường hợp người phạm tội cố tình trốn tránh chấp hành hình phạt, khi hình phạt tiền áp dụng là hình

phạt chính thì hình phạt này sẽ được thay thế bằng hình phạt khác trong phạm vi chế tài được điều luật tương ứng ở Phần riêng Bộ luật này quy định”¹.

Bộ luật Hình sự Nhật Bản năm 1907, sửa đổi, bổ sung năm 2011 lại quy định tương đối đơn giản về hai loại - hình phạt tiền và hình phạt tiền mức nhẹ như sau²:

“Điều 17. Phạt tiền

Phạt tiền trên một vạn Yên. Tuy nhiên, trong trường hợp giảm nhẹ việc phạt tiền thì có thể rút xuống còn 1 vạn Yên”.

“Điều 18. Phạt tiền mức nhẹ

Phạt tiền mức nhẹ được định từ 1 nghìn Yên đến 1 vạn Yên”.

Còn Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 lại quy định phạt tiền là hình phạt bổ sung, mà không quy định là hình phạt chính.

+ Điều 52 quy định:

“Mức tiền phạt được quyết định căn cứ vào tình tiết của tội phạm”.

+ Điều 53 quy định:

“Số tiền phải nộp trả một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn ghi trong bản án. Nếu không nộp phạt đúng

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Sđd, tr.59.

2. Xem Trần Thị Hiển (dịch): *Bộ luật Hình sự Nhật Bản*, Sđd, tr.49.

hạn, thì bị áp dụng hình thức cưỡng chế. Đối với những người không có khả năng nộp toàn bộ số tiền phạt, thì bất kể thời gian nào, nếu Tòa án phát hiện ra người bị phạt có tài sản có thể nộp phạt lập tức yêu cầu nộp phạt. Có thể giảm hoặc miễn hình phạt tiền đối với những trường hợp thực sự không thể khắc phục được khó khăn trong việc nộp phạt¹; v.v..

Như vậy, mỗi nước đều có cách quy định khác nhau về hình phạt tiền. Theo đó, Bộ luật Hình sự Việt Nam và Bộ luật Hình sự Liên bang Nga đều quy định hình phạt tiền vừa có thể là hình phạt chính, vừa có thể là hình phạt bổ sung. Trong khi đó, Bộ luật Hình sự Nhật Bản chỉ quy định phạt tiền là hình phạt chính và Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa lại chỉ quy định phạt tiền là hình phạt bổ sung. Ngoài ra, Bộ luật Hình sự Liên bang Nga quy định một điểm hợp lý là trong trường hợp người phạm tội cố tình trốn tránh chấp hành hình phạt, khi hình phạt tiền áp dụng là hình phạt chính thì hình phạt này sẽ được thay thế bằng hình phạt khác trong phạm vi chế tài được điều luật tương ứng ở Phần riêng Bộ luật này quy định. Hay trong Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa có quy định đối với những người không có khả năng nộp toàn bộ số tiền phạt, thì bất kể thời gian nào,

1. Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.56-57.

nếu Tòa án phát hiện ra người bị phạt có tài sản có thể nộp phạt lập tức yêu cầu nộp phạt, có ý nghĩa quan trọng trong việc khắc phục hậu quả và thu hồi số tiền phạt cho Nhà nước.

(3) Cải tạo không giam giữ

Khái niệm cải tạo không giam giữ được định nghĩa như sau:

Cải tạo không giam giữ là hình phạt chính trong Bộ luật Hình sự có nội dung buộc người phạm tội phải cải tạo, giáo dục tại nơi làm việc, học tập, cư trú dưới sự giám sát của cơ quan, tổ chức nơi họ làm việc, học tập hoặc của chính quyền địa phương nơi họ cư trú, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người đó ra khỏi xã hội, do Tòa án tuyên phạt đối với người này.

Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: Cải tạo không giam giữ được áp dụng từ 06 tháng đến 03 năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội. Ngoài ra, nếu người bị kết án đã bị tạm giữ, tạm giam thì thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ.

Tòa án giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập hoặc Ủy

ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc giám sát, giáo dục người đó.

Trong thời gian chấp hành án, người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ và bị khai trừ một phần thu nhập từ 05% đến 20% để sung quỹ nhà nước. Việc khai trừ thu nhập được thực hiện hàng tháng. Trong trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể cho miễn việc khai trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án.

Không khai trừ thu nhập đối với người chấp hành án là người đang thực hiện nghĩa vụ quân sự. Trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 05 ngày trong 01 tuần.

Không áp dụng biện pháp lao động phục vụ cộng đồng đối với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 06 tháng tuổi, người già yếu, người bị bệnh hiểm nghèo, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng.

Hình phạt cải tạo không giam giữ theo Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 được gọi là “*hình phạt cải tạo lao động*” với các quy định cụ thể như sau:

+ Điều 42 Bộ luật này quy định:

“Thời hạn cải tạo lao động từ 1 tháng đến 6 tháng”.

+ Điều 43 Bộ luật này quy định:

“Cơ quan Công an gần nhất thi hành án cải tạo lao động đối với người bị kết án. Trong thời gian chấp hành, hàng tháng người bị kết án cải tạo lao động có thể được về thăm gia đình từ 1 đến 2 ngày, có thể tính mức thù lao cho người bị kết án cải tạo lao động khi có tham gia lao động”.

+ Điều 44 Bộ luật này quy định:

“Thời hạn cải tạo lao động tính từ ngày bắt đầu thi hành bản án. Thời gian tạm giam trước khi tuyên án được tính vào thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo lao động, 1 ngày tạm giam bằng 1 ngày cải tạo lao động”¹.

Tên gọi của hình phạt này cũng được quy định tương tự trong Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 đề cập như sau:

“Điều 50. Lao động cải tạo

1. Lao động cải tạo được áp dụng đối với người phạm tội không có nghề nghiệp chính và địa điểm chấp hành hình phạt do cơ quan quyền lực địa phương phối hợp với cơ quan thi hành án quyết định nhưng phải nằm trong phạm vi quận, huyện nơi người phạm tội sinh sống.

1. Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.54.

2. Thời hạn lao động cải tạo được quy định từ hai tháng đến hai năm.

3. Khoản thu nhập của người phạm tội lao động cải tạo sẽ bị khấu trừ để sung quỹ nhà nước theo mức khấu trừ được quy định trong bản án từ 5% đến 20%.

4. Trong trường hợp nếu người phạm tội có tình trốn tránh chấp hành hình phạt lao động cải tạo, Tòa án có thể thay đổi hình phạt này bằng hình phạt tù, cứ một ngày tù bằng ba ngày lao động cải tạo.

5. Lao động cải tạo không được áp dụng đối với người tàn tật thuộc nhóm một, phụ nữ có thai, phụ nữ có con nhỏ đến ba tuổi, quân nhân đang thực hiện nghĩa vụ quân sự nhà nước, quân nhân đang thực hiện nghĩa vụ quân sự theo thời hạn quân ngũ mà kéo dài liên hạn binh sĩ và hạ sĩ quan nếu những người này vào thời điểm Tòa tuyên án chưa hết thời hạn triệu tập phục vụ quân ngũ theo quy định của pháp luật”¹; v.v..

Như vậy, mặc dù có tên gọi khác nhau, nhưng Bộ luật Hình sự Việt Nam và một số nước đã nêu đều quy định cải tạo không giam giữ là hình phạt chính, quy định thời gian, việc khấu trừ thu nhập... Tuy nhiên, Bộ luật Hình sự Liên bang Nga có điểm tiến bộ khi quy định hình phạt này

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Sđd, tr.65.

không được áp dụng đối với người tàn tật thuộc nhóm một, phụ nữ có thai, phụ nữ có con nhỏ đến ba tuổi, quân nhân đang thực hiện nghĩa vụ quân sự nhà nước, quân nhân đang thực hiện nghĩa vụ quân sự theo thời hạn quân ngũ mà kéo dài niên hạn binh sĩ và hạ sĩ quan nếu những người này vào thời điểm Tòa tuyên án chưa hết thời hạn triệu tập phục vụ quân ngũ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự năm 2019 (Điều 99), cụ thể:

+ Có mặt theo giấy triệu tập và cam kết việc chấp hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 97 của Luật này.

+ Chấp hành nghiêm chỉnh cam kết tuân thủ pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, nội quy, quy chế của nơi cư trú, nơi làm việc; tích cực tham gia lao động, học tập; chấp hành đầy đủ nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, các hình phạt bổ sung theo bản án của Tòa án.

+ Thực hiện nghĩa vụ nộp phần thu nhập bị khấu trừ; thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng theo quy định của pháp luật.

+ Chịu sự giám sát, giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi cư trú, nơi làm việc.

+ Chấp hành quy định tại Điều 100 của Luật Thi hành án hình sự năm 2019 (về giải quyết việc vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ).

+ Có mặt theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.

+ Hàng tháng phải nộp bản tự nhận xét về việc thực hiện nghĩa vụ chấp hành án cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 100 của Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

(4) Trục xuất

Khái niệm trục xuất được định nghĩa như sau:

Trục xuất là hình phạt chính trong Bộ luật Hình sự có nội dung buộc người phạm tội là người nước ngoài phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, do Tòa án tuyên phạt đối với người này.

Như vậy, trục xuất là một biện pháp cưỡng chế hành chính trong luật hành chính (cụ thể quy định Điều 27 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2017), áp dụng đối với người nước ngoài vi phạm pháp luật và còn là hình phạt đặc thù để áp

dụng đối với đối tượng là người nước ngoài phạm tội để buộc họ rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Với tư cách là hình phạt, trực xuất đã được quy định lần đầu tiên trong Bộ luật Hình sự năm 1999 và tiếp tục duy trì trong Bộ luật Hình sự năm 2015. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để Tòa án có thể lựa chọn và áp dụng linh hoạt đối với đối tượng đặc biệt là người nước ngoài phạm tội với mục đích không chỉ nhầm trừng trị mà còn có ý nghĩa ngăn ngừa khả năng phạm tội mới của người nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam, đồng thời thực hiện tốt chính sách đối ngoại của Nhà nước ta, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế¹, đáp ứng yêu cầu bảo vệ lợi ích và chủ quyền quốc gia, quyền và lợi ích của các cơ quan, tổ chức và công dân, cũng như ổn định, giữ vững và phát triển các quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Người nước ngoài ở đây được hiểu là người mang giấy tờ xác định quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam (Điều 3 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014). Ngoài ra, Bộ

1. Xem Paul Schiff Berman: *The Globalization of Jurisdiction*, University of Pennsylvania Law Review, Vol.151, 2002, pp.311-312.

luật Hình sự năm 2015 không quy định hình phạt trực xuất trong các điều, khoản nào trong Phần các tội phạm, mà chỉ quy định chung được Tòa án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể, xét thấy cần thiết và người phạm tội là người nước ngoài. Do đó, Tòa án cần cân nhắc đầy đủ, toàn diện và yêu cầu thực hiện tốt chính sách đối ngoại của Nhà nước ta, nhưng vẫn bảo đảm các lợi ích quốc gia, công dân khi áp dụng hình phạt này.

(5) Tù có thời hạn

Khái niệm tù có thời hạn được định nghĩa như sau:

Tù có thời hạn là hình phạt chính trong Bộ luật Hình sự có nội dung buộc người phạm tội phải cách ly khỏi xã hội trong một thời gian nhất định để chịu sự quản lý, giáo dục, cải tạo tại một cơ sở giam giữ, do Tòa án tuyên phạt đối với người này.

Trong hệ thống hình phạt, so với các hình phạt cảnh cáo, phạt tiền và cải tạo không giam giữ thì tù có thời hạn là hình phạt chính nghiêm khắc hơn. Bởi lẽ, hình phạt này buộc người bị kết án phải cách ly khỏi môi trường sống xã hội. Hình phạt tù có thời hạn có ảnh hưởng, tác động trực tiếp đến quyền và lợi ích và tước tự do của người bị kết án trong một thời gian nhất định. Cụ thể, người bị kết án phải bị giam giữ trong trại giam, trại cải tạo, nơi có chế độ giam giữ và cải tạo có kỷ luật chặt chẽ và nghiêm khắc.

Tù có thời hạn là hình phạt chính phổ biến được quy định trong Phần các tội phạm Bộ luật Hình sự. Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là 03 tháng và mức tối đa là 20 năm. Còn trường hợp người phạm nhiều tội thì mức tối đa của hình phạt này khi tổng hợp hình phạt là không được vượt quá 30 năm (Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù, cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 01 ngày tù.

Lưu ý, một điểm mới của Bộ luật Hình sự năm 2015 là việc các nhà làm luật đã quy định không áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng do vô ý và có nơi cư trú rõ ràng. Điều này đã đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và đổi mới chính sách hình sự của Nhà nước ta và phản ánh *tính hướng thiện trong xử lý tội phạm và người phạm tội* thể hiện tại Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã đề cập: Coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp, *để cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội*. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm...

Hình phạt tù có thời hạn là hình phạt nghiêm khắc có trong đa số Bộ luật Hình sự của các nước trên thế giới. Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định:

“Điều 56. Tù có thời hạn

1. *Hình phạt tù có thời hạn là việc đưa người phạm tội cách ly khỏi xã hội bằng cách chuyển họ đến những nơi giam giữ, các trại giáo dưỡng, cơ sở cải tạo chữa bệnh, trại cải tạo theo chế độ chung, trại cải tạo theo chế độ nghiêm ngặt và trại cải tạo theo chế độ đặc biệt hoặc trong nhà tù.*

2. *Hình phạt tù được quy định trong thời hạn từ 02 tháng đến 20 năm.*

3. *Trong trường hợp tổng hợp từng phần hoặc tất cả các thời hạn tù khi áp dụng hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội thì hình phạt tù tối đa không được vượt quá 25 năm, còn đối với trường hợp tổng hợp các bản án không vượt quá 30 năm*¹.

Trong khi đó, Điều 45 Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 quy định:

“*Tù có thời hạn, được quy định từ 06 tháng đến 15 năm, trừ những quy định tại Điều 50 và Điều 69 của Bộ luật này*².

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Sđd, tr.72.

2. Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.54.

Còn Bộ luật Hình sự Nhật Bản năm 1907, sửa đổi, bổ sung năm 2011 lại gộp tù giam bao gồm tù không có thời hạn và tù có thời hạn. Điều 12 quy định:

“1. Tù giam gồm có tù không có thời hạn và tù có thời hạn, tù giam có thời hạn được quy định từ trên 01 tháng đến dưới 20 năm.

2. Tù giam là sự giam giữ người phạm tội trong trại giam, và bắt buộc lao động theo quy định trong trại giam”¹; v.v..

Như vậy, Bộ luật Hình sự nhiều nước chưa đưa ra tiêu chí hay điều kiện áp dụng hình phạt tù có thời hạn, mà chỉ tập trung đề cập mức thời gian giam giữ hay các nghĩa vụ của người phạm tội bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn, trừ điểm tiến bộ trong Bộ luật Hình sự Liên bang Nga khi quy định vấn đề tổng hợp hình phạt đối với loại hình phạt này, theo đó trong trường hợp tổng hợp từng phần hoặc tất cả các thời hạn tù khi áp dụng hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội thì hình phạt tù tối đa không được vượt quá 25 năm, còn đối với trường hợp tổng hợp các bản án không vượt quá 30 năm; v.v..

(6) Tù chung thân

Khái niệm tù chung thân được định nghĩa như sau:

Tù chung thân là hình phạt chính trong Bộ luật Hình sự có nội dung buộc người phạm tội phải cách ly khỏi xã

1. Trần Thị Hiển (dịch): *Bộ luật Hình sự Nhật Bản*, Sđd, tr.47.

hội suốt đời để chịu sự quản lý, giáo dục, cải tạo, do Tòa án tuyên phạt đối với người này.

Như vậy, theo nội dung Điều 39 Bộ luật Hình sự năm 2015, tù chung thân là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình. Do đó, có thể khẳng định rằng, tính chất nghiêm khắc của nó cao hơn nhiều so với hình phạt tù có thời hạn, nó là hình phạt “trung gian” (ranh giới) giữa hình phạt tù có thời hạn (ở mức cao) và hình phạt tử hình. Có hình phạt này cũng là một cách để hạn chế hình phạt tử hình khi người phạm tội chưa đến mức bị xử phạt tử hình. Thực hiện chính sách nhân đạo, Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định không áp dụng hình phạt tù chung thân đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

Hình phạt tù chung thân mặc dù vậy, không có nghĩa là người bị kết án tù chung thân phải ở trại giam suốt đời mà trên thực tế, xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự Việt Nam, trường hợp người bị kết án cải tạo tiến bộ thì có thể được giảm thời gian chấp hành hình phạt trong một thời gian nhất định. Cụ thể, người bị kết án cải tạo tiến bộ thì được xét giảm nhưng để được xét giảm lần đầu thì phải chấp hành được 12 năm và lần đầu nếu được giảm thì giảm xuống hình phạt tù có thời hạn là 30 năm, được xét giảm nhiều lần nhưng ít nhất cũng phải chấp hành hình phạt thực tế là 20 năm tù (đoạn 2 khoản 2 Điều 63 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Ngoài ra, trường hợp người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án phạt tù chung thân thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu xuống 30 năm tù sau khi đã chấp hành được 15 năm tù và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành là 25 năm (khoản 3 Điều 63 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Tương tự như hình phạt tù có thời hạn, hình phạt tù chung thân cũng là hình phạt nghiêm khắc có trong đa số Bộ luật Hình sự của các nước trên thế giới. Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định:

“Điều 57. Tù chung thân

1. Tù chung thân được quy định đối với các tội đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm đến tính mạng con người, các tội đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm đến trật tự, an toàn xã hội.

2. Tù chung thân không áp dụng đối với phụ nữ, người phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi và nam giới vừa tròn 16 tuổi tính đến thời điểm Tòa tuyên án”¹.

Bộ luật Hình sự Nhật Bản năm 1907, sửa đổi, bổ sung năm 2011 gộp tù giam bao gồm tù không có thời hạn và tù có thời hạn tại Điều 12 đã nêu ở phần hình phạt tù có thời hạn².

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Sđd, tr.74.

2. Xem Trần Thị Hiển (dịch): *Bộ luật Hình sự Nhật Bản*, Sđd, tr.47.

Hay Điều 46 Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 quy định:

“Người phạm tội bị kết án tù có thời hạn hoặc tù chung thân bị giam giữ trong nhà tù hoặc trong trại tù; tất cả những người có khả năng lao động đều phải tham gia lao động, được giáo dục và cải tạo”¹; v.v..

Như vậy, giống với Bộ luật Hình sự nhiều nước, Bộ luật Hình sự Việt Nam quy định “không áp dụng hình phạt tù chung thân đối với người chưa thành niên phạm tội (nay là người dưới 18 tuổi phạm tội)”. Tuy nhiên, Bộ luật Hình sự Liên bang Nga quy định đầy đủ và mở rộng hơn những đối tượng không bị áp dụng hình phạt này bao gồm: phụ nữ, người phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi và nam giới vừa tròn 16 tuổi tính đến thời điểm Tòa án tuyên án. Trong khi đó, Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Bộ luật Hình sự Nhật Bản lại chưa quy định rõ vấn đề này.

(7) Tủ hình

Khái niệm tủ hình được định nghĩa như sau:

Tủ hình là hình phạt chính nghiêm khắc nhất có nội dung tước bỏ quyền sống của người bị kết án phạm tội đặc biệt nghiêm trọng do Bộ luật Hình sự quy định, do Tòa án tuyên phạt đối với người này.

1. Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.54.

Trong hệ thống hình phạt của luật hình sự Việt Nam, tử hình là hình phạt nghiêm khắc nhất, hình phạt tử hình tước bỏ quyền được sống của con người khi họ phạm những tội đặc biệt nghiêm trọng và xét thấy không còn khả năng giáo dục, cải tạo họ, việc loại trừ họ ra khỏi cuộc sống xã hội là cần thiết. Do vậy, điều kiện để áp dụng loại hình phạt này nói chung chỉ được áp dụng đối với những trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Hiện nay, theo khuyến cáo của Liên hợp quốc, nhiều nước đã bỏ hình phạt tử hình trong Bộ luật Hình sự, còn ở Việt Nam thì việc nghiên cứu, xem xét để giảm hình phạt tử hình cũng đang được nghiên cứu. Theo đó, Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 của Bộ Chính trị đã thể hiện rõ chủ trương từng bước hạn chế phạm vi áp dụng hình phạt tử hình, giảm tối đa quy định hình phạt tử hình đối với các tội phạm. Chủ trương này hoàn toàn phù hợp với nội dung và tinh thần Công ước về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 của Liên hợp quốc mà Việt Nam là thành viên, cũng như phù hợp với xu hướng chung của thế giới. Bởi lẽ, khi thực hiện tốt các chủ trương này sẽ đạt được những mục đích như sau:

- + Đề cao và bảo vệ được giá trị của tính mạng con người;
- + Tính chất không thể lấy lại được nếu sai sót;
- + Tính chất tàn bạo của hình phạt;
- + Nguy cơ sự bất công trong tố tụng;

- + Gây chia rẽ và làm tổn hại các giá trị đạo đức trong xã hội;
- + Trái với nguyên tắc khoan dung, nhân đạo trong hoạt động tư pháp;
- + Vấn đề hiệu quả phòng ngừa tội phạm;
- + Chi phí tổn kém;
- + Những mâu thuẫn và nguy cơ vi phạm những tiêu chuẩn pháp luật quốc tế về quyền con người¹.

Do đó, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã giới hạn lại phạm vi áp dụng hình phạt tử hình và giảm bớt, đến nay hình phạt tử hình trong Bộ luật chỉ còn quy định trong 18 điều luật. Cụ thể, về phạm vi áp dụng, tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm tính mạng con người, các tội phạm về ma túy, tham nhũng và một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác do Bộ luật này quy định.

Ngoài ra, so với Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã xóa bỏ hình phạt tử hình trong 07 tội danh là Tội cướp tài sản (Điều 168); Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm (Điều 193); Tội tàng trữ trái phép chất ma túy (Điều 249); Tội chiếm đoạt chất ma túy (Điều 252); Tội phá hủy công trình, cơ sở, phương tiện

1. Xem Hội Luật gia Việt Nam: *Hình phạt tử hình trong luật quốc tế*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2008, tr.37-42.

quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 303); Tội chống mệnh lệnh (Điều 394) và Tội đầu hàng địch (Điều 399).

Như vậy, Bộ luật Hình sự năm 2015 còn quy định hình phạt tử hình trong 18 điều luật về tội phạm tại Phần các tội phạm như sau:

- + Tội phản bội Tổ quốc (Điều 108);
- + Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (Điều 109);
- + Tội gián điệp (Điều 110);
- + Tội bạo loạn (Điều 112);
- + Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 113);
- + Tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 114);
- + Tội giết người (Điều 123);
- + Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi (Điều 142);
- + Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 194);
- + Tội sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 248);
- + Tội vận chuyển trái phép chất ma túy (Điều 250);
- + Tội mua bán trái phép chất ma túy (Điều 251);
- + Tội khủng bố (Điều 299);
- + Tội tham ô tài sản (Điều 353);
- + Tội nhận hối lộ (Điều 354);
- + Tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược (Điều 421);
- + Tội chống loài người (Điều 422) và tội phạm chiến tranh (Điều 423).

Bên cạnh đó, không áp dụng hình phạt tử hình đối với người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử. Đối tượng không áp dụng hình phạt tử hình mới được bổ sung trong Bộ luật Hình sự năm 2015 là người đủ 75 tuổi trở lên.

Không thi hành án tử hình đối với người bị kết án nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: Phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi; người đủ 75 tuổi trở lên; người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn. Trong trường hợp người bị kết án tử hình được ân giảm, thì hình phạt tử hình được chuyển thành tù chung thân. Tương tự, có hai đối tượng được bổ sung không bị thi hành án tử hình là: người đủ 75 tuổi trở lên và người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn nhằm thực hiện chủ trương nhân đạo hóa trong chính sách hình sự và yêu cầu thu hồi tài sản trong các tội phạm về tham nhũng.

Các nước cũng đều quy định rất chặt chẽ về loại hình phạt này trong Bộ luật Hình sự vì đây là một hình phạt

nghiêm khắc nhất, tước bỏ quyền sống của con người. Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định:

“Điều 59. Hình phạt tử hình

1. Tử hình là hình phạt đặc biệt có thể được áp dụng chỉ đối với các tội đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm tính mạng con người.

2. Tử hình không áp dụng đối với phụ nữ, người phạm tội trong độ tuổi đến 18 tuổi, nam giới đủ 16 tuổi trước thời điểm Tòa tuyên án.

Tử hình không áp dụng đối với người được nước ngoài dẫn độ cho Liên bang Nga để tiến hành truy tố trên cơ sở phù hợp với điều ước quốc tế mà Liên bang Nga ký kết hoặc tham gia, hoặc trên nguyên tắc tương trợ lẫn nhau nếu theo luật pháp của nước dẫn độ đã thực hiện, hoặc việc không áp dụng hình phạt tử hình là điều kiện dẫn độ, hoặc hình phạt tử hình không thể được áp dụng đối với người này do những nguyên nhân khác.

3. Tử hình trong trường hợp được đặc xá có thể được thay bằng tù chung thân hoặc tù có thời hạn hai mươi lăm năm”¹.

Trong khi đó, Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 quy định:

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Sđd, tr.77.

+ Điều 48 quy định:

“Tử hình chỉ được áp dụng với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Nếu chưa cần thiết phải thi hành án ngay đối với người bị kết án tử hình, có thể tuyên hoãn thi hành án tử hình sau 02 năm ngay tại thời điểm tuyên bản án tử hình.

Trừ các bản án tử hình do chính Tòa án nhân dân tối cao tuyên theo luật định, tất cả các bản án tử hình khác phải được gửi lên Tòa án nhân dân tối cao phê chuẩn. Tòa án nhân dân tối cao có thể quyết định hoặc phê chuẩn bản án tử hình được hoãn thi hành”;

+ Điều 49 quy định:

“Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người chưa đủ 18 tuổi khi phạm tội, đối với phụ nữ có thai khi bị xét xử”¹.

Bộ luật Hình sự Nhật Bản năm 1907, sửa đổi, bổ sung năm 2011 lại quy định khá đơn giản như sau:

“Điều 11. Tử hình

1. Hình phạt tử hình được thi hành bằng cách thắt cổ trong trại giam.

2. Người bị tuyên án tử hình sẽ bị giam ở trong trại giam cho tới khi thi hành án”²; v.v..

1. Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.54.

2. Trần Thị Hiển (dịch): *Bộ luật Hình sự Nhật Bản*, Sđd, tr.47.

Như vậy, Bộ luật Hình sự các nước có quy định về hình phạt tử hình rất chặt chẽ về điều kiện và nội dung của hình phạt này. Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 có điểm tiến bộ khi quy định tử hình không áp dụng đối với người được nước ngoài dẫn độ cho Liên bang Nga để tiến hành truy tố trên cơ sở phù hợp với điều ước quốc tế mà Liên bang Nga ký kết hoặc tham gia, hoặc trên nguyên tắc tương trợ lẫn nhau nếu theo luật pháp của nước dẫn độ đã thực hiện, hoặc việc không áp dụng hình phạt tử hình là điều kiện dẫn độ, hoặc hình phạt tử hình không thể được áp dụng đối với người này do những nguyên nhân khác.

Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 có quy định loại trừ khả năng sai sót có thể xảy ra hoặc trường hợp chưa cần thiết phải thi hành án ngay đối với người bị kết án tử hình, có thể *tuyên hoãn thi hành án tử hình* sau 02 năm ngay tại thời điểm tuyên bản án tử hình để bảo đảm có thể sửa sai được nếu có sai sót xảy ra. Trường hợp nếu người bị kết án tử hình được hoãn thi hành án không phạm tội do cố ý trong thời gian hoãn thi hành án, thì sau khi đủ 02 năm, tử hình được thay bằng tù chung thân; nếu như có biểu hiện hối cải lập công, thì sau khi đủ 02 năm, tử hình có thể được thay bằng tù có thời hạn từ 15 năm đến 20 năm; nếu có chứng cứ xác đáng cho thấy người bị kết án cố ý phạm tội mới, thì theo phê chuẩn của Tòa án nhân dân tối cao, bản án tử hình được thi hành ngay.

Trong khi đó, Bộ luật Hình sự Nhật Bản chỉ quy định về hình thức và thủ tục thi hành hình phạt tử hình.

b) Các hình phạt bổ sung đối với người phạm tội

Các hình phạt bổ sung đối với người phạm tội là những biện pháp cưỡng chế của Nhà nước ít nghiêm khắc hơn hình phạt chính được quy định trong Bộ luật Hình sự, do Tòa án quyết định nhưng không được tuyên độc lập đối với người phạm tội, nhằm hỗ trợ hình phạt chính đạt được mục đích và phòng ngừa tội phạm.

Theo đó, đối với mỗi tội phạm, Tòa án có thể tuyên một hình phạt chính, nhưng đối với hình phạt bổ sung, Tòa án không được tuyên độc lập mà chỉ tuyên kèm theo hình phạt chính đối với mỗi tội phạm.

Nội dung và điều kiện áp dụng của các hình phạt bổ sung đối với người phạm tội theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 như sau:

(1) Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định

Khái niệm cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được định nghĩa như sau:

Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định là hình phạt bổ sung trong Bộ luật Hình sự có nội dung buộc người phạm tội không được giữ chức vụ, không được hành nghề hoặc thực hiện các công việc nhất định, do Tòa án tuyên đối với người này.

Theo nội dung Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 2015, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công

việc nhất định là hình phạt bổ sung được Tòa án áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó thì có thể gây nguy hại cho xã hội. Hình phạt bổ sung này góp phần hỗ trợ cho hình phạt chính đạt được mục đích và góp phần phòng ngừa tội phạm.

Thời hạn cấm là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

Hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định cũng được quy định tương tự như Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010. Tuy nhiên, hình phạt này lại vừa là hình phạt chính, vừa là hình phạt bổ sung. Theo đó, tên gọi của hình phạt là tước quyền đảm nhiệm một số chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định trong các cơ quan nhà nước, các cơ quan quyền lực địa phương hoặc hoạt động nghề nghiệp hoặc hoạt động khác, thời gian là từ 01 năm đến 05 năm khi là hình phạt chính và từ 06 tháng đến 03 năm khi là hình phạt bổ sung (Điều 47).

(2) Cấm cư trú

Khái niệm cấm cư trú được định nghĩa như sau:

Cấm cư trú là hình phạt bổ sung trong Bộ luật Hình sự, có nội dung buộc người bị kết án phạt tù không được

tạm trú và thường trú tại một số địa phương nhất định, do Tòa án tuyên đổi với người này.

Theo nội dung Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 2015, cấm cư trú là buộc người bị kết án phạt tù không được tạm trú hoặc thường trú ở một số địa phương nhất định. Những địa phương thường được cấm cư trú như: các thành phố trực thuộc Trung ương, các thành phố lớn, các đô thị lớn, các khu vực có cơ sở quốc phòng, đầu mối giao thông quan trọng, các khu kinh tế lớn... Vì đây là những địa phương đòi hỏi phải bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở mức cao.

Thời hạn cấm cư trú là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Điều 109 Luật Thi hành án hình sự năm 2019 quy định nghĩa vụ của người chấp hành án phạt cấm cư trú như sau:

- Không được cư trú ở những nơi đã bị cấm cư trú;
- Chấp hành nghiêm chỉnh cam kết của mình trong việc tuân thủ pháp luật.
- Phải có mặt theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú.

Bên cạnh đó, Điều 109 Luật Thi hành án hình sự năm 2019 cũng quy định quyền của người chấp hành án phạt cấm cư trú bao gồm:

- Khi có lý do chính đáng và được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cấm cư trú thì người chấp

hành án phạt cấm cư trú được đến địa phương đó; thời gian lưu trú do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đến quyết định nhưng mỗi lần không quá 05 ngày.

- Khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thì được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú đề nghị miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú theo quy định của Luật thi hành án hình sự năm 2019.

(3) Quản chế

Khái niệm quản chế được định nghĩa như sau:

Quản chế là hình phạt bổ sung trong Bộ luật Hình sự có nội dung buộc người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định dưới sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và Nhân dân địa phương sau khi chấp hành xong hình phạt tù, do Tòa án tuyên phạt đối với người này.

Theo nội dung Điều 43 Bộ luật Hình sự năm 2015, quản chế là buộc người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định dưới sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và Nhân dân địa phương. Trong thời gian quản chế, người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị tước một số quyền công dân theo quy định tại Điều 44 Bộ luật Hình sự năm 2015 và bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Ngoài ra, quản chế được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong

những trường hợp khác do Bộ luật này quy định. Thời hạn quản chế là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Hình phạt quản chế trong Bộ luật Hình sự Việt Nam là hình phạt bổ sung, trong khi đó, Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 lại quy định là hình phạt chính (các điều từ 38-41). Theo đó, thời hạn quản chế là từ 03 tháng đến 02 năm. Bản án quản chế do Cơ quan Công an thi hành. Ngoài ra, thời gian quản chế tính từ ngày tuyên án. Thời gian tạm giam trước khi tuyên án được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt quản chế, cứ 01 ngày tạm giam bằng 02 ngày quản chế. Trong thời gian quản chế, người bị kết án phải tuân thủ những quy định sau:

- Chấp hành pháp luật, pháp quy hành chính, phục tùng việc giám sát.
- Nếu chưa được cơ quan thi hành phê chuẩn thì không được thực hiện quyền tự do ngôn luận, xuất bản, tụ tập, diễu hành, thị uy.
- Báo cáo các hoạt động của mình theo quy định của cơ quan thi hành quản chế.
- Tuân thủ những quy định của cơ quan thi hành quản chế về việc gấp gõ, tiếp khách.
- Thay đổi chỗ ở hoặc rời khỏi huyện thị nơi cư trú phải báo cáo và được cơ quan quản chế đồng ý.

- Những người bị quản chế khi tham gia lao động được hưởng chế độ làm việc, thù lao như nhau (Điều 39).

Bên cạnh đó, Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 lại quy định “*quản chế trong các đơn vị kỷ luật quân đội*” là *hình phạt chính* để áp dụng “đối với quân nhân đang thực hiện nghĩa vụ quân sự Nhà nước, quân nhân đang thực hiện nghĩa vụ quân sự theo hợp đồng quân ngũ mà kéo dài niên hạn binh sĩ và hạ sĩ quan nếu những người này vào thời điểm Tòa tuyên án chưa hết thời hạn triệu tập phục vụ quân ngũ theo quy định của pháp luật. Hình phạt này được áp dụng trong thời hạn từ 03 tháng đến 02 năm trong các trường hợp được các điều luật tương ứng ở Phần riêng Bộ luật này quy định đối với các tội chống đối nghĩa vụ quân sự và trong các trường hợp, khi tính chất tội phạm và nhân thân người phạm tội cho phép thay đổi hình phạt tù trong thời hạn đến 02 năm bằng hình phạt quản chế trong các đơn vị kỷ luật quân đội cũng trong thời hạn này (khoản 1 Điều 55); v.v..

(4) Tước một số quyền công dân

Khái niệm tước một số quyền công dân được định nghĩa như sau:

Tước một số quyền công dân là hình phạt bổ sung trong Bộ luật Hình sự có nội dung buộc người bị kết án phạt tù không được ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước, không được làm việc trong các cơ quan nhà nước,

không được phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân sau khi chấp hành xong hình phạt tù, do Tòa án tuyên phạt đối với người này.

Theo nội dung Điều 44 Bộ luật Hình sự năm 2015, công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do Bộ luật Hình sự quy định, thì bị tước một hoặc một số quyền công dân sau đây:

- Quyền ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước;
- Quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân.

Thời hạn tước một số quyền công dân là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

Về hình phạt bổ sung này, Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 quy định với tên gọi là “*tước các quyền lợi chính trị*”, trong đó quy định cụ thể như sau:

- Điều 54 quy định các quyền bị tước bao gồm:
“Tước các quyền lợi chính trị là các quyền sau đây:
 1. *Quyền ứng cử và quyền bầu cử;*
 2. *Quyền tự do ngôn luận, xuất bản, hội họp, lập hội, diễu hành và biểu tình;*
 3. *Quyền giữ chức vụ trong bộ máy nhà nước;*
 4. *Quyền giữ chức vụ lãnh đạo trong các công ty, xí nghiệp, cơ quan của Nhà nước và các tổ chức xã hội”.*

- Điều 55 quy định thời gian bị tước quyền như sau:

“Thời hạn bị tước quyền lợi chính trị là 01 năm đến 05 năm, trừ quy định trong Điều 57 của Bộ luật này.

Người bị kết án quản chế và bị tước quyền lợi chính trị, thì thời hạn tước quyền lợi chính trị cũng là thời hạn quản chế và được thi hành đồng thời với thời hạn quản chế”¹.

Như vậy, phạm vi các quyền bị tước của Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa rộng hơn của Việt Nam. Bộ luật Hình sự Việt Nam hiện hành quy định các quyền bị tước bao gồm: Quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước; quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân. Trong khi đó, Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa quy định ngoài các quyền bị tước trên, người phạm tội có thể bị tước quyền tự do ngôn luận, xuất bản, hội họp, lập hội, diễu hành, biểu tình và quyền giữ chức vụ lãnh đạo trong các công ty, xí nghiệp, cơ quan của nhà nước và các tổ chức xã hội.

(5) Tịch thu tài sản

Khái niệm tịch thu tài sản được định nghĩa như sau:

Tịch thu tài sản là hình phạt bổ sung trong Bộ luật Hình sự, có nội dung tước một phần hoặc toàn bộ tài sản

1. Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Sđd, tr.57-58.*

thuộc sở hữu của người bị kết án để nộp vào ngân sách nhà nước, do Tòa án tuyên phạt đối với người này.

Như vậy, theo nội dung Điều 45 Bộ luật Hình sự năm 2015, tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án để nộp vào ngân sách nhà nước. Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về ma túy, tham nhũng hoặc tội phạm khác do Bộ luật này quy định. Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống.

Về hình phạt bổ sung tịch thu tài sản, Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 quy định như sau¹:

- Điều 59 quy định:

"Tịch thu tài sản là tịch thu toàn bộ hoặc một phần tài sản thuộc sở hữu riêng của người phạm tội. Nếu tịch thu toàn bộ tài sản cần phải giữ lại một khoản chi phí cuộc sống cần thiết cho người phạm tội và người được người phạm tội nuôi dưỡng.

Khi tịch thu tài sản, không được tịch thu tài sản thuộc sở hữu của thành viên khác trong gia đình người phạm tội".

1. Xem Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Sđd, tr.59-60.*

- Điều 60 quy định:

“Khi cần phải dùng tài sản bị tịch thu để trả các khoản nợ hợp pháp mà người bị kết án vay trước khi tài sản bị tịch thu, thì các khoản nợ đó được thanh toán theo yêu cầu của các chủ nợ”.

Như vậy, Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa không quy định người bị kết án về tội gì thì bị áp dụng hình phạt bổ sung này, còn Bộ luật Hình sự Việt Nam quy định tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về ma túy, tham nhũng hoặc tội phạm khác do Bộ luật này quy định. Tuy nhiên, Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa có hai điểm khác là, nếu tịch thu toàn bộ tài sản cần phải giữ lại một khoản chi phí cuộc sống cần thiết cho người phạm tội, còn cho cả *người được người phạm tội nuôi dưỡng*. Ngoài ra, đó là vấn đề khi cần phải dùng tài sản bị tịch thu để trả các khoản nợ hợp pháp mà người bị kết án vay trước khi tài sản bị tịch thu, thì các khoản nợ đó được thanh toán theo yêu cầu của các chủ nợ.

(6) Phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính;

(7) Trục xuất khi không áp dụng là hình phạt chính.

5. Các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Theo nội dung Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì các hình phạt chính áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội bao gồm: Phạt tiền; đình chỉ hoạt động có thời hạn và đình chỉ hoạt động vĩnh viễn. Các hình phạt bổ sung áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội bao gồm:

- Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định;
- Cấm huy động vốn;
- Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.

Ngoài ra, đối với mỗi tội phạm, pháp nhân thương mại phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.

a) Các hình phạt chính đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Các hình phạt chính đối với pháp nhân thương mại phạm tội là những biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước trong Bộ luật Hình sự với nội dung tước bỏ hoặc hạn chế lợi ích hợp pháp của pháp nhân thương mại phạm tội, do Tòa án tuyên độc lập đối với đối tượng này. Đối với chủ thể phạm tội là pháp nhân thương mại, Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng quy định nội dung và điều kiện áp dụng như sau:

(1) Phạt tiền

Khái niệm phạt tiền được định nghĩa như sau:

Phạt tiền là hình phạt chính trong Bộ luật Hình sự để buộc pháp nhân thương mại phải nộp một khoản tiền nhất định vào ngân sách của Nhà nước, do Tòa án tuyên phạt đối với đối tượng này.

Theo nội dung Điều 77 Bộ luật Hình sự năm 2015, phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Bởi lẽ, pháp nhân thương mại hoạt động vì mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và thu được các lợi ích vật chất nhất định nên quy định hình phạt này không chỉ thu lại các khoản tiền nhất định cho ngân sách, mà qua đó, bảo đảm công bằng trong hoạt động kinh doanh của các đơn vị, cơ sở kinh tế. Ngoài ra, mức tiền phạt được quyết định căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm và có xét đến tình hình tài chính của pháp nhân thương mại phạm tội, sự biến động của giá cả nhưng không được thấp hơn 50.000.000 đồng.

Ngoài ra, về hình phạt này, Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 có quy định duy nhất hình phạt này đối với pháp nhân phạm tội (cơ quan, đơn vị và tổ chức) với nội dung như sau: “*Đơn vị nào phạm tội sẽ bị phạt tiền; người phụ trách trực tiếp và những người có trách nhiệm trực tiếp khác của đơn vị cũng phải chịu trách nhiệm. Nếu Phần riêng của Bộ luật này và những quy*

*định có liên quan của luật khác có quy định khác thì áp dụng theo quy định đó*¹.

Bên cạnh đó, Bộ luật Hình sự Thụy Sĩ năm 2003 cũng chỉ quy định duy nhất hình phạt tiền áp dụng đối với pháp nhân, theo đó: “*Thẩm phán xác định hình phạt tiền riêng biệt theo mức độ của tội phạm, sự thiếu tố chúc, mức độ thiệt hại gây ra, và theo khả năng kinh tế của pháp nhân*”²; v.v..

(2) Đinh chỉ hoạt động có thời hạn

Khái niệm đinh chỉ hoạt động có thời hạn được định nghĩa như sau:

Đinh chỉ hoạt động có thời hạn là hình phạt chính trong Bộ luật Hình sự, có nội dung tạm dừng hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội, do Tòa án tuyên phạt đối với đối tượng này.

Theo nội dung Điều 78 Bộ luật Hình sự năm 2015, đinh chỉ hoạt động có thời hạn là tạm dừng hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người, môi trường hoặc an ninh, trật

1. Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.59-60.

2. Trịnh Quốc Toản: *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong pháp luật hình sự*, Sđd, tr.166.

tự, an toàn xã hội và hậu quả gây ra có khả năng khắc phục trên thực tế. Tuy nhiên, về hình phạt này cần bảo đảm tính thống nhất và phù hợp với thực tiễn vì nội dung quy định: “Đình chỉ hoạt động có thời hạn... mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại đến *tính mạng*... và *hậu quả gây ra có khả năng khắc phục trên thực tế*” là chưa chính xác vì gây thiệt hại đến tính mạng thì không thể khắc phục được trên thực tế.

Ngoài ra, thời hạn đình chỉ hoạt động từ 06 tháng đến 03 năm. Tuy nhiên, để tránh pháp nhân thương mại có thể bị phá sản nên khi hết thời hạn hoặc ngoài các lĩnh vực bị cấm, pháp nhân thương mại vẫn có thể tiếp tục kinh doanh, sản xuất.

(3) Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn

Khái niệm đình chỉ hoạt động vĩnh viễn được định nghĩa như sau:

Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn là hình phạt chính trong Bộ luật Hình sự, có nội dung chấm dứt hoạt động của pháp nhân thương mại, do Tòa án tuyên phạt đối với đối tượng này.

Theo nội dung Điều 79 Bộ luật Hình sự năm 2015, đình chỉ hoạt động vĩnh viễn là chấm dứt hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại hoặc có khả năng thực tế gây thiệt hại đến tính mạng của nhiều người, gây sự cố môi trường hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an

ninh, trật tự, an toàn xã hội và không có khả năng khắc phục hậu quả gây ra.

Pháp nhân thương mại được thành lập chỉ để thực hiện tội phạm thì bị đình chỉ vĩnh viễn toàn bộ hoạt động. Đây là hình phạt chính khi áp dụng có thể dẫn đến tình trạng mất việc làm của nhiều người lao động, làm việc và có thể ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và đời sống của người lao động và gia đình họ. Chính vì vậy, khi áp dụng hình phạt này, Tòa án cần đánh giá, cân nhắc cẩn thận các điều kiện và tuân thủ đúng để bảo đảm không chỉ phòng ngừa tội phạm, mà còn bảo đảm an sinh xã hội.

b) Các hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Các hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại phạm tội là những biện pháp cưỡng chế của Nhà nước ít nghiêm khắc hơn hình phạt chính được quy định trong Bộ luật Hình sự, có nội dung tước bỏ hoặc hạn chế lợi ích hợp pháp của pháp nhân đó, do Tòa án quyết định nhưng không được tuyên độc lập đối với người phạm tội, nhằm hỗ trợ hình phạt chính đạt được mục đích và phòng ngừa tội phạm. Nội dung và điều kiện áp dụng các hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại phạm tội được Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định như sau:

(1) Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định

Khái niệm cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định được định nghĩa như sau:

Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định là hình phạt bổ sung trong Bộ luật Hình sự, có nội dung buộc pháp nhân thương mại phạm tội không được tiếp tục kinh doanh hoặc hoạt động trong lĩnh vực tương ứng đó, do Tòa án tuyên phạt đối với đối tượng này.

Theo nội dung Điều 80 Bộ luật Hình sự năm 2015, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân thương mại bị kết án tiếp tục kinh doanh hoặc hoạt động trong lĩnh vực đó, thì có thể gây nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc cho xã hội. Tòa án quyết định lĩnh vực cụ thể bị cấm kinh doanh hoặc cấm hoạt động. Thời hạn cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định là từ 01 năm đến 03 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

(2) Cấm huy động vốn

Khái niệm “cấm huy động vốn”¹ được định nghĩa như sau:

1. Vốn đóng vai trò quan trọng, như là cơ sở để ngân hàng tổ chức mọi hoạt động kinh doanh, quyết định năng lực thanh toán và đảm bảo uy tín của ngân hàng, cũng như quyết định năng lực cạnh tranh của ngân hàng... Huy động vốn là các hoạt động của pháp nhân thương mại để tạo vốn cho hoạt động kinh doanh của mình dưới các hình thức như: Vay vốn, huy động vốn, phát hành, chào bán chứng khoán, liên doanh, liên kết trong và ngoài nước; hình thành quỹ tín thác bất động sản.

Cấm huy động vốn là hình phạt bổ sung trong Bộ luật Hình sự, có nội dung buộc pháp nhân thương mại bị kết án không được huy động vốn bằng các hình thức khác nhau để kinh doanh trong một thời gian nhất định, do Tòa án tuyên phạt đối với đối tượng này.

Theo nội dung Điều 81 Bộ luật Hình sự năm 2015, cấm huy động vốn được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân thương mại bị kết án huy động vốn thì có nguy cơ tiếp tục phạm tội xảy ra. Các hình thức cấm huy động vốn bao gồm: Cấm vay vốn ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc các quỹ đầu tư; cấm phát hành, chào bán chứng khoán; cấm huy động vốn khách hàng; cấm liên doanh, liên kết trong và ngoài nước; cấm hình thành quỹ tín thác bất động sản. Thời hạn cấm huy động vốn là từ 01 năm đến 03 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

(3) Phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính.

IX. MIỄN HÌNH PHẠT

1. Khái niệm miễn hình phạt

Thực tế cho thấy không phải lúc nào hình phạt được áp dụng đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội trong một số trường hợp cũng đem lại lợi ích xã hội thiết thực đối với việc giáo dục, cải tạo người đó, cũng như có hiệu quả của công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Điều đó có nghĩa, trong một số trường hợp mặc dù một người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho

xã hội mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm, và lẽ ra người đó phải chịu trách nhiệm hình sự nhưng vì có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đồng thời thỏa mãn những điều kiện khác do luật định, thì một người có thể không buộc phải chịu biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước - đó là *hình phạt* về tội mà người đó đã thực hiện. Nói cách khác, nếu việc áp dụng hình phạt trong trường hợp này là không cần thiết và không còn ý nghĩa thì Tòa án quyết định miễn hình phạt cho người bị kết án. Hiện nay, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bổ sung thêm chủ thể của tội phạm là pháp nhân thương mại, đồng thời quy định việc miễn hình phạt đối với đối tượng này.

Do đó, khái niệm miễn hình phạt được định nghĩa như sau:

Miễn hình phạt là việc Tòa án không buộc người, pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu biện pháp cưỡng chế hình sự nghiêm khắc nhất là hình phạt về tội phạm mà các chủ thể này đã thực hiện bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật khi đáp ứng các điều kiện nhất định.

2. Đặc điểm

Miễn hình phạt có các đặc điểm sau đây¹:

1. Xem Trần Thị Quỳnh: *Miễn hình phạt trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi năm 2017 và một số vấn đề đặt ra*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 1/2018, tr.38-39.

a) *Miễn hình phạt là một hình thức thực hiện của trách nhiệm hình sự và được thể hiện bằng sự phản ứng đối với người, pháp nhân thương mại có hành vi phạm tội từ phía Nhà nước*

Cụ thể, người, pháp nhân thương mại phạm tội đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng không bị áp dụng biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước là hình phạt. Tuy nhiên, chủ thể cũng đã bị Nhà nước lên án về hành vi phạm tội của mình do đã xâm phạm đến lợi ích chung của Nhà nước, của cộng đồng và của công dân.

b) *Miễn hình phạt phản ánh chính sách phân hóa tội phạm và người, pháp nhân thương mại phạm tội, cũng như nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự*

Cũng giống như miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt thể hiện nguyên tắc “nghiêm trị kết hợp với khoan hồng”, “trừng trị kết hợp với giáo dục, thuyết phục, cải tạo” và nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự Việt Nam. Tuy nhiên, miễn hình phạt được áp dụng đối với cả người, pháp nhân phạm tội còn miễn trách nhiệm hình sự chỉ áp dụng đối với riêng người phạm tội.

c) *Miễn hình phạt chỉ do duy nhất một cơ quan có thẩm quyền là Tòa án áp dụng*

Hiện nay, việc áp dụng miễn hình phạt (và cả hình phạt) chỉ do duy nhất một cơ quan áp dụng là Tòa án (khoản 2 Điều 328, điểm a khoản 1 Điều 357, điểm c khoản 2 Điều 451 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Điều này khác với việc áp dụng miễn trách nhiệm hình sự, vì

ngoài cơ quan Tòa án ra còn có thể do Cơ quan Điều tra (với sự phê chuẩn của Viện kiểm sát) hoặc Viện kiểm sát thực hiện trong giai đoạn trước khi xét xử (điểm a khoản 1 Điều 230, khoản 1 Điều 248; Điều 285, Điều 328 và điểm a khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

Cùng với đó, do thỏa mãn điều kiện nhất định nên một người, pháp nhân thương mại không bị Tòa án quyết định bất kỳ hình phạt nào trong bản án kết tội, có nghĩa miễn hình phạt cho người, pháp nhân thương mại đó. Nội dung trong bản án đó là tuyên không áp dụng (quyết định) hình phạt đối với người, pháp nhân thương mại bị kết án.

d) Khi áp dụng, người phạm tội được miễn hình phạt không bị coi là có án tích (trừ pháp nhân thương mại phạm tội sau 02 năm kể từ ngày chấp hành xong bản án, quyết định... thì được đương nhiên xóa án tích)

Như vậy, nếu người phạm tội được miễn hình phạt thì không bị coi là có án tích, song đối với pháp nhân thương mại phạm tội sau 02 năm kể từ ngày chấp hành xong bản án, quyết định... thì được đương nhiên xóa án tích. Tuy nhiên, tùy từng trường hợp người được miễn hình phạt (cá nhân) vẫn có thể bị Tòa án áp dụng một hoặc nhiều biện pháp tư pháp quy định tại các điều, từ Điều 46-49 Bộ luật Hình sự năm 2015.

3. Miễn hình phạt đối với người phạm tội

a) Miễn hình phạt chung

Điều 59 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: Người phạm tội có thể được miễn hình phạt nếu thuộc trường

hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 54 của Bộ luật này mà đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự. Theo đó, ở đây có hai trường hợp sau:

- Trường hợp miễn hình phạt nếu người bị kết án thuộc trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 đòi hỏi *hai* điều kiện sau:

+ Người bị kết án có ít nhất 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự bao gồm:

(a) Người phạm tội đã ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm;

(b) Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả;

(c) Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng;

(d) Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;

(đ) Phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội;

(e) Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của nạn nhân gây ra;

(g) Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra;

(h) Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn;

- (i) Phạm tội lẩn đâú và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng;
- (k) Phạm tội vì bị người khác đe dọa hoặc cưỡng bức;
- (l) Phạm tội trong trường hợp bị hạn chế khả năng nhận thức mà không phải do lỗi của mình gây ra;
- (m) Phạm tội do lạc hậu;
- (n) Người phạm tội là phụ nữ có thai;
- (o) Người phạm tội là người đủ 70 tuổi trở lên;
- (p) Người phạm tội là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;
- (q) Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;
- (r) Người phạm tội tự thú;
- (s) Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải;
- (t) Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án;
- (u) Người phạm tội đã lập công thuộc tội;
- (v) Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác;
- (x) Người phạm tội là người có công với cách mạng hoặc là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ.
- + Người bị kết án đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự.
- Trường hợp miễn hình phạt nếu người bị kết án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng đòi hỏi *hai* điều kiện sau:

+ Người bị kết án là người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể;

+ Người bị kết án đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự.

Bị cáo phạm tội lần đầu và là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể.

Phạm tội lần đầu là một trong các điều kiện để được tha tù trước thời hạn, đồng thời có thể xem xét nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây theo điểm 2 Điều 2 Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐTP ngày 24/4/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 66 và Điều 106 của Bộ luật Hình sự về tha tù trước thời hạn có điều kiện, cụ thể:

(1) Trước đó chưa phạm tội lần nào;

(2) Trước đó đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng được miễn trách nhiệm hình sự;

(3) Trước đó đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng được áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng;

(4) Trước đó đã bị kết án nhưng thuộc trường hợp được coi là không có án tích.

Người giúp sức trong vụ án đồng phạm phải là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy hay trực tiếp thực hiện tội phạm, mà người giúp sức chỉ là người tạo điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm (Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Do đó, người bị kết án đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự là việc Tòa án đánh giá và cân nhắc tổng thể, toàn diện đối với các tình tiết mà chúng làm cho tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và nhân thân người phạm tội giảm nhẹ đặc biệt, tạo khả năng tự cải tạo, giáo dục của bị cáo, do đó, không cần phải áp dụng bất kỳ hình phạt nào đối với người này nhưng vẫn chưa thể đến mức được miễn trách nhiệm hình sự.

b) *Miễn hình phạt đối với người phạm tội không tố giác tội phạm*

Khoản 2 Điều 390 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Người không tố giác nếu đã có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt*”. Như vậy, tùy từng trường hợp, Tòa án sẽ cân nhắc quyết định việc miễn hình phạt hay miễn trách nhiệm hình sự đối với cá nhân người phạm tội (mức độ can ngăn, hạn chế tác hại của tội phạm):

- *Hành động can ngăn người phạm tội*: Can ngăn có nghĩa là hành vi của một người khi biết người khác có ý định làm một việc gì đó trái pháp luật thì ngăn cản không cho người đó thực hiện hành vi đó nữa bằng mọi cách. Ở đây, người không tố giác tội phạm biết rõ là có một tội phạm đang được chuẩn bị thực hiện (những tội phạm đã nêu ở Điều 390 Bộ luật Hình sự năm 2015) mặc dù họ không tố giác với cơ quan chức trách nhưng họ đã tự mình

ngăn cản bằng cách khuyên bảo, can ngăn, thậm chí có thể đe dọa người đang chuẩn bị thực hiện phạm tội để họ hiểu, sợ bị pháp luật trừng trị và có thể không thực hiện tội phạm nữa.

- *Hạn chế tác hại của tội phạm*: Hạn chế tác hại của tội phạm là trường hợp tội phạm đã được thực hiện, hậu quả của hành vi phạm tội đã xảy ra, nhưng người biết được tội phạm đã kịp thời sử dụng những biện pháp mà họ cho là cần thiết để hạn chế tác hại của tội phạm. Hay hành vi hạn chế tác hại của tội phạm có nghĩa là làm cho thiệt hại thực tế do tội phạm gây ra ở mức thấp nhất. Những biện pháp ấy có thể là thông báo kịp thời cho người bị hại biết những gì đang đe dọa đến họ để người bị hại có các biện pháp đề phòng.

Như vậy, một người khi biết rõ một tội phạm đã được thực hiện, mặc dù họ không khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kịp thời phát hiện và xử lý nhưng đã tự mình can ngăn và chủ động ngăn chặn bằng các biện pháp cần thiết đã hạn chế được tác hại của tội phạm đó, điều này cũng có nghĩa là họ có ý thức trong việc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm nên họ có thể được xem xét để miễn trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 và Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng quy định các điều kiện này chính là các điều kiện để có thể miễn hình phạt cho người phạm tội nhưng lại chưa quy định rõ trường hợp nào thì áp dụng. Cho nên, việc áp dụng chế định nào phụ thuộc vào từng vụ

án cụ thể với những tình tiết cụ thể và phụ thuộc vào nhân thân, cũng như thái độ tích cực của người phạm tội.

Tham khảo về các trường hợp miễn hình phạt ở một số nước cho thấy, trong Bộ luật Hình sự những nước đó quy định rất nhiều trường hợp miễn hình phạt. Chẳng hạn, theo Bộ luật Hình sự Nhật Bản năm 1907, sửa đổi, bổ sung năm 2011, thì các trường hợp miễn hình phạt được quy định rải rác tại rất nhiều điều luật trong cả Quyển I và Quyển II của Bộ luật này với các quy định cụ thể: tại Quyển I - Những quy định chung có hai trường hợp miễn hình phạt như sau:

+ *Miễn hình phạt cho người phạm tội vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng*: “*Một hành vi được thực hiện một cách cần thiết (không thể tránh khỏi việc thực hiện) để chống lại sự vi phạm pháp luật nhằm bảo vệ các quyền, lợi ích của mình hoặc của người khác thì không bị xử phạt. Đối với hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng có thể được giảm hoặc miễn hình phạt căn cứ vào tình huống cụ thể*” (Điều 36 Chương VII - Những hành vi không cấu thành tội phạm và việc giảm hoặc miễn hình phạt).

+ *Miễn hình phạt do tự ý chấm dứt việc phạm tội*: “*Hình phạt đối với người đã bắt đầu thực hiện tội phạm nhưng chưa thực hiện được tội phạm đến cùng có thể được giảm. Tuy nhiên, nếu người đó tự nguyện chấm dứt việc phạm tội thì sẽ được giảm hoặc miễn hình phạt*” (Điều 43 Chương VIII - Phạm tội chưa đạt).

Tại Quyển II - Các tội phạm, các nhà làm luật Nhật Bản cũng quy định các trường hợp miễn hình phạt bao gồm:

+ *Miễn hình phạt cho người phạm tội tự thú về hành vi chuẩn bị và bày mưu tính kế nỗi loạn và hành vi giúp sức cho việc nỗi loạn*: “Người nào đã thực hiện một trong các tội phạm quy định tại Điều 78 (tội chuẩn bị và bày mưu tính kế nỗi loạn) và Điều 79 (tội giúp sức cho việc nỗi loạn) nhưng tự thú trước cơ quan có thẩm quyền hối quan trước khi xảy ra nỗi loạn thì được miễn hình phạt” (Điều 80 Chương II - Các tội liên quan đến nỗi loạn).

+ *Miễn hình phạt cho người phạm tội về hành vi chuẩn bị và bày mưu tính kế gây chiến tranh*: “Người nào chuẩn bị hoặc bày mưu tính kế tiến hành chiến tranh một cách bí mật chống lại nước ngoài thì bị phạt tù không có lao động bắt buộc từ 03 tháng đến 05 năm. Tuy nhiên, người nào tự thú với cơ quan có thẩm quyền hối quan thì được miễn hình phạt” (Điều 93 Chương IV - Các tội liên quan đến quan hệ đối ngoại).

+ *Miễn hình phạt cho người phạm tội là người thân thích của người phạm tội hoặc của người trốn khỏi nơi giam giữ*: “Người thân thích của người phạm tội hoặc của người trốn khỏi nơi giam giữ mà thực hiện các tội phạm được quy định trong Chương này (các tội che giấu tội phạm và giấu chứng cứ) vì lợi ích của người phạm tội hoặc của người trốn khỏi nơi giam giữ thì có thể được miễn hình phạt” (Điều 105 Chương VII - Các tội che giấu tội phạm và giấu chứng cứ).

+ *Miễn hình phạt cho người phạm tội về hành vi chuẩn bị phạm tội gây hỏa hoạn đối với công trình xây dựng, phương tiện đang có người và gây hỏa hoạn đối với công trình xây dựng, phương tiện không có người*: “Người nào chuẩn bị nhầm phạm các tội quy định tại Điều 108 (tội gây hỏa hoạn đối với công trình xây dựng, phương tiện đang có người) hoặc khoản 1 Điều 109 (tội gây hỏa hoạn đối với công trình xây dựng, phương tiện không có người thì bị phạt tù có lao động bắt buộc đến 02 năm. Tuy nhiên, trong những tình huống giảm nhẹ thì có thể được miễn hình phạt” (Điều 112 Chương IX - Các tội gây hỏa hoạn và vô ý gây cháy).

+ *Miễn hình phạt cho người phạm tội tự thú về hành vi kết án sai sự thật*: “Người đã phạm tội quy định tại Điều 172 (tội kết án sai sự thật) mà tự thú trước khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc trước khi biện pháp xử lý kỷ luật được áp dụng đối với trường hợp mà họ đã bị kết án sai sự thật thì có thể được giảm hoặc miễn hình phạt” (Điều 173 Chương XXI - Các tội kết án sai sự thật).

+ *Miễn hình phạt cho người phạm tội tự thú về hành vi chuẩn bị bắt cóc để tống tiền*: “Người nào nhầm mục đích thực hiện tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 225.2 (tội bắt cóc để tống tiền) mà có hành động chuẩn bị phạm tội đó thì bị phạt tù có lao động bắt buộc đến 02 năm. Tuy nhiên, trong trường hợp người đó tự thú trước khi bắt đầu thực hiện tội phạm thì sẽ được giảm hoặc miễn

hình phạt” (Điều 228.3 Chương XXXI - Các tội về bắt hoặc giam giữ người).

Như vậy, với các trường hợp miễn hình phạt trong cả Phần chung (2 trường hợp) và Phần các tội phạm (6 trường hợp) của Bộ luật Hình sự Nhật Bản cho thấy: so với Bộ luật Hình sự Việt Nam, thì trong Phần chung hành vi của người phạm tội do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng chỉ là trường hợp giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và do tự ý nứa chừng chấm dứt việc phạm tội lại là một trường hợp miễn trách nhiệm hình sự chứ không phải là miễn hình phạt. Ngoài ra, trong Phần các tội phạm, trường hợp miễn hình phạt cho người phạm tội là người thân thích của người phạm tội hoặc của người trốn khỏi nơi giam giữ có điểm tương đồng với trường hợp miễn hình phạt cho người phạm tội không tố giác tội phạm theo Bộ luật Hình sự Việt Nam, còn lại Bộ luật Hình sự Nhật Bản còn có thêm các trường hợp miễn hình phạt đối với những người phạm vào một số tội phạm cụ thể như: cho người phạm tội tự thú về hành vi chuẩn bị và bày mưu tính kế nổi loạn và hành vi giúp sức cho việc nổi loạn; cho người phạm tội về hành vi chuẩn bị và bày mưu tính kế gây chiến tranh; cho người phạm tội về hành vi chuẩn bị phạm tội gây hỏa hoạn đối với công trình xây dựng, phương tiện đang có người và gây hỏa hoạn đối với công trình xây dựng, phương tiện không có người; cho người phạm tội tự thú về hành vi kết án sai sự thật và; cho người phạm tội tự thú về hành vi chuẩn bị bắt cóc để tống tiền. Như vậy, ở

Nhật Bản, chế định này được áp dụng chủ yếu dựa vào tiêu chí tội phạm cụ thể được thực hiện là tội gì (đi sâu vào từng trường hợp tội phạm cụ thể).

Bên cạnh đó, trong Bộ luật Hình sự Vương quốc Thụy Điển năm 1962, sửa đổi, bổ sung năm 2005, các trường hợp miễn hình phạt cũng được ghi nhận nằm rải rác trong các Chương của Bộ luật này. Tuy nhiên, do tất cả những hành vi phạm tội trong Bộ luật Hình sự này không được đặt tên tội mà tên tội lại được ghi nhận trong nội dung điều luật nên người viết nêu tên các tội mà người phạm tội được miễn hình phạt như sau¹:

+ *Miễn hình phạt cho người phạm tội tự nguyện chấm dứt việc chuẩn bị phạm tội lừa đảo hoặc lừa đảo trong trường hợp nghiêm trọng*: “Người nào nhầm lừa dối người bảo hiểm hoặc dùng các thủ đoạn khác với mục đích lừa dối, tự gây thương tích cho mình hoặc cho người khác hoặc gây thiệt hại cho tài sản của mình hoặc của người khác thì bị kết án về tội chuẩn bị phạm tội lừa đảo hoặc lừa đảo trong trường hợp nghiêm trọng. Quy định này được áp dụng tương tự với người nào mưu toan gây thiệt hại như vậy nhằm mục đích nêu trên, nếu trước khi thiệt hại xảy ra, người đó đã tự nguyện chấm dứt việc phạm tội thì được

1. Xem Trịnh Tiến Việt, Trần Thị Quỳnh: *Về chế định miễn hình phạt trong pháp luật hình sự một số nước trên thế giới*, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 6(12)/2006, tr.34-35.

miễn hình phạt” (đoạn 2 Điều 11 Chương 9 - Tội lừa đảo và các tội gian dối khác).

+ *Miễn hình phạt cho người phạm tội khai báo gian dối trước tòa, phạm tội khai báo sai sự thật, phạm tội trình bày sai sự thật do vô ý*: “nếu sự trình bày nói tại Điều 1 đến Điều 3 được chứng minh là không quan trọng đối với người có hành vi nói trên (hành vi khai báo gian dối trước tòa, khai báo sai sự thật và hành vi trình bày sai sự thật do vô ý) thì được miễn hình phạt” (Điều 4 Chương 15 - Các tội xâm phạm tư pháp).

+ *Miễn hình phạt cho người phạm tội ăn năn hối cải*: “Người nào bị xử phạt theo các điều khoản trước của Chương này (đó là các hành vi quy định từ Điều 1-13 Chương 15 - Các tội xâm phạm tư pháp), mà trước khi có hậu quả đáng kể xảy ra đã tự nguyện sửa chữa khuyết điểm hoặc đã ngăn chặn, làm giảm bớt nguy cơ xảy ra hậu quả tiếp theo, thì có thể được hưởng hình phạt nhẹ hơn so với hình phạt quy định đối với tội đó. Nếu mỗi nguy cơ là tối thiểu và hình phạt đối với tội đó là phạt tù không quá 06 tháng thì người phạm tội được miễn hình phạt” (Điều 14 Chương 15 - Các tội xâm phạm tư pháp).

+ *Miễn hình phạt cho người phạm tội giả mạo chứng cứ*: “Đối với hành vi chuẩn bị phạm tội hoặc đồng phạm tội khai báo gian dối trước Tòa án mà có dấu hiệu cho thấy thủ phạm đang cố gắng để thực hiện hành vi tội phạm hoặc đối với hành vi phạm tội chưa đạt tội giả mạo chứng cứ, thì hình phạt được áp dụng theo quy định tại Chương 23.

Nếu tội dự định thực hiện là tội ít nghiêm trọng thì người đang có hành vi chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt, đồng phạm các tội nói trên được miễn hình phạt” (Điều 15 Chương 15 - Các tội xâm phạm tư pháp).

+ *Miễn hình phạt cho người phạm tội che giấu tội phạm ít nghiêm trọng*: “Người nào che giấu người phạm tội, giúp đỡ người phạm tội bỏ trốn, tiêu hủy chứng cứ của tội phạm hoặc có các hành vi gây khó khăn cho việc khám phá hoặc truy tố tội phạm thì bị phạt tiền hoặc phạt tù đến 02 năm về tội che giấu tội phạm. Người nào tuy không biết nhưng có các cơ sở hợp lý để nhận định rằng người được mình bảo vệ là người phạm tội thì bị phạt tiền. Nếu xét thấy tính chất của mối quan hệ giữa người có hành vi bảo vệ người phạm tội và người phạm tội, cũng như xét các tình tiết khác mà tội phạm được coi là ít nghiêm trọng, thì người có hành vi bảo vệ nêu trên được miễn hình phạt” (Điều 11 Chương 17 - Các tội xâm phạm hoạt động công cộng).

+ *Miễn hình phạt cho người phạm tội vô ý vi phạm bí mật nghề nghiệp (nghiệp vụ) trong trường hợp ít nghiêm trọng*: “Người nào tiết lộ bất kỳ thông tin nào mà mình có nghĩa vụ phải giữ bí mật theo quy định của luật pháp, hoặc nếu cố ý sử dụng một cách bất hợp pháp thông tin bí mật đó, thì nếu hành vi đó không được quy định rõ là bị xử lý theo các quy định khác, bị kết án về tội vi phạm bí mật nghề nghiệp (nghiệp vụ) và bị phạt tiền hoặc phạt tù đến 01 năm. Người nào thực hiện hành vi nói trên do vô ý thì

bị phạt tiền. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì được miễn hình phạt” (Điều 3 Chương 20 - Các tội phạm chức vụ).

Ngoài ra, tại Phần các quy định chung trong Bộ luật Hình sự Vương quốc Thụy Điển (tương tự như Phần chung Bộ luật Hình sự Việt Nam) còn quy định rải rác ba trường hợp miễn hình phạt tại các chương khác nhau, đó là:

+ Chương 23 - Phạm tội chưa đạt, chuẩn bị phạm tội và đồng phạm quy định: “*trường hợp đối với hành vi chuẩn bị phạm tội hoặc đồng phạm là nếu khả năng thực hiện tội phạm đến cùng là rất ít thì người phạm tội được miễn hình phạt*” (đoạn 3 Điều 2).

+ Chương 29 - Việc quyết định hình phạt, miễn và giảm hình phạt cũng quy định “*nếu xét thấy một hoặc nhiều tình tiết nêu tại Điều 5 (tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự) mà thấy việc áp dụng hình phạt rõ ràng là không hợp lý, thì Tòa án quyết định miễn hình phạt cho bị cáo*” (Điều 6). Đây có thể xem xét tương tự như với trường hợp miễn hình phạt chung trong Bộ luật Hình sự Việt Nam, nhưng khác với Vương quốc Thụy Điển, các nhà làm luật Việt Nam còn quy định chặt chẽ hơn khi đòi hỏi người phạm tội phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định trong luật (chứ không phải là một hoặc nhiều) và có thêm điều kiện là: “*đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức miễn trách nhiệm hình sự*”.

+ Chương 30 - Lựa chọn hình phạt, luật còn quy định: “*trường hợp đối với người phạm tội do ảnh hưởng của bệnh*

tâm thần, suy nhược thần kinh hoặc tình trạng không bình thường về thần kinh khác mang tính chất trầm trọng được liệt kê vào dạng bệnh thần kinh. Phiên tòa thông thường đặt ra một cuộc kiểm tra thần kinh đối với người bị nghi vấn do Tòa án quyết định, đồng thời bên cạnh việc không quyết định hình phạt, Tòa án ra quyết định buộc đưa họ vào cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh, phạt tiền hoặc quản giáo. Nếu xét thấy không một chế tài nào nói trên phù hợp, thì bị cáo được miễn hình phạt” (Điều 6).

Như vậy, cũng giống với Nhật Bản, các trường hợp áp dụng miễn hình phạt cho các tội phạm cụ thể được các nhà làm luật Vương quốc Thụy Điển quy định tương đối nhiều và gắn với từng loại tội phạm cụ thể, còn đối với các trường hợp cụ thể của phần quy định chung (tương tự như Phần chung Bộ luật Hình sự Việt Nam), thì những điều kiện quy định cũng gắn với khả năng thực hiện tội phạm, sự cần thiết của việc áp dụng hình phạt, một hoặc nhiều tình tiết giảm nhẹ, sự khoan hồng đối với bị cáo... để Tòa án quyết định.

Trong khi đó, Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 không quy định rõ về miễn hình phạt mà chỉ quy định rải rác trong một số điều luật với các trường hợp áp dụng khác nhau trong Phần chung và Phần các tội phạm Bộ luật nước này như sau¹:

1. Xem Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.40, 44-48, 51, 62-63, 109, 214.

+ Điều 10 quy định: “Người phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật này, thì dù đã bị xét xử ở nước ngoài vẫn có thể bị truy cứu theo Bộ luật này. Tuy nhiên, nếu người đó đã chịu hình phạt ở nước ngoài thì có thể được *miễn hình phạt* hoặc áp dụng một hình phạt nhẹ hơn”.

+ Điều 19 quy định: “Người câm, điếc hoặc người mù phạm tội, thì có thể được giảm nhẹ, áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn hoặc được *miễn hình phạt*”.

+ Điều 20 quy định: “Người thực hiện hành vi phòng vệ chính đáng nhằm ngăn chặn hành vi bất hợp pháp xâm hại các lợi ích của Nhà nước, xã hội, các quyền nhân thân, tài sản và các quyền khác của mình hoặc của người khác, gây thiệt hại cho người có hành vi xâm hại bất hợp pháp, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Người có hành vi phòng vệ chính đáng rõ ràng vượt quá giới hạn cần thiết và gây thiệt hại lớn thì phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng cần được giảm nhẹ, áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn hoặc được *miễn hình phạt*”.

+ Điều 21 quy định: “Người gây thiệt hại do thực hiện hành vi trong tình thế cấp thiết vì muốn tránh nguy cơ đang đe dọa các lợi ích của Nhà nước, xã hội, các quyền nhân thân, quyền tài sản hoặc các quyền khác của mình hoặc của người khác, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Nếu vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, gây thiệt hại không đáng có, thì người có hành vi đó phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng cần được giảm nhẹ, áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn hoặc được *miễn hình phạt...*”.

+ Điều 22 quy định: “Chuẩn bị phạm tội là sửa soạn công cụ, tạo những điều kiện cần thiết để thực hiện tội phạm. Đối với những hành vi chuẩn bị phạm tội có thể quyết định hình phạt giảm nhẹ, giảm khung hình phạt hoặc *miễn hình phạt...*”;

+ Điều 24 quy định: “Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự nguyện không thực hiện tội phạm đến cùng hoặc tự nguyện áp dụng biện pháp hữu hiệu ngăn ngừa việc xảy ra những hậu quả phạm tội. Đối với hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chưa gây thiệt hại, thì được *miễn hình phạt*; nếu đã gây thiệt hại, thì áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn...”.

+ Điều 27 quy định: “Người giữ vai trò thứ yếu hoặc chỉ có tính chất hỗ trợ trong đồng phạm là tòng phạm. Tòng phạm chịu hình phạt nhẹ hơn so với thủ phạm chính, được giảm nhẹ khung hình phạt hoặc *miễn hình phạt...*”.

+ Điều 37 quy định: “Người phạm tội có thể được *miễn hình phạt* trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ và xét thấy không cần áp dụng hình phạt. Nhưng có thể tùy theo những tình tiết cụ thể của vụ án để buộc người phạm tội phải chịu cảnh cáo, viết kiểm điểm xin lỗi, bồi thường thiệt hại hoặc do cơ quan chủ quản xử phạt hành chính hoặc xử lý hành chính...”.

+ Điều 67 quy định: “Sau khi phạm tội mà tự nguyện đầu thú với công an và thực thà khai báo hành vi phạm tội của bản thân thì gọi là tự thú. Đối với người phạm tội mà tự thú thì có thể xử phạt nhẹ hơn hoặc áp dụng một khung hình phạt nhẹ hơn. Nếu hành vi phạm tội tương đối nhẹ thì có thể được *miễn hình phạt*”.

+ Điều 68 quy định: “Nếu người phạm tội có biểu hiện lập công như vạch trần được hành vi phạm tội của người khác, qua kiểm tra thực tế thấy đúng hoặc cung cấp những manh mối quan trọng để từ đó phá được những vụ án khác thì có thể xử phạt nhẹ hơn hoặc áp dụng một khung hình phạt nhẹ hơn. Nếu lập công lớn thì có thể được áp dụng một khung hình phạt nhẹ hơn hoặc *miễn hình phạt*”.

+ Điều 164 quy định: “Người nào đưa tài sản cho nhân viên của công ty, xí nghiệp với số lượng tương đối lớn để được hưởng lợi bất chính, thì bị phạt tù đến dưới 03 năm hoặc cải tạo lao động; nếu phạm tội với số lượng rất lớn thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm và bị phạt tiền. Đơn vị nào phạm tội trên, thì bị phạt tiền, người phụ trách trực tiếp hoặc người có trách nhiệm trực tiếp khác thì phạt theo quy định tại khoản trên.

Người nào đưa hối lộ nhưng đã tự thú trước khi bị truy tố, thì có thể được giảm khung hình phạt hoặc *miễn hình phạt*.

+ Điều 351 quy định: “Người nào trồng các cây nguyên liệu sản xuất chất ma túy như cây anh túc, cây gai mít

cách trái phép thì bị áp dụng biện pháp cưỡng chế phá bỏ. Người nào có một trong các tình tiết sau đây thì bị phạt tù đến 05 năm, cải tạo lao động hoặc quản chế và bị phạt tiền:

Trồng từ 500 cây đến dưới 3.000 cây anh túc hoặc cây nguyên liệu chất ma túy khác với số lượng tương đối lớn;

Sau khi bị cơ quan Công an xử lý lại tiếp tục trồng;

Chống cự việc phá bỏ.

Trồng trái phép từ 3.000 cây anh túc trở lên hoặc các cây nguyên liệu chất ma túy khác với số lượng lớn thì bị phạt tù có thời hạn từ 05 năm trở lên và bị phạt tiền hoặc tịch thu tài sản.

Người nào trồng trái phép cây anh túc hoặc các cây nguyên liệu chất ma túy khác nhưng đã tự động phá bỏ trước khi thu hoạch, có thể được *miễn hình phạt*.

Như vậy, miễn hình phạt trong Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được quy định tương đối đầy đủ trong Phần chung và Phần các tội phạm của Bộ luật này, song vẫn chủ yếu là các trường hợp có tính chất lựa chọn (có thể) và linh hoạt cùng với trường hợp giảm nhẹ hình phạt. Cụ thể, tại Phần chung, miễn hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, nếu người đó đã chịu hình phạt ở nước ngoài thì có thể được *miễn hình phạt* hoặc áp dụng một hình phạt nhẹ hơn; miễn hình phạt đối với người câm, điếc hoặc người mù phạm tội. Đối với trường hợp vượt quá phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết thì người thực

hiện có thể được giảm nhẹ hoặc miễn hình phạt, còn Bộ luật Hình sự Việt Nam thì coi đây là trường hợp được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Ngoài ra, đối với hành vi chuẩn bị phạm tội có thể quyết định hình phạt giảm nhẹ, giảm khung hình phạt hoặc miễn hình phạt; đối với hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chưa gây thiệt hại, thì được miễn hình phạt, còn theo Bộ luật Hình sự Việt Nam thì người này không phải chịu trách nhiệm hình sự. Hay người giữ vai trò thứ yếu hoặc chỉ có tính chất hỗ trợ trong đồng phạm được giảm nhẹ khung hình phạt hoặc miễn hình phạt quy định tương tự như Bộ luật Hình sự Việt Nam...

Đến Phần các tội phạm, Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa quy định *hai* trường hợp đặc thù có thể được miễn hình phạt, bao gồm: người nào đưa hối lộ nhưng đã tự thú trước khi bị truy tố, thì có thể được giảm khung hình phạt hoặc miễn hình phạt (Điều 164); người nào trồng trái phép cây anh túc hoặc các cây nguyên liệu chất ma túy khác nhưng đã tự động phá bỏ trước khi thu hoạch, có thể được miễn hình phạt (Điều 351), trong khi Bộ luật Hình sự Việt Nam quy định miễn hình phạt đối với người phạm tội không tống giác tội phạm.

4. Miễn hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Điều 88 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Pháp nhân thương mại phạm tội có thể được miễn hình phạt*

khi đã khắc phục toàn bộ hậu quả và đã bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra". Theo đó, có hai điều kiện để pháp nhân thương mại được miễn hình phạt bao gồm:

- Pháp nhân thương mại phải *khắc phục toàn bộ hậu quả*, có nghĩa pháp nhân thương mại đã tự nguyện khắc phục toàn bộ hậu quả đã gây ra như sửa chữa tài sản đã bị hư hỏng, khôi phục và trả lại nguyên trạng môi trường, cảnh quan rừng...

- Pháp nhân thương mại đã *bồi thường toàn bộ thiệt hại* do hành vi phạm tội gây ra được hiểu là pháp nhân đã tiến hành bồi thường về vật chất thiệt hại về tài sản, thể chất, tinh thần... qua đó, bảo đảm các quyền lợi cho Nhà nước, cơ quan, tổ chức và người bị thiệt hại. Ngoài ra, miễn hình phạt đối với pháp nhân cũng được Bộ luật Hình sự Cộng hòa Pháp năm 1994 quy định, đó là, sau khi tuyên pháp nhân có tội, Tòa án có thể miễn toàn bộ hình phạt đối với pháp nhân trong lĩnh vực tội vi cảnh và khinh tội, nếu thấy rõ sự tái hòa nhập của pháp nhân, thiệt hại do tội phạm gây ra đã được khắc phục và sự rối loạn do tội phạm gây ra được chấm dứt (Điều 132-59)¹; v.v..

1. Xem Trịnh Quốc Toản: *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong pháp luật hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.95.

X. BIỆN PHÁP TƯ PHÁP

1. Khái niệm

Biện pháp tư pháp là một trong các biện pháp cưỡng chế hình sự, cũng là một dạng của trách nhiệm hình sự. Trong luật hình sự, hình phạt và các biện pháp tư pháp được quy định tạo nên tính hệ thống, tính linh hoạt, mềm dẻo trong việc xử lý tội phạm và người phạm tội hoặc người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, pháp nhân thương mại phạm tội, qua đó, thể hiện sự kết hợp nhiều biện pháp cưỡng chế hình sự với các mức độ khác nhau trong chính sách hình sự.

Mục đích cơ bản của việc áp dụng các biện pháp tư pháp là có tác dụng *hỗ trợ* hoặc *thay thế* hình phạt, góp phần xử lý tội phạm được triệt để, toàn diện và nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, qua đó, khắc phục và giải quyết nguyên nhân, điều kiện phạm tội. Đặc biệt, trong một số trường hợp, vì lý do nhân đạo, như trường hợp người mắc bệnh tâm thần mất khả năng nhận thức hoặc điều khiển hành vi, thì việc áp dụng các biện pháp tư pháp thay thế hình phạt lúc này đóng vai trò loại bỏ khả năng dẫn đến hành vi nguy hiểm cho xã hội. Bởi lẽ, những xử sự (hoạt động) của người mắc bệnh tâm thần chính là hệ quả tất yếu của tình trạng bệnh tật và tri giác sai lệch, cho nên, khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bởi một người mắc bệnh tâm thần

hay bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình thực hiện tương tự, cũng là kết quả của sự tổn thương về lý trí và ý chí, do đó, nếu áp dụng trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với họ là không cần thiết và không có ý nghĩa mà cần áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với họ.

Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định các biện pháp tư pháp đối với người phạm tội (là người đã thành niên), bao gồm: Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi và bắt buộc chữa bệnh¹. Còn các biện pháp tư pháp đối với pháp nhân thương mại phạm tội bao gồm: Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi; buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra.

Do đó, khái niệm biện pháp tư pháp được định nghĩa như sau:

1. Ngoài ra, Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng quy định biện pháp tư pháp áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội là giáo dục tại trường giáo dưỡng (Điều 96); còn giáo dục tại xã, phường, thị trấn trước đây trong Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 là một trong các biện pháp tư pháp, nhưng nay chuyển thành một điều riêng, độc lập là Giáo dục tại xã, phường, thị trấn (Điều 95) (TG).

Biện pháp tư pháp là một trong các biện pháp cưỡng chế hình sự ít nghiêm khắc hơn hình phạt, là một dạng của trách nhiệm hình sự do cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền áp dụng đối với người phạm tội hoặc có hành vi nguy hiểm cho xã hội, pháp nhân thương mại phạm tội nhằm mục đích hỗ trợ hoặc thay thế cho hình phạt, giúp cho hình phạt đạt được mục đích tối đa và phòng ngừa tội phạm.

2. Đặc điểm

Biện pháp tư pháp có các đặc điểm như sau:

a) *Biện pháp tư pháp là một trong các biện pháp cưỡng chế hình sự ít nghiêm khắc hơn hình phạt, là một dạng của trách nhiệm hình sự*

Như vậy, cùng với hình phạt, các biện pháp tư pháp có tác dụng tạo ra hệ thống biện pháp cưỡng chế hình sự.

Hệ thống các biện pháp cưỡng chế hình sự này tạo ra sự đa dạng, phong phú trong việc xử lý triệt để tội phạm và người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội, đồng thời thực hiện linh hoạt và mềm dẻo chính sách hình sự, cũng như phản ánh thang bậc và mức độ khác nhau của các biện pháp cưỡng chế hình sự và sự phù hợp của từng biện pháp đối với từng đối tượng bị áp dụng, góp phần phòng ngừa và chống tội phạm, cũng như giáo dục, cải tạo người, pháp nhân thương mại phạm tội.

b) Biện pháp tư pháp được áp dụng với người phạm tội hoặc người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội (thực hiện trong khi mắc bệnh) hoặc pháp nhân thương mại phạm tội.

Căn cứ vào từng đối tượng cụ thể, điều kiện cụ thể mà các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền sẽ áp dụng biện pháp tư pháp tương ứng.

c) Chủ thể có thẩm quyền áp dụng biện pháp tư pháp đối với người phạm tội hoặc người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội (thực hiện trong khi mắc bệnh) là các cơ quan tiến hành tố tụng

Ở đây, Cơ quan điều tra với sự phê chuẩn của Viện kiểm sát, Viện kiểm sát và Tòa án trong các giai đoạn tố tụng (tương tự như áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội). Trong khi đó, chủ thể có thẩm quyền áp dụng biện pháp tư pháp đối với pháp nhân thương mại phạm tội chỉ là Tòa án và trong giai đoạn xét xử.

d) Mục đích áp dụng các biện pháp tư pháp nhằm hỗ trợ hoặc thay thế cho hình phạt

Điều này có nghĩa, khi áp dụng làm cho việc xử lý tội phạm được triệt để hơn, giúp cho hình phạt đạt được mục đích tối đa và phòng ngừa tội phạm. Riêng trường hợp áp dụng biện pháp tư pháp đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội (thực hiện trong khi mắc bệnh) còn thể hiện ý nghĩa nhân đạo.

3. Các biện pháp tư pháp đối với người phạm tội

a) Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm

Khái niệm tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm được định nghĩa như sau:

Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm là biện pháp tư pháp trong Bộ luật Hình sự, có nội dung thu vật, tiền để sung vào ngân sách nhà nước hoặc để tiêu hủy.

Theo nội dung Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, đối tượng bị tịch thu bao gồm:

- Công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội (ví dụ: dao, súng để giết người; xe máy, ôtô dùng để vận chuyển ma túy; v.v..);

- Vật, tiền do phạm tội hoặc do mua bán, đổi chác các thứ này mà có (ví dụ: tiền, vàng do nhận hối lộ mà có hoặc do tham ô tài sản nên mua xe, mua nhà; v.v..);

- Khoản thu lợi bất chính từ việc phạm tội;

- Các vật thuộc loại Nhà nước cấm tàng trữ, cấm lưu hành, ví dụ: chất nổ, chất cháy, ma túy, hàng giả, văn hóa phẩm đồi trụy; v.v..

Đối với vật, tiền bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc bị sử dụng trái phép không bị tịch thu mà được trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp.

Đối với vật, tiền là tài sản của người khác chỉ có thể bị tịch thu nếu người này có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng vào việc phạm tội. Thực tiễn cho thấy, cần

đánh giá khách quan, toàn diện lỗi ở đây là xuất phát từ sự thiếu trách nhiệm trong quản lý, sử dụng và bảo vệ tài sản hay do cố ý để quyết định việc tịch thu hay trả lại.

Như vậy, biện pháp tư pháp tịch thu vật, tiền bạc trực tiếp liên quan đến tội phạm không những loại bỏ điều kiện vật chất của tội phạm, mà còn góp phần cải tạo, giáo dục người phạm tội, hỗ trợ hình phạt chính đạt được hiệu quả, mục đích, qua đó góp phần duy trì sự ổn định và bảo đảm trật tự xã hội, cũng như phòng ngừa tội phạm.

b) Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại

Khái niệm trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại được định nghĩa như sau:

Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại là biện pháp tư pháp trong Bộ luật Hình sự, có nội dung buộc người phạm tội phải trả lại tài sản hoặc tiến hành hoạt động khắc phục những thiệt hại vật chất gây ra cho người bị hại.

Theo nội dung Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại là biện pháp tư pháp buộc người phạm tội phải trả lại tài sản hoặc tiến hành hoạt động khắc phục những thiệt hại vật chất gây ra cho người bị hại, qua đó bảo vệ quyền sở hữu của chủ tài sản đã được Hiến pháp năm 2013 quy định (Điều 32). Ngoài ra, để khôi phục lại tình trạng sở hữu như trước khi tội phạm xảy ra, Bộ luật

Hình sự còn quy định người phạm tội phải trả lại tài sản cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp. Trong trường hợp người phạm tội đã làm cho tài sản này bị hư hỏng thì phải sửa chữa. Nếu tài sản không hoàn trả lại được vì những lý do nhất định như đã mất, thất lạc hay không còn nữa thì người phạm tội phải bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp trên những cơ sở chung.

Bồi thường thiệt hại vật chất đã được Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định đầy đủ, chặt chẽ với các loại thiệt hại như sau:

- *Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm bao gồm*: Tài sản bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng; lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản bị mất, bị giảm sút; chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại và thiệt hại khác do luật định (Điều 589).

- *Thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm bao gồm*: Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại; thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại; nếu thu nhập thực tế của người bị thiệt hại không ổn định và không thể xác định được thì áp dụng mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại; chi phí hợp lý và phần thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian điều trị; nếu người bị thiệt hại mất khả

năng lao động và cần phải có người thường xuyên chăm sóc thì thiệt hại bao gồm cả chi phí hợp lý cho việc chăm sóc người bị thiệt hại và thiệt hại khác do luật quy định (Điều 590).

- *Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm bao gồm*: Thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm theo quy định tại Điều 590 Bộ luật Dân sự năm 2015; chi phí hợp lý cho việc mai táng; tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng và thiệt hại khác do luật quy định. Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp tính mạng của người khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người bị thiệt hại, nếu không có những người này thì người mà người bị thiệt hại đã trực tiếp nuôi dưỡng, người đã trực tiếp nuôi dưỡng người bị thiệt hại... (Điều 591).

c) *Buộc công khai xin lỗi*

Khái niệm buộc công khai xin lỗi được định nghĩa như sau:

Buộc công khai xin lỗi là biện pháp tư pháp trong Bộ luật Hình sự, có nội dung buộc người phạm tội chính thức, công khai nhận lỗi của mình về hành vi phạm tội và xin lỗi người bị hại.

Theo nội dung khoản 2 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, buộc công khai xin lỗi là biện pháp tư pháp buộc

người phạm tội chính thức, công khai nhận lỗi của mình về hành vi phạm tội và xin lỗi người bị hại. Ngoài ra, trong trường hợp gây thiệt hại về tinh thần như gây thiệt hại đến danh dự, nhân phẩm... Tòa án yêu cầu và buộc người phạm tội phải công khai xin lỗi người bị hại và phải bồi thường về vật chất những thiệt hại về tinh thần đã gây ra cho họ trên những cơ sở chung.

Điều 592 Bộ luật Dân sự năm 2015 đã quy định thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm bao gồm: Chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại; thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút và thiệt hại khác do luật quy định. Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần mà người đó gánh chịu. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì mức tối đa cho một người có danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm không quá 10 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.

d) Bắt buộc chữa bệnh

Khái niệm bắt buộc chữa bệnh được định nghĩa như sau:

Bắt buộc chữa bệnh là biện pháp tư pháp trong Bộ luật Hình sự, có nội dung buộc người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội phải chữa bệnh tâm thần hoặc bệnh khác tại cơ sở điều trị chuyên khoa, do Viện kiểm sát hoặc Tòa án áp dụng đối với đối tượng này.

Theo nội dung Điều 49 Bộ luật Hình sự năm 2015, bắt buộc chữa bệnh là biện pháp tư pháp, buộc người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội phải chữa bệnh tâm thần hoặc bệnh khác tại cơ sở điều trị chuyên khoa.

Ở đây, biện pháp bắt buộc chữa bệnh có mục đích phòng ngừa người mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác gây rối loạn hoạt động tâm thần lại có hành vi gây thiệt hại cho xã hội. Khi áp dụng biện pháp này, ngoài mục đích thay thế cho hình phạt còn có ý nghĩa nhân đạo.

Biện pháp bắt buộc chữa bệnh được áp dụng đối với:

- Người có hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;

- Người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án đã mắc bệnh làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;

- Người đang chấp hành hình phạt tù đã mắc bệnh làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Lưu ý, sau khi khỏi bệnh, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự hoặc nếu không có lý do khác để miễn chấp hành hình phạt, thì người đó phải tiếp tục chấp hành hình phạt. Thời gian bắt buộc chữa bệnh được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

4. Các biện pháp tư pháp đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Tương tự, nhằm mục đích hỗ trợ hoặc thay thế cho hình phạt, Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng quy định Tòa án có thể áp dụng các biện pháp tư pháp sau đối với pháp nhân thương mại: Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi; khôi phục lại tình trạng ban đầu và thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra.

Do đó, khi xem xét trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội, Tòa án có thể áp dụng các biện pháp tư pháp tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm, trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại tương tự như đối với cá nhân phạm tội. Khôi phục lại tình trạng ban đầu và thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra là biện pháp tư pháp có tính chất riêng và chỉ áp dụng riêng đối với đối tượng này.

a) Khôi phục lại tình trạng ban đầu

Khái niệm khôi phục lại tình trạng ban đầu được định nghĩa như sau:

Khôi phục lại tình trạng ban đầu là biện pháp tư pháp trong Bộ luật Hình sự, có nội dung buộc pháp nhân thương mại phải trả lại nguyên trạng ban đầu của hệ sinh thái môi trường, công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai, cảnh quan rừng, khu bảo tồn thiên nhiên... khi hành vi

phạm tội đã làm biến đổi trạng thái các đối tượng trên, do Tòa án áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội.

Theo điểm b khoản 1 Điều 82 Bộ luật Hình sự năm 2015, trong trường hợp pháp nhân thương mại thực hiện các hành vi như khai thác trái phép tài nguyên sinh vật, tài nguyên khoáng sản hoặc tài nguyên thiên nhiên khác... làm thay đổi cảnh quan thiên nhiên, gây ảnh hưởng xấu đến đời sống tự nhiên của các loài sinh vật rừng, hệ sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên hoặc các công trình phòng, chống thiên tai... đến mức độ hình sự, thì phải tiến hành các hoạt động khôi phục nguyên trạng như ban đầu, qua đó bảo đảm an ninh môi trường. An ninh môi trường được hiểu là trạng thái mà một hệ thống môi trường có khả năng bảo đảm đầy đủ các điều kiện sống an toàn, lành mạnh cho con người trong hệ thống đó. Theo định nghĩa của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, an ninh môi trường được hiểu là: “Sự khan hiếm các tài nguyên thiên nhiên, suy thoái và ô nhiễm môi trường và những hiểm họa có thể gây suy yếu nền kinh tế, gia tăng đói nghèo, gia tăng bất ổn chính trị, thậm chí trở thành ngòi nổ cho các cuộc xung đột và chiến tranh”¹. Báo cáo Thiên niên kỷ của Hội đồng châu Mỹ của Liên hợp quốc xác định: “An ninh môi trường là việc bảo đảm an toàn trước

1. Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Ngọc Sinh: *Bảo đảm an ninh môi trường cho phát triển bền vững*, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 2010, tr.34.

các mối nguy hiểm môi trường sinh ra do sự yếu kém trong quản lý hoặc thiết kế và có nguyên nhân trong nước hay xuyên quốc gia"... Nguy cơ an ninh môi trường có thể dẫn đến các hệ quả nghiêm trọng như: Mất ổn định do biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước bị đe dọa, vấn đề ô nhiễm xuyên biên giới, khan hiếm lương thực và sự gia tăng nghèo đói, sự phát triển không bền vững, cân xứng, hệ sinh vật ngoại lai nguy hại và sinh vật biến đổi gen xâm lấn ngày càng gia tăng; v.v..

Ví dụ: Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định, pháp nhân thương mại phạm tội hủy hoại rừng (Điều 243) hoặc phạm tội vi phạm quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên (Điều 245), thì ngoài phải chịu trách nhiệm hình sự trên các cơ sở chung, Tòa án có thể áp dụng biện pháp tư pháp khôi phục lại tình trạng ban đầu cho hệ sinh thái rừng hoặc khu bảo tồn thiên nhiên; v.v..

b) Thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra

Khái niệm thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra được định nghĩa như sau:

Thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra là biện pháp tư pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả của tội phạm, không để hậu quả của tội phạm xảy ra gây thiệt hại cho xã hội, do Tòa án áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội.

Theo nội dung điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 82 Bộ luật Hình sự năm 2015, các biện pháp khắc phục, ngăn chặn hậu quả của tội phạm tiếp tục xảy ra bao gồm:

- Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;
- Buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;
- Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện được đưa vào lãnh thổ Việt Nam, nhập khẩu trái với quy định của pháp luật hoặc được tạm nhập, tái xuất nhưng không tái xuất theo đúng quy định của pháp luật; hàng hóa nhập khẩu, quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa giả mạo quyền sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm;
- Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại hoặc tang vật khác thuộc đối tượng bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật;
- Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm;
- Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa vi phạm đang lưu thông trên thị trường.

Ví dụ: Pháp nhân thương mại phạm tội gây ô nhiễm môi trường (Điều 235 Bộ luật Hình sự năm 2015), thì ngoài phải chịu trách nhiệm hình sự trên các cơ sở chung, Tòa án có thể áp dụng biện pháp tư pháp buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với pháp nhân này; v.v..

5. Biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

Giáo dục tại trường giáo dưỡng đối với người dưới 18 tuổi không phải là hình phạt, mà là biện pháp tư pháp hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, có mục đích *thay thế* cho hình phạt. Mục 3 Chương XII Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 2 điều (Điều 96 và Điều 97) quy định về biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội và việc chấm dứt trước thời hạn biện pháp này.

Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với đối tượng này, thì chỉ có *một* biện pháp tư pháp, đồng thời tên biện pháp này được đổi từ “đưa vào trường giáo dưỡng” trong Bộ luật Hình sự năm 1999 trước đây thành “giáo dục tại trường giáo dưỡng” cho phù hợp và nhân văn hơn, đúng như chính sách hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

Căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, nội dung, điều kiện áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng như sau:

(1) Đối tượng áp dụng là *người dưới 18 tuổi phạm tội*, với điều kiện - nếu thấy do tính chất nghiêm trọng của

hành vi phạm tội (i), do nhân thân (ii) và môi trường sống (iii) của người đó mà cần đưa người đó vào một tổ chức giáo dục có kỷ luật chặt chẽ;

(2) *Thẩm quyền* áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng chỉ duy nhất do *Tòa án áp dụng*;

(3) *Thời gian* áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng từ 01 năm đến 02 năm đối với người dưới 18 tuổi phạm tội;

(4) Người được giáo dục tại trường giáo dưỡng phải *chấp hành* đầy đủ những nghĩa vụ về học tập, học nghề, lao động, sinh hoạt dưới sự quản lý, giáo dục của nhà trường;

(5) Nếu người được giáo dục tại trường giáo dưỡng đã chấp hành 1/2 thời hạn, có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của trường giáo dưỡng được giao trách nhiệm quản lý, giáo dục, Tòa án có thể quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại trường giáo dưỡng.

Tuy nhiên, Bộ luật Hình sự năm 2015 không quy định rõ người dưới 18 tuổi phạm tội mà phạm tội gì thì được áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng. Mặc dù vậy, thực tiễn cho thấy, Tòa án chủ yếu áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trộm cắp tài sản, cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; đánh bạc; lừa đảo chiếm đoạt tài sản... với các trường hợp ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng¹.

1. Xem Đinh Văn Quế: *Bình luận Bộ luật Hình sự năm 2015, Phần thứ nhất - Những quy định chung*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2017, tr.379.

Như vậy, Giáo dục tại trường giáo dưỡng trong Bộ luật Hình sự hiện hành là biện pháp tư pháp hình sự, một hình thức thực hiện trách nhiệm hình sự, được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015, do Tòa án quyết định, áp dụng đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội, nếu thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt đối với họ, nhưng do tính chất của hành vi phạm tội, do nhân thân và môi trường sống của người đó mà cần phải đưa người đó vào trường giáo dưỡng.

Ngoài ra, việc thi hành “giáo dục tại trường giáo dưỡng” theo quy định của Bộ luật Hình sự được thực hiện qua thủ tục xét xử vụ án hình sự và Luật Thi hành án hình sự. Khi xét xử, nếu thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, thì Tòa án quyết định áp dụng biện pháp này. Điều 141 về “*Thủ tục thi hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng*” trong Luật Thi hành án hình sự năm 2019 quy định:

(1) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra bản án, quyết định áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, Tòa án phải gửi bản án, quyết định cho người đó, người đại diện của người đó và cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người dưới 18 tuổi cư trú.

(2) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người dưới 18 tuổi cư trú

phải báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an để ra quyết định đưa người dưới 18 tuổi vào trường giáo dưỡng.

(3) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an ra quyết định đưa người dưới 18 tuổi vào trường giáo dưỡng và gửi cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện.

(4) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải lập hồ sơ và bàn giao người dưới 18 tuổi vào trường giáo dưỡng. Hồ sơ bao gồm: Bản sao bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật; Quyết định đưa người dưới 18 tuổi vào trường giáo dưỡng; Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã; danh bǎn; tài liệu khác có liên quan.

(5) Khi tiếp nhận người phải chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng (sau đây gọi là học sinh), Hiệu trưởng trường giáo dưỡng phải kiểm tra hồ sơ và lập biên bản giao nhận, tổ chức khám sức khỏe cho học sinh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận học sinh, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng phải thông báo việc đã tiếp nhận học sinh cho người đại diện của người đó.

Đặc biệt, nhằm tạo điều kiện thuận lợi người dưới 18 tuổi bị áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng nhanh chóng tái hòa nhập cộng đồng, thì người này được coi là “không có án tích” (Điều 107 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Chương II

LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

Chương II nghiên cứu vấn đề trách nhiệm hình sự trong trường hợp được loại trừ trách nhiệm hình sự. Cụ thể:

- Nếu chủ thể là người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội thì sẽ được loại trừ trách nhiệm hình sự trên cơ sở chung nếu có một trong những căn cứ loại trừ trách nhiệm hình sự do Bộ luật Hình sự quy định;
- Nếu chủ thể là người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình - sẽ không phải chịu trách nhiệm hình sự nhưng bị áp dụng biện pháp tư pháp - bắt buộc chữa bệnh trên cơ sở chung;
- Nếu chủ thể là người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án đã mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình - sẽ không phải chịu trách nhiệm hình sự nhưng bị áp dụng biện pháp tư

pháp - bắt buộc chữa bệnh, sau khi khỏi bệnh có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

I. KHÁI NIỆM, Ý NGHĨA VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

1. Khái niệm, ý nghĩa

a) Khái niệm

Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định về cơ sở của trách nhiệm hình sự đối với cá nhân như sau: “*Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự*” (khoản 1 Điều 2). Như vậy, chỉ một người phạm một tội do Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự, đồng thời phải đáp ứng đầy đủ cơ sở và những điều kiện của trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy có một số hành vi tuy về *hình thức* có dấu hiệu của tội phạm nào đó trong Phần các tội phạm Bộ luật Hình sự (gây thiệt hại cho xã hội), nhưng về *nội dung* các hành vi đó lại chứa đựng một số tình tiết (yếu tố) làm loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Hay nói cách khác, do thiếu ít nhất một trong các dấu hiệu của tội phạm, nên hành vi ấy không bị coi là tội phạm và người thực hiện nó không phải chịu trách nhiệm hình sự (hay được loại trừ trách nhiệm hình sự). Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong luật hình sự Việt Nam đòi hỏi phải làm sáng tỏ ranh giới rõ ràng của các trường hợp đó.

Trước đây, trách nhiệm hình sự theo Bộ luật Hình sự Việt Nam được áp dụng đối với cá nhân, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bổ sung thêm chủ thể của tội phạm là *pháp nhân thương mại phạm tội*. Tuy nhiên, quy định về loại trừ trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự nước ta chỉ áp dụng đối với riêng đối tượng là cá nhân (thể nhân). Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với lý luận (khoa học), lập pháp hình sự và thực tiễn xét xử. Trước khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1985 đã có một số văn bản đơn lẻ hướng dẫn chủ yếu về trường hợp phòng vệ chính đáng do tính phổ biến trong thực tiễn¹, còn lại những trường hợp khác chưa được đề cập nhiều.

Khoa học luật hình sự có nhiều cách gọi khác nhau về tên gọi, bản chất pháp lý hình sự của những trường hợp này, như:

- Những trường hợp (tình tiết) loại trừ tính chất tội phạm của hành vi²;

1. Ví dụ: Luật số 103/SL/L.005 ngày 20/5/1957 và Bản tổng kết số 452/SL ngày 10/6/1970 bước đầu đề cập quyền tự do thân thể, trong đó cho phép người thi hành công vụ dùng vũ khí và việc giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng của Tòa án nhân dân tối cao; Nghị định số 301-TTg ngày 10/7/1957 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật số 103/SL/L005 ngày 20/5/1957 (đã nêu); Chỉ thị số 07-TANDTC/CT ngày 22/12/1983 của Tòa án nhân dân tối cao về việc xét xử các hành vi xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc trong khi thi hành công vụ.

2. Xem Lê Văn Cẩm: *Sách chuyên khảo sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, tr.498.

- Các tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi¹;
- Các căn cứ hợp pháp của hành vi gây thiệt hại²;
- Các yếu tố loại trừ tính tội phạm của hành vi theo luật hình sự Việt Nam³;
- Những tình tiết loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp luật của hành vi⁴; v.v..

Như vậy, việc chỉ ra ưu điểm, hạn chế của từng tên gọi không thuộc phạm vi nghiên cứu của cuốn sách này. Tuy nhiên, người viết cho rằng, nếu gọi theo cách gọi của Bộ luật Hình sự năm 2015 là “*Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự*” cơ bản là tạm ổn vì nó đơn giản, ngắn gọn và dễ hiểu, đồng thời để phân biệt ranh giới giữa trường hợp không phải là tội phạm, được loại trừ trách nhiệm hình sự với trường hợp bị coi là tội phạm, phải chịu trách nhiệm hình sự khi đánh giá hành vi do chủ thể nào đó thực hiện.

Liên quan đến những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, một điểm mới cơ bản phản ánh chính sách hình

1. Xem Võ Khánh Vinh (Chủ biên): *Luật hình sự Việt Nam Phần chung*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2014, tr.272.

2. Xem Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên): *Giáo trình luật hình sự Việt Nam, Tập I*, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2011, tr.222.

3. Xem Giang Sơn: *Các yếu tố loại trừ tính chất tội phạm của hành vi theo luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội, 2002, tr.3.

4. Xem Kiều Đình Thụ: *Tìm hiểu luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1996, tr.132.

sự theo định hướng tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân đã được Hiến pháp năm 2013 ghi nhận, là việc Bộ luật Hình sự năm 2015 đã dành hẳn một chương - Chương IV với *bảy* điều quy định về những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, ngay sau Chương III - Tội phạm, với *bảy* trường hợp cụ thể bao gồm:

- Sự kiện bất ngờ (Điều 20);
- Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (Điều 21);
- Phòng vệ chính đáng (Điều 22);
- Tình thế cấp thiết (Điều 23);
- Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội (Điều 24);
- Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ (Điều 25);
- Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên (Điều 26).

Đáng chú ý, có *ba* trường hợp quy định tại các điều 24, 25, 26, đó là các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự lần đầu tiên được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015.

Do đó, khái niệm loại trừ trách nhiệm hình sự được định nghĩa như sau:

Loại trừ trách nhiệm hình sự là trường hợp một người có hành vi gây thiệt hại cho xã hội, nhưng theo quy định của Bộ luật Hình sự thì họ không phải chịu trách nhiệm hình sự do có một trong những căn cứ được loại trừ trách nhiệm hình sự.

b) Ý nghĩa

Như vậy, yêu cầu nhận thức chính xác về khái niệm, bản chất pháp lý hình sự của những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự có ý nghĩa sau:

- Bảo đảm nguyên tắc *pháp chế* xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc công minh trong luật hình sự Việt Nam, qua đó, làm rõ ranh giới giữa các trường hợp là tội phạm với trường hợp không phải là tội phạm, trường hợp một người phải chịu trách nhiệm hình sự với trường hợp một người được loại trừ trách nhiệm hình sự.

- Góp phần thực hiện một trong những nhiệm vụ mà Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về “*Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*” đã đề cập là: “Coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp, đề cao *hiệu quả phòng ngừa* và *tính hướng thiện* trong việc xử lý người phạm tội... *Khắc phục tình trạng hình sự hóa quan hệ kinh tế, quan hệ dân sự và bỏ lọt tội phạm...*”.

- Góp phần nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng của các cán bộ cơ quan tiến hành tố tụng, luật sư, người đại diện của người bị buộc tội, bào chữa viên nhân dân..., bảo đảm yêu cầu xử lý đúng người, đúng tội và đúng pháp luật, từ đó, nâng cao ý thức và trách nhiệm của mỗi công dân trong xã hội để biết những việc làm nào là đúng, việc làm nào là sai, đâu là quyền, nghĩa vụ của mình, qua đó, nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, động viên, khuyến khích

mỗi công dân thực hiện các hành vi có ích, có lợi cho xã hội, hành vi vì lợi ích chung của xã hội.

2. Đặc điểm

Loại trừ trách nhiệm hình sự có các đặc điểm như sau:

a) *Đây là trường hợp một người đã có hành vi gây thiệt hại cho xã hội, nhưng không thỏa mãn một hoặc nhiều dấu hiệu của tội phạm*

Bản chất pháp lý hình sự của trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự là trong hành vi của một người khi thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội do không thỏa mãn ít nhất một trong các dấu hiệu (đặc điểm) của tội phạm, nên tính chất tội phạm của hành vi đó được loại trừ, và tương ứng, người thực hiện nó không phải chịu trách nhiệm hình sự hay được loại trừ trách nhiệm hình sự. Ví dụ: Một người bị bệnh tâm thần đã có hành vi dùng dao đâm người khác. Hành vi của người này đã gây ra thiệt hại cho xã hội, nhưng chưa thỏa mãn một dấu hiệu của tội phạm - người phạm tội là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Do đó, với đặc điểm này, quy định về loại trừ trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự nhằm xác định rõ ranh giới giữa tội phạm và không phải là tội phạm, bảo đảm nguyên tắc xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội.

Qua tham khảo, nghiên cứu, người viết nhận thấy có nhà hoạt động thực tiễn quan niệm tương đối khác (rất rộng)

về bản chất pháp lý của khái niệm này “*loại trừ trách nhiệm hình sự là trường hợp một người có hành vi gây thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho xã hội, nhưng theo pháp luật họ không bị truy cứu trách nhiệm hình sự*”¹. Sau đó, mặc dù phân tích loại trừ trách nhiệm hình sự có bản chất pháp lý khác với miễn trách nhiệm hình sự, với không có sự việc phạm tội... nhưng tác giả lại khẳng định: “*Tuy nhiên, suy cho cùng miễn trách nhiệm hình sự cũng là không bị truy cứu trách nhiệm hình sự* (căn cứ vào hậu quả - nếu người phạm tội không bị áp dụng biện pháp xử lý nào)…”, đồng thời, tác giả cũng phân chia những trường hợp đã nêu trên thành ba nhóm với 18 tình tiết khác nhau, cụ thể là:

1. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự thuộc về yếu tố *nân thân*:

- a) Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự;
- b) Chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự;
- c) Chưa bị kết án, chưa được xử lý hành chính hoặc xử lý kỷ luật, chưa được giáo dục.

2. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự do hành vi *nguy hiểm cho xã hội* không có lỗi hoặc không bị coi là có lỗi:

- a) Phòng vệ chính đáng;
- b) Tình thế cấp thiết;

1. Đinh Văn Quê: *Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam*, Sđd, tr.6-7, 96.

- c) Sự kiện bất ngờ;
- d) Tình trạng không thể khắc phục được hậu quả;
- đ) Bắt người phạm tội quả tang hoặc đang có lệnh truy nã;
- e) Chấp hành chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh;
- f) Rủi ro trong nghề nghiệp hoặc trong sản xuất;
- g) Không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi thái quá của người thực hành trong vụ án có đồng phạm.

3. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự khác theo quy định của pháp luật:

- a) Chuẩn bị phạm tội ít nghiêm trọng (nay có nghĩa bao gồm cả tội phạm nghiêm trọng do vô ý theo Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và Bộ luật Hình sự năm 2015 liệt kê tương ứng - người viết nhấn mạnh);
- b) Tính chất nguy hiểm của hành vi không đáng kể;
- c) Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội;
- d) Chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại chưa tới mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự;
- đ) Được miễn trách nhiệm hình sự;
- e) Hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự;
- f) Hành vi nguy hiểm cho xã hội không thuộc phạm vi áp dụng của Bộ luật Hình sự¹.

1. Xem Đinh Văn Quế: *Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam*, Sđd, tr.6-7, 96.

Như vậy, theo quan điểm này, những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự là quá rộng và bao hàm rất nhiều trường hợp khác nhau, miễn trách nhiệm hình sự và một số trường hợp nữa cũng thuộc nhóm các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự khác. Người viết cho rằng, một số tình tiết mà tác giả đề xuất có giá trị tham khảo đã được tiếp thu hợp lý trong quá trình sửa đổi, hoàn thiện Bộ luật Hình sự nước ta. Tuy nhiên, một số trường hợp cần xem xét và nhận thức rõ hơn, cụ thể:

Một là, về ý kiến nếu coi các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự (bao hàm cả trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội - cũng được miễn trách nhiệm hình sự mà tác giả đã đề cập ở trên) thuộc trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự là chưa đúng với bản chất pháp lý hình sự của nó. Rõ ràng, không thể dựa trên hậu quả pháp lý cuối cùng giống nhau trong trường hợp “đều không phải chịu” để xếp chúng cùng bản chất được. Hành vi do người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự thực hiện hoàn toàn thỏa mãn các dấu hiệu pháp lý hình sự của một cấu thành tội phạm tương ứng được Bộ luật Hình sự quy định, có nghĩa là hành vi do người này thực hiện là tội phạm và người đó phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng do có những điều kiện và xét thấy không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự nên họ được miễn trách nhiệm hình sự. Do đó, việc một người thực hiện một hành vi không có dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ thể đã loại trừ khả năng truy cứu trách nhiệm hình sự, đồng thời cũng

loại trừ khả năng miễn trách nhiệm hình sự đối với chính người đó. Lôgíc của vấn đề là không thể miễn trách nhiệm hình sự đối với một người mà họ không có nghĩa vụ, trách nhiệm phải chịu trách nhiệm hình sự hay hành vi do họ đã thực hiện hoàn toàn không thỏa mãn các dấu hiệu cơ bản của tội phạm (xem tiểu mục 3 dưới đây).

Hai là, cũng không thể coi “hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự” cũng là một trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự. Bởi lẽ, hành vi của người phạm tội đã cấu thành tội phạm, tuy nhiên, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được đặt ra trong Bộ luật Hình sự xuất phát từ ý nghĩa và cơ sở lý luận cho rằng: hiệu quả và giá trị của việc truy cứu trách nhiệm hình sự và áp dụng hình phạt đối với người phạm tội phụ thuộc rất nhiều vào khoảng thời gian giữa thời điểm thực hiện tội phạm và thời điểm áp dụng trách nhiệm hình sự và hình phạt. Khoảng thời gian này là một “*khung*” thời gian để các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền có quyền truy cứu trách nhiệm hình sự và người phạm tội có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, nếu giữa hai thời điểm này đã trải qua một thời hạn nhất định, đồng thời người phạm tội đã đáp ứng những điều kiện cụ thể như: không phạm tội mới, không cố tình trốn tránh... thì việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với chủ thể này trở nên không hợp lý và rõ ràng không còn cần thiết từ góc độ phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung, đi ngược lại nguyên tắc nhân đạo của luật hình sự Việt Nam, cũng như gây xáo

trộn và ở một chừng mực nào đó, gây lãng phí cho Nhà nước từ việc tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự. Đây còn là đặc điểm phản ánh nội dung “*giới hạn thời gian*” của trách nhiệm hình sự.

Ba là, cũng không thể coi “*hành vi nguy hiểm cho xã hội không thuộc phạm vi áp dụng của Bộ luật Hình sự*” là một trường hợp được loại trừ trách nhiệm hình sự được. Bởi lẽ, cho dù hành vi nguy hiểm cho xã hội đến đâu nhưng chưa được quy định là tội phạm trong Bộ luật Hình sự thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Hành vi nguy hiểm cho xã hội không thuộc phạm vi áp dụng của Bộ luật Hình sự, có nghĩa người thực hiện hành vi này *không cấu thành tội phạm* chứ không thể được loại trừ trách nhiệm hình sự...

b) Một số hành vi gây thiệt hại cho xã hội được loại trừ trách nhiệm hình sự là các hành vi có ích, được Nhà nước động viên, khuyến khích

Xuất phát từ thực tiễn và chính sách hình sự của Nhà nước, trong số các hành vi do một người thực hiện thỏa mãn một số điều kiện khác do luật hình sự quy định nhưng lại là hành vi có ích, có lợi cho xã hội vì động cơ của người thực hiện chúng là bảo vệ lợi ích chung, đó là trường hợp phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội... Do đó, quy định điều này các nhà làm luật mong muốn khuyến khích, động viên mọi công dân trong xã hội nhận thức đầy đủ, đúng đắn giữa hành vi phạm tội và không phải là tội phạm, những hành vi có ích cho xã hội... để tích cực tham gia vào cuộc

đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, duy trì trật tự, an toàn xã hội và các lợi ích chung của xã hội, trong đó có lợi ích chính đáng của bản thân mình.

c) *Đối tượng được loại trừ trách nhiệm hình sự là người không phạm tội*

Như đã đề cập, do đối tượng được áp dụng quy định về loại trừ trách nhiệm hình sự là người không phạm tội, điều này có nghĩa, hành vi của họ không cấu thành tội phạm do có các điều kiện mà Bộ luật Hình sự quy định, nên người này không phải chịu trách nhiệm hình sự trên cơ sở chung.

d) *Hậu quả pháp lý của loại trừ trách nhiệm hình sự*

Hậu quả pháp lý của trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự là người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không phải chịu trách nhiệm hình sự trên cơ sở chung. Tuy nhiên, trong Bộ luật Hình sự năm 2015, hậu quả của từng trường hợp cũng được ghi nhận khác nhau:

- Sự kiện bất ngờ (Điều 20); tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (Điều 21); thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên (Điều 26), thì người thực hiện hành vi... “*không phải chịu trách nhiệm hình sự*”.

- Phòng vệ chính đáng (Điều 22); tình thế cấp thiết (Điều 23); gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội (Điều 24); rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ (Điều 25), thì hành vi của những người thực hiện... “*không phải là tội phạm*”.

Như vậy, mặc dù về bản chất pháp lý hình sự, “*không phải là tội phạm*” và “*không phải chịu trách nhiệm hình sự*”

đều là trường hợp được loại trừ trách nhiệm hình sự và có nội dung cơ bản là giống nhau. Tuy nhiên, ở đây, các nhà làm luật sử dụng các cụm từ khác nhau trong những trường hợp khác nhau là có ngụ ý rằng, đối với các trường hợp gây thiệt hại cho xã hội trong trường hợp phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, trong khi bắt giữ người phạm tội... hành vi của những người thực hiện là những hành vi có ích, có lợi cho xã hội, thậm chí là những trường hợp cần động viên, khuyến khích, khen thưởng... nên mặc dù đã gây thiệt hại cho xã hội nhưng vẫn không phải là tội phạm, qua đó, xác định rõ ràng ranh giới giữa tội phạm và không phải là tội phạm, phát huy tinh thần chủ động đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, làm các việc có ích, có lợi, việc nên làm cho xã hội, vì lợi ích chung của cộng đồng, trong đó có việc bảo vệ lợi ích của chính mình. Còn đối với một số trường hợp khác như: sự kiện bất ngờ, tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự... hành vi của người thực hiện cũng đã gây ra thiệt hại cho xã hội, tuy nhiên, do chưa thỏa mãn điều kiện về lỗi hoặc thiếu điều kiện *chủ thể* của tội phạm nên không phải chịu trách nhiệm trên cơ sở chung, chứ không thể không phải là tội phạm theo đúng nghĩa, đồng thời, đây là những tình huống cụ thể với điều kiện cụ thể của hoàn cảnh.

3. Phân biệt loại trừ trách nhiệm hình sự với miễn trách nhiệm hình sự

Như vậy, trên cơ sở nghiên cứu khái niệm, nội dung của miễn trách nhiệm hình sự (Chương I) và loại trừ trách

nhiệm hình sự (Chương II) có điểm giống là đều áp dụng đối với riêng thể nhân (cá nhân). Tuy nhiên, sự khác nhau lại được thể hiện qua các tiêu chí cơ bản dưới đây:

Tiêu chí	Miễn trách nhiệm hình sự	Loại trừ trách nhiệm hình sự
Mục đích và ý nghĩa áp dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Việc buộc một người phải chịu trách nhiệm hình sự là không cần thiết mà vẫn bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, giáo dục, cải tạo người phạm tội. - Thể hiện chính sách phân hóa tội phạm và người phạm tội, cũng như nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự Việt Nam. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định ranh giới giữa tội phạm và không phải tội phạm, phải chịu trách nhiệm hình sự hay được loại trừ trách nhiệm hình sự, cũng như bảo đảm nguyên tắc xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội. - Một số trường hợp còn được Nhà nước và xã hội khuyến khích, khen thưởng (phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết và gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội).

Tiêu chí	Miễn trách nhiệm hình sự	Loại trừ trách nhiệm hình sự
Hành vi đã thực hiện	- Hành vi đã cấu thành tội phạm, có nghĩa thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu cơ bản của tội phạm và người thực hiện nó lẽ ra phải chịu trách nhiệm hình sự trên cơ sở chung.	- Hành vi không thỏa mãn ít nhất một trong các dấu hiệu cơ bản của tội phạm, nên người thực hiện hành vi đó không phải chịu trách nhiệm hình sự trên cơ sở chung.
Đối tượng bị áp dụng	- Bị can, bị cáo.	- Người không phạm tội (có cả trường hợp người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần, một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình).
Hậu quả pháp lý	- Không bị coi là có án tích, song người này vẫn có thể bị áp dụng một số biện pháp cưỡng chế không phải hình sự như: tố tụng hình sự, dân sự, lao động, hành chính - kỷ luật...	- Không phải chịu trách nhiệm hình sự trên cơ sở chung; một số trường hợp còn được Nhà nước và xã hội động viên, khuyến khích, khen thưởng (đã nêu)...

II. HỆ THỐNG NHỮNG TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự thường được quy định trong Bộ luật Hình sự các nước, tuy nhiên chỉ có Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 là có nhiều điểm tương đồng với Bộ luật Hình sự của Việt Nam. Theo đó, Bộ luật Hình sự nước này quy định với tên gọi: *Những tình tiết loại trừ tính chất phạm tội của hành vi* (Chương 8) với 06 trường hợp sau đây¹:

- Phòng vệ chính đáng (Điều 37);
- Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội (Điều 38);
- Tình thế cấp thiết (Điều 39);
- Cưỡng bức thể chất và tinh thần (Điều 40);
- Mạo hiểm có căn cứ (Điều 41);
- Thi hành mệnh lệnh hoặc chỉ thị (Điều 42).

Như vậy, về cơ bản là những trường hợp này tương đồng với Bộ luật Hình sự năm 2015, tuy nhiên, các nhà làm luật Liên bang Nga không quy định trường hợp “tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự” như Bộ luật Hình sự Việt Nam, đồng thời còn quy định thêm trường

1. Xem Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Sđd, tr.52.

hợp loại trừ trách nhiệm hình sự khác là trường hợp *cưỡng bức thể chất và tinh thần* (Điều 40) với nội dung như sau:

“Điều 40. Cưỡng bức về thể chất và tinh thần

1. Không phải là tội phạm khi gây thiệt hại cho các lợi ích hợp pháp nếu do bị bức ép hoặc cũng vì sự cưỡng chế này người đó không thể điều khiển hành động (không hành động) của mình được.

2. Về trách nhiệm hình sự đối với việc gây ra thiệt hại cho các lợi ích hợp pháp trong trường hợp bị thúc ép về tinh thần và cả trường hợp bị bức ép mà do những cưỡng chế này một người đã bảo đảm được khả năng điều khiển hành động của mình thì sẽ được cân nhắc giải quyết, xem xét những quy định của Điều 39 Bộ luật này”¹.

Ngoài ra, tất cả những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự có một điểm chung thống nhất là “*không phải là tội phạm...*” trong Bộ luật Hình sự Liên bang Nga trước khi đi vào nội dung của từng trường hợp. Trong khi đó, Bộ luật Hình sự Việt Nam chưa thống nhất nội dung này với nhiều cách gọi và hậu quả pháp lý khác nhau mặc dù đã được xếp cùng một Chương IV của Bộ luật này².

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Sđd, tr.54.

2. Xem Lê Văn Cẩm: *Nhận thức khoa học về Phần chung pháp luật hình sự Việt Nam sau pháp điển hóa lần thứ ba*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018, tr.111-112.

Bên cạnh đó, Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 không quy định chương riêng về những trường hợp này mà quy định ở một số điều luật như, ở Điều 17 về chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự; Điều 18 về trường hợp mắc bệnh tâm thần mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình; Điều 19 về phòng vệ chính đáng và Điều 20 về tình thế cấp thiết¹.

Bộ luật Hình sự Cộng hòa Liên bang Đức năm 2009 quy định tại mục thứ tư với tên gọi là “*Phòng vệ khẩn cấp và tình trạng khẩn cấp*” gồm ba trường hợp như sau²:

- Phòng vệ khẩn cấp (Điều 32);
- Tình trạng khẩn cấp hợp tác (Điều 34);
- Tình trạng khẩn cấp không có lỗi (Điều 35).

Hay trong Bộ luật Hình sự bang New York lại coi là “những tình tiết gỡ tội”, đồng thời xếp các tình tiết này vào nhóm thứ hai trong ba nhóm sau:

- Những tình tiết gỡ tội liên quan đến tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự của người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội do chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự hay do bị mắc bệnh tâm thần hoặc

1. Xem Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.43-45.

2. Xem Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Cộng hòa Liên bang Đức*, Sđd, tr.32, 34.

bệnh lý khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi;

- Những tình tiết gõ tội liên quan đến tính chất hợp pháp (đúng đắn) của hành vi (tự vệ, bảo vệ bất động sản);
- Những tình tiết gõ tội liên quan đến tính không có lỗi của hành vi (bị cưỡng bức thân thể, bị đưa vào tình trạng không thể nhận biết, từ bỏ ý định thực hiện tội phạm...)¹.

Ngoài ra, Bộ luật Hình sự Ba Lan năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2016 lại quy định với tên gọi: *Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự* tại Chương III gồm các trường hợp sau²:

- Phòng vệ cần thiết (Điều 25);
- Tình thế cấp thiết (Điều 26);
- Rủi ro trong tiến hành thí nghiệm khoa học (Điều 27);
- Sai lầm (hay còn gọi là nhầm lẫn) về mặt pháp luật, thực tế hay nhận thức (các điều 28, 29 và 30);
- Mắc bệnh tâm thần (Điều 30); v.v..

Bộ luật Hình sự Ba Lan ngoài các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự tương đồng còn có thêm trường hợp sai lầm về mặt pháp luật, sai lầm về mặt thực tế hoặc sai lầm về mặt nhận thức..., nhưng lại không thấy đề cập trường hợp sự kiện bất ngờ trong Chương III này, v.v..

1. Xem Hồ Sỹ Sơn: *Luật hình sự so sánh*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, tr.139.

2. Xem <https://www.legislationline.org/documents/section/criminal-codes/country/10>, truy cập ngày 09/3/2019.

Như vậy, dù có tên gọi khác nhau và hệ thống những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự khác nhau (đặc biệt là trong khoa học luật hình sự); trong Bộ luật Hình sự mỗi nước đều có những trường hợp cụ thể riêng, song vì bản chất pháp lý cơ bản đều chỉ những trường hợp một người có hành vi gây thiệt hại cho xã hội, nhưng theo quy định của Bộ luật Hình sự thì họ không phải chịu trách nhiệm hình sự do có một trong những căn cứ được loại trừ trách nhiệm hình sự.

Liên quan đến những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, như đã đề cập ở trên, một điểm mới cơ bản phản ánh chính sách hình sự theo định hướng tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân đã được Hiến pháp năm 2013 ghi nhận là việc Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 đã dành hẳn một chương - Chương IV với 07 điều quy định 07 trường hợp sau:

- Sự kiện bất ngờ (Điều 20);
- Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (Điều 21);
 - Phòng vệ chính đáng (Điều 22);
 - Tình thế cấp thiết (Điều 23);
 - Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội (Điều 24);
 - Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ (Điều 25);
 - Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên (Điều 26).

III. SỰ KIỆN BẤT NGỜ

1. Khái niệm

Sự kiện bất ngờ là trường hợp *thứ nhất* được loại trừ trách nhiệm hình sự. Sự kiện bất ngờ được quy định tại Điều 20 Bộ luật Hình sự năm 2015, so với Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, quy định vấn đề này không có gì thay đổi về nội dung, chỉ thu gọn hơn và trong nội dung tránh trùng lặp với tên gọi của Điều luật này.

Nhà nước ta đã xác định người gây thiệt hại trong trường hợp sự kiện bất ngờ không phải chịu trách nhiệm hình sự, điều này đã gián tiếp khẳng định rõ nguyên tắc lỗi trong luật hình sự Việt Nam và vấn đề tự do, lỗi và trách nhiệm hình sự. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của trường hợp này là ở chỗ, trách nhiệm hình sự không thể và không bao giờ đặt ra cho một người khi họ không có lỗi trong việc thực hiện hành vi, có nghĩa họ không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó. Hơn nữa, không có lỗi cũng có nghĩa là hành vi của họ không thỏa mãn các dấu hiệu cơ bản của tội phạm, đồng thời mục đích và vai trò của luật hình sự đặt ra sẽ không đạt được và không có hiệu quả trong việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế hình sự đối với một người khi họ không có lỗi trong việc gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Vì vậy, các nhà làm luật nước ta đã quy định (hậu quả) là người đó “*không phải chịu trách nhiệm hình sự*” (do không thỏa mãn dấu hiệu lỗi).

Do đó, khái niệm sự kiện bất ngờ được định nghĩa như sau:

Sự kiện bất ngờ là trường hợp một người gây hậu quả nguy hại cho xã hội về mặt pháp lý hình sự, nhưng trong trường hợp người đó không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, thì người đó không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Về trường hợp này, Bộ luật Hình sự nhiều nước đều quy định tương tự. Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định tại Chương 5 về “Lỗi” với tên gọi “*Gây hậu quả nhưng không có lỗi*” (bao gồm cả trường hợp bất khả kháng - khoản 2) cùng với trường hợp này (khoản 1) như sau:

“Điều 28. Gây ra hậu quả nhưng không có lỗi

1. *Hành vi được coi là không có lỗi, nếu người thực hiện hành vi không thể thấy trước và không buộc phải thấy trước được tính chất nguy hiểm cho xã hội trong hành động (không hành động) của mình hoặc là không thấy trước khả năng xảy ra những hậu quả nguy hiểm cho xã hội và do hoàn cảnh vụ việc đã không phải và không thể thấy trước những hậu quả này.*

2. *Hành vi cũng được coi là không có lỗi, nếu người thực hiện hành vi, mặc dù thấy trước khả năng xảy ra những hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành động (không hành động) của mình nhưng không thể ngăn ngừa những hậu quả này do những hạn chế về tâm - sinh lý*

*không đáp ứng được yêu cầu của hoàn cảnh bức thiết hoặc tâm trạng và thần kinh quá mệt mỏi*¹.

Tương tự, Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 quy định nhưng coi là trường hợp không thể khắc phục được hoặc không thể thấy trước được và không phải là tội phạm: “*Những hành vi tuy về khái quan gây ra những hậu quả nguy hiểm, nhưng không phải do lỗi cố ý hay vô ý mà do tình trạng không thể khắc phục được hoặc không thể thấy trước được, thì không phải là tội phạm*²; v.v..

Như vậy, sự kiện bất ngờ cũng được quy định trong Bộ luật Hình sự nhiều nước trên thế giới và về cơ bản cũng tương tự như Bộ luật Hình sự nước ta. Tuy nhiên, Bộ luật Hình sự Liên bang Nga và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã gộp chung trường hợp bất khả kháng cùng với trường hợp này, trong khi Bộ luật Hình sự Việt Nam chưa quy định.

2. Điều kiện

Gây hậu quả nguy hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ được loại trừ trách nhiệm hình sự khi thuộc một trong hai điều kiện (hay thuộc một trong hai trường hợp) sau đây:

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Sđd, tr.40.

2. Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.43.

a) Không thể thấy trước hậu quả nguy hại cho xã hội

Để nhận biết điều này, hiểu một cách đơn giản là bất kỳ ai ở trong điều kiện, hoàn cảnh như vậy đều không thể thấy trước hậu quả đó. Tuy vậy, khi đánh giá cũng cần chú ý đến các đặc điểm thuộc mặt chủ quan và chủ thể của tội phạm như: trình độ nhận thức, hiểu biết, độ tuổi, bệnh tật, khả năng tâm thần, bệnh lý hay các đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội... từ đó mới có kết luận chính xác.

b) Không buộc phải thấy trước hậu quả nguy hại cho xã hội

Tương tự, bất kỳ ai ở trong điều kiện, hoàn cảnh như vậy đều không buộc phải thấy trước hậu quả đó. Điều này đòi hỏi các cơ quan và người tiến hành tố tụng cần căn cứ vào các quy định của pháp luật, quy tắc xử sự chung, điều kiện, hoàn cảnh, tình huống cụ thể, trình độ nhận thức, độ tuổi... để đánh giá khách quan, toàn diện và chính xác. Lưu ý, thực tiễn cần phân biệt sự kiện bất ngờ (Điều 20 Bộ luật Hình sự năm 2015) với hình thức lỗi vô ý vì cầu thả (Điều 11 Bộ luật Hình sự năm 2015). **Điểm giống nhau** là cả hai trường hợp người thực hiện hành vi gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội đều không thể thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội. Tuy nhiên, **điểm khác nhau** là trường hợp sự kiện bất ngờ, người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội đó không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó,

còn trường hợp lỗi vô ý vì cẩu thả, thì người thực hiện hành vi mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó. Do đó, dẫn đến hệ quả là, đối với trường hợp sự kiện bất ngờ, thì người thực hiện hành vi không phải chịu trách nhiệm hình sự, còn đối với trường hợp lỗi vô ý vì cẩu thả thì người thực hiện hành vi phải chịu trách nhiệm hình sự trên cơ sở chung, mặc dù với mức độ giảm nhẹ hơn so với trường hợp lỗi vô ý vì quá tự tin và lỗi cố ý (trực tiếp và gián tiếp).

Bên cạnh đó, cũng cần phân biệt trường hợp sự kiện bất ngờ (Điều 20 Bộ luật Hình sự năm 2015) và trường hợp (tình trạng) bất khả kháng (hay tình trạng không thể khắc phục được) - trường hợp chưa được các nhà làm luật Việt Nam quy định¹. Theo đó, đối với trường hợp sự kiện bất ngờ thì khi gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội, một người đã *không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó - không có lỗi*, trong khi đó, đối với trường hợp (tình trạng) bất khả kháng, một người mặc dù có thể nhận thức được hậu quả nguy hiểm cho xã hội,

1. Riêng trường hợp này trong các văn bản luật chuyên ngành khác đã quy định (ví dụ: Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 294-296 Luật Thương mại năm 2005, sửa đổi năm 2017; Điều 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2017), cũng như Bộ luật Hình sự một số các nước đều gộp chung vào trường hợp sự kiện bất ngờ (ví dụ: Điều 16 Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 hay Điều 28 Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010; v.v.).

song do điều kiện khách quan, trình độ nhận thức, độ tuổi, các tình tiết cụ thể... mà bất kỳ ai vào trong tình huống, điều kiện của họ đều *không thể điều khiển hành vi của mình do hạn chế về tâm - sinh lý, do hoàn cảnh bức thiết hay không còn cách (biện pháp) nào để ngăn chặn được hậu quả đó*.

IV. TÌNH TRẠNG KHÔNG CÓ NĂNG LỰC TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

1. Khái niệm

Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự là trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự *thứ hai*. Trường hợp này quy định tại Điều 21 Bộ luật Hình sự năm 2015, so với Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, nội dung này đã được thu gọn hơn, đồng thời nêu rõ trường hợp người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần, một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự, phù hợp với tiêu chí và bản chất pháp lý của nội dung Chương 4 - *Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự*.

Đây là trường hợp chủ thể là người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình - sẽ không phải chịu

trách nhiệm hình sự nhưng bị áp dụng biện pháp tư pháp - bắt buộc chữa bệnh trên cơ sở chung. Cũng trong Bộ luật Hình sự năm 2015, các nhà làm luật nước ta không trực tiếp quy định vấn đề “*tình trạng có năng lực trách nhiệm hình sự*”, mà lại quy định tình trạng đối lập “*tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự*”. Điều này hoàn toàn hợp lý ở chỗ - Tình trạng có năng lực trách nhiệm hình sự là thuộc tính mang tính phổ biến, bao quát tất cả mỗi con người, đồng thời tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự lại mang tính đơn lẻ và không phổ biến. Tương tự như trường hợp sự kiện bất ngờ, các nhà làm luật nước ta đã quy định (hậu quả) là người đó “*không phải chịu trách nhiệm hình sự*” (do không thỏa mãn dấu hiệu *chủ thể của tội phạm*).

Do đó, khái niệm “*tình trạng có năng lực trách nhiệm hình sự*” được định nghĩa như sau:

Tình trạng có năng lực trách nhiệm hình sự được hiểu là khả năng của một người tại thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội họ hoàn toàn nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi và điều khiển được hành vi do mình thực hiện.

Đồng thời, khái niệm “*tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự*” được định nghĩa như sau:

Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự là một người ở thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội ở trong trạng thái hoàn toàn không nhận thức hoặc không điều khiển được hành vi của mình do

mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm rối loạn hoạt động tâm thần của họ.

Về trường hợp này, Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 đã chia ra các trường hợp như sau:

- Trường hợp người *không có* năng lực trách nhiệm hình sự mà thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được Bộ luật Hình sự này quy định phải chịu áp dụng các biện pháp y tế bắt buộc theo quy định của Bộ luật này do Tòa án chỉ định (khoản 2 Điều 21);

- Trường hợp *có* năng lực trách nhiệm hình sự mà vào đúng thời điểm thực hiện tội phạm bị rối loạn thần kinh không thể nhận thức đầy đủ tính chất thực tế và mức độ nguy hiểm do hành động (không hành động) của mình gây ra hoặc không thể điều khiển hành vi của mình thì phải chịu trách nhiệm hình sự (khoản 1 Điều 22)¹.

Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 quy định tương đối cụ thể các trường hợp sau:

- Người mắc bệnh tâm thần gây hậu quả nguy hiểm trong khi *mất* khả năng nhận thức hoặc *khả năng* điều khiển hành vi của mình, sau khi được xác nhận thông qua các thủ tục pháp lý thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

1. Xem Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga, Sđd*, tr.36.

Nhưng người nhà hoặc người bảo lãnh có nghĩa vụ phải tăng cường giám sát nghiêm ngặt và chữa bệnh cho họ. Trong trường hợp cần thiết chính quyền có thể cưỡng chế chữa bệnh;

- Người mắc bệnh tâm thần mà phạm tội khi thần kinh *đang bình thường* thì phải chịu trách nhiệm hình sự;
- Người mắc bệnh tâm thần phạm tội vào thời điểm *chưa hoàn toàn* mất hết khả năng nhận thức hoặc điều khiển hành vi của mình thì phải chịu trách nhiệm hình sự nhưng có thể được giảm nhẹ hình phạt (Điều 18)¹; v.v..

2. Điều kiện

Như vậy, theo nội dung Điều 21 Bộ luật Hình sự năm 2015 phản ánh việc một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự; đối với người này, phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh (Điều 49). Nguyên nhân trực tiếp của tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự là do mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm rối loạn hoạt động tâm thần của họ.

Sức khỏe tâm thần là một trạng thái không chỉ không có rối loạn hay dị tật tâm thần mà còn là một trạng thái

1. Xem Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.43-44.

tâm thần hoàn toàn thoái mái, cần phải có chất lượng nuôi sống tốt, có được sự cân bằng và hòa hợp giữa cá nhân, người xung quanh và môi trường xã hội. Do đó, theo các tài liệu y học, đến nay các nhà khoa học - y học đã định nghĩa thống nhất khái niệm chung về bệnh tâm thần và nguyên nhân sinh bệnh. Vì vậy, dưới góc độ chung, *bệnh tâm thần là những bệnh do hoạt động não bộ bị rối loạn gây nên những biến đổi bất thường về lời nói, ý tưởng, hành vi, tác phong, tình cảm...*¹.

Bệnh tâm thần là một loại bệnh rất phổ biến trong xã hội. Nền công nghiệp càng phát triển, sự tập trung dân cư vào các thành phố, khu trung tâm, đô thị càng đông, môi trường càng ô nhiễm, tiếng ồn, rác thải càng nhiều, cuộc sống ngày càng bận rộn, áp lực, mối lo kiếm sống, tệ nạn xã hội, các vấn đề bức xúc, tâm sinh lý căng thẳng... thì bệnh càng tăng. Lưu ý, bệnh tâm thần thường không gây chết đột ngột nhưng làm giảm sút khả năng lao động, học tập, làm đảo lộn sinh hoạt, gây căng thẳng cho các thành viên trong gia đình và tổn hại cả về kinh tế. Tuy nhiên, bệnh tâm thần nếu không được chữa trị kịp thời có thể dẫn đến trạng thái tâm thần sa sút, người bệnh trở thành gánh nặng và mối lo cho gia đình và xã hội. Những nguyên nhân gây nên bệnh tâm thần là một vấn đề phức tạp. Hiện nay, có những bệnh tâm

1. Xem Quỳnh Viên: *Tìm hiểu bệnh tâm thần*, Tạp chí Thuốc & Sức khỏe, số 363, ngày 01/9/2008, tr.28.

thần nguyên nhân đã rõ ràng, nhưng vẫn còn một số bệnh tâm thần chưa xác định được nguyên nhân. Xung quanh vấn đề bệnh nguyên và bệnh sinh, các bệnh tâm thần còn tồn tại nhiều quan điểm và giả thuyết khác nhau như sau¹:

Một là, bệnh tâm thần phát sinh do các nguyên nhân thực thể. Là những bệnh mà nguyên nhân do tổn thương trực tiếp tại tổ chức não hay ngoài não gây trở ngại hoạt động của não, đó là:

- Do tổn thương trực tiếp đến tổ chức não: Chấn thương sọ não, nhiễm trùng thần kinh (viêm não, giang mai thần kinh...), nhiễm độc thần kinh (nghiện rượu, ma túy, nhiễm độc thực phẩm, nhiễm độc hóa chất công nghiệp, nồng nghiệp...), các bệnh mạch máu não, các tổn thương não khác (u não, teo não, xơ rải rác, tai biến mạch máu não...).

- Do các bệnh cơ thể ảnh hưởng đến hoạt động não: các bệnh nội khoa, nội tiết, các bệnh về chuyển hóa và thiếu vitamin; v.v..

Hai là, bệnh tâm thần phát sinh do các nguyên nhân tâm lý:

1. Xem O.V. Kerbicôp, M.V. Kôrkina, R.A. Nadgiarôp, A.V. Xhegionhévxki: *Tâm thần học*, Nxb. Hòa Bình, Mátxcova và Nxb. Y học, Hà Nội, 1980, tr.132-134.

- Bệnh loạn thần phản ứng bao gồm: loạn thần phản ứng cấp, rối loạn sang chấn sau stress (PTSD), rối loạn thích ứng.
- Căng thẳng tâm lý dẫn đến bệnh tâm căn, rối loạn dạng cơ thể, rối loạn phân ly.
- Rối loạn hành vi ở thanh, thiếu niên do giáo dục không đúng, môi trường xã hội không thuận lợi.
- Rối loạn ám ảnh, lo âu; v.v..

Ba là, bệnh tâm thần phát sinh do cấu tạo thể chất bất thường và phát triển tâm thần bệnh lý: Các dị tật bẩm sinh, thiếu sót về hình thành nhân cách.

Ngoài ra, còn có các nguyên nhân chưa rõ ràng (nội sinh): do có sự kết hợp phức tạp của nhiều nguyên nhân khác nhau (di truyền, chuyển hóa, miễn dịch, cấu tạo thể chất...) nên khó xác định nguyên nhân. Các rối loạn tâm thần nội sinh thường gặp là: bệnh tâm thần phân liệt, rối loạn cảm xúc nguyên phát, động kinh nguyên phát; v.v.. Đặc biệt, trong quá trình hình thành bệnh tâm thần, có các nhân tố thuận lợi cho bệnh này phát sinh như: Nhân tố di truyền; yếu tố nhân cách; tuổi tác, giới tính hay tình trạng sức khỏe toàn thân; v.v..

Còn các bệnh khác làm rối loạn hoạt động tâm thần như rối loạn chuyển hóa, rối loạn đa nhân cách, rối loạn hoang tưởng, rối loạn lo âu; v.v., nguyên do hoạt động thần kinh đã bị rối loạn, người thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội mất khả năng nhận thức một cách đúng

đắn vê thế giới và mọi sự vật, hiện tượng xung quanh, không kiểm soát được các xử sự của mình, để hướng các xử sự diễn ra phù hợp với đòi hỏi của xã hội, trật tự công cộng...¹. Vì vậy, những xử sự (hoạt động) của người mắc bệnh tâm thần chính là hệ quả tất yếu của tình trạng bệnh tật và tri giác sai lệch, cho nên, khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bởi một người mắc bệnh tâm thần hay bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình thực hiện tương tự, cũng là kết quả của sự tổn thương về lý trí và ý chí, do đó, nếu áp dụng trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với họ là không cần thiết. Hơn lúc nào hết, vì nguyên tắc nhân đạo và cơ sở pháp lý, y học và thực tiễn là - *hành vi gây thiệt hại cho xã hội trong tình trạng đó - không coi là có lỗi*, do đó, chỉ cần áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với họ. Tóm lại, để xác định một người thuộc tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự được dựa trên hai dấu hiệu sau đây:

a) *Dấu hiệu y học*

Dấu hiệu y học thể hiện ở việc mắc bệnh tâm thần kinh niêm hoặc rối loạn tâm thần tạm thời hoặc một bệnh khác làm rối loạn hoạt động tâm thần (đã phân tích ở trên).

1. Vì các nội dung này thuộc ngành khoa học tâm thần học, nên người viết không đề cập sâu trong cuốn sách này. Xem thêm O.V. Kerbicôp, M.V. Kôrkina, R.A. Nadgiarôp, A.V. Xhegionhêvxki: *Tâm thần học*, Sđd, tr.132-398.

b) Dấu hiệu tâm lý

Dấu hiệu tâm lý thể hiện ở việc một người đã không đánh giá được ý nghĩa xã hội hành vi của mình, không nhận thức được các đòi hỏi của xã hội liên quan đến hành vi đã thực hiện trong khoảng thời gian thực hiện hành vi (về lý trí); ngoài ra, người đó cũng không có khả năng điều khiển hành vi của mình (về ý chí).

Do vậy, dấu hiệu y học và dấu hiệu tâm lý là những điều kiện cần và đủ để xác định một người ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự. Dấu hiệu y học (mắc bệnh) có vai trò như là *nguyên nhân* và dấu hiệu tâm lý (mất năng lực nhận thức hoặc năng lực điều khiển hành vi) là *hậu quả*¹. Ngoài ra, đối với trường hợp người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng đã lâm vào tình trạng quy định tại Điều 21 Bộ luật Hình sự năm 2015 trước khi bị kết án, thì cũng được áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự. Thực tiễn xét xử cho thấy, căn cứ vào từng trường hợp cụ thể trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự, chỉ khi nào xuất hiện các căn cứ nghi ngờ về năng lực trách nhiệm hình sự của một người nào đó, các cơ quan và người có thẩm quyền

1. Xem Kiêu Đình Thụ: *Chương X - Chủ thể của tội phạm*, trong sách: *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tái bản năm 2007, tr.180.

trong các cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm mới cần kiểm tra và giám định. Cho nên, lôgíc của vấn đề là - việc xác định năng lực trách nhiệm hình sự của một người không là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các trường hợp, mà chỉ đối với trường hợp nào thực tiễn và căn cứ xác đáng đòi hỏi.

V. PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG

1. Khái niệm

Phòng vệ chính đáng là một trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự *thứ ba*. Đây còn là trường hợp *phổ biến* trong thực tiễn xét xử và là quy định phản ánh rõ nét yêu cầu của Nhà nước là khuyến khích, động viên công dân chủ động đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, bảo vệ các lợi ích chung của cộng đồng xã hội.

Nghiên cứu lịch sử lập pháp hình sự cho thấy, trước khi ban hành Bộ luật Hình sự đầu tiên (năm 1985), để bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm và bảo đảm trật tự xã hội chung, Nhà nước đã ban hành nhiều luật, sắc luật, văn bản tổng kết như: Luật số 103/SL/L.005 ngày 20/5/1957¹; Bản Tổng kết số 452/SL ngày 10/6/1970² của Tòa án nhân dân tối cao cũng đề cập quyền tự do thân thể, trong đó cho phép người thi hành

1, 2. Xem Tòa án nhân dân tối cao: *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự, tập I (1945-1974)*, Hà Nội, 1975, tr.23, 24.

công vụ dùng vũ khí và việc giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

Sau đó, Tòa án nhân dân tối cao đã tổng kết thực tiễn xét xử và ban hành Chỉ thị số 07/TANDTC/CT ngày 22/12/1983 về việc xét xử các hành vi xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc trong khi thi hành công vụ. Đến khi pháp điển hóa lần thứ nhất, khoản 1 Điều 13 Bộ luật Hình sự năm 1985 đã ghi nhận khái niệm phòng vệ chính đáng trên cơ sở các văn bản đã nêu như sau: “*Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tập thể, bảo vệ lợi ích chính đáng của chính mình hoặc của người khác, mà không trả lại một cách tương xứng người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên. Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm*”.

Phần II Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “*Về hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985*” tiếp tục đề cập các vấn đề về phòng vệ chính đáng (nội dung, điều kiện, vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng); v.v..¹.

Như vậy, khoản 1 Điều 13 Bộ luật Hình sự năm 1985 và sau đó là khoản 1 Điều 15 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 chỉ ghi nhận phòng vệ chính

1. Xem *Hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam hiện hành: Văn bản pháp luật về hình sự và tố tụng hình sự*, Sđd, tr.101.

đáng như là một định nghĩa pháp lý mà chưa chỉ rõ với các điều kiện nào thì một hành vi được coi là phòng vệ chính đáng trên những cơ sở chung. Trong Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, xét về mặt ngôn ngữ thì trong khái niệm phòng vệ chính đáng đã thay đổi một số cụm từ so với khái niệm phòng vệ chính đáng trong Bộ luật Hình sự năm 1985, như thay cụm từ “*của tập thể*” bằng “*của tổ chức*” hay “*bảo vệ lợi ích chính đáng của chính mình hoặc của người khác*” bằng cụm từ “*bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác*”. Đặc biệt, trong Bộ luật Hình sự năm 1999 đã thay thế cụm từ “*tương xứng*” bằng cụm từ “*cần thiết*”. Bởi vì, nếu sử dụng cụm từ “*tương xứng*” dễ dẫn đến cách hiểu máy móc là: “Người phạm tội sử dụng công cụ, phương tiện, phương pháp gì, thì người phòng vệ cũng phải sử dụng công cụ, phương tiện, phương pháp tương tự... cũng như chưa xuất phát từ cái nhìn của người trong cuộc...”¹.

Ở đây, xét về mặt *hình thức*, phòng vệ chính đáng đã có đủ các dấu hiệu của tội phạm nhưng các nhà làm luật lại không coi phòng vệ chính đáng là tội phạm. Thiệt hại do người phòng vệ gây ra đối với người có hành vi xâm hại trong phòng vệ chính đáng chính là nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tập thể (của cơ quan, tổ chức)...

1. Uông Chu Lưu: *Những điểm sửa đổi, bổ sung cơ bản trong Phần chung Bộ luật Hình sự, số chuyên đề về Bộ luật Hình sự năm 1999*, Tạp chí *Dân chủ và Pháp luật*, Hà Nội, 2000, tr.36.

phù hợp với lợi ích yêu cầu chung của toàn xã hội. Do đó, phòng vệ chính đáng không những không bị coi là tội phạm mà còn được Nhà nước và xã hội động viên, khuyến khích thực hiện vì đây là hành vi có ích, có lợi cho xã hội.

Đến Bộ luật Hình sự năm 2015, phòng vệ chính đáng đã được thay đổi lớn so với quy định tương ứng trong Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009. Điều 22 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã đặt việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp *của mình, của người khác* lên trước lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức cho phù hợp với thực tiễn xét xử và yêu cầu đề cao quyền tự do và an ninh cá nhân con người, bảo vệ quyền con người theo quy định của Hiến pháp năm 2013.

Như vậy, phòng vệ chính đáng là quyền của mỗi công dân, song cũng đồng thời là nghĩa vụ đạo đức của mỗi người trước những hành vi nguy hiểm cho xã hội gây ra cho xã hội, cho cơ quan, tổ chức, cho người khác hay cho bản thân mình. Nghĩa vụ đạo đức này của họ sẽ trở thành nghĩa vụ pháp lý trong trường hợp người ở trong hoàn cảnh, tình huống đó là chủ thể mà theo quy định của pháp luật phải có trách nhiệm, nghĩa vụ bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, lợi ích hợp pháp của công dân.

Vì vậy, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định: “*phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm*” vì thực hiện hành vi trong phòng vệ chính đáng là hành vi có ích cho xã hội, khác với trường hợp sự kiện bất ngờ hay tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự, các nhà làm

luật lại quy định là người đó “không phải chịu trách nhiệm hình sự” (do không thỏa mãn dấu hiệu lỗi và dấu hiệu chủ thể của tội phạm).

Do đó, khái niệm phòng vệ chính đáng được định nghĩa như sau:

Phòng vệ chính đáng là hành vi của một người vì bảo vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức, của người khác, mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên, được coi là trường hợp không phải là tội phạm và người đó không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Riêng về trường hợp này, Bộ luật Hình sự nhiều nước đều quy định tương tự. Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định tại Điều 37 với tên gọi tương tự và nội dung như sau:

“Điều 37. Phòng vệ chính đáng

1. Không phải là tội phạm khi gây thiệt hại trong trạng thái phòng vệ chính đáng trước người có hành vi nguy hiểm, xâm hại đến cá nhân, đến quyền và lợi ích hợp pháp của người phòng vệ hoặc những người khác, của xã hội hoặc nhà nước nếu sự xâm hại này sử dụng vũ lực hoặc trực tiếp đe dọa dùng vũ lực gây nguy hiểm cho tính mạng người phòng vệ hoặc người khác.

2. Bảo vệ trước sự xâm hại, khi sự xâm hại này không sử dụng vũ lực hoặc không trực tiếp đe dọa dùng vũ lực gây nguy hiểm cho tính mạng người phòng vệ hoặc người

khác, là hợp pháp nếu không vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, nghĩa là không có những hành động cố ý không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại.

3. Những hành động của người phòng vệ được coi là không vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng nếu người này đã không thể đánh giá đúng mức tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi tấn công do sự xâm hại xảy ra quá bất ngờ.

*4. Các quy định của điều luật này được áp dụng ngang nhau đối với tất cả mọi người, không phụ thuộc vào trình độ học vấn, chuyên môn và vị trí nghề nghiệp, không phụ thuộc vào khả năng có tránh khỏi sự xâm hại nguy hiểm hay không hoặc khả năng cầu cứu sự giúp đỡ của người khác hoặc của các cơ quan quyền lực*¹.

Bộ luật Hình sự Nhật Bản năm 1907, sửa đổi, bổ sung năm 2011 quy định về phòng vệ chính đáng tại Chương 7 về phạm tội chưa đạt, miễn, giảm hình phạt và Điều 35 với các tên gọi là “*Hành vi chính đáng*” và Điều 36 về “*Phòng vệ chính đáng*” như sau:

“Điều 35. Hành vi chính đáng

Không xử phạt hành vi tiến hành công việc một cách chính đáng hoặc dựa theo pháp lệnh.

“Điều 36. Phòng vệ chính đáng

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Sđd, tr.50.

1. Không phạt đối với hành vi buộc phải tiến hành để bảo vệ quyền lợi cho mình hoặc cho người khác, đối với hành vi xâm hại một cách bất chính cận kề.

*2. Hành vi vượt quá mức độ phòng vệ, tùy theo tình tiết, có thể được giảm nhẹ hoặc miễn trừ hình phạt*¹.

Tương tự, Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 quy định tại mục 1 về “*Tội phạm và trách nhiệm hình sự*” như sau:

“Người thực hiện hành vi phòng vệ chính đáng nhằm ngăn chặn hành vi bất hợp pháp xâm hại các lợi ích của Nhà nước, xã hội, các quyền nhân thân, tài sản và các quyền khác của mình hoặc của người khác, gây thiệt hại cho người có hành vi xâm hại bất hợp pháp, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Người có hành vi phòng vệ chính đáng rõ ràng vượt quá giới hạn cần thiết và gây thiệt hại lớn thì phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng cần được giảm nhẹ, áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn hoặc được miễn hình phạt.

*Người có hành vi phòng vệ đối với tội phạm đang hành hung, giết người, cướp của, hiếp dâm, bắt cóc hoặc các tội bạo lực khác, gây thương tích hoặc làm chết người phạm tội, không thuộc trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ, không phải chịu trách nhiệm hình sự*².

1. Trần Thị Hiển (dịch): *Bộ luật Hình sự Nhật Bản*, Sđd, tr.65-68.

2. Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.44-45.

Điều 25 Bộ luật Hình sự Ba Lan năm 1997, sửa đổi năm 2016 quy định với tên gọi là “*Phòng vệ cần thiết*” như sau:

“1. *Bất cứ ai trong phòng vệ cần thiết đều đẩy lùi một cuộc tấn công bất hợp pháp trực tiếp vào bất kỳ lợi ích nào được pháp luật bảo vệ, sẽ không được coi là đã phạm tội.*

2. Trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ cần thiết, đặc biệt là khi thủ phạm đã sử dụng một biện pháp phòng vệ không tương xứng với sự nguy hiểm của cuộc tấn công, Tòa án có thể áp dụng giảm nhẹ hình phạt bất thường và thậm chí từ bỏ việc áp dụng.

3. Tòa án sẽ từ bỏ việc áp dụng hình phạt nếu vượt quá giới hạn phòng vệ cần thiết do sợ hãi hoặc đau khổ về tình cảm, như được chứng minh trong các trường hợp của vụ tấn công”¹.

Tuy nhiên, riêng Bộ luật Hình sự Thụy Điển năm 1962, sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định tại Chương 24 - “*Căn cứ chung miễn trách nhiệm hình sự*” có quy định về phòng vệ chính đáng như sau:

Điều 1 quy định:

“*Người thực hiện hành vi phòng vệ chỉ bị coi là tội phạm nếu xét đến tính chất nguy hiểm của hành vi tấn*

1. <https://www.legislationline.org/documents/section/criminal-codes/country/10>, truy cập ngày 30/9/2020.

công, tâm quan trọng của đối tượng bảo vệ và các tình tiết nói chung thì hành vi này rõ ràng là không chính đáng.

Quyền được phòng vệ xảy ra trong các trường hợp:

1. Khi sự tấn công mang tính tội phạm nhầm vào người hoặc tài sản đã diễn ra hoặc sắp diễn ra.

2. Một người dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực hoặc bằng cách thức khác cản trở việc thu hồi tài sản khi bị bắt quả tang.

3. Một người đột nhập bất hợp pháp hoặc cố gắng đột nhập vào căn phòng, ngôi nhà, tàu, thuyền, hoặc

4. Một người không chịu rời khỏi nhà ở khi đã có lệnh phải rời khỏi đó¹.

Điều 2 quy định:

“Trong trường hợp người đang chấp hành hình phạt tù, đang bị giam giữ hoặc bị bắt hoặc bị tước tự do dưới hình thức khác mà bỏ trốn hoặc đe dọa dùng vũ lực để chống trả người có nhiệm vụ canh giữ hoặc giám sát thì được phép dùng vũ lực nếu căn cứ vào hoàn cảnh thực tế mà việc dùng vũ lực đó được coi là lý do chính đáng để ngăn chặn việc bỏ trốn hoặc duy trì trật tự. Quy định này cũng được áp dụng nếu hành động chống trả là do một người khác ngoài những người đã nói trên thực hiện”².

1, 2. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Thụy Điển*, Sđd, tr.228, 230.

Như vậy, về cơ bản, Bộ luật Hình sự các nước đều quy định phòng vệ chính đáng là hành vi có ích, người thực hiện nó không phải chịu trách nhiệm hình sự (Bộ luật Hình sự Liên bang Nga, Bộ luật Hình sự Ba Lan, Bộ luật Hình sự Việt Nam...). Tuy nhiên, hậu quả pháp lý hình sự khi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng lại được quy định khác nhau. Chẳng hạn, Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa quy định: cần được giảm nhẹ, áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn hoặc được miễn hình phạt. Thậm chí, người có hành vi phòng vệ đối với tội phạm đang hành hung, giết người, cướp của, hiếp dâm, bắt cóc hoặc các tội bạo lực khác, gây thương tích hoặc làm chết người phạm tội, không thuộc trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ, không phải chịu trách nhiệm hình sự¹. Trong khi đó, Bộ luật Hình sự Nhật Bản quy định hành vi vượt quá mức độ phòng vệ thì tùy theo tình tiết, có thể được giảm nhẹ hoặc miễn trừ hình phạt. Bộ luật Hình sự Vương quốc Thụy Điển quy định người thực hiện hành vi phòng vệ chính đáng đều nhằm ngăn chặn những hành vi đang xâm hại đến lợi ích của cá nhân, tập thể và của Nhà nước; là hành vi có ích, có lợi cho xã hội nên hành vi đó không phải là tội phạm

1. Xem Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.44-45.

nhưng lại xếp vào Chương 24 - *Các căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự* (mặc dù trong nội dung các điều luật không nói rõ hậu quả pháp lý hình sự)¹.

2. Điều kiện

Trên cơ sở nội dung Điều 22 Bộ luật Hình sự năm 2015, có thể chỉ ra các điều kiện của phòng vệ chính đáng như sau:

a) *Có hành vi trái pháp luật đang xâm hại đến các lợi ích hợp pháp - cơ sở để phát sinh quyền phòng vệ chính đáng*

Nhà nước sử dụng pháp luật để bảo vệ các quan hệ xã hội bằng cách quy định chế tài để áp dụng đối với người có hành vi vi phạm và ở các mức độ khác nhau đều có chế tài tương ứng. Ngoài ra, nhằm ngăn ngừa, hạn chế thiệt hại cho các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ do hành vi nguy hiểm cho xã hội gây ra, Nhà nước còn quy định cho mọi công dân được quyền “chống trả” (tự vệ được pháp luật cho phép thành phòng vệ) lại hành vi tấn công xâm hại lợi ích hợp pháp (“Nhà nước” không thể có mặt tại đó để bảo vệ kịp thời nên “ủy quyền” cho công dân). Do đó, quyền phòng vệ chính đáng được đặt ra khi một người đứng trước hành vi trái pháp luật đang hiện hữu

1. Xem Trịnh Tiến Việt: *Tội phạm và trách nhiệm hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013, tr.302.

xảy ra xâm phạm đến lợi ích chính đáng bao gồm *bốn* nhóm - quyền, lợi ích chính đáng của mình, của người khác, của Nhà nước và của cơ quan, tổ chức. Đây chính là cơ sở pháp lý để phát sinh quyền phòng vệ chính đáng của công dân.

Tính trái pháp luật của hành vi xâm hại thể hiện, phải là hành vi nguy hiểm ở *mức độ* đáng kể. Tính trái pháp luật biểu hiện về mặt pháp lý của tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Cho nên, người có hành vi trái pháp luật ở đây về mặt khách quan đã thể hiện dấu hiệu của tội phạm, tuy nhiên đó không phải lúc nào cũng là hành vi phạm tội bởi chủ thể thực hiện nó có thể không bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp người đó chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự hoặc người không có năng lực trách nhiệm hình sự... Như vậy, hành vi xâm hại phải là hành vi trái pháp luật, ví dụ: cầm dao, kiếm đâm, chém người khác.

Lưu ý, sẽ không có phòng vệ chính đáng nếu hành vi xâm hại là hành vi của người đang thi hành công vụ được pháp luật cho phép. Thực tiễn công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm cho thấy, cũng có một số trường hợp hành vi tấn công xâm hại lợi ích hợp pháp của người khác do người có chức trách trong bộ máy cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội thực hiện. Việc chống trả lại hành vi xâm phạm của người đang thi hành công vụ

không được coi là phòng vệ chính đáng. *Ví dụ*: A là một cán bộ công an hay cảnh sát giao thông đuổi bắt B là đối tượng cướp túi xách của chị C. Đuối đến gần, B đã rút dao ra đâm chiến sĩ A, thì hành vi chống trả đó của B không được coi là hành vi phòng vệ chính đáng. Cho nên, chỉ khi hành vi của người đang thi hành công vụ là trái pháp luật¹ rõ ràng (căn cứ, thẩm quyền, thủ tục) và bản thân người chống trả nhận thức được rõ ràng tính trái pháp luật và tin chắc rằng việc chống trả lại nhà chức trách là một cách duy nhất để bảo vệ lợi ích nào đó của xã hội, của bản thân trước một hành vi phạm tội, đồng thời thỏa mãn các điều kiện khác mới coi là phòng vệ chính đáng trên cơ sở chung².

b) Hành vi xâm hại đến các lợi ích hợp pháp phải đang diễn ra, đang hiện hữu và có thật, chứ không phải do suy đoán tưởng tượng

1. Lưu ý, xét về bản chất pháp lý, thì hành vi làm trái công vụ cũng là hành vi trái pháp luật nhưng được thực hiện dưới danh nghĩa thi hành công vụ... do đó, cũng có thể phát sinh quyền phòng vệ chính đáng. Xem thêm Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên): *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Phần chung)*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2017, tr.123-124.

2. Xem cụ thể hơn Nguyễn Ngọc Hòa: *Vấn đề thi hành công vụ và chế định phòng vệ chính đáng trong luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí *Luật học*, số 2/2012.

Về lôgíc, đương nhiên là có hành vi phòng vệ đồng nghĩa với việc phải có sự tồn tại, hiện hữu của hành vi xâm hại đang xảy ra trên thực tế. Hành vi tấn công “*đang diễn ra*” có nghĩa là đã bắt đầu nhưng chưa kết thúc, hành vi đang xâm hại đến các lợi ích hợp pháp được luật hình sự bảo vệ.

Trong điều kiện này, sự tấn công của hành vi xâm hại là phải có thật, hiện hữu chứ không phải do suy đoán, do tưởng tượng. Sự tấn công rõ ràng đang xâm phạm đến các lợi ích được pháp luật bảo vệ nên cần phải được ngăn chặn, phòng vệ kịp thời. Tuy nhiên, nhằm tạo điều kiện cho người phòng vệ có thể chủ động, phản ứng kịp thời và có hiệu quả chống trả lại sự tấn công, thực tiễn cho thấy, có trường hợp đặc biệt¹ cho phép họ thực hiện quyền phòng vệ ngay cả khi hành vi xâm hại chưa xảy ra trong thực tế nhưng có đủ cơ sở để xác định có thể xảy ra, ngay tức khắc nếu không kịp thời ngăn chặn có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng, nếu như người thực hiện hành vi phòng

1. Lưu ý, trường hợp đặc biệt này cần được đánh giá hết sức toàn diện, đầy đủ và các cơ quan có thẩm quyền phải căn cứ vào các điều kiện, tình huống cụ thể, tương quan lực lượng, mức độ và tầm quan trọng của quan hệ xã hội cần được bảo vệ và chỉ trong trường hợp thật đặc biệt khi có đủ cơ sở vững chắc nhận biết sự tấn công sẽ xảy ra *ngay tức khắc* mà thôi (TG).

vệ chỉ được thực hiện khi hành vi xâm hại đang diễn ra thì sẽ không còn có hiệu quả nữa.

c) *Hành vi phòng vệ chính đáng phải gây thiệt hại cho chính người đang có hành vi tấn công - nơi phát sinh nguồn nguy hiểm để bảo vệ các lợi ích hợp pháp*

Các lợi ích hợp pháp được Bộ luật Hình sự bảo vệ đang bị xâm hại đến (có thể là quyền, lợi ích chính đáng của mình, của người khác, của Nhà nước và của cơ quan, tổ chức). Cho nên, lúc này, để ngăn chặn và hạn chế tối mức thấp nhất những thiệt hại cho xã hội, hành vi phòng vệ chính đáng phải gây thiệt hại cho chính người đang có hành vi tấn công được coi là nơi phát sinh nguồn nguy hiểm. Như vậy, điều kiện thứ ba này xuất phát từ động cơ của sự phòng vệ là ngăn chặn hành vi nguy hiểm cho xã hội, do đó phải nhằm vào chính nguồn nguy hiểm, có như vậy nguồn gốc làm phát sinh hành vi tấn công xâm phạm lợi ích hợp pháp mới bị loại trừ và ngăn chặn kịp thời, giảm tối mức thấp nhất các thiệt hại cho xã hội, đặc biệt là cho bản thân người phòng vệ.

Hành vi chống trả của người phòng vệ chỉ được chấp nhận khi gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe cho người có hành vi tấn công chứ không được gây các thiệt hại khác như về tài sản, danh dự hay nhân phẩm, bởi vì chỉ cần gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe cho người đang có hành vi tấn công đã đủ làm tê liệt nguồn gốc làm phát sinh sự

tấn công, bảo vệ lợi ích hợp pháp, nên gây thiệt hại cho các lợi ích khác của người tấn công là không cần thiết¹ và thực tiễn cũng không coi hành vi gây thiệt hại đến tài sản, danh dự, nhân phẩm cho người có hành vi tấn công là phòng vệ chính đáng.

d) *Hành vi phòng vệ được coi là chính đáng, khi đó hành vi chống trả là cần thiết*

Đây là điều kiện xác định rất khó khăn trong thực tiễn áp dụng quy định về phòng vệ chính đáng vì nó liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của người thực hiện hành vi phòng vệ. Xác định đúng, chính xác sẽ góp phần bảo vệ lợi ích chung của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức và của bản thân người phòng vệ và phát huy hiệu quả công tác đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm, qua đó, được dư luận xã hội đồng tình, ủng hộ. Ngược lại, xác định không đúng dẫn đến lạm dụng quyền phòng vệ để xâm phạm quyền và lợi ích của người khác, của Nhà nước và của cơ quan, tổ chức, cũng như làm giảm hiệu quả công tác đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm và dư luận xã hội bất bình, lén ám.

Do đó, việc xác định tính “cần thiết” nhằm phân định rõ ranh giới đâu là hành vi phòng vệ chính đáng, đâu là hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng bị pháp

1. Xem Đinh Văn Quế: *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 1999 - Phần chung*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2000, tr.94.

luật quy định là tội phạm để có thể truy cứu trách nhiệm hình sự đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Chính vì ý nghĩa quan trọng của việc xác định sự tương xứng và cần thiết của hành vi phòng vệ đối với hành vi tấn công nên trong nhiều năm trước đây, Tòa án nhân dân tối cao đã có các văn bản quy định hướng dẫn vấn đề này¹. Việc xác định mức độ “tương xứng” (đến nay vẫn chưa có văn bản hướng dẫn thay thế, mặc dù cụm từ này đã thay bằng “cần thiết” trong Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 và giữ nguyên trong Bộ luật Hình sự năm 2015) giữa hành vi phòng vệ và hành vi tấn công không có nghĩa là sự ngang bằng về mặt cơ học, tức là người tấn công sử dụng công cụ, phương tiện gì thì người phòng vệ cũng sử dụng công cụ, phương tiện đó hoặc người có hành vi tấn công gây hại đến mức độ nào thì người phòng vệ cũng được quyền gây thiệt hại đến mức độ đó. Theo đó, sự tương xứng (nay là cần thiết) ở đây là về tính chất và mức độ giữa hành vi phòng vệ và hành vi tấn công, có đánh giá hành vi tấn công cũng như hoàn cảnh cụ thể, các mối tương quan khác khi xảy ra sự việc và đánh giá sự tương

1. Ví dụ Chỉ thị số 07/TANDTC/CT ngày 22/12/1983 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự và Nghị quyết số 02-HĐTP/NQ ngày 16/11/1988 về việc hướng dẫn bổ sung Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

xứng đó với quan điểm biện chứng, toàn diện và hệ thống nhìn nhận sự việc trong trạng thái vận động, cũng như phản ánh cái nhìn đánh giá từ chính người trong cuộc. Tuy nhiên, có thể căn cứ vào các dấu hiệu sau đây để đánh giá mức độ “cần thiết” của quy định về phòng vệ chính đáng trong Bộ luật Hình sự năm 2015 như sau:

- Tính chất mối quan hệ xã hội bị xâm hại (khách thĕ), hành vi xâm hại đến mối quan hệ xã hội càng quan trọng thì cường độ của hành vi phòng vệ phải càng cao thì mới có thể chống trả được;
- Tính chất của hành vi tấn công, phương pháp tấn công, công cụ, phương tiện được sử dụng, cường độ tấn công. Nếu phương pháp tấn công tinh vi, sử dụng công cụ phương tiện nguy hiểm cùng cường độ tấn công lớn thì đòi hỏi sự chống trả phải ở mức quyết liệt mới có khả năng bảo vệ lợi ích hợp pháp;
- Số lượng, quy mô người tham gia tấn công; sự quyết tâm, quyết liệt của người tấn công, nếu người đó quyết tâm thực hiện tội phạm đến cùng đòi hỏi hành vi chống trả phải kiên trì và quyết liệt;
- Không gian, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh cụ thể khi xảy ra sự việc;
- Nhân thân người phạm tội...¹.

1. Xem Bộ Công an: *Tài liệu của Ban Chỉ đạo tập huấn chuyên sâu Bộ luật Hình sự năm 1999*, Nhà in Bộ Công an, Hà Nội, 2000, tr.36.

Ngoài ra, khi đánh giá mức độ tương xứng và cần thiết giữa hành vi phòng vệ và hành vi tấn công còn phải chú ý đến thái độ tâm lý của người phòng vệ, điều kiện xảy ra để từ đó có kết luận khách quan, chính xác và toàn diện.

3. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng

Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định chặt chẽ những điều kiện của phòng vệ chính đáng đã hạn chế phần nào các hiện tượng tiêu cực trên trong xã hội song vẫn chưa thực sự loại bỏ được việc lạm dụng quy định này một cách triệt để và toàn diện. Cho nên, bên cạnh việc quy định khuyến khích thực hiện hành vi trong phòng vệ chính đáng thì việc quy định vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng và trách nhiệm hình sự được áp dụng đối với người thực hiện hành vi đó có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phòng ngừa tội phạm do việc thực hiện hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, cũng như loại trừ những biểu hiện lạm dụng trong thực tế, gây thiệt hại cho công dân, cho xã hội.

Khoản 2 Điều 13 Bộ luật Hình sự năm 1985 quy định: “*Nếu hành vi chống trả rõ ràng là quá đáng, tức là vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì người có hành vi đó phải chịu trách nhiệm hình sự*”. Sau đó, Điều 15 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã đưa ra nội dung về khái niệm vượt quá giới hạn phòng vệ chính

đáng như sau: “*Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại*” và khẳng định một cách dứt khoát “*Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự*”. Đến Bộ luật Hình sự năm 2015, tiếp tục bổ sung thêm cụm từ “*theo quy định của Bộ luật này*” để bảo đảm tính pháp lý chặt chẽ của quy định về phòng vệ chính đáng.

Như vậy, việc xác định mọi hành vi phòng vệ là chính đáng hay không chính đáng rất quan trọng. Bởi vì phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm và người có hành vi phòng vệ chính đáng không phải chịu trách nhiệm hình sự. Ngược lại, vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng mặc dù điều luật không quy định rõ là tội phạm nhưng thông qua việc quy định trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng thì một cách gián tiếp các nhà làm luật đã coi hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là tội phạm và hậu quả pháp lý của người thực hiện hành vi đó là phải gánh chịu trách nhiệm hình sự theo quy định. Do đó, căn cứ pháp lý đánh giá vấn đề này chính là mức độ *cần thiết* đòi hỏi hành vi phòng vệ phải có so với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại (*điều kiện thứ tư (d) ở trên*) và tham khảo sử dụng hướng dẫn trong các văn bản của Tòa án nhân dân tối cao (mặc dù trong thời gian tới cần ban

hành văn bản thay thế hướng dẫn thi hành quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015)¹.

Bên cạnh đó, người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội (Điều 126 Bộ luật Hình sự năm 2015) hoặc tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội (Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 2015), song trách nhiệm hình sự trong các trường hợp này cũng được giảm nhẹ, do động cơ, mục đích của người vượt quá là vì lợi ích của xã hội, của Nhà nước và của bản thân mình (thực hiện hành vi có ích cho xã hội)².

4. Phân biệt phòng vệ chính đáng với phòng vệ tương ứng

Hiện nay, trong khoa học luật hình sự vẫn tồn tại thuật ngữ “phòng vệ tương ứng” bên cạnh thuật ngữ

1. Ví dụ: Chỉ thị số 07/TANDTC/CT ngày 22/12/1983 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Bộ Công an: *Tài liệu của Ban Chỉ đạo tập huấn chuyên sâu Bộ luật Hình sự năm 1999, Sđd, tr.36.*

2. Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định tình tiết “*Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng*” là một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (điểm c khoản 1 Điều 51).

“phòng vệ chính đáng”. Do đó, cần làm rõ và phân biệt bản chất pháp lý, từ đó xác định trách nhiệm hình sự của người có hành vi xâm hại một cách chính xác, có căn cứ và đúng pháp luật.

Tại điểm 2, mục 1 phần I Chỉ thị số 07-TANDTC/CT ngày 22/12/1983 của Tòa án nhân dân tối cao về việc xét xử các hành vi xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc trong khi thi hành công vụ cũng đã nêu yêu cầu xét xử còn đòi hỏi phải phân biệt giữa phòng vệ chính đáng với phòng vệ tưởng tượng¹. Theo văn bản này hướng dẫn về phân biệt giữa phòng vệ tưởng tượng và phòng vệ chính đáng, cũng như trách nhiệm hình sự trong từng trường hợp tương ứng với các ví dụ cụ thể:

Phòng vệ tưởng tượng là việc gây thiệt hại cho người khác do tưởng lầm rằng người đó hiển nhiên có hành vi xâm hại nguy hiểm cho xã hội².

1. Xem thêm Tòa án nhân dân tối cao: Chỉ thị số 07-TANDTC/CT ngày 22/12/1983 về việc xét xử các hành vi xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc trong khi thi hành công vụ, <https://thuvienphapluat.vn/>, truy cập ngày 30/9/2020.

2. Thực tiễn cho thấy, cơ sở để phát sinh phòng vệ tưởng tượng có thể xuất phát từ việc không có một sự tấn công nào nhưng đã nhầm tưởng có sự tấn công hoặc có thể có sự tấn công nhưng đã nhầm lẫn người tấn công...

Người có hành vi phòng vệ tưởng tượng gây thiệt hại cho người khác chỉ được miễn trách nhiệm hình sự khi hoàn cảnh cụ thể cho phép người đó tin một cách hợp lý rằng có sự xâm hại thực sự và người đó không biết rằng mình đã tưởng lầm. Trong hoàn cảnh cụ thể nhất định, người phòng vệ tưởng tượng không nhận thức được, không buộc phải nhận thức được, và không thể nhận thức được là không có hành vi xâm hại nguy hiểm cho xã hội.

Ví dụ: A đi qua vườn hoa trong đêm tối gặp mấy tên càn quấy, bọn này tưởng A là thiếu nữ, do bọn chúng thách đố nhau, một tên đến gần và giở trò trêu ghẹo thì bị A rút dao đâm, vì A tưởng lầm rằng tên đó có ý định cướp tài sản. Trong trường hợp này hành động trêu ghẹo của nạn nhân mặc dù thực chất không phải là cướp tài sản, nhưng đã là cơ sở cụ thể để cho A tin tưởng rằng bị cướp, do đó A được miễn trách nhiệm hình sự.

Người có hành vi phòng vệ tưởng tượng gây thiệt hại cho người khác do tưởng lầm một cách không có căn cứ là có hành vi xâm hại nguy hiểm cho xã hội, được coi là phạm tội do cố ý theo quy định chung của pháp luật.

Ví dụ: A đang đi trong vườn hoa lúc có nhiều người, thấy B đang ngồi ở ghế đá đứng lên lũng thũng đi về phía mình; A rút dao đâm B vì tưởng lầm là B đến cướp tài sản của mình. Trong trường hợp này, mới chỉ trông thấy B đi lũng thũng về phía mình trong hoàn cảnh vườn hoa có

nhiều người mà đã vội nghi ngờ là B đến cướp tài sản của mình, sự nghi ngờ đó là hoàn toàn không có căn cứ; do đó hành vi A đâm B là phạm tội do cố ý.

Như vậy, mặc dù hướng dẫn trên đây đã không còn hiệu lực nhưng vẫn có giá trị tham khảo hữu ích cho các cơ quan và người có thẩm quyền khi áp dụng pháp luật hình sự, qua đó, bảo đảm nhận thức thống nhất và đáp ứng thực tiễn đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân, cũng như các lợi ích của Nhà nước, của xã hội.

VI. TÌNH THẾ CẤP THIẾT

1. Khái niệm

Tình thế cấp thiết cũng là một trường hợp không phải là tội phạm và người thực hiện hành vi trong tình thế cấp thiết được loại trừ trách nhiệm hình sự. Cùng với phòng vệ chính đáng, hai trường hợp này đã được Bộ luật Hình sự nước ta đề cập từ rất sớm trong pháp luật hình sự và từng bước được hoàn thiện hơn trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (Điều 23). Đây là trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự *thứ tư*. Tương tự như quy định về phòng vệ chính đáng, trường hợp này cũng có thay đổi về trình tự bảo vệ các lợi ích hợp pháp, trong đó quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân được đưa lên hàng đầu. Ngoài ra, trước đây Điều 16 Bộ luật Hình sự năm 1999,

sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định: “... vì muốn tránh *một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước...*” và “*quyền, lợi ích chính đáng của mình...*” thì Điều 23 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định rõ hơn: “... vì muốn tránh *gây thiệt hại cho quyền, lợi ích hợp pháp của mình...*”. Vì vậy, tương tự như phòng vệ chính đáng, các nhà làm luật nước ta đã quy định “*tình thế cấp thiết không phải là tội phạm*” vì thực hiện hành vi trong tình thế cấp thiết là hành vi có ích cho xã hội, khác với trường hợp sự kiện bất ngờ hay tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự, các nhà làm luật lại quy định hậu quả là người đó “*không phải chịu trách nhiệm hình sự*” (do không thỏa mãn dấu hiệu *lỗi* và dấu hiệu *chủ thể của tội phạm*).

Ngoài ra, cũng giống như phòng vệ chính đáng, về trường hợp này Bộ luật Hình sự nhiều nước đều quy định tương tự. Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định tại Điều 39 với tên gọi vẫn là “*tình thế cấp thiết*” và trong đó nhấn mạnh ngay “*không phải là tội phạm*” trước khi đưa ra định nghĩa lập pháp, với nội dung như sau:

“*Điều 39. Tình thế cấp thiết*

1. *Không phải là tội phạm khi một người gây thiệt hại cho các lợi ích hợp pháp nào đó trong tình thế cấp thiết, nghĩa là, để ngăn chặn sự nguy hiểm đang trực tiếp đe dọa bản thân, các quyền và lợi ích hợp pháp của*

người này hoặc những người khác, của xã hội hoặc Nhà nước nếu không còn cách nào khác để phá, ngăn chặn nguy hiểm đó đồng thời không vượt quá giới hạn của tình thế cấp thiết.

2. Vượt quá giới hạn của tình thế cấp thiết là việc gây ra thiệt hại không tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm đang đe dọa và với hoàn cảnh ngăn chặn sự nguy hiểm, gây ra thiệt hại bằng hoặc lớn hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. Sự vượt quá này phải chịu trách nhiệm hình sự chỉ trong những trường hợp cố ý gây thiệt hại”¹.

Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 quy định như sau:

“Người gây thiệt hại do thực hiện hành vi trong tình thế cấp thiết vì muốn tránh một nguy cơ đang đe dọa các lợi ích của Nhà nước, xã hội, các quyền nhân thân, quyền tài sản hoặc các quyền khác của mình hoặc của người khác, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Nếu vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, gây thiệt hại không đáng có, thì người có hành vi đó phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng cần được giảm nhẹ, áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn hoặc được miễn hình phạt.

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga, Sđd, tr.52, 54.*

*Quy định của khoản 1 Điều luật này về việc tránh nguy hiểm cho bản thân mình không được áp dụng đối với người phải chịu trách nhiệm đặc biệt về chức vụ hoặc nghề nghiệp của mình*¹.

Hay Bộ luật Hình sự Cộng hòa Liên bang Đức năm 2009 quy định với tên gọi là “*Tình trạng khẩn cấp hợp pháp*” như sau:

“Điều 34. Tình trạng khẩn cấp hợp pháp

*Người nào đang trong tình trạng nguy hiểm hiện hữu đến tính mạng, thân thể, tự do, danh dự, sở hữu hoặc một đối tượng được pháp luật bảo vệ khác, không có cách nào khác để ngăn chặn mà phải thực hiện hành vi để ngăn chặn sự nguy hiểm cho mình hoặc cho một người khác thì thực hiện đó không trái pháp luật nếu trong sự so sánh các lợi ích xung đột, trước hết là các đối tượng được pháp luật bảo vệ và mức độ của sự nguy hiểm đang đe dọa nó mà lợi ích cần bảo vệ hơn hẳn lợi ích bị gây hại. Tuy nhiên, điều này chỉ có hiệu lực khi hành vi được thực hiện này là phương tiện tương xứng để ngăn chặn sự nguy hiểm*².

1. Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.45.

2. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Đức*, Sđd, tr.34-35.

Điều 26 Bộ luật Hình sự Ba Lan năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2016 quy định tương tự như sau:

“1. *Bất cứ ai hành động với mục đích ngăn chặn nguy cơ tức thời đe dọa bất kỳ lợi ích nào được pháp luật bảo vệ, nếu nguy hiểm không thể tránh được nhưng lợi ích hy sinh có giá trị thấp hơn lợi ích được giải cứu, người đó sẽ được coi là không phạm tội.*

2. *Bất cứ ai giải cứu bất kỳ lợi ích nào được pháp luật bảo vệ trong các trường hợp được xác định trong khoản 1, hoặc hy sinh lợi ích không đại diện cho một giá trị rõ ràng lớn hơn lợi ích được giải cứu, người đó cũng sẽ được coi là không phạm tội.*

3. *Trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ cần thiết, Tòa án có thể áp dụng hình phạt giảm nhẹ bất thường hoặc thậm chí từ bỏ việc áp dụng.*

4. *Các quy định của khoản 2 sẽ không được áp dụng khi thủ phạm hy sinh lợi ích mà người đó có nghĩa vụ đặc biệt để bảo vệ ngay cả khi đối mặt với nguy hiểm cá nhân.*

5. *Các quy định của khoản 1 đến khoản 3 sẽ được áp dụng tương ứng khi chỉ một trong những nghĩa vụ mà thủ phạm có thể thực hiện được”¹.*

1. <https://www.legislationline.org/documents/section/criminal-codes/country/10>, truy cập ngày 30/9/2020.

Ngoài ra, Bộ luật Hình sự Thụy Sĩ năm 2003 quy định khá chi tiết, nếu chủ thể thực hiện hành vi nhằm ngăn chặn một nguy cơ mà không thể khắc phục bằng các phương tiện khác và đang trực tiếp đe dọa tính mạng, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản hay lợi ích khác của mình, thì không bị coi là người phạm tội nếu họ không có lỗi trong việc để xảy ra nguy cơ và theo các tình tiết của vụ việc không phải hy sinh lợi ích đang bị đe dọa đó. Nếu người thực hiện hành vi có lỗi trong việc xảy ra và theo các tình tiết của vụ việc không được gây thiệt hại để ngăn chặn nguy cơ đe dọa lợi ích của mình, thì theo niềm tin nội tâm, thẩm phán giảm nhẹ hình phạt cho người phạm tội...¹.

Do đó, khái niệm tình thế cấp thiết được định nghĩa như sau:

Tình thế cấp thiết là trường hợp của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa gây thiệt hại ngay tức khắc cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác, hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà không còn cách nào khác là phải hành động gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa, nên hành vi này không phải là tội phạm và người đó không phải chịu trách nhiệm hình sự.

1. Xem Hồ Sỹ Sơn: *Luật hình sự so sánh*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, tr.157.

2. Điều kiện

Cũng như phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết là một trường hợp được Nhà nước và xã hội động viên, khuyến khích khen thưởng, để một hành vi trong thực tế được coi là gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết và người thực hiện hành vi đó không phải chịu trách nhiệm hình sự khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có sự nguy hiểm đe dọa gây thiệt hại ngay tức khắc cho các lợi ích hợp pháp được Bộ luật Hình sự bảo vệ

Nếu trong phòng vệ chính đáng nguồn gốc của sự nguy hiểm (hay cơ sở để phát sinh) chỉ là *sự tấn công của con người* thì trong tình thế cấp thiết sự nguy hiểm đe dọa (nguồn) gây thiệt hại có thể phát sinh từ nhiều nguồn nguy hiểm khác nhau (ngoài sự tấn công của con người) như: các hiện tượng thiên nhiên do lũ lụt, động đất, hỏa hoạn..., cũng có thể phát sinh trong quá trình lao động, sản xuất, do sự tấn công của súc vật hoặc trong một hoàn cảnh đặc biệt buộc phải gây thiệt hại để bảo vệ một lợi ích lớn hơn¹.

Sự nguy hiểm đe dọa gây thiệt hại phải là sự nguy hiểm đe dọa thực sự, ngay tức khắc thì mới được coi là trong tình thế cấp thiết. Nếu sự nguy hiểm đó chưa xảy ra hoặc đã kết thúc thì không được coi là gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết. Ở điểm này tương đối giống với phòng

1. Xem Đinh Văn Quế: *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 1999 - Phần chung, Sđd, tr.103.*

vệ chính đáng. Tuy nhiên, trong phòng vệ chính đáng, hành vi xâm hại phải *đang* diễn ra (đã bắt đầu nhưng chưa kết thúc), còn trong tình thế cấp thiết, sự nguy hiểm đe dọa gây thiệt hại chỉ cần thực sự và ngay tức khắc.

b) Sự nguy hiểm ở đây phải là sự nguy hiểm thực tế, ngay tức khắc

Sự nguy hiểm tuy mới đe dọa ngay tức khắc đến các khách thể cần được bảo vệ nhưng phải là sự nguy hiểm có tính chất hiện hữu, thực tế, không phải do tưởng tượng, suy đoán, phỏng đoán và nếu không có biện pháp để phòng thì nó sẽ gây ra thiệt hại ngay tức khắc cho lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức và của công dân. Điều này có nghĩa, ở đây có mối quan hệ nhân - quả giữa sự nguy hiểm với các khách thể, và là mối quan hệ tất yếu nếu không có biện pháp phòng ngừa thì hậu quả tất sẽ xảy ra.

c) Việc gây thiệt hại để tránh một thiệt hại khác là sự lựa chọn duy nhất

Theo điều kiện này đòi hỏi người gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết phải tính toán thật chính xác và nhanh chóng khả năng đe dọa ngay tức khắc của sự nguy hiểm, nếu không chọn phương pháp gây thiệt hại đó thì tất yếu không thể tránh khỏi thiệt hại lớn hơn, phương án đó là duy nhất. Trong khi đó, đối với phòng vệ chính đáng, người phòng vệ có thể lựa chọn rất nhiều phương án chống trả lại người có hành vi xâm hại để bảo vệ các khách thể (quan hệ xã hội) được luật hình sự bảo vệ miễn sao phương án đó được đánh giá là cần thiết. Ngược lại, trong tình thế cấp thiết người gây thiệt hại phải lựa chọn được phương án tối

ưu nhất, tức là gây thiệt hại nhỏ nhất mà vẫn tránh được hậu quả nguy hiểm sẽ xảy ra.

d) *Thiệt hại gây ra phải nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa (muốn tránh)*

Nếu ở trường hợp phòng vệ chính đáng, thiệt hại mà người phòng vệ gây ra chỉ có thể là tính mạng, sức khỏe cho chính người xâm hại, thì trong tình thế cấp thiết, thiệt hại do người có hành vi gây thiệt hại chủ yếu là về tài sản, và người bị thiệt hại trong tình thế cấp thiết lại không phải là người có hành vi gây ra sự nguy hiểm cho xã hội như trong phòng vệ chính đáng mà là người khác (người thứ ba). Ngoài ra, thiệt hại gây ra phải nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa để bảo đảm khi đã gây thiệt hại phải ở mức thấp nhất và là phương án lựa chọn duy nhất¹.

3. Vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết

Tương tự như hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, khoản 2 Điều 23 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “Trong trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu

1. Lưu ý, thiệt hại gây ra trong tình thế cấp thiết bao giờ cũng phải nhỏ hơn thiệt hại muốn tránh. Tuy nhiên, khi đánh giá so sánh giữa hai loại thiệt hại cũng cần phải xem xét một cách khách quan, toàn diện, bởi vì thiệt hại gây ra là có thật, còn thiệt hại muốn tránh là trừu tượng, vô hình, không thể cân, đong, đo đếm được, nó chỉ là những cái có thể xảy ra hoặc cùng lầm là tất yếu có thể xảy ra... Xem thêm Đinh Văn Quế: *Bình luận Bộ luật Hình sự năm 2015, Phần thứ nhất - Những quy định chung*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2017, tr.102.

của tình thế cấp thiết, thì người gây thiệt hại đó phải chịu trách nhiệm hình sự". Như vậy, để đánh giá có vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết hay không phải căn cứ vào điều kiện thứ tư (mục d nêu trên) để đánh giá. Song, người thực hiện hành vi do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự, trong các trường hợp này cũng được giảm nhẹ: do động cơ, mục đích của người vượt quá là vì lợi ích của xã hội, của Nhà nước và của bản thân mình (thực hiện hành vi có ích cho xã hội)¹.

VII. GÂY THIỆT HẠI TRONG KHI BẮT GIỮ NGƯỜI PHẠM TỘI

1. Khái niệm

Đây là một trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự mới được quy định bổ sung trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (Điều 24), đáp ứng yêu cầu của thực tiễn xét xử và các quy định pháp luật các nước, đồng thời phân biệt với trường hợp phòng vệ chính đáng, khắc phục “những nhầm lẫn pháp lý” (giá trị ranh giữa tội phạm và không phải là tội phạm), qua đó nâng cao nhận thức và phát huy tinh thần chủ động và tích

1. Lưu ý, Bộ luật Hình sự năm 2015 chỉ quy định tình tiết “*Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết*” là một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (điểm d khoản 1 Điều 51), nhưng không quy định là tình tiết định tội như tình tiết giảm nhẹ liên quan đến phòng vệ chính đáng (TG).

cực của Nhân dân trong công tác phòng ngừa và chống tội phạm, mà hai trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự “*Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội*” và “*phòng vệ chính đáng*” đã thể hiện rõ nét tinh thần đó.

Điều 24 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định “*gây thiệt hại... thì không phải là tội phạm*” vì thực hiện hành vi gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội cũng là hành vi có ích cho xã hội, khác với trường hợp sự kiện bắt ngõ hay tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự, các nhà làm luật lại quy định hậu quả là người đó “*không phải chịu trách nhiệm hình sự*” (do không thỏa mãn dấu hiệu *lỗi* và *dấu hiệu chủ thể của tội phạm*).

Bên cạnh đó, riêng về trường hợp này, Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 có quy định tại Điều 38 với tên gọi tương tự và nội dung như sau:

“*Điều 38. Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội*

1. *Không phải là tội phạm khi gây thiệt hại cho người phạm tội trong lúc bắt giữ để trao cho các cơ quan quyền lực và để ngăn chặn khả năng thực hiện những tội phạm mới nếu không còn cách nào khác để bắt giữ người phạm tội và không vượt quá giới hạn các biện pháp cần thiết đối với hành động này.*

2. *Vượt quá giới hạn các biện pháp cần thiết để bắt giữ người phạm tội là sự không tương xứng rõ rệt các biện pháp này với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và với hoàn cảnh bắt giữ, khi không cần thiết gây ra thiệt hại quá mức cho phép đối với người*

bị bắt giữ. Sự vượt quá này phải chịu trách nhiệm hình sự chỉ trong các trường hợp nếu cố ý gây thiệt hại”¹.

Do đó, khái niệm gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội được định nghĩa như sau:

Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội là trường hợp một người có hành vi bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội hoặc trốn tránh sự truy nã để giao họ cho cơ quan có thẩm quyền mà không còn cách nào khác là buộc phải sử dụng vũ lực cần thiết gây thiệt hại cho người bị bắt giữ, nên hành vi đó không phải là tội phạm và người thực hiện được loại trừ trách nhiệm hình sự.

2. Điều kiện

Bắt giữ người phạm tội là trường hợp bằng cách sử dụng vũ lực, gây thiệt hại cho họ là hành vi phù hợp với lợi ích xã hội vì việc làm này không chỉ giúp cơ quan nhà nước có điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội mà còn có tác dụng phòng ngừa họ phạm tội lại hoặc gây nguy hiểm cho xã hội. Do đó, Điều 24 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định các điều kiện cho phép một người được sử dụng vũ lực cần thiết gây thiệt hại cho người bị bắt giữ khi tiến hành bắt giữ họ như sau:

a) *Cơ sở phát sinh việc gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội là có người thực hiện hành vi phạm tội và được phép bắt giữ*

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga, Sđd*, tr.52.

Như vậy, cơ sở phát sinh việc gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội là có người thực hiện hành vi phạm tội và được phép bắt giữ. Theo đó, ở đây có người “*thực hiện hành vi phạm tội*” và chủ thể có quyền “*được phép bắt giữ*”. Bởi lẽ, chỉ khi chủ thể có quyền được phép bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội thì mới có khả năng (hay phát sinh khả năng) gây thiệt hại cho người bị bắt giữ. Chương VII Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định các chủ thể có quyền bắt người trong tố tụng hình sự. Trong đó, nếu là công dân (bất kỳ người nào) thì chỉ có quyền bắt người trong hai trường hợp là người phạm tội quả tang (người đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm mà bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt) (Điều 111) và bắt người đang bị truy nã (Điều 112 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

b) Người thực hiện quyền bắt giữ người có hành vi phạm tội được phép sử dụng vũ lực để bắt giữ và có thể gây thiệt hại trong giới hạn cho phép

Người thực hiện quyền bắt giữ người có hành vi phạm tội được phép sử dụng vũ lực cần thiết để bắt và trong quá trình này có thể gây thiệt hại cho người bị bắt giữ, nhưng hành động này là có ích, cần thiết và hợp pháp. Mặc dù vậy, để tránh sự tùy tiện, vô pháp luật, luật đòi hỏi việc sử dụng vũ lực để bắt giữ người phạm tội có thể gây thiệt hại nhưng thiệt hại chỉ trong giới hạn cho phép, hoàn cảnh, điều kiện bắt giữ cụ thể.

c) *Việc gây thiệt hại cho người bị bắt giữ là biện pháp duy nhất và bắt đắc dĩ*

Ở đây, việc một người phải sử dụng vũ lực đối với người bị bắt giữ và gây thiệt hại cho họ chỉ và phải là *cách duy nhất* để có thể bắt giữ được người đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm mà bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt hoặc người đang bị truy nã, để giải ngay họ đến cơ quan Công an, Viện kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất.

d) *Việc sử dụng vũ lực gây thiệt hại cho người bị bắt giữ là cần thiết*

Để đánh giá việc sử dụng vũ lực gây thiệt hại cho người bị bắt giữ là cần thiết đòi hỏi phải đánh giá khách quan, toàn diện và tổng thể các dấu hiệu sau:

- Mỗi tương quan giữa sự chống trả việc bắt giữ của người bị bắt giữ;

- Điều kiện, khả năng bắt giữ của người bắt giữ đặt trong hoàn cảnh cụ thể; công cụ, phương tiện của người bị bắt giữ;

- Không gian, thời gian, địa điểm diễn ra việc bắt giữ;

- Tình hình an ninh, trật tự nơi diễn ra việc bắt giữ; v.v..

Trên cơ sở này, mới có căn cứ để xác định chính xác mức độ là cần thiết hay không cần thiết.

3. Vượt quá mức cần thiết của việc gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội

Khoản 2 Điều 24 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Trường hợp gây thiệt hại do sử dụng vũ lực rõ*

ràng vượt quá mức cần thiết, thì người gây thiệt hại phải chịu trách nhiệm hình sự". Do đó, tương tự như quy định về phòng vệ chính đáng, đây là trường hợp người bắt giữ đã sử dụng vũ lực để bắt giữ vượt ra khỏi phạm vi cho phép, quá mức cần thiết (*xem điều kiện thứ tư (d)*). Cụ thể là có việc sử dụng vũ lực rõ ràng là quá mức cần thiết cho việc bắt giữ nên hành vi gây thiệt hại cho người bị bắt giữ do sử dụng vũ lực không còn là hợp pháp. Người gây thiệt hại này phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự tương tự như trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, cụ thể là trách nhiệm hình sự về tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội (Điều 126) hoặc tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội (Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 2015) nhưng trách nhiệm hình sự trong các trường hợp này cũng được giảm nhẹ mức độ, do động cơ, mục đích của người vượt quá là vì lợi ích của xã hội, của Nhà nước và của bản thân mình (thực hiện hành vi có ích cho xã hội)¹.

1. Ngoài ra, Bộ luật Hình sự năm 2015 còn quy định tình tiết: “*Phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội*” là một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (điểm đ khoản 1 Điều 51) (BT).

VIII. RỦI RO TRONG NGHIÊN CỨU, THỦ NGHIỆM, ÁP DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC, KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm

Hiện nay, trước sự phát triển, thay đổi nhanh của khoa học, công nghệ, kinh tế đòi hỏi các nhà khoa học, nhà sản xuất có những phát kiến, cải tiến, ứng dụng để đưa vào thử nghiệm với mục đích có lợi cho cộng đồng, có ích cho xã hội (như: nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất, giảm bớt chi phí, thời gian, công sức, nâng cao sức khỏe, an toàn cho cộng đồng, phục vụ cho an ninh quốc phòng, sản xuất, tiêu dùng, y học, bảo đảm phát triển bền vững; v.v.). Điều 4 Luật Khoa học và công nghệ năm 2013, sửa đổi, bổ sung năm 2018 quy định về nhiệm vụ của hoạt động khoa học và công nghệ như sau:

- Xây dựng lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam; xây dựng luận cứ khoa học cho việc định ra đường lối, chính sách, pháp luật về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; góp phần xây dựng nền giáo dục tiên tiến, xây dựng con người mới Việt Nam; kế thừa và phát huy giá trị truyền thống lịch sử, văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và đóng góp vào kho tàng văn hóa, khoa học của thế giới.

- Nâng cao năng lực khoa học và công nghệ để làm chủ công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phương pháp quản lý tiên tiến; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ

môi trường, bảo vệ sức khỏe con người; kịp thời dự báo, phòng, chống, hạn chế và khắc phục hậu quả thiên tai.

- Tiếp thu thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới để tạo ra ứng dụng có hiệu quả công nghệ mới; tạo ra sản phẩm mới có sức cạnh tranh cao; phát triển nền khoa học và công nghệ Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, tiếp cận với trình độ thế giới, làm cơ sở vững chắc cho việc phát triển các ngành công nghiệp hiện đại; đẩy mạnh việc phổ biến và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, khi thực hiện các nhiệm vụ này (hoạt động khoa học và công nghệ), trong quá trình đưa vào thử nghiệm những giải pháp, kiến nghị hay sáng kiến luôn chứa đựng sự rủi ro, mạo hiểm, nên có trường hợp đã gây thiệt hại cho xã hội, cho Nhà nước, song không vì thế mà các nhà khoa học không dám suy nghĩ, họ vẫn dám làm, dám chịu trách nhiệm để tiến hành. Do đó, để khuyến khích những ý tưởng mới, sáng tạo, cải tiến chân chính, động viên sự sáng tạo của các nhà khoa học, nhà sản xuất và khi họ đã áp dụng đúng các quy trình, yêu cầu ngặt nghèo về an toàn nhưng do những sự cố, xác suất rủi ro ngoài mong muốn, ngoài tiên liệu và khả năng nhận thức, phỏng ngừa của mình, thì dưới góc độ pháp lý, cần có hành lang an toàn để họ yên tâm thử nghiệm, ứng dụng, song mục đích của các thử nghiệm này chỉ duy nhất là *đem lại lợi ích thiết thực nhất cho xã hội*. Vì vậy, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bổ sung “*Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và*

công nghệ” là một trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự (Điều 25).

Về trường hợp này, Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định tại Điều 41 với tên gọi là “*Mạo hiểm có cẩn cứ*” với nội dung như sau:

“Điều 41. Mạo hiểm có cẩn cứ

1. Không phải là tội phạm khi gây thiệt hại cho các lợi ích hợp pháp nào đó trong trường hợp phải thực hiện một hành động nào đó để đạt được mục đích có lợi hơn cho xã hội.

2. Mạo hiểm có cẩn cứ nếu mục đích đặt ra không thể đạt được nếu không có những hành động (không hành động) mạo hiểm và người mạo hiểm đã áp dụng đủ các biện pháp để ngăn ngừa thiệt hại cho các lợi ích hợp pháp đó.

3. Mạo hiểm không được coi là có cẩn cứ, nếu sự mạo hiểm này rõ ràng kéo theo mối đe dọa tính mạng của nhiều người, mối nguy cơ về thảm họa môi trường và tai nạn xã hội¹.

Bộ luật Hình sự Ba Lan năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2016 cũng có quy định tương tự khi nêu:

“1. Bất cứ ai hành động với mục đích tiến hành nhẫn thức, y tế, kỹ thuật hoặc thí nghiệm kinh tế, sẽ không phạm tội khi lợi ích mong đợi là nhận thức thiết yếu, tầm quan trọng y tế hoặc kinh tế, và kỳ vọng về những lợi ích

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga, Sđd*, tr.54.

này, mục đích của chúng và cách thức tiến hành thí nghiệm được chứng minh theo tình trạng kiến thức hiện tại.

2. Một thử nghiệm không được chấp nhận nếu không có sự đồng ý của chủ thể tham gia, thông báo về các lợi ích dự kiến và nguy cơ ảnh hưởng xấu và xác suất của chúng xảy ra, cũng như khả năng rút lại sự tham gia của một người vào các thí nghiệm ở bất kỳ giai đoạn nào của chúng.

3. Các nguyên tắc và điều kiện để thừa nhận thí nghiệm sẽ được quy định trong pháp luật¹, v.v..

Như vậy, khái niệm rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ được định nghĩa như sau:

Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ là trường hợp người thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội trong các lĩnh vực đó, nhưng vì lợi ích của xã hội đã áp dụng đúng các quy trình, tiêu chuẩn, yêu cầu về an toàn và biện pháp phòng ngừa, nhưng do sự cố ngoài tiên liệu và khả năng nhận thức, phòng ngừa của mình, thì hành vi đó không phải là tội phạm và người thực hiện được loại trừ trách nhiệm hình sự.

2. Điều kiện

Đây là trường hợp có hành vi gây thiệt hại do tiến hành các hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến

1. <https://www.legislationline.org/documents/section/criminal-codes/country/10>, truy cập ngày 30/9/2020.

bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ và việc gây thiệt hại này không bị coi là tội phạm. Do đó, Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định các điều kiện để được loại trừ trách nhiệm hình sự như sau:

a) Có các hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ và đã gây thiệt hại

Trong bất kỳ xã hội nào, nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ là các hoạt động cần thiết cho sự phát triển chung của xã hội, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nhưng đi kèm với chúng luôn chứa đựng những rủi ro, xác suất rủi ro, mạo hiểm có căn cứ có khả năng gây thiệt hại cho xã hội¹.

1. Điều 3 Luật Khoa học và công nghệ năm 2013, sửa đổi, bổ sung năm 2018 đã giải thích một số thuật ngữ như sau: *Hoạt động khoa học và công nghệ* là hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ. *Nghiên cứu khoa học* là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. *Phát triển công nghệ* là hoạt động sử dụng kết quả nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, thông qua việc triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm để hoàn thiện công nghệ hiện có, tạo ra công nghệ mới. *Triển khai thực nghiệm* là hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm công nghệ mới ở dạng mẫu. *Sản xuất thử nghiệm* là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống...

Song để khuyến khích những ý tưởng mới, sáng tạo, cải tiến chân chính, động viên sự sáng tạo của các nhà khoa học, nhà sản xuất thì vẫn phải thực hiện các hoạt động này, nhưng các hoạt động này phải duy nhất vì một mục đích là có ích, có lợi cho xã hội, cho con người.

b) Các hoạt động đã nêu được thực hiện theo đúng quy trình, tiêu chuẩn, yêu cầu về an toàn và đúng biện pháp phòng ngừa và thiệt hại ngoài tiên liệu

Khi tiến hành các hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ, người thực hiện đã tuân thủ đúng, đầy đủ *hai* hoạt động sau:

- Thực hiện đúng các quy trình, quy định khi tiến hành hoạt động;
- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khoa học và yêu cầu ngặt nghèo về an toàn một cách đầy đủ để không xảy ra những thiệt hại cho xã hội (như: tính mạng, sức khỏe của con người, các nguy cơ về thảm họa môi trường hoặc tai nạn cho xã hội...).

Tuy vậy, do những sự cố, xác suất rủi ro ngoài mong muốn, ngoài tiên liệu và khả năng nhận thức, phòng ngừa nên thiệt hại đã xảy ra, song vì động cơ nên được loại trừ trách nhiệm hình sự. Còn trường hợp người nào không áp dụng đúng quy trình, quy phạm, không áp dụng đầy đủ các biện pháp phòng ngừa mà gây thiệt hại thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự trên cơ sở chung.

IX. THI HÀNH MỆNH LỆNH CỦA NGƯỜI CHỈ HUY HOẶC CỦA CẤP TRÊN

1. Khái niệm

Bất kỳ người nào khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhận thức được tính trái pháp luật của hành vi, thì họ đương nhiên phải chịu trách nhiệm hình sự (dù thực hiện hành vi đó theo mục đích gì, theo yêu cầu, quyết định của ai), đặc biệt là việc thi hành mệnh lệnh (quyết định) của người chỉ huy (trong lực lượng vũ trang nhân dân), đặc biệt đối với lực lượng vũ trang (quân sự) và lực lượng cảnh sát nhân dân đòi hỏi thực hiện tuyệt đối nguyên tắc “*cấp dưới phải phục tùng cấp trên*” đối với mệnh lệnh, chỉ thị hay quyết định như một nhiệm vụ bắt buộc. Do đó, việc Bộ luật Hình sự năm 2015 bổ sung quy định về “*Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên*” là một trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự là cần thiết (Điều 26). Đặc biệt, còn xuất phát từ quan điểm “con người là chủ thể hoạt động có tính chủ động và tính độc lập tương đối mà không phải là “công cụ” thụ động của cấp trên”¹.

Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 có quy định tại Điều 42 với tên gọi tương tự và nội dung như sau:

1. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên): *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Sđd, tr.241.

“Điều 42. Thi hành mệnh lệnh hoặc chỉ thi

1. Không phải là tội phạm khi một người gây thiệt hại cho các lợi ích hợp pháp nào đó trong trường hợp, nếu đang bị bắt buộc thi hành mệnh lệnh hoặc chỉ thi. Phải chịu trách nhiệm hình sự đối với việc gây ra thiệt hại này là người đã ra mệnh lệnh hoặc chỉ thi không hợp pháp.

2. Người có ý phạm tội khi thi hành mệnh lệnh đã biết rõ là không hợp pháp phải chịu trách nhiệm hình sự theo những căn cứ chung. Việc không thi hành những mệnh lệnh đã biết rõ là không hợp pháp sẽ được miễn trách nhiệm hình sự”¹.

Do đó, khái niệm thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên được định nghĩa như sau:

Trường hợp một người gây thiệt hại cho xã hội do bắt buộc phải thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên trong lực lượng vũ trang nhân dân để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, nếu đã thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo người ra mệnh lệnh nhưng người ra mệnh lệnh vẫn yêu cầu phải chấp hành mệnh lệnh, thì người đó được loại trừ trách nhiệm hình sự.

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga, Sđd, tr.52.*

2. Điều kiện

Căn cứ nội dung Điều 26 Bộ luật Hình sự năm 2015, các điều kiện một người được loại trừ trách nhiệm hình sự do thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên bao gồm:

a) *Hành vi gây thiệt hại khi thi hành mệnh lệnh phải trong lực lượng vũ trang nhân dân và nhiệm vụ liên quan đến quốc phòng, an ninh*

Hành vi gây thiệt hại khi thi hành mệnh lệnh phải trong lực lượng vũ trang nhân dân, bao gồm lực lượng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân. Cùng với đó, nhiệm vụ phải có liên quan đến quốc phòng, an ninh. Chẳng hạn, trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng tiếp tục khẳng định mục tiêu của quốc phòng, an ninh trong thời gian tới là: “Phát huy mạnh mẽ sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị, tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ của cộng đồng quốc tế, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ công cuộc đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo vệ nền văn hóa dân tộc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và trật tự an

toàn xã hội”¹. Do đó, các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh có liên quan bao gồm:

- Giữ vững an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội;
- Củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh;
- Chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch;
- Ngăn chặn, phản bác những thông tin, luận điệu sai trái;
- Đẩy lùi các loại tội phạm và tệ nạn xã hội;
- Ứng phó với các mối đe dọa an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống;
- Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin mạng;
- Giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, phát triển bền vững đất nước và kết hợp chặt chẽ kinh tế, văn hóa xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa xã hội.

b) *Người ra (ban hành) mệnh lệnh phải là người chỉ huy hoặc cấp trên của người thi hành mệnh lệnh*

Điều 31 Luật Công an nhân dân năm 2018 quy định về nghĩa vụ, trách nhiệm của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân: “1. Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước. 2. *Nghiêm chỉnh*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.147-148.

*chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều lệnh Công an nhân dân, chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên...”; Điều 26 Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2008, 2014 quy định về nghĩa vụ của sĩ quan: “... 3. *Tuyệt đối phục tùng tổ chức, phục tùng chỉ huy; nghiêm chỉnh chấp hành điều lệnh, điều lệ, chế độ, quy định của quân đội; giữ bí mật quân sự, bí mật quốc gia...*”. Do đó, quan hệ chấp hành - thực hiện ở đây là người ra mệnh lệnh phải là người chỉ huy hoặc cấp trên của người thi hành mệnh lệnh, người thi hành mệnh lệnh phải có nghĩa vụ thực hiện.*

c) *Người thi hành mệnh lệnh đã thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo người ra mệnh lệnh nhưng người này vẫn yêu cầu họ phải thực hiện mệnh lệnh*

Như vậy, khi người thi hành mệnh lệnh đã thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo người ra mệnh lệnh nhưng người này vẫn yêu cầu họ phải thực hiện mệnh lệnh, thì do đặc thù trong lực lượng vũ trang nhân dân, họ buộc phải chấp hành nên đã thực hiện. Hơn nữa, do tính chất bắt buộc của quyết định đó nên người thi hành thường tin tưởng vào quyết định của cấp trên vì việc thi hành là thực hiện mong muốn của người lãnh đạo, cấp trên của mình. Do đó, khi các điều kiện trên đây thỏa mãn, người gây thiệt hại không phải chịu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp hành vi gây thiệt hại thỏa mãn những dấu hiệu của một trong các tội phạm được quy định tại các điều 421, 422

và 423 Bộ luật Hình sự năm 2015. Đó là các tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược; tội chống loài người và tội phạm chiến tranh. Các ngoại lệ này được xác định rõ tại đoạn 2 Điều 26 Bộ luật này.

Chương III

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ, LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

I. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÁC QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

Theo một nhà khoa học nghiên cứu luật hình sự có thể được tiến hành ở hai trạng thái là *tĩnh* và *động*. Nghiên cứu ở trạng thái *tĩnh* là tập trung làm sáng tỏ khái niệm, bản chất, nội dung và các hình thức thể hiện của luật hình sự chủ yếu dựa vào quy phạm pháp luật hình sự (đề cập tại Chương I và Chương II). Còn nghiên cứu ở trạng thái động là hướng tới luận giải các nguyên nhân, các quy luật và *xu hướng* phát triển của luật hình sự (Chương III sẽ đề cập)¹. Do đó, các quy định về trách nhiệm hình sự và loại trừ trách

1. Xem Võ Khánh Vinh: *Các xu hướng phát triển của luật hình sự Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Viện Đại học Mở Hà Nội, tháng 7/2018, tr.1.

nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự cũng không nằm ngoài quy luật chung đó. Cho nên, để có thể đưa ra những kiến nghị hoàn thiện các quy định này, trong mục I người viết đề cập xu hướng phát triển của các quy định về trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự.

1. Xu hướng phát triển của các quy định về trách nhiệm hình sự

Sự thể hiện của các quy định về trách nhiệm hình sự có tính chất rộng, bao trùm toàn bộ quy định Bộ luật Hình sự. Nghiên cứu các quy định về trách nhiệm hình sự cho thấy xu hướng phát triển của những quy định này trong thời gian tới như sau:

- Xu hướng *nhân đạo hóa* tiếp tục được phản ánh trong các quy định về trách nhiệm hình sự như: mở rộng phạm vi áp dụng quy định về miễn trách nhiệm hình sự, về miễn hình phạt, về các biện pháp cưỡng chế hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội; tiếp tục thu hẹp và tiếp tục giảm bớt hình phạt tử hình, cũng như mở rộng khả năng áp dụng các hình phạt không tước tự do... trong Bộ luật Hình sự;

- Xu hướng *phân hóa* trách nhiệm hình sự được thể hiện trong các quy định về trách nhiệm hình sự của người phạm tội, trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội (cả tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự); về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự của người phạm tội;

về các hình thức thực hiện trách nhiệm hình sự (hình phạt, biện pháp cưỡng chế hình sự khác...);

- Xu hướng *hình sự hóa hoặc phi hình sự hóa* cũng là một xu hướng (cùng với xu hướng tội phạm hóa và phi tội phạm hóa) tiếp tục được thể hiện trong việc mở rộng khả năng trấn áp hoặc thu hẹp (nghiêm trị hoặc khoan hồng) nhưng xu hướng khoan hồng, nhân đạo sẽ là chủ đạo trong việc quy định, tiếp tục hoàn thiện hệ thống các biện pháp cưỡng chế hình sự đối với cả người phạm tội và pháp nhân thương mại phạm tội, cũng như hệ thống các biện pháp cưỡng chế hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội..., lấy mục đích phòng ngừa là chính;

- Xu hướng đề cao *quyền con người* tiếp tục được phản ánh ngày càng rõ nét hơn trong các quy định về trách nhiệm hình sự qua việc xác định rõ cơ sở của trách nhiệm hình sự, những điều kiện của trách nhiệm hình sự, mục đích áp dụng hình phạt và của từng biện pháp cưỡng chế hình sự khác theo hướng tôn trọng, bảo vệ và đề cao quyền con người, điều kiện áp dụng của các biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự và hình phạt...

2. Xu hướng phát triển của các quy định về loại trừ trách nhiệm hình sự

Sự thể hiện của các quy định về loại trừ trách nhiệm hình sự lại phản ánh vấn đề làm rõ ranh giới giữa tội phạm với không phải là tội phạm, giữa phải chịu trách

nhiệm hình sự với được loại trừ trách nhiệm hình sự. Nghiên cứu các quy định về loại trừ trách nhiệm hình sự cho thấy xu hướng phát triển của những quy định này trong thời gian tới như sau:

- Cũng như xu hướng phát triển của các quy định về trách nhiệm hình sự, xu hướng *phân hóa* trách nhiệm hình sự là xu hướng được thể hiện rõ trong các quy định về loại trừ trách nhiệm hình sự thông qua việc quy định rõ ràng, minh bạch ngày càng rõ nét các điều kiện áp dụng của từng trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự, qua đó, làm ranh giới phân định rõ giữa tội phạm với không phải là tội phạm, giữa trường hợp phải chịu trách nhiệm hình sự với trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, đồng thời phòng ngừa oan, sai và vi phạm pháp luật trong áp dụng từng trường hợp cụ thể (ví dụ phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ...), tránh những “nhầm lẫn pháp lý” trong thực tiễn xét xử;

- Xu hướng đề cao *quyền con người* trong các quy định về loại trừ trách nhiệm hình sự phản ánh qua việc sẽ ghi nhận những trường hợp *đương nhiên* được coi là phòng vệ chính đáng với những trường hợp cụ thể để người dân yên tâm không lo sợ sự phán xét của cơ quan có thẩm quyền nếu mình đã thực hiện hành vi có ích cho xã hội, loại bỏ và ngăn chặn những mối nguy hiểm cho xã hội; tương tự, việc thực hiện gây thiệt hại khi bắt giữ người phạm tội cũng

được đề cao, qua đó, động viên, khuyến khích, khen thưởng công dân làm những việc có lợi cho Nhà nước, cho cộng đồng, cho xã hội, trong đó có bản thân mình, qua đó, nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm...

- Xu hướng mở rộng, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tăng tính hướng thiện trong xử lý người phạm tội qua việc từng bước bổ sung thêm một số trường hợp cần được loại trừ trách nhiệm hình sự đang tồn tại trong thực tiễn xét xử, bảo đảm yêu cầu xử lý đem lại hiệu quả cao, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và pháp luật các nước, cũng như bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật (giữa Bộ luật Hình sự và các luật chuyên ngành)... như trường hợp sự kiện bất khả kháng; bị ép buộc sử dụng rượu, bia hay chất kích thích mạnh khác gây thiệt hại cho xã hội...

II. KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

Liên quan đến vấn đề trách nhiệm hình sự, khi thi hành các quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, người viết đưa ra những kiến nghị và đề xuất hoàn thiện như sau:

1. Hoàn thiện quy định về nơi thực hiện tội phạm

Tại khoản 1 Điều 5 về “Hiệu lực của Bộ luật Hình sự đối với những hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa

xã hội chủ nghĩa Việt Nam” và khoản 1 Điều 6 về “*Hiệu lực của Bộ luật Hình sự đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*” ghi là có “*hành vi phạm tội*” nhưng đến khoản 2 các điều luật trên chỉ ghi là “*phạm tội*”. Mặt khác, tên gọi của Điều 5 và Điều 6 đều dùng “*hành vi phạm tội*”. Do đó, cần sửa lại cho thống nhất và lôgic kỹ thuật lập pháp hình sự là “*hành vi phạm tội*” trong cả Điều 5 và Điều 6 Bộ luật này.

Ngoài ra, mặc dù Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bổ sung thêm đoạn 2 khoản 1 Điều 5 để gián tiếp đề cập nơi thực hiện tội phạm: “*Quy định này cũng được áp dụng đối với hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển mang quốc tịch Việt Nam hoặc tại vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam*”. Tuy nhiên, để ứng phó trước thách thức an ninh phi truyền thống và cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0, người viết nhận thấy so với Bộ luật Hình sự các nước trên thế giới (ví dụ: Cộng hòa Liên bang Đức¹, Phần Lan²),

1. Ví dụ: đoạn 3 Điều 9 Bộ luật Hình sự Cộng hòa Liên bang Đức quy định cả nơi thực hiện tội phạm trong trường hợp có đồng phạm (xem Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Cộng hòa Liên bang Đức*, Sđd, tr.16).

2. Ví dụ: điểm 2 và 3 mục 10 Bộ luật Hình sự Phần Lan có quy định nơi thực hiện tội phạm trong trường hợp đồng phạm và phạm tội chưa đạt. Xem <https://www.finlex.fi/en/laki/kaannokset/1889/en18890039.pdf>, truy cập ngày 24/3/2019.

rõ ràng quy định này vẫn chưa bao quát một số trường hợp xảy ra (như trường hợp có đồng phạm, chuẩn bị phạm tội đối với một số tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng...). Vì vậy, cần quy định bổ sung để giúp cho việc áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự về hiệu lực theo không gian được thuận lợi và dễ dàng, hạn chế các khó khăn và lúng túng khi hành vi phạm tội hoặc hậu quả của tội phạm diễn ra ở nhiều quốc gia khác nhau hoặc những người đồng phạm cùng thực hiện tội phạm ở các quốc gia khác nhau¹. Hơn nữa, mục đích bảo vệ sự ổn định hòa bình và an ninh nhân loại là trách nhiệm chung của các quốc gia trên thế giới.

Do đó, Điều 5 Bộ luật Hình sự năm 2015 nên sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 5. Hiệu lực của Bộ luật Hình sự đối với những hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Bộ luật Hình sự được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quy định này cũng được áp dụng đối với hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển mang quốc tịch Việt Nam hoặc tại vùng đặc

1. Xem Vũ Thị Thúy: *Hiệu lực của luật hình sự Việt Nam về không gian*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2017, tr.181-182.

quyền kinh tế, thâm lục địa của Việt Nam, *cũng như đối với hành vi tổ chức, xúi giục hay giúp sức trong đồng phạm hoặc hành vi chuẩn bị phạm một trong các tội phạm được nêu trong Điều 14* Bộ luật này được thực hiện trên lãnh thổ của Việt Nam¹.

2. Đối với người nước ngoài có hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng quyền miễn trừ ngoại giao hoặc lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo tập quán quốc tế, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết theo quy định của điều ước quốc tế hoặc theo tập quán quốc tế đó; trường hợp điều ước quốc tế đó không quy định hoặc không có tập quán quốc tế thì trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao”.

2. Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội

a) *Sửa đổi các điều kiện để truy cứu trách nhiệm hình sự*

Hiện nay, quy định về các điều kiện để truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại cần bảo đảm

1. Xem Vũ Thị Thúy: *Hiệu lực của luật hình sự Việt Nam về không gian*, Sđd, tr.181-182.

tính hợp lý và lôgíc, cũng như cần bổ sung trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại đối với một số tội phạm khác. Khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã đưa ra các điều kiện để có thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại:

(i) Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại;

(ii) Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại;

(iii) Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại;

(iv) Chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Bộ luật này.

Đây là *bốn* điều kiện độc lập và phải có đủ *các* điều kiện này mới truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại. Song, trong *các* điều kiện trên, điều kiện (i) (hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại) và điều kiện (iii) (hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại) thường như chưa độc lập với nhau, vì thực tế, nếu hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại thì không thể lại có trường hợp không có sự chỉ đạo, điều hành, chấp thuận của pháp nhân thương mại và ngược lại, nếu đã có sự chỉ đạo, điều hành hay chấp thuận của pháp nhân thương mại thì chính là đã nhân danh pháp nhân rồi. Do

đó, có thể ghép hai điều kiện này vào thành một điều kiện chung¹.

b) Ban hành văn bản hướng dẫn thi hành và làm sáng tỏ quan hệ pháp luật hình sự và quan hệ pháp luật tố tụng hình sự

Trách nhiệm hình sự pháp nhân và thủ tục tố tụng đối với pháp nhân là vấn đề hoàn toàn mới trong Bộ luật Hình sự năm 2015 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Do đó, để bảo đảm thi hành tốt quy định trong hai Bộ luật này đòi hỏi cơ quan có thẩm quyền cần ban hành văn bản hướng dẫn thi hành quy định về pháp nhân thương mại phạm tội trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (ví dụ: định nghĩa pháp nhân thương mại; hình thức lỗi của pháp nhân; điều kiện áp dụng; phạm vi áp dụng, đặc biệt là phân loại tội phạm đối với pháp nhân thương mại nếu không khó áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, cũng như các vấn đề thủ tục tố tụng đối với đối tượng

1. Ngoài ra, cũng có quan điểm lập luận cho rằng, điều kiện (iii) chỉ là điều kiện bổ sung và chỉ đặt ra trong trường hợp người thực hiện tội phạm (nhân danh và vì lợi ích của pháp nhân thương mại) còn có cấp trên có quyền chỉ đạo, điều hành họ thực hiện hoặc chấp thuận cho họ thực hiện. Ví dụ: Hội đồng quản trị của các công ty cổ phần hay hội đồng thành viên của các công ty trách nhiệm hữu hạn là cơ quan cấp trên của Tổng giám đốc; v.v.. Xem Nguyễn Ngọc Hòa: *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại đối với các tội phạm về môi trường*, kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Tư pháp hình sự Trung Quốc và Việt Nam về tội phạm môi trường và kinh tế”, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2017, tr.103.

này...) và đồng thời ban hành văn bản hướng dẫn thi hành quy định về thủ tục truy cứu tố tụng hình sự pháp nhân trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (ví dụ: xác định người đại diện khi pháp nhân đang tiến hành thủ tục phá sản; việc pháp nhân giải thể, phá sản có bị đình chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự không; thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân nước ngoài, v.v.).

Đặc biệt, trong quá trình giải quyết vụ án hình sự do pháp nhân thực hiện tội phạm đòi hỏi các cơ quan, người tiến hành tố tụng cần làm sáng tỏ các quan hệ pháp luật hình sự và quan hệ pháp luật tố tụng hình sự, để các cơ quan tiến hành tố tụng xác định chính xác đối tượng chứng minh trong vụ án có tội phạm do pháp nhân thực hiện, từ đó giải quyết vụ án được khách quan và đúng pháp luật vấn đề tội phạm và trách nhiệm hình sự của pháp nhân, cụ thể là ba trường hợp sau:

- *Có* quan hệ pháp luật hình sự và *có* quan hệ pháp luật tố tụng hình sự: Nếu có dấu hiệu pháp nhân thương mại phạm tội và thực tế là pháp nhân này phạm tội; đồng thời đáp ứng các điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự và pháp nhân bị khởi tố vụ án, khởi tố bị can;

- *Có* quan hệ pháp luật hình sự nhưng *không* có quan hệ pháp luật tố tụng hình sự: Nếu có dấu hiệu pháp nhân thương mại phạm tội và thực tế là pháp nhân này phạm tội và đáp ứng các điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng pháp nhân lại chưa bị khởi tố vụ án, khởi tố bị can;

- *Không* có quan hệ pháp luật hình sự nhưng lại *có* quan hệ pháp luật tố tụng hình sự: Không có sự việc phạm tội của pháp nhân thương mại hoặc không có dấu hiệu tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện hoặc thực tế là pháp nhân thương mại khác phạm tội... nhưng pháp nhân đó lại bị khởi tố vụ án, khởi tố bị can.

Trên cơ sở này, từ đó xác định rõ có dấu hiệu tội phạm hay không; chủ thể của tội phạm là pháp nhân có đúng là pháp nhân thực hiện tội phạm hay không; cũng như vấn đề trách nhiệm hình sự của cá nhân các thành viên pháp nhân và pháp nhân trong vụ án đó thế nào... (vì khoản 2 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định “*Việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân*”), từ đó mới bảo đảm mọi hành vi phạm tội, người phạm tội, pháp nhân phạm tội đều phải được phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh, việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, pháp nhân phạm tội, không làm oan người vô tội.

c) *Nghiên cứu mở rộng thêm một số tội phạm mà pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự*

Hiện nay, mặc dù Bộ luật Hình sự hiện hành đã quy định rõ ràng phạm vi 33 tội phạm mà pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự (Điều 76) - tăng thêm 02 tội danh mà pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự trong lần sửa đổi năm 2017. Tuy nhiên, để chủ động ứng phó, đáp ứng yêu cầu của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, cũng

như bảo vệ an ninh môi trường tránh thảm họa cho con người¹, cũng như bảo đảm an toàn cá nhân, tính mạng, sức khỏe của mọi người và của người tiêu dùng - bất kỳ ai trong xã hội, qua đó nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, rõ ràng theo người viết, cần mở rộng thêm các tội danh mà pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự cùng với người phạm tội như:

- Tội mua bán người (Điều 150)²;

1. Ví dụ: Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (Stockholm Convention on Persistent Organic Pollutants) là Hiệp ước quốc tế về môi trường ký vào năm 2001 và có hiệu lực kể từ tháng 5/2004. Công ước Stockholm có mục đích loại bỏ hoặc hạn chế sản xuất và sử dụng các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (persistent organic pollutant - POP).

2. Vì lợi nhuận, nhiều tổ chức lợi dụng lừa gạt hoặc thủ đoạn khác để buộc người khác kết hôn với người nước ngoài và đã giao người đó cho người nước ngoài để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác; hoặc biết hoặc có khả năng để biết mục đích của người nước ngoài là thông qua hoạt động xem mặt, chọn vợ (hoặc chồng) hoặc kết hôn để đưa người được chọn ra nước ngoài bóc lột sức lao động, bóc lột tình dục; hoặc tổ chức đưa trái phép người đi lao động nước ngoài, bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác (như: người bị đưa ra nước ngoài bị buộc phải làm việc trong môi trường độc hại, không bảo đảm an toàn lao động, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe; bị buộc phải hoạt động mại dâm) nhưng vẫn lừa gạt hoặc ép buộc người lao động và giao họ cho người khác ở nước ngoài để lấy tiền hoặc lợi ích vật chất khác...

- Tội vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại (Điều 236)¹;
 - Tội vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm (Điều 317)²;
 - Tội xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt (Điều 319)³; v.v..
-

1. Vì lợi nhuận, có cơ quan, đơn vị đã xả thải các chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại... chưa qua xử lý thải trực tiếp ra môi trường chung quanh như xả nước thải không đạt chuẩn, chôn lấp chất thải, xử lý rác thải sinh hoạt không đúng nơi quy định... gây ô nhiễm nghiêm trọng; tiềm ẩn nguy cơ mất an ninh - trật tự tại các địa phương...

2. Vì lợi nhuận, một số cơ sở đã sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm mà biết rõ là cấm sử dụng hoặc ngoài danh mục được phép sử dụng trong sản xuất thực phẩm (nói gọn là trái phép); sử dụng động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc động vật bị tiêu hủy để chế biến thực phẩm hoặc cung cấp, bán thực phẩm chế biến từ động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc động vật bị tiêu hủy; sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm trái phép; nhập khẩu, cung cấp hoặc bán thực phẩm mà biết rõ là có sử dụng chất, hóa chất, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm trái phép... ảnh hưởng đến triệu con người.

3. Vì lợi nhuận, nhiều công ty vì cần đất xây dựng khu du lịch, kho bãi... đã tự ý di dời trái phép rất nhiều mồ mả của người dân, gây bức xúc đối với gia đình, người thân, họ hàng và ảnh hưởng đến trật tự an ninh nhưng chưa được xử lý... nên cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự cả người phạm tội và pháp nhân thương mại phạm tội.

3. Miễn trách nhiệm hình sự

a) *Hậu quả pháp lý của việc áp dụng miễn trách nhiệm hình sự*

Hiện nay, căn cứ vào hệ thống văn bản pháp luật hình sự Việt Nam (hiện hành) có liên quan đến miễn trách nhiệm hình sự cho thấy, về cơ bản người được miễn trách nhiệm hình sự không phải chịu các hậu quả pháp lý bất lợi của việc phạm tội như: Họ (có thể) không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kết tội, không phải chịu hình phạt hoặc biện pháp cưỡng chế hình sự khác và không bị coi là có án tích... Như vậy, người được miễn trách nhiệm hình sự *không phải chịu bất kỳ hậu quả gì dưới góc độ pháp lý hình sự*. Tuy nhiên, *chỉ riêng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, thì theo Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định kèm theo việc áp dụng các biện pháp giám sát, giáo dục* (khiển trách, hòa giải tại cộng đồng và giáo dục tại xã, phường, thị trấn với một số nghĩa vụ nhất định). Do đó, tính cưỡng chế về mặt hình sự khi áp dụng đối với người phạm tội là không có. Tuy nhiên, đối với đối tượng này, họ chỉ phải chịu sự cưỡng chế của các ngành luật khác (không phải hình sự) và sự lên án của dư luận xã hội thể hiện trên *ba phương diện sau*:

- Phương diện *thứ nhất* (về xã hội), người được miễn trách nhiệm hình sự bị Nhà nước, xã hội và công luận (báo chí, phương tiện truyền thông, Internet...) *lên án* hành vi phạm tội, phân tích vụ việc, hành vi và quá trình điều tra họ vì họ bị coi là người đã thực hiện hành vi phạm tội. Do bị lên

án, người được miễn trách nhiệm hình sự cũng coi như phải chịu sự tác động, ảnh hưởng đến tâm lý, tinh thần và danh dự của mình và ở một chừng mực nhất định, đã bị hạ thấp trước cơ quan, đơn vị, tổ chức và cộng đồng dân cư.

- Phương diện *thứ hai* (*về pháp lý*), người được miễn trách nhiệm hình sự không được bồi thường thiệt hại vì họ là người đã có hành vi phạm tội theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017¹.

- Phương diện *thứ ba* (*về thực tiễn*), qua thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử cho thấy, người được miễn trách nhiệm hình sự vẫn có thể phải chịu các biện pháp cưỡng chế không phải hình sự thuộc các ngành luật tương ứng như²:

(1) Các biện pháp ngăn chặn (tạm giữ, tạm giam...) theo quy định Bộ luật Tố tụng hình sự;

(2) Buộc bồi thường thiệt hại theo quy định Bộ luật Dân sự;

1. Điều 32 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định các trường hợp không được bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự: "... Thiệt hại xảy ra trong trường hợp người bị truy cứu trách nhiệm hình sự thuộc trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự".

2. Xem Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 05/01/1986 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao Về việc giải đáp bổ sung một số vấn đề về áp dụng pháp luật hoặc Nghị định số 34/2011/NĐ-CP ngày 17/5/2011 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật đối với công chức cũng quy định tại Điều 3 - Các hành vi bị xử lý kỷ luật: "... 2. Vi phạm pháp luật bị Tòa án kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật..."; v.v..

(3) Xử phạt hành chính theo quy định Luật Xử lý vi phạm hành chính;

(4) Xử lý kỷ luật theo quy định Luật Cán bộ, công chức; v.v..

Qua nghiên cứu ngẫu nhiên 35 vụ án được áp dụng miễn trách nhiệm hình sự trong thực tiễn xét xử cho thấy việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế không phải hình sự còn chưa thống nhất như sau¹:

Số vụ	Biện pháp cưỡng chế không phải hình sự	Cơ quan áp dụng
08	Xử lý hành chính	Viện kiểm sát
03	Xử lý hành chính	Tòa án
03	Buộc bồi thường thiệt hại	Tòa án
02	Tạm giữ tang vật	Tòa án
03	Không áp dụng biện pháp nào	Cơ quan điều tra
13	Không áp dụng biện pháp nào	Viện kiểm sát
03	Không áp dụng biện pháp nào	Tòa án

Như vậy, các biện pháp này có thể được coi là *hỗ trợ* nhằm giáo dục, cải tạo người phạm tội, cũng như thể hiện sự lên án hành vi phạm tội của họ, dù họ không phải chịu hậu quả pháp lý hình sự về hành vi của mình. Do đó, để giải quyết vấn đề này trong thực tiễn xét xử và bảo đảm công bằng giữa người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự và

1. Xem Trịnh Tiến Việt: *Pháp luật hình sự Việt Nam về miễn trách nhiệm hình sự và thực tiễn áp dụng*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013, tr.192.

người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, cần ghi nhận bổ sung nội dung sau trong Bộ luật Hình sự: *Trong trường hợp cần thiết, các cơ quan tiến hành tố tụng có thể áp dụng hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức hay người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế về tố tụng hình sự, xử lý hành chính hoặc kỷ luật, cũng như giải quyết vấn đề dân sự đối với người được miễn trách nhiệm hình sự.*

b) *Miễn trách nhiệm hình sự do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội*

Trong Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Hình sự năm 2015 đều chưa ghi nhận vấn đề *miễn trách nhiệm hình sự do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội* đối với cả ba người đồng phạm khác bao gồm¹: người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức (tuy nhiên, vấn đề này đã từng được hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 19/4/1989 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự), nhưng rõ ràng cần thiết phải quy định vào Bộ luật Hình sự để áp dụng thống nhất hoặc nếu không phải có văn bản hướng dẫn thay thế vì Nghị quyết này đã được ban hành từ rất lâu, hướng dẫn Bộ luật Hình sự năm 1985, đến nay vẫn chưa có văn bản thay thế khi đã ban hành Bộ luật Hình sự năm 1999, Bộ luật Hình sự năm 2015.

1. Xem Lê Cảm: *Ché đinh miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam*, trong sách: *Nhà nước và pháp luật Việt Nam trước thềm thế kỷ XXI*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2002, tr.224.

c) *Miễn trách nhiệm hình sự khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa*

Để áp dụng đúng và chính xác quy định này, cần phải có hướng dẫn về sự “*thay đổi chính sách, pháp luật*”. Điều này nên được hướng dẫn trên *hai* nội dung sau đây:

- Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, do có sự thay đổi mà Bộ luật Hình sự đã không còn quy định hành vi đó là tội phạm nữa;

- Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, mặc dù hành vi phạm tội vẫn còn quy định trong Bộ luật Hình sự, do thời gian chưa kịp sửa đổi, bổ sung, song văn bản, pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực tương ứng đó của Nhà nước đã có sự thay đổi, dẫn đến hành vi đó không còn bị xử lý, không bị nghiêm cấm nữa.

Ví dụ: Ông C ở tỉnh Q được Viện kiểm sát nhân dân tối cao đình chỉ vụ án về tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm và miễn trách nhiệm hình sự vì lý do đã có Luật Di sản văn hóa năm 2001 và Nghị định số 92/2002/NĐ-CP ngày 11/11/2002 của Chính phủ và Quy chế tổ chức và hoạt động của bảo tàng tư nhân ban hành kèm theo Quyết định số 09/2004/QĐ-BVHTT ngày 24/02/2004 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin, ông C sưu tầm cổ vật để làm bảo tàng tư nhân, không có mục đích tàng trữ, mua bán kiếm lời.

d) *Miễn trách nhiệm hình sự khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa*

Đối với trường hợp này, cần nhận thức thống nhất *khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử do chuyển biến của tình hình*, có nghĩa là do *khách quan* người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Ngoài ra, “điều này cũng không đồng nhất với việc đánh giá về mặt đạo đức - xã hội, góc độ nhân đạo hoặc có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự liên quan đến tội phạm được thực hiện mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội”¹. Về nội dung này, trước đây thực tiễn xét xử đã khẳng định tại Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn rõ hơn về miễn trách nhiệm hình sự (mặc dù trước đó đã hướng dẫn cụ thể tại mục VIII Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao). Trong Công văn này đã đưa ra ví dụ về trường hợp người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa: Một người trộm cắp tài sản của công dân có giá trị một triệu đồng. Nếu tại thời điểm họ thực hiện hành vi trộm cắp đó, thì họ phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng sau khi Viện kiểm sát truy tố ra trước Tòa án thì trong thời hạn chuẩn bị xét xử họ đã lập công lớn trong việc dập tắt một đám cháy và đã bị thương tích nặng.

1. Lê Văn Cảm: *Sách chuyên khảo sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, Sđd, tr.762-763.

Trong trường hợp này, họ có thể được miễn trách nhiệm hình sự vì bản thân họ không còn nguy hiểm cho xã hội nữa... Người viết cho rằng, quan điểm của thực tiễn xét xử cũng chưa thật chính xác. Bởi lẽ, theo ví dụ trên có nghĩa, việc lập công lớn và đã bị thương tích nặng là trường hợp người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Thế nhưng, người phạm tội bị thương tích nặng vẫn hoàn toàn có thể tiếp tục thực hiện tội phạm. Hơn nữa, việc lập công lớn là do *chủ quan* của người phạm tội chứ không phải sự chuyển biến của tình hình (khách quan) tác động đến mà họ không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Do đó, Bộ luật Hình sự năm 2015 hoàn toàn hợp lý khi đã phân tách thành hai trường hợp - do *khách quan* (điểm a khoản 2 Điều 29) và do *chủ quan* (điểm b khoản 2 Điều 29).

Tóm lại, người viết cho rằng, “*sự chuyển biến của tình hình*” phải là bên ngoài đã tác động trực tiếp đến bản thân người phạm tội làm người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa chứ không phải là yếu tố tích cực về mặt chủ quan của người phạm tội... Ví dụ, sau khi phạm tội, họ bị tai nạn nghiêm trọng dẫn đến không còn khả năng hoặc rất ít khả năng thực hiện các hành vi nguy hiểm cho xã hội nữa (như bị cụt cả hai tay, hai chân, bị liệt vĩnh viễn, bị di chứng não; sống cuộc sống thực vật...) do đó, nếu đặt ra vấn đề truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ là không còn ý nghĩa. Đồng thời, cũng không thể coi sự chuyển đổi sang công tác khác không còn liên quan đến những công việc có thể xảy ra tội phạm (ví dụ liên quan đến vật tư,

kỹ thuật, tiền vốn...) hay như sau khi phạm tội, người này đã trở thành người lương thiện, có uy tín, giữ vị trí chủ chốt ở địa phương và có ích cho xã hội, thì cũng là do sự chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa¹ để quyết định miễn trách nhiệm hình sự vì lý do trên đã nhầm lẫn miễn trách nhiệm hình sự với tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đặc biệt, cần lưu ý phân biệt “người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa” để được miễn trách nhiệm hình sự với trường hợp “người bị kết án cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, chưa chấp hành xong hình phạt mà lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa...” thì người phạm tội được miễn chấp hành hình phạt (Điều 62 Bộ luật Hình sự năm 2015). Theo đó, trường hợp miễn chấp hành hình phạt, cụm từ “người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa” được hiểu là “... Người bị kết án không còn nguy hiểm cho xã hội, được chứng minh bằng việc họ đã hoàn lương, chăm chỉ làm ăn, tham gia các hoạt động xã hội... hoặc do họ mắc bệnh hiểm nghèo không còn hoạt động được...”².

1. Xem Đinh Văn Quế: *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 1999 - Phần chung*, Sđd, tr.158.

2. Điểm b tiêu mục 2.1 mục 2 về Điều 57 trong Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

d) Miễn trách nhiệm hình sự khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nữa

Đây là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự mới được bổ sung trong Bộ luật Hình sự năm 2015 để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn xét xử và nhân đạo hóa hơn nữa chính sách hình sự của Nhà nước ta. Do đó, cần xác định chính xác “bệnh hiểm nghèo” do Bộ Y tế quy định, đồng thời là trường hợp theo kết luận của bệnh viện cấp tỉnh trở lên thì người bị kết án đang bị những căn bệnh nguy hiểm đến tính mạng, khó có phương thức chữa trị như: ung thư, bại liệt, suy thận...

e) Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội trước khi bị phát giác đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cống gánh hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm và lập công lớn hoặc có công hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận

Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định chặt chẽ hơn, cụ thể, ngoài các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, thì người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự còn phải có thêm điều kiện “lập công lớn hoặc có công hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận” mới được xem xét để miễn trách nhiệm hình sự (điểm c khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015). “Lập công lớn” đã có hướng dẫn, còn như thế nào là “có công hiến đặc biệt được Nhà nước và xã hội thừa nhận” thì chưa rõ, do đó,

nên hướng dẫn theo hướng phải công hiến đối với đất nước ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, ngoại giao hoặc các lĩnh vực khác... được thừa nhận bằng văn bản, đồng thời phải trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bởi vì có thể sau khi phạm tội, bị truy cứu trách nhiệm hình sự và áp dụng hình phạt, đang chấp hành thì những công hiến mới được Nhà nước và xã hội thừa nhận.

Ngoài ra, về trường hợp này, bên cạnh các điều kiện khác, các nhà làm luật ta hạn chế phạm vi loại tội mà người phạm tội chưa bị phát giác ra tự thú, đó là loại tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng để có sự phân hóa hơn nữa trong chính sách hình sự, cũng như có sự kết hợp để đánh giá cùng với tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm. Hơn nữa, theo báo cáo khảo sát, hầu hết các địa phương chỉ áp dụng đối với trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng, chưa có đối với trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng...¹.

f) Miễn trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng do

1. Xem Viện kiểm sát nhân dân tối cao: *Báo cáo rút kinh nghiệm việc đình chỉ điều tra do miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của Điều 25 Bộ luật Hình sự*, Hà Nội, 2010, tr.21.

vô ý gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác và được người bị hại hoặc người đại diện của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự

Đây là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự mới được bổ sung trong Bộ luật Hình sự năm 2015 để đáp ứng yêu cầu thực tiễn xét xử và đáp ứng yêu cầu đấu tranh, xử lý tội phạm, tiết kiệm chi phí tố tụng và hiện nay, pháp luật các nước cũng đã quy định trường hợp này¹. Tuy nhiên, về khía cạnh tố tụng hình sự cần tính đến trường hợp, nếu cơ quan có thẩm quyền quyết định khởi tố vụ án, thì vụ án trải qua giai đoạn điều tra, truy tố, sau đó Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát sẽ ra quyết định đình chỉ điều tra (điểm a khoản 1 Điều 230 và khoản 1 Điều 248 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015), thì đúng trình tự pháp luật nhưng theo đó thời gian giải quyết vụ án kéo dài và dễ dẫn đến tổn kém, cũng như hiệu quả xử lý, đấu tranh chưa cao. Ngược lại, vì hành vi của người được miễn trách nhiệm hình sự này đã cấu thành tội phạm, nếu không quyết định khởi tố vụ án, thì chưa có căn cứ pháp lý trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 để giải quyết lỗ hổng này. Vì vậy, có thể bổ sung thêm: “*Khi có căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 29 Bộ luật Hình sự*” vào nội dung Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về “*Căn cứ không khởi tố vụ án hình sự*” (khoản 9).

1. Xem Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga, Sđd*, tr.106.

g) Miễn trách nhiệm hình sự kèm theo điều kiện đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án chỉ quyết định miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp khiển trách, hòa giải tại cộng đồng hoặc biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, nếu người dưới 18 tuổi phạm tội hoặc người đại diện hợp pháp của họ đồng ý với việc áp dụng một trong các biện pháp này (Điều 92 Bộ luật Hình sự năm 2015). Trong số các biện pháp này, biện pháp “giáo dục tại xã, phường, thị trấn” có bản chất pháp lý là *biện pháp tư pháp hình sự*, nay lại chuyển sang thành *biện pháp giám sát, giáo dục*, điều này có nghĩa mục đích áp dụng đã khác¹. Ngoài ra, Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn

1. Trong thời gian tới cần nghiên cứu, cân nhắc theo hướng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vẫn là biện pháp tư pháp (cùng với giáo dục tại trường giáo dưỡng) như Bộ luật Hình sự năm 1999, còn *hai* biện pháp: khiển trách, hòa giải tại cộng đồng không nên quy định trong phần này. Bởi lẽ, đây là các biện pháp cưỡng chế hành chính khác, không có mức độ, nội dung có thể sử dụng làm biện pháp cưỡng chế hình sự (mặc dù ngay cả hai biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn và giáo dục tại trường giáo dưỡng cũng đồng thời là biện pháp cưỡng chế hành chính khác, nhưng mức độ, nội dung có thể sử dụng cả hình sự và hành chính). Ngoài ra, muốn xử lý chuyển hướng đối với đối tượng này cần phân loại ngay từ “đầu vào”, nếu đến mức được miễn trách nhiệm hình sự, không cần xử lý hình sự mà vẫn đáp ứng các yêu cầu khác (phòng ngừa và chống tội phạm, giáo dục, phòng ngừa) thì áp dụng; còn nếu đã đưa vào “tố tụng” (hình sự), sau đó lại quay lại sử dụng biện pháp cưỡng chế hành chính là chưa đúng về phương diện khoa học (người đó đã vi phạm ở mức độ hình sự) và lôgic của xu hướng xử lý chuyển hướng đối với đối tượng này (*TG*).

chưa quy định “chế tài” trong trường hợp người dưới 18 tuổi phạm tội bị áp dụng biện pháp khiển trách, hòa giải tại cộng đồng hoặc biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn nhưng không thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều 93 và điểm a khoản 3 Điều 94 Bộ luật Hình sự năm 2015¹. Tham khảo kinh nghiệm Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 thì đối với trường hợp này, nếu không thực hiện nghĩa vụ, theo yêu cầu của cơ quan chức năng, các biện pháp giám sát, giáo dục sẽ bị hủy bỏ và người đó sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự (khoản 4 Điều 90)².

h) Bổ sung miễn trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Hiện nay, Bộ luật Hình sự Việt Nam “để ngỏ” trường hợp hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì người phạm tội bị áp dụng “chế định giờ”. Trong khi đó, tham khảo kinh nghiệm của Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự. Theo đó, Điều 78 về “Miễn trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu” quy định:

1. Các nghĩa vụ bao gồm: (1) Tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế của nơi cư trú, học tập, làm việc; (2) Trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu; (3) Tham gia các chương trình học tập, dạy nghề do địa phương tổ chức, tham gia lao động với hình thức phù hợp và; (4) Xin lỗi người bị hại và bồi thường thiệt hại.

2. Xem Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Sđd, tr.132.

1. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, nếu kể từ ngày phạm tội đã qua các thời gian sau đây:

- a) 02 năm sau khi phạm tội ít nghiêm trọng;
- b) 06 năm sau khi phạm tội nghiêm trọng;
- c) 10 năm sau khi phạm tội rất nghiêm trọng;
- d) 15 năm sau khi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

2. Thời hiệu được tính từ ngày thực hiện tội phạm đến thời điểm bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp thực hiện tội phạm mới thì các thời hiệu đối với từng tội phạm được tính riêng.

3. Thời hiệu tạm dừng nếu người phạm tội trốn tránh điều tra hoặc xét xử. Trong trường hợp này thời hiệu được tính lại từ thời điểm người phạm tội bị bắt giữ hoặc ra đầu thú.

4. Vấn đề có áp dụng thời hiệu hay không đối với người phạm tội có hình phạt tử hình hoặc tù chung thân do Tòa án quyết định. Nếu Tòa án thấy rằng không thể **miễn trách nhiệm hình sự** cho người phạm tội vì hết thời hiệu, thì cũng không áp dụng hình phạt tử hình hoặc tù chung thân đối với họ.

5. Đối với những người phạm tội chống hòa bình và nhân loại được quy định tại các điều 353, 356, 357 và 358 Bộ luật này, thì không áp dụng thời hiệu”¹.

Do đó, để thuận tiện và có căn cứ pháp lý cho thực tiễn xét xử, các nhà làm luật ta cần bổ sung thêm trường hợp miễn trách nhiệm hình sự này.

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Sđd, tr.108.

i) Phân tách giữa trường hợp miễn trách nhiệm hình sự với miễn hình phạt

Điều kiện, nội dung áp dụng miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt là khác nhau. Đặc biệt là hậu quả pháp lý của miễn trách nhiệm hình sự cũng khác với hậu quả pháp lý của miễn hình phạt. Theo đó, với miễn trách nhiệm hình sự thì đương nhiên không áp dụng bất kỳ hình phạt nào với người phạm tội, có nghĩa là bao hàm cả miễn hình phạt, nhưng miễn hình phạt thì không có nghĩa là không có trách nhiệm hình sự, mặc dù người được miễn hình phạt lại đương nhiên được xóa án tích theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, còn trong Bộ luật Hình sự năm 2015 một điểm mới đáng ghi nhận là, đối với người bị kết án do lỗi vô ý về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và người được miễn hình phạt “*không bị coi là có án tích*” (khoản 2 Điều 69). Tuy nhiên, việc phân tách hai chế định này trong Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 và Bộ luật Hình sự năm 2015 về chế định miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt chưa rõ ràng, cụ thể, Điều 59 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định người phạm tội có thể được miễn hình phạt... mà đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng *chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự*; hay khoản 2 Điều 390 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định người không tố giác tội phạm nếu đã có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm, thì *có thể* được *miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt*. Do vậy, cần phân hóa rõ ràng và dứt khoát hai chế định này.

k) *Kỹ thuật lập pháp hình sự*

Hiện nay, thẩm quyền miễn trách nhiệm hình sự thuộc về Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án khi có căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự thì ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án và miễn trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 chưa thống nhất khi điều chỉnh vấn đề này trong Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành như sau¹:

Cơ quan điều tra	Viện kiểm sát	Tòa án
Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra trong những trường hợp: a) Có một trong những căn cứ quy định tại Điều 16 hoặc Điều 29 và khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Hình sự	Viện kiểm sát ra quyết định không truy tố và ra quyết định đình chỉ vụ án khi có một trong những căn cứ quy định tại Điều 16 hoặc Điều 29 và khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Hình sự	Trong những trường hợp sau đây, Hội đồng xét xử phải tuyên bố trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo đang bị tạm giam, nếu họ không bị tạm giam về một tội phạm khác:... 2. Bị cáo

1. Xem thêm Trịnh Tiến Việt: *Hoàn thiện các quy định của Bộ luật Hình sự về miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt*, Tạp chí *Nhà nước và pháp luật*, số 11/2012, tr.59-72; Trịnh Tiến Việt: *Pháp luật hình sự Việt Nam về miễn trách nhiệm hình sự và thực tiễn áp dụng*, Sđd, tr.286; v.v..

Cơ quan điều tra	Viện kiểm sát	Tòa án
Điều 29 và khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Hình sự (điểm a khoản 1 Điều 230 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).	(khoản 1 Điều 248 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).	được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt (Điều 328 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).
	Nếu xét thấy có một trong những căn cứ quy định tại Điều 16 hoặc Điều 29 và khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Hình sự, thì Viện kiểm sát rút quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa và đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án (Điều 285 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).	Tòa án cấp phúc thẩm có quyền sửa bản án sơ thẩm như sau: a) Miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt cho bị cáo... (Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

Nhìn bảng thống kê trên (những chữ in **nghiêng, đậm**) cho thấy ngay trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm

2015 quy định còn chưa thống nhất. Do vậy, trường hợp nếu bị can được miễn trách nhiệm hình sự ở giai đoạn điều tra, truy tố mà *không thuộc các trường hợp* quy định tại Điều 16, Điều 29 và khoản 2 Điều 91 Bộ luật Hình sự (vì Bộ luật Hình sự năm 2015 còn quy định một số trường hợp khác như đã nêu trên) thì Cơ quan điều tra hay Viện kiểm sát có được ra quyết định đình chỉ điều tra hay đình chỉ vụ án để áp dụng miễn trách nhiệm hình sự hay không... Cho nên, vấn đề này cần tiếp tục hoàn thiện theo hướng thống nhất: “*Khi thuộc một trong các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự do Bộ luật Hình sự quy định*” để bao quát các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự.

I) Nghiên cứu bổ sung trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Như đã đề cập, phân hóa trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội theo xu hướng cả giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tăng nặng trách nhiệm hình sự cũng sẽ diễn ra trong thời gian tới. Do đó, riêng về *giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*, xu hướng có thể bổ sung thêm các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội như: Tự nguyện khai báo hành vi phạm tội; tự nguyện bồi thường toàn bộ thiệt hại... và bổ sung các điều kiện miễn trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội (đương nhiên và có thể miễn trách nhiệm hình sự). Từ quan điểm của một nhà thực

tiễn lâu năm¹, người viết cụ thể hóa đổi với trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đổi với chủ thể mới trong Bộ luật Hình sự năm 2015 thành một điều luật mới như sau:

“Điều 87a. Căn cứ miễn trách nhiệm hình sự đổi với pháp nhân thương mại phạm tội

1. Pháp nhân thương mại phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong những căn cứ sau đây:

a) Khi tiến hành khởi tố, điều tra, truy tố hoặc xét xử, do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa;

b) Khi có quyết định đại xá.

2. Pháp nhân thương mại phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong những căn cứ sau đây:

a) Pháp nhân thương mại phạm tội lần đầu và trước khi bị phát giác đã tự nguyện khai báo, ngăn chặn kịp thời không cho hậu quả của tội phạm xảy ra;

b) Pháp nhân thương mại phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục toàn bộ hậu quả của tội phạm, tích cực hợp tác với các cơ quan tiến hành tố tụng, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện, điều tra tội phạm và có công hiến đặc biệt, được Nhà nước thừa nhận”.

1. Xem Đinh Văn Quế: *Bình luận Bộ luật Hình sự năm 2015, Phần thứ nhất - Những quy định chung*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2017, tr.163.

4. Hình phạt

a) Hình phạt cảnh cáo

Điều 34 Bộ luật Hình sự năm 2015 về hình phạt cảnh cáo không có gì sửa đổi so với Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009. Tuy nhiên, để chính xác hơn trong nội dung Điều luật này nên bổ sung thêm cụm từ “trách nhiệm hình sự” sau cụm từ “tình tiết giảm nhẹ” và cụm từ “đáng được khoan hồng đặc biệt” sau cụm từ “nhưng chưa đến mức miễn hình phạt”. Bởi lẽ, ở đây có sự liên hệ chặt chẽ - vì người phạm tội *ít nghiêm trọng* và *có nhiều tình tiết giảm nhẹ*, và khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, thì người phạm tội mới đáng được khoan hồng đặc biệt, cũng như nhân thân người phạm tội và hành vi do họ thực hiện mới bớt nguy hiểm cho xã hội, và lôgic là họ được hưởng lượng khoan hồng, áp dụng hình phạt ít nghiêm khắc nhất, còn nếu đến mức miễn hình phạt thì Tòa án sẽ áp dụng. Ngoài ra, quy định như vậy cho tương ứng logic với Điều 59 Bộ luật Hình sự năm 2015 về miễn hình phạt.

b) Hình phạt tiền

Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có nhiều sửa đổi, bổ sung về hình phạt tiền so với Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn xét xử. Tuy nhiên, về hình phạt này vẫn đặt ra một số vấn đề sau đây:

- Xét theo thứ tự từ nhẹ đến nặng của các loại hình phạt (chính) trong hệ thống hình phạt của Bộ luật Hình sự năm 2015, thì hình phạt tiên được xếp ở vị trí thứ hai - chỉ nặng hơn hình phạt cảnh cáo nhưng lại nhẹ hơn hình phạt cải tạo không giam giữ và hình phạt tù có thời hạn. Như vậy, phạt tiên là biện pháp giữ vai trò nối tiếp giữa hình phạt cảnh cáo - biện pháp ít nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt với cải tạo không giam giữ là biện pháp xử lý nhẹ hơn hình phạt tù có thời hạn, tạo sự liên tục theo hướng tăng dần mức độ nghiêm khắc của các hình phạt mà hệ thống hình phạt giữ được tính chỉnh thể. Tuy nhiên, người viết tán thành quan điểm của một nhà khoa học - có một vấn đề là, đối với hai hình phạt sau (cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn) thì Bộ luật Hình sự có quy định: “việc trừ thời gian tạm giam vào thời gian chấp hành hai hình phạt này (mặc dù chúng nặng hơn hình phạt tiên) (đoạn 2 khoản 1 Điều 36 và đoạn 3 khoản 1 Điều 38), nhưng đối với hình phạt tiên thì các nhà làm luật nước ta lại không quy định việc trừ thời gian như vậy, nhất là trong thực tiễn xét xử còn cho thấy: có người phạm tội đã bị tạm giam và rồi cuối cùng hình phạt chính duy nhất được áp dụng đối với họ chỉ là hình phạt tiên thì sao?”. Do đó, “trong Bộ luật Hình sự Việt Nam hiện hành các nhà làm luật nước ta cần phải quy định việc khấu trừ thời gian tạm

giam (theo tỷ lệ bao nhiêu % là hợp lý tùy các nhà làm luật quyết định) đối với cả hình phạt tiền nữa (nhất là khi nó được áp dụng là hình phạt chính)”¹, vì có như vậy mới bảo đảm nguyên tắc công bằng trong luật hình sự nước ta.

- Các nhà làm luật nước ta chưa quy định hình thức xử lý đối với trường hợp người bị kết án cố tình chây ù, dây dưa không chịu nộp phạt hoặc không có khả năng nộp tiền phạt. Do đó, trong nhiều trường hợp việc áp dụng các quy định này không có tính khả thi và khả năng thực hiện. Vì vậy, để khắc phục hạn chế trên chúng ta cần tham khảo luật hình sự một số nước trên thế giới (ví dụ: Cộng hòa Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Vương quốc Anh...) đã áp dụng bằng *hai* cách thức để nâng cao hiệu quả, đồng thời buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt một cách nghiêm chỉnh bao gồm:

+ Chuyển sang thành *lao động công ích* để quy đổi trừ tiền dân hoặc;

+ *Thay thế* hình phạt tiền bằng các hình phạt khác nghiêm khắc hơn nếu người bị kết án không trả được tiền phạt hoặc cố tình dây dưa, kéo dài không nộp phạt (ví dụ

1. Lê Cảm: *Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung luật hình sự (Tập III)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2000, tr.102.

2. Xem Trịnh Quốc Toản: *Về hình phạt tiền trong luật hình sự một số nước*, Tạp chí *Nhà nước và pháp luật*, số 7/2002, tr.63.

phạt tù giam). Tuy nhiên, cách thay thế theo phương án thứ hai này có lẽ chưa phù hợp với Việt Nam. Do đó, có thể sửa đổi, bổ sung về hình phạt tiền trong Bộ luật Hình sự theo phương án *thứ nhất*, có nghĩa là *chuyển sang thành lao động công ích để quy đổi trừ tiền dân trên cơ sở ngày công lao động và việc làm của người bị kết án để giải quyết tồn tại trước mắt trong thực tiễn xét xử* (tương tự như khoản 4 Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015 về cải tạo không giam giữ đã được các nhà làm luật nước ta bổ sung: “*Trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ*”).

- Nên có quy định ưu tiên bảo vệ quyền lợi của người bị hại mà người phạm tội có nghĩa vụ phải bồi thường dân sự trước nếu người đó cũng bị áp dụng hình phạt tiền, trên cơ sở tham khảo Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa quy định tại Điều 36 như sau: “*Nếu hành vi phạm tội còn gây thiệt hại về kinh tế, thì ngoài chế tài theo luật hình sự, còn phải căn cứ vào tình tiết cụ thể để buộc người phạm tội phải bồi thường thiệt hại kinh tế. Người phạm tội có trách nhiệm bồi thường dân sự, đồng thời bị xử phạt tiền, nếu toàn bộ tài sản của họ không đủ để trả hoặc bị xử*

tịch thu tài sản, thì phải ưu tiên bồi thường dân sự cho người bị hại trước”¹.

c) *Hình phạt trực xuất*

Điều 37 Bộ luật Hình sự năm 2015 về hình phạt trực xuất không có gì sửa đổi so với Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009. Tuy nhiên, về hình phạt này vẫn đặt ra một số vấn đề sau đây:

- Do tính chất phức tạp và nhạy cảm của việc xử lý các trường hợp người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam, nên Nhà nước ta chủ yếu xử lý các trường hợp này thông qua con đường ngoại giao theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia hoặc theo thông lệ quốc tế. Hình phạt trực xuất được quy định trong luật hình sự vừa phải bảo đảm tính linh hoạt, mềm dẻo nhưng cũng vừa phải bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật đối với người nước ngoài nếu họ xâm phạm đến lợi ích, chủ quyền quốc gia Việt Nam. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà luật hình sự quy định trực xuất có thể được Tòa án áp dụng là hình phạt chính (hình phạt bắt buộc phải áp dụng đối với người phạm tội và được Tòa án tuyên độc lập phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội của người phạm tội) hoặc là hình phạt bổ sung (loại hình phạt áp dụng kèm theo hình phạt chính và không được Tòa án tuyên một cách độc lập) trong từng trường hợp (vụ án) cụ thể. Tuy nhiên, Điều 37

1. Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.51.

Bộ luật Hình sự năm 2015 lại không quy định những điều kiện (tiêu chí) cụ thể để áp dụng hình phạt trực xuất, đồng thời cũng không quy định hình phạt này trong khung hình phạt (chế tài) nào tại bất kỳ các điều luật cụ thể của Phần các tội phạm Bộ luật Hình sự. Điều đó có nghĩa, khi người nước ngoài phạm bất cứ một tội danh nào được quy định trong Bộ luật Hình sự đều có thể bị áp dụng loại hình phạt này (người phạm tội ở đây là người nước ngoài). Tùy vào từng trường hợp cụ thể, trên cơ sở sự cân nhắc nhiều yếu tố khác nhau, Tòa án sẽ vận dụng điều luật để đưa ra quyết định việc áp dụng hình phạt trực xuất đối với người phạm tội. Song việc Điều 37 Bộ luật này quy định “*Trực xuất được Tòa án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể*” rõ ràng là chưa phù hợp, vì để bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam thì người phạm tội không phải chịu một hình phạt nào ngoài những hình phạt đã được quy định trong Bộ luật Hình sự, đồng thời Tòa án cũng không được tuyên bất kỳ một hình phạt nào không có trong Bộ luật Hình sự (nhất là hình phạt đó chưa được liệt kê hoặc quy định trong điều luật tương ứng ấy) nên theo người viết, trường hợp này cần có sự giải thích rõ ràng hơn.

- Thực tiễn đặt ra đối với trường hợp Tòa án áp dụng một hình phạt chính nào đó và trực xuất được áp dụng là hình phạt bổ sung thì nảy sinh một vấn đề là: Trong trường hợp nào Tòa án áp dụng hình phạt trực xuất là hình phạt bổ sung mà không áp dụng là hình phạt

chính và việc thi hành hình phạt này như thế nào? Như vậy, ở đây chúng ta có thể phân tách ra thành ba trường hợp sau:

(1) Trường hợp *thứ nhất*, khi hình phạt chính đối với người phạm tội là hình phạt cảnh cáo thì việc áp dụng hình phạt bổ sung là trực xuất không có vấn đề gì.

(2) Trường hợp *thứ hai*, nếu người phạm tội bị áp dụng hình phạt chính là cải tạo không giam giữ, hình phạt tù có thời hạn hoặc tù chung thân, thì việc áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt trực xuất sẽ không có ý nghĩa nữa, bởi vì các hình phạt chính nêu trên đã nhằm giáo dục, cải tạo người bị kết án trở thành người có ích cho xã hội, nếu trực xuất họ ra khỏi Việt Nam thì mục đích của hình phạt chính có lẽ sẽ không đạt được nữa.

(3) Trường hợp *thứ ba*, khi hình phạt chính đối với người phạm tội là hình phạt tiền thì việc áp dụng hình phạt bổ sung là trực xuất nảy sinh vấn đề là: việc áp dụng hình phạt bổ sung chỉ có thể được thực hiện khi người bị kết án nộp đủ số tiền phạt. Như một tác giả đã viết: “... việc buộc người bị kết án nộp đủ tiền phạt sau đó mới trực xuất, trong nhiều trường hợp sẽ ảnh hưởng đến tính thời sự của việc trực xuất, vì khi Tòa án xét thấy cần áp dụng hình phạt trực xuất là phải tính đến khả năng không thể để người bị kết án ở lại Việt Nam lâu hơn nữa”¹.

1. Đinh Văn Quế: *Tìm hiểu về hình phạt và quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Sđd, tr.78-79.

Khái quát vấn đề trên thể hiện qua bảng đánh giá hiệu quả và khả năng áp dụng hình phạt bổ sung là trực xuất sau đây:

Hình phạt chính	Hình phạt bổ sung áp dụng là trực xuất	Đánh giá hiệu quả và khả năng áp dụng hình phạt bổ sung là trực xuất
Cảnh cáo	Trực xuất	Không có vấn đề gì.
Phạt tiền	Trực xuất	Khó thi hành nếu trường hợp người phạm tội không có đủ tiền nộp phạt.
Cải tạo không giam giữ	Trực xuất	Không có vấn đề gì.
Tù có thời hạn	Trực xuất	Không có hiệu quả vì hình phạt chính đã có mục đích, đồng thời phải chấp hành hình phạt tại Việt Nam nên không có khả năng áp dụng hình phạt này.
Tù chung thân	Trực xuất	Tương tự như trên (đối với hình phạt tù có thời hạn).
Tử hình	Trực xuất	Không có hiệu quả vì hình phạt chính không còn mục đích giáo dục nữa, đồng thời không thể áp dụng (thi hành) được vì đã tước quyền sống của người phạm tội.

- Việc người bị áp dụng hình phạt trực xuất có bị mang án tích hay không là vấn đề cũng cần phải có sự hướng dẫn thống nhất. Bởi lẽ, một đặc trưng quan trọng để phân biệt hình phạt và các dạng trách nhiệm pháp lý khác ở chỗ, hình phạt để lại cho người phạm tội một án tích. Theo Điều 32 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về các hình phạt thì trực xuất nằm trong hệ thống các hình phạt của luật hình sự Việt Nam và nó không nằm ngoài tính chất chung của hình phạt, có nghĩa sẽ để lại một án tích cho người bị áp dụng. Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng trực xuất là hình phạt không để lại án tích cho người bị áp dụng nó. Bởi lẽ, tại các điều 70, 71, 72 Bộ luật này quy định về đương nhiên được xóa án tích và xóa án tích theo quyết định của Tòa án hay xóa án tích trong trường hợp đặc biệt đều không có bất cứ một trường hợp nào người chấp hành hình phạt trực xuất được xóa án tích. Mặt khác, đối tượng bị áp dụng ở đây là người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam, khi họ bị áp dụng hình phạt trực xuất về nước thì vấn đề án tích có lẽ không đặt ra nên hình phạt này mang tính chất *một hình phạt chính không mang án tích*.

- Sau khi trực xuất người phạm tội về nước, liệu họ có được quay trở lại Việt Nam không, và nếu có thì thời gian là bao lâu? Do đó, để bảo đảm quan hệ ngoại giao và sự mềm dẻo trong chính sách hình sự, chúng ta có thể quy định cho phép quay lại *nưng trong thời gian ít nhất là 05 năm sau*. Trường hợp một công dân của một nước họ đã thôi (từ bỏ)

quốc tịch và hiện không có quốc tịch, giả sử nếu bị áp dụng hình phạt này thì trực xuất họ về đâu, trong khi nếu để họ ở Việt Nam thì ảnh hưởng đến an ninh quốc gia? Vì vậy, có thể nghiên cứu để quy định áp dụng hình phạt trực xuất về nước mà họ là công dân mang quốc tịch hoặc là công dân của nước đầu tiên nhập quốc tịch cho họ.

Do đó, Điều 37 Bộ luật Hình sự năm 2015 nên sửa đổi, bổ sung như sau¹:

“Điều 37. Trục xuất

1. Trục xuất là biện pháp cưỡng chế hình sự của Nhà nước buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Trục xuất được Tòa án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể.

3. Trục xuất là một hình phạt không để lại án tích cho người nước ngoài bị kết án. Khi Tòa án áp dụng là hình phạt chính thì người nước ngoài chỉ được quay trở lại Việt Nam ít nhất 05 năm kể từ khi trục xuất về nước mà họ là công dân mang quốc tịch hoặc là công dân của nước đầu tiên nhập quốc tịch cho họ.

Chi phí về phương tiện xuất cảnh do nước mà người nước ngoài là công dân hoặc nước đầu tiên nhập quốc tịch cho họ chi trả”.

d) Hình phạt bổ sung tịch thu tài sản

1. Xem thêm Trịnh Tiến Việt: *Hoàn thiện các quy định của Phần chung Bộ luật Hình sự trước yêu cầu mới của đất nước*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012, tr.197.

Điều 45 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có một số sửa đổi, bổ sung về hình phạt này cho phù hợp với thực tiễn xét xử. Tuy nhiên, về hình phạt này cũng đặt ra một số vấn đề sau:

- Hình phạt tịch thu tài sản được quy định tại Điều 45 Bộ luật Hình sự năm 2015 nhằm tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án để nộp vào ngân sách nhà nước. Hình phạt này chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về ma túy, tham nhũng hoặc tội phạm khác do Bộ luật này quy định. Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống. Nói chung, đây là một hình phạt mang tính chất kinh tế, nhằm thu hồi những tài sản do phạm tội mà có của người bị kết án, cũng như ngăn ngừa họ tiếp tục sử dụng các tài sản đó vào việc thực hiện tội phạm, trên cơ sở đó, góp phần cải tạo người phạm tội và giáo dục ý thức tôn trọng của những người khác trong xã hội, cũng như phòng ngừa tội phạm. Tuy nhiên, tham khảo Điều 59 Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 quy định như sau: “Tịch thu tài sản là tịch thu toàn bộ hoặc một phần tài sản thuộc sở hữu riêng của người phạm tội. Nếu tịch thu toàn bộ tài sản cần phải giữ lại một khoản chi phí cuộc sống cần thiết cho người phạm tội và người được

*người phạm tội nuôi dưỡng..."*¹. Do đó, người viết cho rằng, nên bổ sung quy định, nếu tịch thu toàn bộ tài sản cần phải giữ lại một khoản chi phí cuộc sống cần thiết cho người phạm tội, gia đình họ cũng như *người được người phạm tội nuôi dưỡng hoặc có trách nhiệm nuôi dưỡng* mới bảo đảm tính nhân văn và phù hợp với thực tiễn xét xử, vì có nhiều trường hợp, người phạm tội đang phải nuôi dưỡng, chăm sóc người khác xuất phát từ lòng nhân ái hoặc do có trách nhiệm phải làm.

- Vấn đề khi cần phải dùng tài sản bị tịch thu để trả các khoản nợ hợp pháp mà người bị kết án vay trước khi tài sản bị tịch thu, thì các khoản nợ đó được thanh toán theo yêu cầu của các chủ nợ hay không, vấn đề này cũng chưa được Bộ luật Hình sự Việt Nam quy định. Tương tự, Điều 60 Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 quy định như sau: "*Khi cần phải dùng tài sản bị tịch thu để trả các khoản nợ hợp pháp mà người bị kết án vay trước khi tài sản bị tịch thu, thì các khoản nợ đó được thanh toán theo yêu cầu của các chủ nợ*". Vấn đề này cần được tham khảo, nghiên cứu để bổ sung quy định này vào trong Điều 45 Bộ luật Hình sự năm 2015 nhằm bảo vệ và bảo đảm quyền lợi của các chủ nợ đối với người bị tịch thu tài sản.

1. Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.59-60.

d) Ban hành văn bản hướng dẫn thi hành quy định Bộ luật Hình sự năm 2015 về các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội bao gồm cả hình phạt chính (phạt tiền, đình chỉ hoạt động có thời hạn, đình chỉ hoạt động vĩnh viễn) và hình phạt bổ sung (cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định, cấm huy động vốn và phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính). Đối với mỗi tội phạm, pháp nhân thương mại phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung. Tuy nhiên, để thi hành đúng các quy định này, cần sớm ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về điều kiện, nội dung, bảo đảm việc áp dụng được thống nhất và đúng pháp luật.

Ngoài ra, nên sửa nội dung khoản 1 Điều 78 Bộ luật Hình sự năm 2015 về hình phạt “đình chỉ hoạt động có thời hạn” đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Bởi lẽ, điều luật quy định: “Đình chỉ hoạt động có thời hạn là tạm dừng hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội *gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người, môi trường hoặc an ninh, trật tự, an toàn xã hội và hậu quả gây ra có khả năng khắc phục trên thực tế*” (khoản 1), rõ ràng, những chữ *in nghiêng* là chưa phù hợp với thực tế, vì đã gây thiệt hại đến tính mạng con người,

thì chắc chắn không bao giờ có khả năng khắc phục được, do đó, cần sửa lại theo hướng chỉ có các hậu quả gây thiệt hại (trừ gây thiệt hại về tính mạng) *có khả năng khắc phục trên thực tế*¹.

5. Miễn hình phạt

a) *Ban hành văn bản hướng dẫn thi hành và bảo đảm tính thống nhất giữa Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*

Quy định về miễn hình phạt theo Điều 59 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với người phạm tội và quy định về miễn hình phạt theo Điều 88 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với pháp nhân thương mại phạm tội là một vấn đề mới được bổ sung. Ngoài ra, quy định về miễn hình phạt theo Điều 390 Bộ luật Hình sự năm 2015 áp dụng đối với một tội phạm cụ thể. Tuy nhiên, ngoài ba trường hợp miễn hình phạt này, thì Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có quy định tại Điều 451 một trường hợp miễn hình phạt

1. Ngoài ra, cũng có phương án khác của một tác giả đề xuất như cần chỉnh sửa lại thay cụm từ “hậu quả gây ra có khả năng khắc phục trên thực tế” bằng cụm từ “nguyên nhân gây ra hậu quả đó có khả năng khắc phục trên thực tế”, xem Nguyễn Thị Phương Hoa: *Hoàn thiện quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội trong Bộ luật Hình sự năm 2015*, Tạp chí Luật học, số chuyên đề về Bộ luật Hình sự năm 2015, số 6/2016, tr.33. Còn người viết thì cho rằng, có thể sửa theo hướng chỉ có các hậu quả gây thiệt hại (trừ gây thiệt hại về tính mạng) có khả năng khắc phục trên thực tế (TG).

mang tính chất đặc thù, đó là miễn hình phạt cho người không có năng lực trách nhiệm hình sự, cụ thể:

- Điều 451 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: “*Sau khi thụ lý vụ án, nếu có căn cứ cho rằng bị can, bị cáo không có năng lực trách nhiệm hình sự thì Tòa án trưng cầu giám định pháp y tâm thần. Căn cứ vào kết luận giám định, Tòa án có thể ra một trong những quyết định: ...*

...

c) *Miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh”...*

Như vậy, theo nội dung Điều luật này, miễn hình phạt cho người không có năng lực trách nhiệm hình sự là một dạng miễn hình phạt có điều kiện, có nghĩa khi họ được miễn hình phạt thì họ phải thực hiện một biện pháp tư pháp có tính cưỡng chế khác, đó là biện pháp bắt buộc chữa bệnh, và chỉ áp dụng đối với một đối tượng cụ thể là người không có năng lực trách nhiệm hình sự.

Đây là quy định về miễn hình phạt được kế thừa từ Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 314), theo đó người không có năng lực trách nhiệm hình sự được miễn hình phạt là trường hợp khi thực hiện hành vi phạm tội họ có năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng sau khi phạm tội họ lại bị mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Trong trường hợp này họ có thể được Tòa án

miễn hình phạt và buộc họ phải thực hiện biện pháp bắt buộc chữa bệnh tại một cơ sở chuyên khoa y tế. Tuy vậy, ở đây vấn đề đặt ra là, đối với trường hợp miễn hình phạt theo Điều 451 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có đòi hỏi phải đủ các điều kiện miễn hình phạt theo Bộ luật Hình sự hay không, có đòi hỏi người phạm tội phải có ít nhất 02 tình tiết giảm nhẹ hay không...¹. Ngoài ra, từ Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 đã có sự không nhất quán giữa các quy định trong hai Bộ luật này và ngay cả khi ban hành hai Bộ luật Hình sự là Bộ luật Tố tụng hình sự mới (nội dung và hình thức) vẫn chưa khắc phục được vấn đề này. Do đó, cần phải tiếp tục sửa đổi Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 theo hướng người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không có năng lực trách nhiệm hình sự thì mới bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh chứ không phải người được Tòa án miễn hình phạt (vì người miễn hình phạt là người có trách nhiệm hình sự, còn người bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh là người đang ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự do mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình).

1. Xem Trần Thị Quỳnh: *Miễn hình phạt trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi năm 2017 và một số vấn đề đặt ra*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 01/2018, tr.14.

b) Hậu quả của việc áp dụng miễn hình phạt

Hiện nay, căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, hậu quả của việc miễn hình phạt là *người được miễn hình phạt là người có tội, họ có và phải chịu trách nhiệm hình sự*, họ đã bị tiến hành điều tra, truy tố, xét xử nhưng khi xét xử, họ không bị Tòa án áp dụng biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước là hình phạt về tội mà họ đã thực hiện do có căn cứ để miễn hình phạt. Tuy nhiên, các nhà làm luật lại quy định rõ hậu quả là người được miễn hình phạt *không bị coi là có án tích* (khoản 2 Điều 69). Qua nghiên cứu cho thấy, trong một số trường hợp cụ thể, pháp luật chưa bảo đảm được công bằng giữa trường hợp người được miễn hình phạt với người có hành vi vi phạm hành chính. Người được miễn hình phạt thì bị coi là không có án tích, trong khi họ đã phạm tội, phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Còn nếu một người vi phạm hành chính và bị xử phạt, thì đối với họ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác... mà không tái phạm thì mới được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính (khoản 1 Điều 7 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2017)¹.

1. Xem Trần Thị Quỳnh: *Miễn hình phạt trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi năm 2017 và một số vấn đề đặt ra*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 01/2018, tr.14.

Đặc biệt, có nhiều trường hợp, Bộ luật Hình sự còn quy định *dấu hiệu nhân thân* (*đã bị xử phạt hành chính*) là *dấu hiệu định tội*, nếu người đó tái phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu so sánh người được miễn hình phạt và người bị xử phạt vi phạm hành chính cho thấy, thậm chí người vi phạm hành chính còn phải chịu hậu quả pháp lý nghiêm khắc hơn so với người được miễn hình phạt, mà người được miễn hình phạt là *người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm*, nhưng do thỏa mãn các điều kiện nhất định nên họ được miễn hình phạt, còn người vi phạm hành chính là *người đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính bị pháp luật xử lý vi phạm hành chính quy định là hành vi vi phạm hành chính*. Cho nên, xét ở góc độ pháp lý, hậu quả pháp lý mà người phạm tội (được miễn hình phạt) gánh chịu còn nhẹ hơn so với người vi phạm hành chính (mà bị xử phạt hành chính), vì ngoài phải chịu trách nhiệm hành chính ra, người này còn phải chịu thời hạn là một (01) năm thử thách, không tái phạm thì mới được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính. Do đó, để bảo đảm công bằng giữa người được miễn hình phạt và người bị xử lý vi phạm hành chính, vấn đề này cần được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo hướng trong trường hợp cần thiết, *Tòa án áp dụng một trong các biện pháp tư pháp của Bộ luật này hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức hay*

người có thẩm quyền xử lý hành chính hoặc xử lý kỷ luật đối với người được miễn hình phạt¹.

c) *Miễn hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội*

Là một trường hợp miễn hình phạt đối với chủ thể của tội phạm mới được bổ sung trong Bộ luật Hình sự năm 2015, Điều 88 Bộ luật này quy định: “*Pháp nhân thương mại phạm tội có thể được miễn hình phạt khi đã khắc phục toàn bộ hậu quả và đã bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra*”. Tuy nhiên, để áp dụng thống nhất, cũng cần lý giải rõ nội dung 02 điều kiện để pháp nhân thương mại được miễn hình phạt bao gồm:

- *Pháp nhân thương mại phải khắc phục toàn bộ hậu quả*, được hiểu là pháp nhân thương mại đã tự nguyện khắc phục toàn bộ hậu quả đã gây ra như: tiến hành sửa chữa tài sản đã bị hư hỏng, khôi phục và thực

1. Xem thêm Trịnh Tiến Việt: *Hoàn thiện các quy định của Phần chung Bộ luật Hình sự trước yêu cầu mới của đất nước*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012, tr.249; Trịnh Tiến Việt: *Hoàn thiện các quy định của Bộ luật Hình sự về miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 11/2012, tr.59-72; Trịnh Tiến Việt: *Pháp luật hình sự Việt Nam về miễn trách nhiệm hình sự và thực tiễn áp dụng*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012, tr.286; Trịnh Tiến Việt, Trần Thị Quỳnh: *Miễn hình phạt theo luật hình sự Việt Nam và một số kiến nghị hoàn thiện*, Tạp chí Khoa học, Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Tập 27, số 2/2011, tr.204; v.v..

hiện các biện pháp trả lại nguyên trạng môi trường, cảnh quan rừng...

- *Pháp nhân thương mại đã bồi thường toàn bộ thiệt hại* do hành vi phạm tội gây ra được hiểu là pháp nhân thương mại đã tiến hành bồi thường về vật chất, thiệt hại về tài sản, thể chất, tinh thần... tương ứng, qua đó, bảo đảm các quyền lợi cho Nhà nước, cơ quan, tổ chức và người bị thiệt hại.

Ngoài ra, đối với người bị kết án được miễn hình phạt, Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định hậu quả là “không bị coi là có án tích” (khoản 2 Điều 69), trong khi đó, lại chưa quy định đối với pháp nhân thương mại bị kết án được miễn hình phạt. Do đó, theo người viết, nhằm động viên pháp nhân thương mại tự nguyện, chủ động khắc phục hậu quả và bồi thường toàn bộ thiệt hại... thì cần quy định tương tự như đối với cá nhân, có nghĩa, pháp nhân thương mại bị kết án được miễn hình phạt cũng “không bị coi là có án tích” (vì đã có trường hợp đương nhiên được xóa án tích tại Điều 89 Bộ luật Hình sự) và nên quy định bổ sung vào Điều 88 Bộ luật này. Vì vậy, Điều 88 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi sẽ như sau:

“Điều 88. Miễn hình phạt

Pháp nhân thương mại phạm tội có thể được miễn hình phạt khi đã khắc phục toàn bộ hậu quả và đã bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.

Pháp nhân thương mại bị kết án được miễn hình phạt không bị coi là có án tích”.

III. KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

1. Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015

Như vậy, liên quan đến những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, khi thi hành quy định Bộ luật Hình sự năm 2015, người viết đưa ra những kiến nghị và đề xuất hoàn thiện như sau:

a) Sự kiện bất ngờ

Để khẳng định việc thực hiện hành vi trong sự kiện bất ngờ là trường hợp không có lỗi như khoa học luật hình sự đã thừa nhận và chỉ ra, cần bổ sung cụm từ “*không có lỗi*” vào nội dung điều luật này. Bộ luật Hình sự các nước trên thế giới đều quy định (ví dụ: Điều 28 Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010 khi quy định rõ trường hợp “*gây ra hậu quả nhưng không có lỗi*” hay Điều 16 Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 khi quy định “*không phải do lỗi cố ý hay lỗi vô ý*; v.v.).

b) Phòng vệ chính đáng

Về trường hợp này, trước đây, Bộ luật Hình sự năm 1985 sử dụng thuật ngữ “*tương xứng*”, còn nay thay bằng “*cần thiết*”, qua đó để khuyến khích, động viên quần chúng nhân dân tích cực tham gia đấu tranh, ngăn chặn tội phạm, cũng như tạo ra sự chủ động của người trong cuộc tự đánh giá để quyết định biện pháp chống trả trước

những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Tuy nhiên, kể từ khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1999 đến nay, cũng như khi đã áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015, các nhà làm luật Việt Nam vẫn chưa có hướng dẫn chính thức về cụm từ “*cần thiết*” mà vẫn sử dụng hướng dẫn trong Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự về cụm từ “*tương xứng*” trong quy định về phòng vệ chính đáng của Bộ luật Hình sự năm 1985, vì thế rất cần thiết phải có văn bản hướng dẫn chính thức về vấn đề này.

Do đó, theo người viết, Tòa án nhân dân tối cao nên ban hành Nghị quyết hướng dẫn thi hành các quy định tại Chương IV - “*Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự*”, trong đó đặc biệt hướng dẫn, giải thích rõ nội dung cụm từ “*cần thiết*” trong quy định về phòng vệ chính đáng tại Điều 22 Bộ luật Hình sự năm 2015 để bảo đảm áp dụng thống nhất trong thực tiễn, tránh lạm dụng quyền phòng vệ chính đáng khi thi hành công vụ, nhưng đồng thời vẫn bảo đảm nhiệm vụ phòng ngừa và chống tội phạm, duy trì sự ổn định, trật tự xã hội như sau¹:

...

1. Quy định này hướng dẫn dựa trên nội dung Chỉ thị số 07/TANDTC ngày 22/12/1983, Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Tài liệu của Ban Chỉ đạo tập huấn chuyên sâu Bộ luật Hình sự năm 1999, Nhà in Bộ Công an tháng 6/2000.

“NGHỊ QUYẾT...

**Hướng dẫn một số quy định trong Chương IV -
Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự của
Bộ luật Hình sự năm 2015**

...

Về Điều 22 - Phòng vệ chính đáng

1. “Cân thiết” là sự đánh giá mức độ của hành vi phòng vệ đối với hành vi tấn công, do người phòng vệ tự cân nhắc, đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể, từ đó có thể ngăn chặn kịp thời thiệt hại gây ra cho quyền và lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức.

Giữa hành vi phòng vệ và hành vi tấn công không có nghĩa là sự ngang bằng về mặt cơ học, có nghĩa người tấn công sử dụng công cụ, phương tiện gì thì người phòng vệ cũng sử dụng công cụ, phương tiện đó hoặc người có hành vi tấn công gây thiệt hại đến mức độ nào thì người phòng vệ cũng được quyền gây thiệt hại đến mức độ đó.

2. Sự “cân thiết” ở đây là về tính chất và mức độ giữa hành vi phòng vệ và hành vi tấn công, có đánh giá hành vi tấn công cũng như hoàn cảnh cụ thể, các mối tương quan khác khi xảy ra sự việc và đánh giá sự tương ứng đó với quan điểm biện chứng, nhìn nhận sự việc trong mối quan hệ tổng hòa với các mối quan hệ khác và trong trạng thái vận động, đồng thời căn cứ vào các dấu hiệu sau:

a) Tính chất mối quan hệ xã hội bị xâm hại (khách thể), hành vi xâm hại đến mối quan hệ xã hội càng quan trọng

thì cường độ của hành vi phòng vệ phải càng cao thì mới có thể chống trả được;

b) Tính chất của hành vi tấn công dưới góc độ phương pháp tấn công, công cụ, phương tiện được sử dụng, cường độ tấn công. Nếu phương pháp tấn công càng tinh vi, sử dụng công cụ phương tiện nguy hiểm cùng cường độ tấn công lớn thì đòi hỏi sự chống trả phải ở mức quyết liệt mới có khả năng bảo vệ lợi ích hợp pháp;

c) Số lượng, quy mô người tham tấn công;

d) Sự quyết tâm của người tấn công, nếu người đó quyết tâm thực hiện tội phạm đến cùng đòi hỏi hành vi chống trả phải kiên trì và quyết liệt;

d) Không gian, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh cụ thể khi xảy ra sự việc;

e) Nhân thân người phạm tội...

3. Khi đánh giá mức độ tương xứng và cân thiết giữa hành vi phòng vệ và hành vi tấn công cần đánh giá tổng hợp những căn cứ nêu trên, đồng thời cũng phải chú ý xem xét thái độ tâm lý của người phòng vệ bởi vì thông thường trong điều kiện cấp bách khi xảy ra hành vi tấn công thì người thực hiện hành vi phòng vệ khó có thể có được sự bình tĩnh, sáng suốt để lựa chọn cách thức, công cụ cũng như mức độ gây thiệt hại phù hợp cho người tấn công. Chỉ khi nào có sự không tương xứng một cách rõ ràng giữa hành vi phòng vệ và hành vi tấn công thì

hành vi phòng vệ mới bị coi là vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

4. *Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự nhưng được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự do xuất phát từ động cơ bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức.*

5. *Trong một số trường hợp đặc biệt (như: cần kịp thời xử lý, ngăn chặn các đối tượng có hung khí, dao, kiếm... trong người đang đi tìm người trả thù; các đối tượng tham gia giao thông đang lén cơn say ma túy, ngáo đá, không đội mũ bảo hiểm, bỏ trốn...) mặc dù hành vi xâm hại chưa xảy ra trong thực tế nhưng người thi hành công vụ có cơ sở chắc chắn (căn cứ vào các điều kiện, tình huống cụ thể, tương quan lực lượng, mức độ và tầm quan trọng của quan hệ xã hội cần được bảo vệ...) hành vi này sẽ xảy ra ngay tức khắc nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì dựa vào mức độ thiệt hại, người thực hiện hành vi phòng vệ trước được coi là phòng vệ chính đáng hoặc được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng...*

...

(Lưu ý, nếu sau này Bộ luật Hình sự năm 2015 tiếp tục bổ sung thêm trường hợp đương nhiên được coi là phòng vệ chính đáng, thì cần hướng dẫn cụ thể các trường hợp này - TG).

Ngoài ra, để tăng cường sự chủ động phòng vệ của người phòng vệ, khuyến khích, động viên họ thực hiện hành vi có ích cho xã hội, khoản 1 Điều 22 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã chuyển việc bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người phòng vệ lên trước, sau đó mới đến của người khác, của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức cho phù hợp với thực tiễn là rất chính xác. Tuy nhiên, cũng còn một nội dung đáng tiếc là, Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 ngày 12/10/2014 trước đó đã có quy định về các trường hợp *đương nhiên được coi là phòng vệ chính đáng*, nhưng đến khi ban hành lại chưa thể hiện các trường hợp này. Người viết cho rằng cần bổ sung các trường hợp *đương nhiên* được coi là phòng vệ chính đáng, để mỗi người phòng vệ không phải lo ngại, đắn đo trước sự phán xét của các cơ quan bảo vệ pháp luật khi thực hiện hành vi chủ động, có ích, có lợi cho xã hội, bởi lẽ¹:

Một là, điều này cũng hoàn toàn phù hợp với quy định trong Bộ luật Hình sự một số nước trên thế giới² và kinh

1. Xem thêm Trịnh Tiến Việt: *Đánh giá những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 2015 và kiến nghị hoàn thiện theo hướng bảo vệ quyền con người, quyền công dân*, Tạp chí *Pháp luật về quyền con người*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, số 2/2018, tr.39-42.

2. Xem Đinh Bích Hà (dịch): *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*, Sđd, tr.44-45; Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Sđd, tr.50-52.

nghiệm lập pháp mà nhiều nước đang tiến hành để phòng ngừa và chống người đột nhập vào chỗ ở của người khác thực hiện hành vi phạm tội¹.

Hai là, kế thừa những điểm hợp lý trong lịch sử lập pháp trước đây, chẳng hạn trong Quốc triều Hình luật (Hình luật triều Lê) năm 1428 đã được các nhà làm luật thời đó ghi nhận như sau: “Những kẻ ban đêm vô cớ vào nhà người ta, thì xử tội *đỗ*; chủ nhân đánh chết ngay lúc ấy, thì không phải tội; nếu đã bắt được mà đánh chết, đánh bị thương, thì phải tội như tội đánh nhau chết hay bị thương, mà giảm ba bậc. Kẻ lật vào trong vườn người ta, thì cũng xử tội *biếm*; đàn bà thì được giảm một bậc”².

Ba là, trước yêu cầu của thực tiễn - đó chính là để phòng ngừa, chống các tội phạm xâm phạm tự do, an ninh cá nhân của con người (công dân và người thi hành công vụ) như: tội giết người, tội cố ý gây thương tích, tội hiếp dâm, tội cướp tài sản, tội phạm về ma túy... mà

1. Xem thêm *Pháp luật các nước cho phép chủ nhà làm gì khi kẻ trộm đột nhập?* (<http://dantri.com.vn/the-gioi/phap-luatcac-nuoc-cho-phep-chu-nha-lam-gi-khi-ke-trom-dot-nhap-20171211065818885.html>), truy cập ngày 20/01/2019. Theo đó, một số bang của Mỹ cho phép người dân được nổ súng vào kẻ đột nhập nhằm tự vệ chính đáng. Nước Anh có một bộ quy tắc riêng về phương pháp xử lý với tội phạm dạng này hoặc ở Cộng hòa Liên bang Đức có quy định về “phòng thủ chủ động”; v.v..

2. Viện Sử học: *Quốc triều Hình luật (Hình luật triều Lê)*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2013, tr.199.

thực tiễn một số vụ án ở Nghệ An, Bình Phước... là minh chứng rõ nét.

Do đó, Điều 22 Bộ luật Hình sự năm 2015 nên sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 22. Phòng vệ chính đáng

1. Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên.

Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm.

2. *Đương nhiên được coi là phòng vệ chính đáng trong những trường hợp sau đây:*

a) Chống trả lại người đang dùng vũ khí để chống lại việc bắt giữ hợp pháp hoặc để tiếp tục phạm tội;

b) Chống trả lại người đang thực hiện hành vi giết người, hiếp dâm, cướp tài sản, chống phá trại giam, các khu vực an ninh quốc gia, quốc phòng;

c) Chống trả lại người đang có hành vi dùng vũ khí tấn công tại chỗ ở của người khác vào ban đêm.

3. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại”.

c) Tình thế cấp thiết

Theo đó, để tránh lặp lại “Tình thế cấp thiết là tình thế...”, cũng như đoạn 2 Điều 23 Bộ luật này cũng đã

quy định “*Hành vi* gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm”, do đó, nên sửa đổi thành “Tình thế cấp thiết là *hành vi* của người vì muốn tránh...” cho phù hợp với lý luận, thực tiễn xét xử và Bộ luật Hình sự các nước trên thế giới (ví dụ: Điều 21 Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005, Điều 34 Bộ luật Hình sự Cộng hòa Liên bang Đức năm 2009, v.v.). Ngoài ra, các nhà làm luật Việt Nam cần có văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất vấn đề “*thiệt hại*” trong tình thế cấp thiết bao gồm những dạng thiệt hại gì.

d) Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội

Đây là một trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự mới được bổ sung trong Bộ luật Hình sự năm 2015. Tuy nhiên, việc gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội ở đây không chỉ hàm chứa việc bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội, mà còn cả người đang trốn tránh sự truy nã của cơ quan có thẩm quyền, tiếc là nội dung điều luật mới chỉ đề cập việc “*bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội*”, trong khi cần ngăn chặn việc người phạm tội đang trốn tránh truy nã. Hơn nữa, cần bổ sung thêm mục đích việc bắt giữ là để “*chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền nơi gần nhất*” (đó là: Công an, Viện kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân).

d) Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ

Hiện nay, cách mạng công nghiệp đang diễn ra và được nhắc đến thường xuyên trên toàn thế giới được nhiều

chuyên gia gọi là “*Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư*” (hay còn gọi tắt là *cách mạng công nghiệp 4.0*). Cách mạng công nghiệp 4.0 là xu hướng kết hợp giữa các hệ thống ảo và thực thể, vạn vật kết nối Internet (IoT) và các hệ thống kết nối Internet (IoS) trên phạm vi toàn cầu, ảnh hưởng đến tất cả các quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Do đó, trước cuộc cách mạng này, với sự phát triển vượt bậc của khoa học và công nghệ, cần xác định rõ ranh giới về trường hợp rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ (Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 2015)¹. Theo đó, bên cạnh đòi hỏi các nhà khoa học, nhà sản xuất có những phát kiến, cải tiến, ứng dụng để đưa vào thử nghiệm với mục đích có lợi cho cộng đồng, có ích cho xã hội (như: nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất, giảm bớt chi phí, thời gian, công sức, nâng cao sức khỏe, an toàn cho cộng đồng, phục vụ cho an ninh quốc phòng, sản xuất, tiêu dùng, y học, bảo đảm phát triển bền vững; v.v..), việc phòng ngừa rủi ro, nguy hiểm cho xã hội, cho con người cũng là điều cần thiết. Công nghệ rõ ràng đang và sẽ có tác động lớn nhất như công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ

1. Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định 07 trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự trong đó có 03 trường hợp hoàn toàn mới là trường hợp gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội (Điều 24); rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ (Điều 25); thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên (Điều 26) (TG).

tự động hóa, người máy (rôbốt)... với các hệ thống mạng vật lý, mạng Internet kết nối vạn vật (IoT) và điện toán đám mây... đang tạo điều kiện thuận lợi cho hình thành “*đô thị thông minh*”, “nhà máy thông minh”, “nhà máy số hóa”... nhưng đi kèm với các hoạt động đã nêu luôn chứa đựng những rủi ro, xác suất rủi ro, mạo hiểm có căn cứ có khả năng gây thiệt hại cho xã hội. Đặc biệt, thực tiễn thời gian qua ở nước ta cũng cho thấy, nhiều phát minh, sáng chế là của những nhà khoa học “chân đất”. Họ là nông dân, thợ cơ khí, là người trực tiếp lao động sản xuất, chính thực tiễn đã “dạy” họ sáng chế ra những máy móc, thiết bị đó (ví dụ ông T. ở tỉnh N.A lắp ghép một mô hình động cơ mà ông gọi là “trực thăng mini” để dùng vào việc phun thuốc trừ sâu, tham gia chữa cháy rừng¹) hoặc thậm chí, có nhà khoa học tự bỏ kinh phí, tự thí nghiệm để tìm vaccine chữa Covid-19... Do đó, giả sử trong trường hợp các phát minh, sáng chế này gây thiệt hại cho xã hội, liệu người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đó có được loại trừ trách nhiệm hình sự không? Hơn nữa, các nhà khoa học (tạm gọi như vậy) là người đã tự chủ động phát huy tính sáng tạo, đam mê và cũng sẵn sàng chịu thiệt thòi, nếu thất bại vì đó đều là vốn, tài sản của mình. Thậm chí, còn có nhiều trường hợp vẫn chưa đăng ký, báo cáo với cơ quan

1. Xem Hải Bình: *Người đàn ông ở Nghệ An chế tạo 'máy bay trực thăng'*, <http://nghean24h.vn/nguo-dan-ong-o-nghhe-an-che-tao-may-bay-truc-thang-a413414.html>, truy cập ngày 25/9/2020.

quản lý nhà nước có thẩm quyền mà xảy ra thiệt hại, rủi ro, liệu những trường hợp này có nên được loại trừ trách nhiệm hình sự không?¹; v.v..

Ở đây, người viết cho rằng cần phân định rạch ròi các vấn đề như sau: Trước hết, Nhà nước và xã hội luôn ủng hộ, động viên, khuyến khích, khơi nguồn sáng tạo để các nhà khoa học, nhà sản xuất... có những phát kiến, cải tiến, ứng dụng để đưa vào thử nghiệm với mục đích có lợi cho cộng đồng, xã hội, vì lợi ích của con người (như: nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất, giảm bớt chi phí, thời gian, công sức, nâng cao sức khỏe, an toàn cho cộng đồng, phục vụ cho an ninh quốc phòng, sản xuất, tiêu dùng, y học, bảo đảm phát triển bền vững. Tuy nhiên, mọi hoạt động đó đều phải thực hiện theo quy định, quy trình, xây dựng tiêu chuẩn, tiêu chí cẩn thận và các biện pháp phòng ngừa rủi ro, biện pháp bảo đảm an toàn vì các nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới có một điều chắc chắn là đều chứa đựng *rủi ro*². Cuối cùng, bản thân các quy định, quy trình, tiêu chuẩn, tiêu chí

1. Xem Phạm Thị Hồng Đào: *Loại trừ trách nhiệm hình sự đối với trường hợp rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ*, <http://hinhhsu.luatviet.co/>, truy cập ngày 25/9/2020.

2. Rủi ro được hiểu là sự bất chắc, thiệt hại, mất mát, hư hại, nguy hiểm hoặc các yếu tố liên quan đến nguy hiểm, khó khăn hoặc điều không chắc chắn có thể xảy ra cho con người... (TG).

và quy trình đăng ký đối với các phát minh, sáng chế cần nhanh chóng, rõ ràng, minh bạch và bảo vệ quyền lợi của các nhà khoa học đó. Trên cơ sở này, trách nhiệm hình sự sẽ giải quyết ổn thỏa, công minh và đúng pháp luật (nếu có xảy ra thiệt hại cho xã hội).

Còn về phương diện kỹ thuật *lập pháp*, để tránh lạm dụng, nội dung Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 2015 cần khẳng định rõ là các hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ phải hoàn toàn mới - chưa được ứng dụng ở các nước khác trên thế giới, đã gây thiệt hại cho xã hội, đồng thời cũng đã thực hiện theo đúng quy trình, tiêu chuẩn, yêu cầu về an toàn¹ và đúng biện pháp phòng ngừa và thiệt hại ngoài tiên liệu mới được *loại trừ* trách nhiệm hình sự, còn đã có ứng dụng rồi thì cũng không được loại trừ trách nhiệm hình sự.

Trên cơ sở này, Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 2015 nên sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 25. Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ

Hành vi gây ra thiệt hại trong khi thực hiện việc nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật

1. Điều quan trọng là trong từng lĩnh vực nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ... đòi hỏi khi xây dựng văn bản phải bảo đảm được tính hệ thống, tính toàn diện, các bước (quy trình) rõ ràng, minh bạch và vì lợi ích chung của cộng đồng, của xã hội (TG).

và công nghệ mới *chưa được ứng dụng*, mặc dù đã tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa và yêu cầu về an toàn thì không phải là tội phạm.

Người nào không áp dụng đúng quy trình, quy phạm, không áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa và yêu cầu về an toàn mà gây thiệt hại thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự”.

e) *Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên*

Về trường hợp này, nhằm bảo đảm cho thực tiễn thi hành và trách nhiệm hình sự của người chỉ huy hoặc cấp trên và cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, người viết cho rằng nên sửa đổi phân định rõ ràng hơn các trường hợp cụ thể - trường hợp mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên đúng pháp luật và trường hợp trái pháp luật để có trách nhiệm hình sự hay loại trừ trách nhiệm hình sự tương ứng, cụ thể như sau:

- Trường hợp một người gây thiệt hại cho xã hội do bắt buộc phải thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên trong lực lượng vũ trang nhân dân để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, nếu đã thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo người ra mệnh lệnh nhưng người ra mệnh lệnh vẫn yêu cầu chấp hành mệnh lệnh đó, thì được loại trừ trách nhiệm hình sự.

- Trường hợp mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên đúng pháp luật:

(1) Người chấp hành mệnh lệnh trong phạm vi mệnh lệnh cho phép, nhưng gây ra thiệt hại cho xã hội thì được loại trừ trách nhiệm hình sự.

(2) Người chấp hành mệnh lệnh tự ý thực hiện hành vi vượt quá phạm vi được giao gây ra thiệt hại cho xã hội, thì họ phải chịu trách nhiệm hình sự về hậu quả do hành vi vượt quá đó.

- Trường hợp mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên là trái pháp luật:

(1) Người chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên không biết được tính chất trái pháp luật của mệnh lệnh và cũng không có nghĩa vụ phải biết, thì họ không phải chịu trách nhiệm hình sự, còn người chỉ huy hoặc cấp trên phải chịu trách nhiệm hình sự.

(2) Người chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên biết được tính chất trái pháp luật của mệnh lệnh, mà vẫn thực hiện và gây ra thiệt hại cho xã hội, thì người này phải chịu trách nhiệm hình sự cùng với cấp trên.

(3) Người chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên biết được tính chất trái pháp luật của mệnh lệnh, nên đã không thực hiện, thì họ được loại trừ trách nhiệm hình sự.

Lưu ý: Quy định này không áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 421, khoản 2 Điều 422 và khoản 2 Điều 423 của Bộ luật này.

2. Một số trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự khác chưa được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015

Bên cạnh những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự đã nêu, trong lý luận và thực tiễn¹ cũng đặt ra một số

1. Hiện nay, đã có những tranh luận về một số trường hợp cụ thể xảy ra trong thực tiễn thì có nên quy định trong Bộ luật Hình sự để loại trừ trách nhiệm hình sự cho người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội (gây thiệt hại cho xã hội) đó hay không, ví dụ:

1) Trường hợp “cưỡng bức về tinh thần” là việc chủ thể có hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự nhưng việc thực hiện hành vi đó là do có sự cưỡng bức của người khác - do đó, người bị cưỡng bức buộc phải lựa chọn và thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội để tránh nguy hiểm cho mình hoặc của người khác đang bị người cưỡng bức đe dọa... Xem thêm Nguyễn Ngọc Hòa: *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2008, tr.50-51.

2) Trường hợp “có hành vi giúp người khác đang mắc bệnh hiểm nghèo tự sát theo yêu cầu tự nguyện của họ” (hay còn gọi là “cái chết êm ǎi”, “cái chết nhân đạo”). Ở khía cạnh tích cực, điều này thể hiện việc đề cao quyền con người, quyền con người cần được hiểu rộng ra là quyền được sống, quyền được chết - quyền được quyết định vận mệnh của mình, từ đó, giảm được gánh nặng cả về kinh tế, thời gian, sức lực cho gia đình, cho xã hội và đặc biệt là chính đối với người đó khi họ không phải chịu cảm giác dày vò, đau đớn tột cùng về thể xác và tinh thần, nhưng quan trọng là quy trình và sự giám sát chặt chẽ của cả hệ thống. Ở khía cạnh khác, điều này lại là vô nhân đạo, xâm phạm quyền con người và không được phép dù người đó có mắc bệnh hiểm nghèo đến thế nào... Xem thêm Trịnh Tiến Việt: *Kiểm soát xã hội đối với tội phạm*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014, tr.266-269.

trường hợp cần thiết phải được ghi nhận trong Bộ luật Hình sự năm 2015 hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp trong thời gian tới như sau:

a) *Sự kiện bất khả kháng*

Sự cần thiết phải ghi nhận trường hợp này trong Bộ luật Hình sự năm 2015, đồng thời không buộc một người thực hiện hành vi trong trường hợp bất khả kháng phải chịu trách nhiệm hình sự tương tự như trường hợp sự kiện bất ngờ, bởi vì họ không còn khả năng xử sự nào khác, nên cũng xem họ không có lỗi. Đối với trường hợp sự kiện bất ngờ, thì khi gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội, người đó đã không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó. Đối với trường hợp sự kiện bất khả kháng, một người mặc dù có thể nhận thức được hậu quả nguy hiểm cho xã hội (khác với sự kiện bất ngờ), song do điều kiện khách quan, trình độ nhận thức, độ tuổi, các tình tiết cụ thể... mà bất kỳ ai

3) Trường hợp “*hoạt động đặc tình*” (hay còn gọi là trường hợp “*dụ dỗ, dẫn tội phạm vào rổ*”). Ở khía cạnh tích cực, điều này góp phần bảo vệ người thực thi pháp luật (hoạt động đặc tình) và phòng ngừa tội phạm, trấn áp tội phạm. Ở một khía cạnh khác, chính điều này vấp phải sự lên án vì dẫn đến nguy cơ lạm dụng quyền lực và việc không thừa nhận việc thu thập, đánh giá chứng cứ... Hơn nữa, không nên khiêu khích, dẫn dắt người khác vào “*bẫy*” phạm tội. Xem thêm Hồ Sỹ Sơn: *Luật hình sự so sánh*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, tr.185-186.

vào trong điều kiện của họ đều không thể điều khiển hành vi của mình do hạn chế đặc biệt về tâm, sinh lý, do hoàn cảnh bức thiết hay không còn biện pháp nào để ngăn chặn được hậu quả đó, có nghĩa không có lựa chọn nào khác mặc dù họ vẫn muốn thực hiện hành vi tích cực, có ích cho xã hội. Vì vậy, quy định bổ sung trường hợp *sự kiện bất khả kháng* còn góp phần giải quyết những tình huống cụ thể hay xảy ra trong lĩnh vực sử dụng máy móc, trang thiết bị, đặc biệt trong lĩnh vực giao thông đường bộ, y tế... Hơn nữa, riêng trường hợp này, trong các văn bản luật chuyên ngành khác đã quy định (ví dụ: Điều 161 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 294-296 Luật Thương mại năm 2005; Điều 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012), cũng như Bộ luật Hình sự các nước đều gộp chung vào trường hợp sự kiện bất ngờ (ví dụ: Điều 16 Bộ luật Hình sự Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2005 hay Điều 28 Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2010; v.v.).

Do đó, nên bổ sung điều luật mới về trường hợp này như sau:

“Điều 20a. Sự kiện bất khả kháng

Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội do không có lỗi, tức là trong trường hợp mặc dù có thể thấy trước hậu quả của hành vi đó, nhưng do hạn chế đặc biệt về tâm, sinh lý hay hoàn cảnh bức thiết mà không

điều khiển hành vi của mình hoặc không còn biện pháp nào để ngăn chặn được hậu quả đó, thì được loại trừ trách nhiệm hình sự”.

...

b) *Trường hợp người không có lỗi trong tình trạng say do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác gây thiệt hại cho xã hội*

Trước đây, Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã quy định: “Người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác, thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự” (Điều 14). Như vậy, trước hết phải thừa nhận là “người trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác thường bị rối loạn tâm thần, khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi có thể bị hạn chế hoặc bị loại trừ”¹. Hơn nữa, trước khi say rượu hoặc dùng chất kích thích mạnh khác, người này là người bình thường, họ tự đặt mình vào trong tình trạng đó, nên họ phải chịu trách nhiệm hình sự, vì họ vẫn là người có năng lực trách nhiệm hình sự và có lỗi trước khi sử dụng rượu hay chất kích thích mạnh khác. Ngoài ra, nội dung của Điều 14 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã dùng là “người phạm tội...”. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy có

1. Phạm Văn Đoàn, Nguyễn Văn Siêm (dịch): *Tâm thần học*, Nxb. “MIR” Mátxcơva và Nxb. Y học Hà Nội, 1980, tr.181-200.

những trường hợp một người do bị người khác ép buộc¹, cưỡng bức dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác dẫn đến không có khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình nên đã có hành vi gây thiệt hại cho xã hội, thì rõ ràng, họ không có lỗi (trong việc sử dụng, trong việc say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác) - nên cần thiết phải loại trừ trách nhiệm hình sự cho họ. Việc Điều 13 Bộ luật Hình sự năm 2015 lại sửa tên gọi thành “*Phạm tội do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác*” là chưa chính xác, dễ dẫn đến hiểu lầm, nên

1. Ở cấp độ luật chuyên ngành, Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019 đã góp phần hoàn thiện thể chế về phòng, chống tác hại của rượu, bia đối với sức khỏe con người, đối với đời sống, xã hội kinh tế (đặc biệt là tai nạn giao thông, gây rối trật tự công cộng, bạo lực gia đình..) thông qua các biện pháp về giảm mức tiêu thụ rượu, bia; quản lý việc cung cấp, hạn chế tính sẵn có của rượu, bia; giảm tác hại, bảo đảm nguồn lực để phòng, chống tác hại của rượu, bia, góp phần bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe người dân, phòng, chống các tác động đến kinh tế, trật tự và an toàn xã hội. Luật có 7 chương và 36 Điều, đáng chú ý, tại Điều 5, quy định 13 hành vi bị nghiêm cấm trong phòng, chống tác hại của rượu, bia, trong đó có một số hành vi như: Nghiêm cấm *xúi giục, kích động, lôi kéo, ép buộc người khác uống rượu, bia*; nghiêm cấm cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan, tổ chức, sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ, người làm việc trong lực lượng vũ trang nhân dân, học sinh, sinh viên uống rượu, bia ngay trước, trong giờ làm việc, học tập và nghỉ ngơi giữa giờ làm việc, học tập; điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn...

có thể sửa lại như Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, đồng thời ghép vào Điều 13 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Do đó, nội dung sửa đổi trường hợp cũ và nội dung mới này như sau:

“Điều 13. Phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác

1. Người phạm tội *trong tình trạng say do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác*, thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

2. *Trường hợp một người gây thiệt hại cho xã hội trong tình trạng say hoặc dùng chất kích thích mạnh khác nhưng do bị ép buộc, dẫn đến mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì được loại trừ trách nhiệm hình sự”.*

...

c) *Trường hợp người bị ép buộc đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì được coi là không có tội và được trả lại toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ*

Khoản 7 Điều 364 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Người bị ép buộc đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì được coi là không có tội và được trả lại toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ*”. Đây là một trường hợp thể hiện chính sách hình sự nhân đạo đặc biệt của Nhà nước ta, vì rõ ràng hành vi của người đưa hối lộ đã cấu thành tội phạm và lẽ ra phải chịu trách nhiệm

hình sự trên cơ sở chung nhưng vì yêu cầu nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng ngừa, chống các tội phạm về hối lộ, Nhà nước có chính sách khoan hồng đặc biệt đối với người bị ép buộc mà chủ động phát giác, góp phần đưa ra xử lý người đã nhận hối lộ. Tuy nhiên, có tác giả cho rằng, đây là một trường hợp đặc biệt gây thiệt hại do bị cưỡng bức về tinh thần và cũng có thể được xem như trường hợp đặc biệt của *tình thế cấp thiết*...¹. Người viết chưa tán thành quan điểm này, bởi lẽ, đúng là họ bị cưỡng bức về *tinh thần*, nhưng suy cho cùng (phương án được coi là hợp lý nhất)² cũng là trường hợp không thỏa mãn *dấu hiệu lỗi*

1. Xem Nguyễn Tuyết Mai: *Quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự và một số khuyến nghị hoàn thiện*, Tọa đàm khoa học: “Kinh nghiệm của Ôxtrâylia về việc hoàn thiện pháp luật hình sự và phương hướng sửa đổi Bộ luật Hình sự”, Bộ Tư pháp tổ chức, Hà Nội ngày 06-07/6/2013, tr.45.

2. Ví dụ, tham khảo một số nước cũng có quy định về vấn đề này, chẳng hạn, Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996, sửa đổi năm 2010 có quy định trường hợp cưỡng bức về thể chất và tinh thần thì hành vi thực hiện trong tình trạng đó không phải là tội phạm và người phạm tội được loại trừ trách nhiệm hình sự. Theo đó, khoản 1 Điều 40 quy định: “Không phải là tội phạm khi gây thiệt hại cho các lợi ích hợp pháp nếu do bị bức thẻ hoặc cưỡng chế này người đó không thể điều khiển hành động (không hành động) của mình được”. Xem Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2011, tr.54.

(mặc dù thực tế ở đây hành vi của người đưa hối lộ đã thỏa mãn các yếu tố cấu thành tội phạm). Tội phạm là thể thống nhất giữa các dấu hiệu khách quan và dấu hiệu chủ quan, ở đây, người phạm tội đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không theo ý chí chủ quan, mong muốn của mình, họ bị khống chế, ép buộc làm một việc trái với xử sự tự do ý chí bình thường của mình. “Tự do là cơ sở của trách nhiệm và trách nhiệm chỉ đặt ra cho một người khi họ có sự tự do. Con người xử sự trái với lợi ích của Nhà nước, lợi ích của xã hội trong khi có tự do thì có nghĩa họ là người có lỗi. Trách nhiệm chỉ đặt ra khi có lỗi...”¹. Do đó, khi chưa quy định bổ sung trường hợp cưỡng bức về thể chất và tinh thần để bảo đảm chính xác về mặt khoa học, nên sửa đổi cụm từ “không có tội” thành “được loại trừ trách nhiệm hình sự”.

*
* *

Tóm lại, Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi năm 2017 có hiệu lực ngày 01/01/2018 đã đánh dấu một bước tiến quan trọng, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho cuộc đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm có hiệu quả cao, qua đó, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ chế độ, chủ quyền của đất nước, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ quyền

1. Nguyễn Ngọc Hòa: *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2010, tr.86.

con người, quyền công dân, lợi ích của Nhà nước và tổ chức, bảo vệ và thúc đẩy kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa phát triển đúng hướng, tạo môi trường sinh thái an toàn, ổn định và phát triển lành mạnh cho mọi người dân, đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa của nước ta. Trong chính sách hình sự, việc sửa đổi hai chế định trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự chính là thực hiện định hướng quan trọng trong Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã đề cập - “để cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội, tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền cơ bản của công dân”, cũng như Hiến pháp năm 2013 đã đặt ra. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu tiếp tục cải cách tư pháp và thực hiện Chiến lược phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, thì việc nghiên cứu, hoạch định chính sách hình sự và đề xuất giải pháp tiếp tục hoàn thiện các quy định về trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự vẫn là yêu cầu có tính thời sự, cũng như luôn là nhiệm vụ của các nhà khoa học - luật gia của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

*** Tài liệu tiếng Việt:**

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.
3. *Hiến pháp Việt Nam năm (1946, 1959, 1980 và 1992)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
4. Hiến pháp Việt Nam năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001).
5. Bộ luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015.
6. Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985.
7. Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1999.
8. Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015, sửa đổi năm 2017.
9. Bộ luật Tố tụng hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1988.
10. Bộ luật Tố tụng hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2003.

11. Bộ luật Tố tụng hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015.
12. Luật Khoa học Công nghệ năm 2000.
13. Luật Khoa học Công nghệ năm 2013, sửa đổi năm 2018.
14. Luật Cán bộ, công chức năm 2008.
15. Luật Công an nhân dân năm 2014.
16. Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam năm 1999, sửa đổi năm 2008, 2014.
17. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới.
18. Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.
19. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.
20. Ban Chỉ đạo thi hành Bộ luật Hình sự: *Tài liệu Tập huấn chuyên sâu về Bộ luật Hình sự năm 1999*, Nhà in Bộ Công an, Hà Nội, 2000.
21. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
22. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình triết học*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2010.
23. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Triết học Mác - Lênin*, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.

24. Bộ Tư pháp (Ban Soạn thảo): *Dự thảo Phần chung Bộ luật Hình sự (sửa đổi)*, ngày 12/10/2014.
25. Cao Thị Oanh (Chủ biên): *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2010.
26. Cao Thị Oanh: *Nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2008.
27. Chung Á, Nguyễn Đình Tấn: *Nghiên cứu xã hội học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
28. Đào Trí Úc (Chủ biên): *Mô hình lý luận về Bộ luật Hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.
29. Đào Trí Úc, Trương Thị Hồng Hà (đồng Chủ biên): *Hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018.
30. Đào Trí Úc: *Bản chất và vai trò của các nguyên tắc luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 1/1999.
31. Đào Trí Úc: *Luật hình sự Việt Nam, Quyển 1 - Những vấn đề chung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.
32. Đào Trí Úc: *Nhà nước và pháp luật của chúng ta trong sự nghiệp đổi mới*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
33. Đào Trí Úc: *Vấn đề trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân trong luật hình sự*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 3/2015.

34. Đào Trí Úc: *Chính sách hình sự thể hiện trong Bộ luật Hình sự năm 2015*, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 01/2017.
35. Đinh Văn Quế: *Bình luận Bộ luật Hình sự năm 2015 - Phần thứ nhất - Những quy định chung*, Nxb. Thông tin Truyền thông, Hà Nội, 2017.
36. Đinh Văn Quế: *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 1999 - Phần chung*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2000.
37. Đinh Văn Quế: *Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
38. Đinh Văn Quế: *Thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Phương Đông, 2010.
39. Đỗ Ngọc Quang: *Tìm hiểu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về tham nhũng trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1997.
40. Dương Tuyết Miên: *So sánh chế định hình phạt một số nước ASEAN và Việt Nam*, Tạp chí Luật học, số 12/2009.
41. Giang Sơn: *Các yếu tố loại trừ tính chất tội phạm của hành vi theo luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội, 2002.
42. Hồ Sỹ Sơn: *Luật hình sự so sánh*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018.

43. Hồ Sỹ Sơn: *Nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.
44. Hồ Trọng Ngũ: *Một số vấn đề cơ bản về chính sách hình sự dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội IX của Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
45. Hoàng Phê (Chủ biên): *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, 2002.
46. Hội Luật gia Việt Nam: *Hình phạt tử hình trong luật quốc tế*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2008.
47. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội: Kỷ yếu Tọa đàm khoa học “Những điểm mới của Phần thứ nhất - Những quy định chung trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi năm 2017”, Hà Nội, ngày 12/7/2017.
48. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội: *Quyền con người trong lĩnh vực Tư pháp hình sự*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2015.
49. Kiều Đình Thụ: *Chương X - Chủ thể của tội phạm*, trong sách: *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tái bản năm 2007.
50. Kiều Đình Thụ: *Tìm hiểu luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
51. Lê Cảm (Chủ biên), Phạm Mạnh Hùng, Trịnh Tiến Việt: *Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2005.
52. Lê Cảm (Chủ biên): *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tái bản năm 2007.

53. Lê Cảm (Chủ biên): *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tái bản năm 2007.
54. Lê Cảm: *Chế định miễn hình phạt và các chế định về chấp hành hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 4/2002.
55. Lê Cảm: *Hệ thống pháp luật hình sự Tây Ban Nha*, Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 5/2002.
56. Lê Cảm: *Về bản chất pháp lý của các khái niệm: Miễn trách nhiệm hình sự, truy cứu trách nhiệm hình sự, không phải chịu trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự*, Tạp chí Kiểm sát, số 1/2002.
57. Lê Thị Sơn: *Các giai đoạn thực hiện tội phạm, đồng phạm và tổ chức tội phạm với việc hoàn thiện cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2013.
58. Lê Thị Sơn: *Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự*, Tạp chí Luật học, số 5/1997.
59. Lê Văn Cảm (Chủ biên): *Pháp luật hình sự Việt Nam từ thế kỷ X đến nay: Lịch sử và thực tại*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018.
60. Lê Văn Cảm: *Nhận thức khoa học về Phần chung pháp luật hình sự Việt Nam sau pháp điển hóa lần thứ ba*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018.
61. Lê Văn Cảm: *Sách chuyên khảo sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

62. Lê Văn Luật: *Bàn về chế định miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 25 Bộ luật Hình sự*, Tạp chí *Dân chủ và Pháp luật*, số 3/2006.
63. Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt.
64. Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐTP ngày 24/4/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng Điều 66 và Điều 106 của Bộ luật Hình sự về tha tù trước thời hạn có điều kiện.
65. Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự.
66. Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Ngọc Sinh: *Đảm bảo an ninh môi trường cho phát triển bền vững*, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 2010.
67. Nguyễn Duy Lãm (Chủ biên): *Sổ tay thuật ngữ pháp lý thông dụng*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996.
68. Nguyễn Ngọc Chí (Chủ biên): *Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.
69. Nguyễn Ngọc Chí: *Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí *Khoa học (KHXH)*, số 4/1997.
70. Nguyễn Ngọc Chí: *Về chế định loại trừ trách nhiệm hình sự*, Tạp chí *Nhà nước và pháp luật*, số 4/1999.

71. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên): *Bình luật khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Phần chung)*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2017.
72. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên): *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2016.
73. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên): *Luật hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1997.
74. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên): *Sửa đổi Bộ luật Hình sự: Những nhận thức cần thay đổi*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2015.
75. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên): *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2001.
76. Nguyễn Ngọc Hòa, Lê Thị Sơn: *Từ điển pháp luật hình sự*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2006.
77. Nguyễn Ngọc Hòa: *Chính sách xử lý tội phạm trong luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Luật học, số 3/2005.
78. Nguyễn Ngọc Hòa: *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2010.
79. Nguyễn Ngọc Hòa: *Trách nhiệm hình sự của chủ thể là tổ chức với việc sửa đổi Bộ luật Hình sự*, Tạp chí Luật học, số 6/2011.
80. Nguyễn Ngọc Hòa: *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại đối với các tội phạm về môi trường*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Tư pháp hình sự Trung Quốc và Việt Nam về tội phạm môi trường và kinh tế”, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2017.

81. Nguyễn Như Ý (Chủ biên): *Đại Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2010.
82. Nguyễn Quốc Việt: *Chế định loại trừ trách nhiệm hình sự - Thực tiễn và đề xuất nhằm hoàn thiện chế định này trong Bộ luật Hình sự*, Kỷ yếu hội thảo khoa học: “Hoàn thiện các quy định của Bộ luật Hình sự nhằm bảo vệ các quyền cơ bản của công dân trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam”, Bộ Tư pháp và Viện KAS tổ chức, ngày 23/7/2013.
83. Nguyễn Quốc Việt: *Quy định mới của Bộ luật Hình sự năm 2015 về những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự*, Tạp chí Kiểm sát, số 2/2018.
84. Nguyễn Tuyết Mai: *Quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự và một số khuyến nghị hoàn thiện*, Tọa đàm khoa học: *Kinh nghiệm của Ôxtrâylia về việc hoàn thiện pháp luật hình sự và phương hướng sửa đổi Bộ luật Hình sự*, Bộ Tư pháp tổ chức, Hà Nội, ngày 6-7/6/2013.
85. Nguyễn Văn Hương: *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại theo Bộ luật Hình sự năm 2015*, Tạp chí Luật học, số 2/2016.
86. Phạm Hồng Hải: *Về chế định miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 1999*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 12/2001.

87. Phạm Khiêm Ích, Hoàng Văn Hảo: *Quyền con người trong thế giới hiện đại*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
88. Phạm Mạnh Hùng (Chủ biên): *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015.
89. Phạm Mạnh Hùng: *Chương 5 - Trách nhiệm hình sự và cơ sở của trách nhiệm hình sự*, trong sách: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2011.
90. Phạm Văn Lợi (Chủ biên): *Chính sách hình sự trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2007.
91. Phan Thị Phương Hiền: *Xóa án tích đồi với pháp nhân thương mại bị kết án theo Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 12/2017.
92. Quỳnh Viên: *Tìm hiểu bệnh tâm thần*, Tạp chí Thuốc & Sức khỏe, số 363, ngày 01/9/2008.
93. Tòa án nhân dân tối cao: *Giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, hành chính và tố tụng*, Hà Nội, 1999.
94. Tòa án nhân dân tối cao: *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Hà Nội, tập I (1945-1974), 1975.
95. Tòa án nhân dân tối cao: *Tập hệ thống hóa luật về hình sự*, Hà Nội, tập II (1975-1978), 1979.
96. Trần Quang Tiệp: *Bảo vệ quyền con người trong luật hình sự, luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.

97. Trần Thị Hiển: *Bộ luật Hình sự Nhật Bản*, Nxb. Từ điển Bách Khoa, Hà Nội, 2011.
98. Trần Thị Quỳnh: *Ché định miễn hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.
99. Trần Thị Quỳnh: *Miễn hình phạt trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi năm 2017 và một số vấn đề đặt ra*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 01/2018.
100. Trần Văn Độ: *Các học thuyết về cơ sở trách nhiệm hình sự của pháp nhân*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 6/2011.
101. Trần Văn Độ: *Chương 5 - Trách nhiệm hình sự*, trong sách: *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tái bản năm 2007.
102. Trần Văn Độ: *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, trong sách: *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
103. Trịnh Quốc Toản: *Về khái niệm và đặc điểm của hình phạt bổ sung trong luật hình sự*, Tạp chí Khoa học, Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Tập 25, 2009.
104. Trịnh Quốc Toản: *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về hình phạt bổ sung trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011.
105. Trịnh Quốc Toản: *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong pháp luật hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.

106. Trịnh Quốc Toản: *Về hình phạt tiên trong luật hình sự một số nước*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 7/2002.
107. Trịnh Tiến Việt (Chủ biên): *Bảo vệ tự do và an ninh cá nhân bằng pháp luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2015.
108. Trịnh Tiến Việt (Chủ biên): *Pháp luật hình sự Việt Nam trước thách thức an ninh phi truyền thống*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2019.
109. Trịnh Tiến Việt, Trần Thị Quỳnh: *Về chế định miễn hình phạt trong pháp luật hình sự một số nước trên thế giới*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 6(12)/2016.
110. Trịnh Tiến Việt: *Hậu quả của việc áp dụng miễn trách nhiệm hình sự: Lý luận, thực tiễn và hướng hoàn thiện pháp luật*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 11/2010.
111. Trịnh Tiến Việt: *Hoàn thiện các quy định của Phần chung Bộ luật Hình sự trước yêu cầu mới của đất nước*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2012.
112. Trịnh Tiến Việt: *Kiểm soát xã hội đối với tội phạm*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014.
113. Trịnh Tiến Việt: *Miễn trách nhiệm hình sự theo Bộ luật Hình sự năm 2015 và những vấn đề đặt ra trong quá trình áp dụng*, Tạp chí Luật học, số 8/2016.
114. Trịnh Tiến Việt: *Mối liên hệ giữa quy định pháp nhân phạm tội với quy định thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân và một số kiến nghị*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 7/2018.

115. Trịnh Tiến Việt: *Những sửa đổi, bổ sung các quy định của Phần chung Bộ luật Hình sự trước yêu cầu mới của đất nước*, Thông tin Khoa học pháp lý, Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp, số 1, 2/2012.
116. Trịnh Tiến Việt: *Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 2015 và một số kiến nghị hoàn thiện*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 8/2016.
117. Trịnh Tiến Việt: *Pháp luật hình sự Việt Nam về miễn trách nhiệm hình sự và thực tiễn áp dụng*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012.
118. Trịnh Tiến Việt: *Tội phạm và trách nhiệm hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013.
119. Trịnh Tiến Việt: *Từ khởi nguồn đến kết thúc của luật hình sự*, Tạp chí Khoa học, chuyên san Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 1/2018.
120. Trịnh Tiến Việt: *Trách nhiệm hình sự của cá nhân, pháp nhân và thực thể trí tuệ nhân tạo (AI): Quá khứ, hiện tại và viễn cảnh tương lai*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 4, 5/2020.
121. Trịnh Tiến Việt, Nguyễn Khắc Hải (đồng Chủ biên): *Giáo trình Tội phạm học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2020.
122. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Đức*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2011.
123. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Liên bang Nga*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2011.

124. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch): *Bộ luật Hình sự Thụy Điển*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2010.
125. Trường Đại học Luật Hà Nội: *Giáo trình Lý luận Nhà nước và pháp luật*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2011.
126. Trương Quang Vinh: *Bàn về khái niệm tội phạm trong Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999*, Tạp chí *Luật học*, số 3/2003.
127. Trương Quang Vinh: *Hình phạt tiền trong Bộ luật Hình sự năm 1999*, Tạp chí *Luật học*, số 4/2002.
128. Uông Chu Lưu: *Những điểm sửa đổi, bổ sung cơ bản trong Phần chung Bộ luật Hình sự, số chuyên đề về Bộ luật Hình sự năm 1999*, Tạp chí *Dân chủ và Pháp luật*, Hà Nội, 2000.
129. Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp: *Tư pháp hình sự so sánh*, Tạp chí *Thông tin Khoa học pháp lý*, Hà Nội, 1999.
130. Viện kiểm sát nhân dân tối cao: *Báo cáo rút kinh nghiệm việc đình chỉ điều tra do miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của Điều 25 Bộ luật Hình sự*, Hà Nội, 2010.
131. Viện Sử học: *Quốc triều Hình luật (Hình luật triều Lê)*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2013.
132. Võ Khánh Vinh (Chủ biên): *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2003.
133. Võ Khánh Vinh (Chủ biên): *Luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014.

134. Võ Khánh Vinh: *Các xu hướng phát triển của luật hình sự Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Viện Đại học Mở Hà Nội, 2018.
135. Võ Khánh Vinh: *Giáo trình Tội phạm học*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2004.
136. Võ Khánh Vinh: *Hình phạt và hệ thống hình phạt*, trong sách: *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
137. Võ Khánh Vinh: *Lợi ích xã hội và pháp luật*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2005.
138. Võ Khánh Vinh: *Nguyên tắc công bằng trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1994.
139. Đồng Hiếu Tùng: *Lập pháp hình sự và thực tiễn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tổ chức ở Trung Quốc*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 6/2010.
140. John Stuart Mill: *Bàn về tự do*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2005.
141. Klaus Schwab (Bộ Ngoại giao dịch): *Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018.
142. Montesquieu: *Tinh thần pháp luật*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
143. O.V. Kerbicôp, M.V. Kôrkina, R.A Nadgiarôp, A.V. Xhegjinhévxki: *Tâm thần học*, Nxb. Hòa Bình, Mátxcơva và Nxb. Y học, Hà Nội, 1980.

144. Phạm Văn Đoàn, Nguyễn Văn Siêm (dịch): *Tâm thần học*, Nxb. "MIR" Mátxcơva và Nxb. Y học Hà Nội, 1980.
145. X.X. Aléchxâyép: *Pháp luật trong cuộc sống của chúng ta*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1986.

Tài liệu tiếng Anh:

146. Barry M. Hager: *The Rule of Law*, A Lexicon for Policy Makers, The Mansfield Center for Pacific Affairs, 1999.
147. David Brown, David Farrier, Neal and David Weisbrodt: *Criminal Laws*, Published in Sydney by the Federation Ress, 1996.
148. Gerard E. Lynch: *The role of criminal law in policing corporate misconduct*, Copyright @ 1997 by Law and Contemporaty Problems.
149. Gerry Madher: *Age and Criminal Responsibility*, Ohio State Journal of Criminal Law, Vol 2, 2005.
150. Katarzyna Laskowska: *The subject of crime in the con text of criminal reponsibility on the basis of penal codes of Poland anh Russia*, Studies in Logic, Grammar and Rhetoric, No.12/2007.
151. Kent Roach: *Criminal Law*, Published and bound in Canada by Love Printing Service Ltd, 1996.
152. Michael Bogdan (Editor): *Swedish Law in the New Millennium*, Norstedts Juridik, Printed in Sweden by Elanders Gotab, Stockholm, 2000.

153. Marcelo F. Aebi and Véronique Jaquier, Graeme R. Newman, General Editor, Volume Editors: *Crime and Punishment around the World - ASIA AND PACIFIC* (Volume 3), ABC-Clio, 2011.
154. Mirko Bagaric: *In Defence of a Utilitarian Theory of Punishment: Punishing the Innocent and the Compatibility of Utilitarianism and Rights*, 24 Australian Journal of Legal Philosophy, 1999.
155. Mohamed Elewa Badar: *The Concept of Mens Rea in International Criminal Law*, Bloomsbury Publishing, ISBN: 1782250662, 9781782250661, 2013.
156. Paul Schiff Berman: *The Globalization of Jurisdiction*, University of Pennsylvania Law Review, Vol.151, 2002.
157. Richard M Bonnie: *Criminal Law*, Westbury, New York, The Foundation Press, ISBN 1-56662-448-7, 1997.
158. Sidney J. Tillim: *Mental Disorder and Criminal Responsibility*, Journal of Criminal Law and Criminology by Northwestern University School of Law Scholarly Commons, Vol 41, Issue 5, 1951.
159. United Nation: *Human Rights: Question and Answers*, New York and Geneva, 2006.
160. Victor Tadros: *Criminal Responsibility*, Oxford University Press, 2005.

Tài liệu tiếng Trung:

161. 許福生著: 刑事政策學, 元照出版公司, 2017.

Tài liệu trên Website

162. J. Draper: *An Introduction to Jeremy Bentham's Theory of Punishment*, Journal of Bentham Studies, 2002, 5(1):1, <https://doi.org/10.14324/111.2045-757X.018>.
163. A. Krishna Kumari: *Role of Theories of Punishment in the Policy of Sentencing* (January 10, 2007), <https://ssrn.com/abstract=956234> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn>.
164. J. Ellis McTaggart: *Hegel's Theory of Punishment*, International Journal of Ethics, Jul., 1896, Vol.6, No.4, Jul., 1896, <http://www.jstor.com/stable/2375419>.
165. <https://theconversation.com/>.
166. <https://www.businessinsider.com/police-using-google-glass-2014-5>.
167. http://www.inf.ed.ac.uk/events/hotseat/dylan_position.pdf.
168. <https://ideaexchange.uakron.edu/akronintellectualproperty/vol4/iss2/1>.
169. <https://datafloq.com/read/designing-effective-ai-public-policies/3776>.
170. <https://www.finlex.fi/en/laki/kaannokset/1889/en18890039.pdf>.
171. <https://link.springer.com/book/10.1007/978-3-540-77296-5>.
172. <http://www.zurnalai.vu.lt/files/journals/196/articles/3677/public/77-85.pdf>.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Chương I</i>	
TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ	9
I. Khái niệm, đặc điểm của trách nhiệm hình sự và mối liên hệ giữa tội phạm và trách nhiệm hình sự	9
II. Các hình thức biểu hiện đặc trưng của trách nhiệm hình sự	41
III. Cơ sở của trách nhiệm hình sự	47
IV. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự	59
V. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự	75
VI. Miễn trách nhiệm hình sự	86
VII. Trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác	120
VIII. Hình phạt	124
IX. Miễn hình phạt	194
X. Biện pháp tư pháp	218
<i>Chương II</i>	
LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ	237
I. Khái niệm, ý nghĩa và đặc điểm của loại trừ trách nhiệm hình sự	238
II. Hệ thống những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự	253

III. Sự kiện bắt ngờ	258
IV. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự	263
V. Phòng vệ chính đáng	272
VI. Tình thế cấp thiết	295
VII. Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội	304
VIII. Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ	310
IX. Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên	316

Chương III

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN

VÀ NHỮNG KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN
CÁC QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ,
LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

I. Xu hướng phát triển của các quy định về trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự	322
II. Kiến nghị hoàn thiện các quy định về trách nhiệm hình sự	326
III. Kiến nghị hoàn thiện các quy định về loại trừ trách nhiệm hình sự	375
<i>Tài liệu tham khảo</i>	399

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222

Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

*** HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

*** BỘ LUẬT HÌNH SỰ (HIỆN HÀNH)**

(BỘ LUẬT NĂM 2015, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2017)

*** BỘ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ (HIỆN HÀNH)**



Giá: 119.000đ